|  |  |
| --- | --- |
| BỘ TÀI CHÍNH | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| Số: 237/TTr-BTC | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày 13 tháng 9 năm 2024* |

## TỜ TRÌNH

**Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật Dự trữ quốc gia**

Kính gửi: Chính phủ

Căn cứ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, thực hiện chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024, Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 18/6/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô, Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 01/9/2024 về Phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật tháng 8/2024 và thông báo ý kiến chỉ đạo của Thường trực Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ[[1]](#footnote-1); trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của Thường trực Chính phủ tại cuộc họp ngày 11/9/2024, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật Dự trữ quốc giatheo trình tự, thủ tục rút gọn như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH**

**1. Cơ sở chính trị, pháp lý**

Việc hoàn thiện pháp luật về tài chính – ngân sách, nhất là pháp luật trong các lĩnh vực như chứng khoán, kế toán, kiểm toán, ngân sách nhà nước, tài sản công, quản lý thuế, dự trữ quốc gia rất được Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo sát sao để tạo động lực góp phần thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô,…

- Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định xây dựng, hoàn thiện thể chế là một trong ba đột phá chiến lược, tạo cơ sở pháp lý, môi trường an toàn, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội đất nước; Tại Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định: “*Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường…, tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc; khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước*”;

- Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành trung ương Đảng khóa XIII đề ra nhiệm vụ: “*Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, trước hết là thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN; khẩn trương rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật không còn phù hợp, trùng chéo, hoặc chưa đầy đủ, nhất là về đầu tư, kinh doanh, đất đai, quy hoạch, ngân sách, tài sản công, thuế,… theo hướng vướng mắc ở cấp nào thì cấp đó chủ động tích cực sửa đổi, hoàn thiện; ban hành một số cơ chế, chính sách đặc thù để giải quyết những vấn đề tồn đọng, phức tạp; trường hợp cần thiết ban hành một luật sửa nhiều luật*,…”.

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 9/11/2022 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới nêu các nhiệm vụ và giải pháp như sau: “*Tập trung hoàn thiện hệ thống pháp luật trên tất cả các lĩnh vực, tháo gỡ kịp thời khó khăn, vướng mắc, khơi dậy, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho phát triển nhanh và bền vững của đất nước*”; “*Hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, nhất quán; bảo đảm thượng tôn Hiến pháp và pháp luật; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực pháp luật…; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường phân cấp, phân quyền, làm rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức, cá nhân trong bộ máy nhà nước đi đôi với nâng cao năng lực thực thi; xây dựng tổ chức bộ máy nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả…”.*

- Tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 trong Văn Kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội về tài chính - ngân sách như sau:

+ Đổi mới phân cấp ngân sách nhà nước, phân định rõ nguồn thu, nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách theo hướng tăng cường vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương, đồng thời bảo đảm tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, khuyến khích và thúc đẩy sáng tạo của chính quyền địa phương;

+ Xây dựng và hoàn thiện nền tài chính quốc gia; cơ cấu lại, tăng cường giám sát và điều tiết thị trường tài chính… Tiếp tục rà soát, cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả hoạt động các thị trường tài chính, chứng khoán, cổ phiếu, trái phiếu; quản lý chặt chẽ các tổ chức tham gia thị trường; bảo đảm tính thanh khoản cao và an toàn hệ thống. Nâng cao quy mô và hiệu quả hoạt động của thị trường chứng khoán để thực sự trở thành một kênh huy động vốn chủ yếu của nền kinh tế;

+ Thực hiện chế độ kiểm toán, kế toán, thống kê phù hợp với chuẩn mực quốc tế và nâng cao chất lượng công tác phân tích, dự báo phục vụ quản lý, điều hành;

+ Sửa đổi hệ thống luật và chính sách thuế, phí, lệ phí theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế, nâng cao sức cạnh tranh của môi trường đầu tư. Mở rộng cơ sở thu, bảo đảm tính công bằng, trung lập của chính sách thuế, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ các thủ tục nộp thuế, phí của người dân và doanh nghiệp.

- Tại Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 và Nghị quyết số 110/2023/QH15 về kỳ họp thứ 5 và thứ 6 Quốc hội khóa XV đã quyết nghị về việc rà soát hệ thống văn bản QPPL, trọng tâm là pháp luật về ngân sách nhà nước, tài sản công, tài chính, chứng khoán, trái phiếu,…; nghiên cứu, đề xuất sửa đổi các luật, pháp lệnh có liên quan.

- Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 82/NQ-CP ngày 05/6/2024 của Chính phủ về phiên họp thường kỳ tháng 5 năm 2024, Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 18/6/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô, tại kết luận của Thường trực Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại cuộc họp của Ban Chỉ đạo rà soát, xử lý vướng mắc trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật (*Thông báo số 322/TB-VPCP ngày 15/7/2024 và Thông báo số 386/TB-VPCP ngày 16/8/2024*) và Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 01/9/2024 của Chính phủ về Phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật tháng 8/2024 đã giao Bộ Tài chính xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung các luật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính[[2]](#footnote-2) theo trình tự thủ tục rút gọn, trình Chính phủ trình Quốc hội cho ý kiến và thông qua tại kỳ họp thứ 8 (tháng 10/2024).

- Đối với từng lĩnh vực cụ thể, tại một số Nghị quyết đã nêu rõ cơ sở chính trị, pháp lý cụ thể như sau:

(i) Trong lĩnh vực chứng khoán

- Tại Nghị quyết số 16/2021/QH15 ngày 27/7/2021 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021-2025 đã xác định các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế, trong đó có nội dung về : “*Nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường chứng khoán*”. Tại Nghị quyết số 31/2021/QH15 ngày 12/11/2021 của Quốc hội về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025 xác định “*Phát triển mạnh các loại thị trường. Quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt tối thiểu 85% GDP, dư nợ thị trường trái phiếu đạt tối thiểu 47% GDP, trong đó dư nợ thị trường trái phiếu doanh nghiệp đạt khoảng 20% GDP… Cơ cấu lại và phát triển thị trường chứng khoán, mở rộng năng lực thị trường vốn; nâng cao tính công khai, minh bạch và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, thúc đẩy phát triển các nhà đầu tư chuyên nghiệp. Phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực quản lý, giám sát rủi ro hệ thống*”.

Theo đó, để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ nêu trên cần rà soát, hoàn thiện pháp luật về chứng khoán, trong đó có việc sửa đổi Luật Chứng khoán để hoàn thiện các quy định về chào bán chứng khoán, công ty đại chúng, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hồ sơ, tài liệu báo cáo, hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động về chứng khoán và TTCK (cụ thể là hành vi thao túng thị trường chứng khoán; hành vi không công bố thông tin về việc dự kiến giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đại chúng trước khi giao dịch của người nội bộ của công ty đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, quỹ đại chúng và người có liên quan của các đối tượng này) và về tổ chức, triển khai hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán theo cơ chế đối tác bù trừ trung tâm (CCP).

(ii) Trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán

Tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 trong Văn Kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội về tài chính - ngân sách như sau: “*Thực hiện chế độ kiểm toán, kế toán, thống kê phù hợp với chuẩn mực quốc tế và nâng cao chất lượng công tác phân tích, dự báo phục vụ quản lý, điều hành;*”.

Theo đó, để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ nêu trên trên cần rà soát, hoàn thiện pháp luật về kế toán, kiểm toán, trong đó có việc sửa đổi Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập để đảm bảo phù hợp với chuẩn mực, thông lệ quốc tế cũng đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, giảm bớt thời gian, chi phí cho công tác kế toán, kiểm toán, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, nâng cao năng lực quản lý Nhà nước trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán,…

(iii) Trong lĩnh vực ngân sách nhà nước

- Tại Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành trung ương Đảng khóa XIII đề ra nhiệm vụ khẩn trương rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật không còn phù hợp, trùng chéo, hoặc chưa đầy đủ, nhất là về ngân sách, tài sản công, thuế,…

- Tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị đã nêu chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững.

- Tại các Nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đã có những chủ trương, chỉ đạo, giao nhiệm vụ về nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế chính sách để phát triển kinh tế như: Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã giao *“Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách, pháp luật về tài chính cho phép các địa phương huy động, phân bổ và chia sẻ nguồn lực đế thực hiện các mục tiêu chung của vùng. Trong đó có hệ thống hạ tầng kết nối nội vùng, liên vùng, các dự án có quy mô và sức lan tỏa trong vùng và liên vùng”*. Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã giao *“Đổi mới tư duy phát triển, nhất là về liên kết vùng; về cơ chế, chính sách đặc thù; về phân bổ nguồn lực”.* Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng Sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã giao *“Khơi thông, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là dưới hình thức đối tác công – tư (PPP) gắn với đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương”.* Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã giao *“Phân cấp, phân quyền cho các địa phương đầu tư kết cấu hạ tầng do Trung ương quản lý trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các công trình giao thông để phát huy tính chủ động của các địa phương, huy động tối đa mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông”.* Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 7/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã giao *“Phân cấp, phân quyền cho các địa phương trong vùng đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng do Trung ương quản lý trên địa bàn tỉnh, thành phố, đặc biệt là các công trình giao thông đường bộ, đường sắt, hàng không để phát huy tính chủ động của các địa phương …”.* Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã giao *“Nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách về tài chính, ngân sách, đầu tư để khuyến khích, nuôi dưỡng và phát triển nguồn thu, tạo nguồn lực, động lực phát triển mới cho Thủ đô, vùng Thủ đô và toàn vùng; cho phép các địa phương được sử dụng ngân sách địa phương đầu tư cho các dự án vùng, liên vùng”.*

Theo đó, để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ nêu trên trên cần rà soát, hoàn thiện pháp luật về ngân sách nhà nước, trong đó có việc sửa đổi Luật Ngân sách nhà nước để hoàn thiện các quy định về cơ chế cho phép các địa phương sử dụng ngân sách địa phương để thực hiện đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng của ngân sách cấp trên trực tiếp trên địa bàn, hỗ trợ các địa phương khác và chi viện trợ; quy định rõ nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện một số nhiệm vụ từ cả nguồn chi đầu tư và thường xuyên cũng như quy định nội dung chi đầu tư phát triển theo quy định của Luật Đầu tư công và nội dung chi đầu tư phát triển khác...

(iv) Trong lĩnh vực quản lý sử dụng tài sản công

- Tại Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế xác định việc xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, hướng tới xây dựng Bộ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn là một trong các giải pháp để quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy nguồn tài lực.

- Tại Nghị quyết số 109/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về tiếp tục thực hiện một số Nghị quyết của Quốc hội khoá XIV và từ đầu nhiệm kỳ khóa XV đến hết Kỳ họp thứ 4 về giám sát chuyên đề, chất vấn, trong đó đưa ra nội dung cần tập trung thực hiện: *“Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công”; “Rà soát, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách về sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, tài sản công...”.*

Theo đó, để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ nêu trên trên cần rà soát, hoàn thiện pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, trong đó có việc sửa đổi Luật Quản lý, sử dụng tài sản công để hoàn thiện các quy định về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và nâng cao hiệu quả trong quản lý, sử dụng tài sản công, đồng thời đảm bảo việc áp dụng pháp luật giữa Luật Quản lý, sử dụng tài sản công với các văn bản quy phạm pháp luật khác được đồng bộ, thống nhất.

(v) Trong lĩnh vực quản lý thuế

- Tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững, trong đó có chỉ đạo mở rộng cơ sở thuế; ngăn chặn và xử lý nghiêm tình trạng trốn thuế, thất thu và nợ thuế;

- Tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021- 2030, Phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021- 2025 trong Văn Kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng cộng sản Việt Nam đã đưa ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội về quản lý thuế như sau: *“Mở rộng cơ sở thu, bảo đảm tính công bằng, trung lập của chính sách thuế, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ các thủ tục nộp thuế, phí của người dân và doanh nghiệp”.*

- Tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính quốc gia vay và trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã đề ra nhiệm vụ và giải pháp về cải cách hệ thống thuế như sau*: “Ban hành đồng bộ các văn bản hướng dẫn để tổ chức thực hiện tốt Luật Quản lý thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ và khắc phục các tồn tại, bất cập trong thực hiện, đặc biệt đối với các hoạt động chuyển giá, thương mại điện tử và các hình thức kinh doanh trên nền tảng số. ...”*

- Tại Văn kiện Đại hội XIII xác định, đến năm 2025 kinh tế số đạt tỷ trọng 20% GDP, đến năm 2030 kinh tế số chiếm khoảng 30% GDP. Để đạt mục tiêu trên, Văn kiện cũng nhấn mạnh tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế để phát triển kinh tế số, xã hội số.

 Theo đó, để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ nêu trên trên cần rà soát, hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế, trong đó có việc sửa đổi Luật Quản lý thuế để hoàn thiện các quy định nhằm khắc phục các tồn tại, bất cập trong thực hiện, đặc biệt đối với các hoạt động chuyển giá, thương mại điện tử và các hình thức kinh doanh trên nền tảng số, mở rộng cơ sở thu, bảo đảm tính công bằng, trung lập của chính sách thuế, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ các thủ tục nộp thuế, phí của người dân và doanh nghiệp.

 (vi) Trong lĩnh vực dự trữ nhà nước

 - Tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã nêu định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030: “*Giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, an ninh con người,… Tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, không ngừng nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của Việt Nam*”.

 - Tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững đã nêu mục tiêu tổng quát: “…*bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế, góp phần nâng cao vị thế và uy tín của nước ta trong khu vực và trên thế giới*”.

Theo đó, để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ nêu trên trên cần rà soát, hoàn thiện pháp luật về dự trữ dự trữ quốc gia, trong đó có việc sửa đổi Luật Dự trữ quốc gia nhằm nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của Việt Nam, chủ động trong việc xuất hàng và mua bù hàng dự trữ quốc gia thông qua việc bổ sung cơ chế cho phép Thủ tướng Chính phủ quyết định xuất hàng dự trữ quốc gia phục vụ đối ngoại của Đảng và Nhà nước; phân cấp thẩm quyền cho Thủ tướng chính phủ quyết định ngân sách trung ương mua bù hàng dự trữ quốc gia.

Các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước nêu trên là cơ sở cho việc sửa đổi, bổ sung Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật Dự trữ quốc gia.

**2. Cơ sở thực tiễn:**

Một số văn bản luật về tài chính – ngân sách đã được Quốc hội thông qua và triển khai thực hiện trong thời gian dài, thực tiễn trong quá trình triển khai thực hiện đã cho thấy các Luật này và các văn bản quy định chi tiết thi hành đã kịp thời thể chế hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về tài chính – ngân sách, góp phần tạo khung khổ pháp lý cho việc quản lý, điều hành, đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển của nền kinh tế.

Tuy nhiên, trước sự thay đổi của tình hình kinh tế - xã hội, các văn bản pháp luật về tài chính cũng đã phát sinh một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện nên cần phải được rà soát, nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thường trực Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính đã khẩn trương rà soát, tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện các Luật do Bộ Tài chính chủ trì soạn thảo và đã xác định 07 Luật cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Bên cạnh đó, trong thời gian qua, Quốc hội đã ban hành nhiều văn bản luật có quy định liên quan đến lĩnh vực tài chính ngân sách như Luật Đất đai năm 2024, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024, Luật Tài nguyên nước năm 2023, Luật Đầu tư công,... Do đó, cần phải rà soát, nghiên cứu để quy định cho đồng bộ, tránh chồng chéo, mâu thuẫn. Cụ thể như sau:

**2.1. Luật Chứng khoán**

Luật Chứng khoán năm 2019 và các văn bản quy định chi tiết thi hành đã tạo khung khổ pháp lý cao nhất, tương đối đầy đủ, đồng bộ, thống nhất điều chỉnh toàn diện hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán (TTCK); thể chế hóa kịp thời đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, trong đó có việc phát triển TTCK; khắc phục những tồn tại, hạn chế trong thực thi Luật Chứng khoán năm 2006 (được sửa đổi, bổ sung năm 2010), đáp ứng yêu cầu phát triển tất yếu của nền kinh tế. Luật cũng đã bảo đảm yêu cầu cải cách hành chính nhà nước, tiếp cận với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế tốt. Nội dung quy định trong Luật Chứng khoán được mở rộng theo hướng bao quát các hoạt động về chứng khoán và TTCK.

Qua hơn 03 năm thực thi, Luật Chứng khoán năm 2019 và các văn bản quy định chi tiết thi hành đã bổ sung, sửa đổi những vướng mắc của pháp lý, cơ chế chính sách thị trường, tạo điều kiện cho các tổ chức phát hành, các công ty đại chúng, tổ chức kinh doanh chứng khoán, tổ chức phụ trợ của thị trường chứng khoán (ngân hàng thanh toán, tổ chức kiểm toán được UBCKNN chấp thuận…), tác động tích cực đến sự phát triển cả về quy mô và chất lượng hoạt động của TTCK, góp phần bảo đảm TTCK hoạt động công bằng, công khai, minh bạch, an toàn, bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, giữ vai trò là kênh huy động vốn quan trọng cho Chính phủ, doanh nghiệp và là kênh đầu tư hấp dẫn cho công chúng, đặc biệt là trong bối cảnh khó khăn do tác động của dịch bệnh Covid.

Bên cạnh các kết quả tích cực, trước sự phát triển nhanh chóng của thị trường đã phát sinh một số bất cập, vướng mắc trong thực tiễn thi hành Luật cần được xem xét, sớm sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện quy định pháp luật nhằm khắc phục kịp thời hạn chế, rủi ro trong hoạt động của TTCK, tháo gỡ khó khăn, góp phần nâng cao hơn nữa hiệu lực thực thi pháp luật, tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về chứng khoán và TTCK tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, góp phần thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô, cụ thể như sau:

Một số vấn đề cấp bách cần nghiên cứu, giải quyết để tháo gỡ khó khăn cho TTCK, thúc đẩy phát triển kinh tế như sau:

(1) Về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hồ sơ, tài liệu báo cáo (khái quát trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân liên quan đến hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán, niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán, đăng ký công ty đại chúng, hủy tư cách công ty đại chúng, cung cấp dịch vụ chứng khoán…).

(2) Về các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động về chứng khoán và TTCK, trong đó có hành vi thao túng thị trường chứng khoán; hành vi không công bố thông tin về việc dự kiến giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đại chúng trước khi giao dịch của người nội bộ của công ty đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, quỹ đại chúng và người có liên quan của các đối tượng này.

(3) Về chào bán chứng khoán, bao gồm chào bán chứng khoán ra công chúng (các vấn đề về điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng; huỷ bỏ chào bán chứng khoán ra công chúng) và chào bán chứng khoán riêng lẻ.

 (4) Về công ty đại chúng (các vấn đề về vốn chủ sở hữu; hồ sơ đăng ký công ty đại chúng; mua lại cổ phiếu; huỷ tư cách công ty đại chúng; hồ sơ huỷ tư cách công ty đại chúng).

(5) Về tổ chức, triển khai hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán theo cơ chế đối tác bù trừ trung tâm CCP (vềthành viên bù trừ là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán theo cơ chế CCP).

*(Báo cáo tổng kết việc thi hành Luật Chứng khoán trình kèm)*

**2.2. Luật Kế toán**

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 20/11/2015 và có hiệu lực từ 01/01/2017, đã tiếp cận hơn các nguyên tắc, thông lệ chung về kế toán, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của Việt Nam; làm cơ sở cho việc hoàn chỉnh khung pháp lý đầy đủ về kế toán theo hướng tiếp cận hơn các thông lệ quốc tế, tổ chức triển khai lập báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc và các địa phương, tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp; hỗ trợ và hướng dẫn cho các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ thực hiện công tác kế toán phù hợp, hiệu quả.

Tuy nhiên, sau hơn 7 năm triển khai thực hiện, đã phát sinh các vướng mắc nhất định cần phải nghiên cứu sửa đổi để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước cũng như thực tiễn thực hiện. Qua đó sẽ góp phần tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; thúc đẩy vốn đầu tư nước ngoài, góp phần tạo điều kiện nâng hạng thị trường chứng khoán, đạt mục tiêu Việt Nam được công nhận là nền kinh tế thị trường; ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng và triển khai Nghị quyết của Quốc hội về chống xói mòn thuế toàn cầu; hỗ trợ sự phát triển của các doanh nghiệp vừa, nhỏ, siêu nhỏ; giảm bớt thời gian, chi phí cho công tác kế toán của đơn vị; nâng cao tính minh bạch và tuân thủ báo cáo tài chính của các đơn vị có quy mô lớn; phòng chống rửa tiền.

Một số vướng mắc và yêu cầu cần giải quyết trong thực tiễn như sau:

- Về sự cần thiết và yêu cầu áp dụng Chuẩn mực quốc tế về kế toán (IFRS) tại một số doanh nghiệp và việc xây dựng khuôn khổ pháp lý cho việc áp dụng IFRS tại Việt Nam.

- Về yêu cầu hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp vừa, nhỏ, siêu nhỏ; giảm bớt thời gian, chi phí cho công tác kế toán của đơn vị; nâng cao tính minh bạch và tuân thủ báo cáo tài chính của các đơn vị có quy mô lớn; thực hiện các biện pháp phòng chống rửa tiền.

- Về yêu cầu đẩy mạnh phân cấp, phân quyền nhằm tăng cường tính hiệu lực hiệu quả và năng lực quản lý Nhà nước trong lĩnh vực kế toán.

- Về yêu cầu nâng cao trách nhiệm người đứng đầu; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp người làm kế toán, phòng chống tham nhũng ngay tại đơn vị.

- Về yêu cầu hoàn thiện một số quy định để đảm bảo nhất quán và phù hợp với các quy định khác của pháp luật.

*(Báo cáo tổng kết việc thi hành Luật Kế toán trình kèm)*

**2.3. Luật Kiểm toán độc lập**

Luật Kiểm toán độc lập được Quốc hội khóa XII thông qua ngày 29/3/2011 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2012, bao gồm 8 chương, 64 điều. Với vai trò là đạo luật gốc trong lĩnh vực kiểm toán độc lập (KTĐL), Luật Kiểm toán độc lập đã góp phần thể chế hóa kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng trong lĩnh vực KTĐL phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và đẩy nhanh sự nghiệp công hóa, hiện đại hóa đất nước.

Về cơ bản, Luật Kiểm toán độc lập và các văn bản hướng dẫn đã tiếp cận với thông lệ, chuẩn mực quốc tế, phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế theo cơ chế thị trường, góp phần thực hiện thành công các cam kết hội nhập trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và thị trường tài chính. Việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp lý về kiểm toán trong thời gian qua đã từng bước góp phần thúc đẩy phát triển thị trường tài chính của Việt Nam.

Qua thực tiễn 12 năm thi hành, Luật Kiểm toán độc lập đã phát huy vai trò quan trọng trong việc tạo hành lang pháp lý cơ bản và quan trọng cho việc triển khai cơ chế, chính sách, thực hiện công khai minh bạch báo cáo tài chính của các doanh nghiệp, ngăn ngừa lãng phí, tham nhũng, phục vụ tốt hơn cho công tác quản lý và điều hành của Chính phủ, hoạt động của doanh nghiệp, nhất là công khai minh bạch thông tin tài chính của các doanh nghiệp niêm yết. Cùng với đó vai trò và năng lực quản lý nhà nước về kiểm toán từng bước được nâng cao; việc kiểm tra, giám sát tuân thủ pháp luật về kiểm toán được thực hiện phù hợp, hiệu quả; Giúp các đơn vị xác định giá trị vốn đầu tư đúng đắn, góp phần loại bỏ các chi phí bất hợp lý, góp phần làm lành mạnh hoạt động quản ký đầu tư xây dựng cơ bản; Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế về kiểm toán thúc đẩy tiến trình mở cửa, hội nhập kinh tế của Việt Nam.

Trong thời gian qua, Đảng và Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản thể hiện quan điểm, chủ trương mới liên quan đến lĩnh vực kiểm toán cần được thể chế hóa. Trước yêu cầu phát triển của nền kinh tế xã hội và hội nhập quốc tế đồng thời qua thực tế triển khai khung pháp lý về KTĐL đã bộc lộ một số bất cập, tồn tại, cần được nghiên cứu sửa đổi, bổ sung ngay để phù hợp với quan điểm đường lối của Đảng, Chính phủ và yêu cầu thực tế cũng như để đồng bộ với các văn bản pháp luật khác có liên quan như:

- Các quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng kiểm toán viên (KTV) và chất lượng dịch vụ kiểm toán chưa thật sự hiệu quả;

- Các chế tài chưa đủ mạnh, đầy đủ và hiệu lực cho các hoạt động nghề nghiệp, việc xử lý vi phạm, xử lý vi phạm hành chính chưa đảm bảo tính răn đe;

- Quy trình xem xét xử lý các vi phạm của doanh nghiệp kiểm toán (DNKT), KTV vẫn còn một số hạn chế do các quy định pháp luật khác chưa thực sự đồng bộ. Cơ quan trực tiếp kiểm tra lại không có thẩm quyền xử phạt, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với lĩnh vực KTĐL chỉ là 1 năm, vì vậy có trường hợp không thể xử phạt được đối tượng vi phạm vì đã hết thời hiệu xử phạt theo quy định.

Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính đã phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiến hành tổng kết đánh giá các kết quả đạt được và xác định các tồn tại, bất cập của Luật Kiểm toán độc lập cũng như các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Kiểm toán độc lập trong thời gian qua nhằm:

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật về kiểm toán một cách đầy đủ, toàn diện và đồng bộ, phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện của Việt Nam; tăng cường vai trò, trách nhiệm của các doanh nghiệp, đơn vị tổ chức, cá nhân trong việc nâng cao chất lượng hoạt động, cung cấp thông tin kiểm toán phục vụ cho quản lý, điều hành, ra quyết định và xác định nghĩa vụ của các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức.

- Cơ cấu lại đối tượng bắt buộc kiểm toán phù hợp với quy mô, lĩnh vực hoạt động, yêu cầu quản lý doanh nghiệp, tổ chức và cơ quan nhà nước; quy định phù hợp hơn về các trường hợp được hoặc không được thay đổi KTV, DNKT đảm bảo tính độc lập của KTV và đảm bảo chất lượng dịch vụ kiểm toán.

- Cơ cấu lại nguồn cung dịch vụ KTĐL như thông qua quy định về điều kiện cấp phép hoạt động đối với DNKT; nâng cao hiệu quả, hiệu lực của các chế tài xử lý vi phạm đối với KTV và DNKT; hoàn thiện mô hình quản trị, tạo cơ chế giám sát KTĐL; hoàn thiện quy chế kiểm soát chất lượng kiểm toán đối với DNKT; phát huy việc công bố, công khai vi phạm KTV.

- Phát huy vai trò, thống nhất và tăng cường năng lực hoạt động của tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán, trong việc xây dựng văn bản pháp luật; đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ; phối hợp kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của chuẩn mực nghề nghiệp.

- Phát triển sâu rộng hoạt động hội nhập quốc tế, mở rộng hợp tác với các tổ chức quốc về kiếm toán nâng cao vị thế và hiệu quả hoạt động của kiểm toán Việt Nam trên thế giới và khu vực.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp với quá trình chuyển đổi số trong việc xây dựng hệ thông thông tin quản lý hàng nghề đối với KTV, quản lý hoạt động kinh doanh đối với các DNKT.

*(Báo cáo tổng kết việc thi hành Luật Kiểm toán độc lập trình kèm)*

**2.4. Luật Ngân sách nhà nước**

Qua gần 06 năm thực hiện (2017-2022), Luật NSNN đã đi vào cuộc sống, quản lý thống nhất nền tài chính quốc gia, nâng cao tính chủ động và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc quản lý và sử dụng NSNN, củng cố kỷ luật tài chính, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả ngân sách và tài sản của Nhà nước, tăng tích lũy nhằm thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức thực hiện, những tác động khách quan làm thay đổi cơ cấu thu, ngân sách trung ương (NSTW) vẫn giữ vai trò chủ đạo nhưng có xu hướng giảm, trong khi yêu cầu đòi hỏi cần tăng cường hơn nữa tính chủ động của ngân sách địa phương (NSĐP); công tác xây dựng, tổng hợp dự toán NSNN và phân bổ NSTW, chấp hành, quyết toán NSNN cũng đã phát sinh một số điểm hạn chế, bất cập cần được nghiên cứu để rà soát, sửa đổi cho phù hợp với thực tiễn, một số vấn đề như sau:

***-*** Phân cấp chi ngân sách còn bất cập, một số nội dung phân cấp nhiệm vụ chi giữa NSTW và NSĐP còn chưa phù hợp với yêu cầu thực tế; đồng thời, chưa khuyến khích các địa phương tham gia các dự án đầu tư của NSTW trên địa bàn, đặc biệt là các dự án có tính chất vùng và liên vùng.

***-*** Tính chủ động của các đơn vị sử dụng ngân sách còn hạn chế; chưa có quy định cho phép NSĐP được đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng của Trung ương trên địa bàn và hỗ trợ địa phương khác để thực hiện hoặc tham gia thực hiện đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng có tính chất vùng và liên vùng. Hiện nay, nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng có tính chất liên vùng, liên tỉnh là rất lớn. Trong khi đó, một số địa phương khác trong vùng có điều kiện KT-XH khó khăn nên chưa thể đảm bảo kinh phí bố trí đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng trên địa bàn và một số dự án sử dụng NSTW chưa thể cân đối bố trí hoặc bố trí đủ nguồn vốn cho các dự án có tính động lực, kết nối liên vùng, trong khi các địa phương có điều kiện hơn lại không được phép hỗ trợ các nhiệm vụ chi của NSTW trên địa bàn và trên địa bàn các địa phương khó khăn hơn.

***-*** Chưa có quy định cho phép sử dụng NSĐP để hỗ trợ các địa phương nước ngoài.

***-*** Chưa có quy định cụ thể ranh giới phân định việc sử dụng nguồn chi đầu tư và chi thường xuyên để thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng.

***-*** Chưa có quy định cụ thể để làm căn cứ cho việc sử dụng ngân sách nhà nước để đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho các ngân hàng thương mại.

- Chưa thống nhất với dự kiến sửa đổi tại Luật Đầu tư công đối với việc hỗ trợ lãi suất cho các ngân hàng thương mại

- Chưa có quy định cụ thể để sử dụng nguồn chi đầu tư phát triển khác để ủy thác từ ngân sách địa phương cho vay qua Ngân hàng Chính sách.

- Chưa có đủ cơ sở pháp lý để có căn cứ sử dụng nguồn đầu tư phát triển khác thực hiện các dự án đầu tư ngoài kế hoạch đầu tư công trung hạn.

Thực hiện chỉ đạo của Ban cán sự Đảng Chính phủ, Ban Cán sự Đảng Bộ Tài chính đã trình Bộ Chính trị Đề án *“Đổi mới cơ chế phân cấp quản lý, phân bổ ngân sách nhà nước để bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương và chủ động của ngân sách địa phương, các cơ quan, đơn vị có liên quan”*. Ngày 29/7/2024, Ban Cán sự Đảng Bộ Tài chính đã có Tờ trình, công văn gửi Văn phòng Trung ương về việc hoàn thiện Tờ trình, Đề án và dự thảo Kết luận của Bộ Chính trị.

Từ tình hình trên, sau khi có Kết luận của Bộ Chính trị đối với Đề án, Bộ Tài chính sẽ trình cấp có thẩm quyền đề xuất tổng thể sửa đổi Luật Ngân sách nhà nước. Thực hiện yêu cầu của Ban Chỉ đạo rà soát xử lý vướng mắc trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 18/6/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô; trên cơ sở tổng hợp các bất cập, vướng mắc, mâu thuẫn, chồng chéo tại của luật tại các Báo cáo của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã có Văn bản số 7898/BTC-PC ngày 26/7/2024 gửi Bộ Tư pháp tổng hợp để báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại Phiên họp thứ 2 Ban Chỉ đạo rà soát, xử lý vướng mắc trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật (ngày 7/8/2024). Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại phiên họp Thường trực Chính phủ ngày 16/8/2024, Bộ Tài chính lựa chọn một số vấn đề lớn có vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện và mang tính cấp bách để đề xuất trình cấp có thẩm quyền để đưa vào 01 luật một số luật liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính, cụ thể là:

(i) Mở rộng quy định sử dụng NSĐP để hỗ trợ ngân sách cấp trên trực tiếp, hỗ trợ các địa phương khác nhằm: (i) giải quyết những thiếu hụt liên quan đến cơ chế chia sẻ nguồn lực để phát triển hệ thống hạ tầng kết nối nội vùng, liên vùng, các dự án có quy mô và sức lan tỏa trong vùng và liên vùng và (ii) đảm bảo nguồn kinh phí cho các dự án có tính động lực, kết nối liên vùng và góp phần thúc đẩy phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội theo đúng chủ trương tại các Nghị quyết của Bộ Chính trị.

(ii) Cho phép ngân sách địa phương được chi viện trợ nhằm tạo cơ sở pháp lý cho các địa phương được phép sử dụng NSĐP để chi viện trợ cho các địa phương nước ngoài, góp phần cụ thể hóa các Chiến lược, Hiệp định, Thỏa thuận đã được ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ các nước, thúc đẩy quan hệ đối ngoại, hợp tác hữu nghị, toàn diện với các địa phương nước ngoài.

(iii) Quy định rõ nội dung chi NSNN thực hiện một số nhiệm vụ từ cả nguồn chi đầu tư và thường xuyên, nhằm tạo cơ sở pháp lý cho các Bộ, cơ quan ở trung ương và các địa phương có thể kịp thời, chủ động bố trí kinh phí từ nguồn chi đầu tư công, chi thường xuyên NSNN để thực hiện nhiệm vụ giải phóng mặt bằng; chi phí lập, thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, tổ chức quy hoạch, thẩm định, công bố, rà soát, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch; mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng phát sinh trong điều hành thực tế, nhưng chưa được bố trí hoặc bố trí không đủ trong kế hoạch đầu tư công trung hạn hằng năm, cần phải thực hiện ngay trong năm ngân sách để đảm bảo hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị.

(iv) Quy định rõ nội dung chi ĐTPT theo quy định của Luật Đầu tư công và nội dung chi đầu tư phát triển khác, nhằm đảm bảo có đủ cơ sở pháp lý làm căn cứ cho việc sử dụng chi ĐTPT để bổ sung các nhiệm vụ đầu tư và hỗ trợ vốn của Nhà nước (bao gồm cả hỗ trợ lãi suất) cho các tổ chức kinh tế; cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách; bổ sung quy định giao Chính phủ, UBND tổ chức thực hiện dự toán theo quy định của pháp luật đối với dự toán chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên chưa được phân bổ chi tiết đầu năm; bổ sung thẩm quyền của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp trong việc quyết định hỗ trợ từ nguồn chi đầu tư phát triển khác cho các trường hợp hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân cụ thể; bổ sung cơ sở pháp lý để có căn cứ sử dụng nguồn đầu tư phát triển khác thực hiện các dự án đầu tư ngoài kế hoạch đầu tư công trung hạn, đồng thời phân biệt rõ chi đầu tư công theo Luật Đầu tư công và chi đầu tư phát triển,...

*(Báo cáo tổng kết việc thi hành Luật Ngân sách nhà nước trình kèm)*

**2.5. Luật Quản lý, sử dụng tài sản công**

Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được Quốc hội khoá XIV thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018. Qua hơn 06 năm thực hiện, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật đã tạo hành lang pháp lý cho việc quản lý, sử dụng tài sản công, góp phần thực hiện mục tiêu quản lý, sử dụng tài sản công tiết kiệm, hiệu quả, phòng, chống thất thoát, lãng phí tài sản công.

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế, do sự biến động nhanh, khó lường của kinh tế - chính trị thế giới tác động đến nền kinh tế Việt Nam nên yêu cầu về việc quản lý, sử dụng tài sản công cũng có sự thay đổi dẫn đến một số quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công đã bộc lộ những hạn chế, bất cập, không còn phù hợp với bối cảnh mới có nhiều thay đổi, đặt ra yêu cầu cần phải được sửa đổi, bổ sung để đáp ứng với yêu cầu quản lý và khắc phục các vướng mắc, bất cập nảy sinh trong thực thi thời gian qua, cụ thể như sau:

*Một là*, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công hiện nay quy định “cứng” thẩm quyền phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Quy định này đã hạn chế tính chủ động của các Bộ, ngành, địa phương, đơn vị cấp dưới trong việc khai thác tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập; thời gian ra quyết định phê duyệt Đề án bị kéo dài do phải qua nhiều khâu trung gian; đồng thời, thiếu sự đồng bộ với quy định về thẩm quyền áp dụng cho các hành vi khác liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị (mua sắm, thuê, bán, điều chuyển, thanh lý,…).

*Hai là*, thực hiện Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật, các Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã ban hành quy định phân cấp thẩm quyền trong mua sắm, thuê, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công. Việc phân cấp thẩm quyền được các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện theo nhiều tiêu chí khác nhau như: theo loại tài sản, theo giá trị của tài sản, theo mức độ tự chủ của cơ quan, tổ chức, đơn vị,… và được phân cấp cho nhiều đối tượng khác nhau như: UBND cấp tỉnh, huyện xã, Chủ tịch UBND cấp tỉnh, huyện, xã, Giám đốc Sở, ngành, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh, Thủ trưởng cơ quan nhà nước, Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập,…. Quá trình thực hiện các quy định về phân cấp của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương cho thấy việc phân cấp này là phù hợp với thực tiễn, sát với yêu cầu quản lý tài sản công của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương. Tuy nhiên, việc phân cấp nêu trên hiện nay chưa bảo đảm thống nhất với Luật Tổ chức chính quyền địa phương do theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương thì Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chỉ phân cấp cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước cấp dưới.

*Ba là*, hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của pháp luật; do đó, tài sản tại Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tài sản công theo Điều 53 Hiến pháp năm 2013. Tuy nhiên, loại hình của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chưa được xác định cụ thể trong các nhóm tổ chức đã quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; do đó, còn có sự lúng túng trong áp dụng pháp luật để quản lý, sử dụng đối với tài sản công tại Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

*Bốn là*, một số hình thức xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân cần được điều chỉnh, cập nhật cho phù hợp với thực tiễn xử lý tài sản, nhằm bảo đảm việc xử lý tài sản được tiết kiệm, hiệu quả; quy trình xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân chưa phù hợp với thực tiễn phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

*Năm là*, quy định về khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hiện nay còn chưa hợp lý, làm phát sinh thủ tục hành chính không cần thiết đối với một số trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ mục đích công cộng không phát sinh nguồn thu từ khai thác tài sản (do vẫn phải lập Đề án khai thác tài sản) và hạn chế các đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng tự khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được giao để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, sử dụng, khai thác tài sản.

*Sáu là*, một số quy định về tính khấu hao, hao mòn tài sản công chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được thực tiễn của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý tài sản công trong quá trình quản lý, sử dụng, khai thác tài sản; một số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đối tượng phải tính khấu hao tài sản nhưng vẫn được Nhà nước giao nhiệm vụ và định giá cung cấp dịch vụ của đơn vị mà trong giá cung cấp dịch vụ chưa được cấu thành yếu tố khấu hao tài sản.

*Bảy là*, chưa có quy định cụ thể để phân định việc áp dụng giữa Luật Quản lý, sử dụng tài sản công với các luật có liên quan như: Luật Đất đai, các luật về tài nguyên và pháp luật khác dẫn đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp vẫn còn lúng túng trong việc áp dụng pháp luật.

*(Báo cáo tổng kết việc thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công gửi kèm)*

**2.6. Luật Quản lý thuế**

Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 13/6/2019 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020 (thay thế cho Luật Quản lý thuế số 78/2006/ QH11 và các Luật sửa đổi, bổ sung). Luật Quản lý thuế đã tạo hành lang pháp lý cho việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý thuế nhằm cải cách hành chính, trong đó có cải cách tài chính công, cải cách thủ tục quản lý thuế hướng tới hoạt động quản lý thống nhất, công khai, minh bạch, đơn giản hóa, dễ hiểu, dễ thực hiện, dễ kiểm tra, tạo cơ sở pháp lý nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế để phòng chống trốn thuế, thất thu và nợ đọng thuế; Tạo môi trường đầu tư kinh doanh lành mạnh, tạo điều kiện phát triển các thành phần kinh tế, khuyến khích các hộ kinh doanh mở rộng quy mô đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động trong quá trình hình thành các tổ chức hợp tác, hoặc chuyển đổi hoạt động kinh doanh theo mô hình doanh nghiệp, tạo thuận lợi để mở rộng cơ sở nộp thuế.

Qua 4 năm thực hiện, về cơ bản, các nội dung của Luật Quản lý thuế đã đi vào cuộc sống, tác động tích cực đến nhiều mặt của đời sống kinh tế - xã hội, công tác quản lý thuế, thu thuế ở nước ta đã đạt được nhiều kết quả tích cực, phù hợp với sự vận hành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Toàn ngành Thuế triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp tăng cường quản lý thu, chống thất thu gắn với đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp; tập trung rà soát quy trình, quy chế, đơn giản hóa thủ tục; triển khai mạnh mẽ ứng dụng công nghệ thông tin; chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra; thực hiện tốt các giải pháp thu hồi nợ đọng thuế, kiểm soát chặt chẽ tình hình kê khai, nộp thuế, hoàn thuế, tăng cường công tác tuyên truyền, đối thoại, giải đáp vướng mắc cho người nộp thuế.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, Luật Quản lý thuế cũng bộc lộ không ít hạn chế, vướng mắc như: thể chế quản lý thuế còn một số nội dung chưa bắt kịp đòi hỏi của thực tiễn, còn phức tạp và thiếu đồng bộ. Cụ thể như sau:

*Một là,* vướng mắc về cơ chế chính sách, pháp luật liên quan, hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế, trách nhiệm công vụ.

- Về những tồn tại, hạn chế trong quy định mức tiền phải trả lãi

Luật Quản lý thuế hiện hành quy định về trả tiền lãi cho người nộp thuế khi cơ quan thuế giải quyết hoàn thuế chậm với mức tính lãi là 0,03%/ngày nhưng chưa có quy định cụ thể về thẩm quyển, trình tự, thủ tục hoàn trả tiền lãi cho người nộp thuế và kinh phí chi trả nên hiện nay cơ quan thuế chưa có cơ sở để triển khai thực hiện (không có phát sinh nguồn tiền chi trả lãi theo Khoản 3 Điều 75 Luật Quản lý thuế).

Theo quy định Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017, khoản tiền lãi phải trả cho NNT được tính theo lãi suất phát sinh do chậm trả tiền trong trường hợp không có thỏa thuận theo quy định của Bộ luật Dân sự tại thời điểm thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường.

Như vậy, quy định về mức lãi phải trả tại 02 văn bản pháp luật có sự không thống nhất. Ngoài ra, Khoản 9 Điều 18 Luật Quản lý thuế cũng đã quy định nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế: “Bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường Nhà nước.”

- Về quy định về thẩm quyền quyết định hoàn thuế

Luật Quản lý thuế hiện hành chỉ có quy định Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền quyết định hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế. Do Cục trưởng Cục Thuế doanh nghiệp lớn không có thẩm quyền quyết định hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo pháp luật thuế nên một số Tập đoàn, Tổng công ty lớn mặc dù đã được Bộ Tài chính phân công cho Cục Thuế doanh nghiệp lớn quản lý nhưng khi phát sinh hoàn thuế giá trị gia tăng lại phải chuyển về cho các Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giải quyết hoàn thuế cho người nộp thuế. Điều này chưa tạo thuận lợi cho người nộp thuế, dẫn đến việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế chậm và tác động đến hoạt động hoàn thuế, người nộp thuế, các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Đối với người nộp thuế do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý thì hồ sơ hoàn do Chi cục Thuế tiếp nhận nhưng Chi cục trưởng Chi cục Thuế lại không có thẩm quyền quyết định hoàn thuế.

- Về quy định liên quan đến nguyên tắc quản lý thuế

Pháp luật về quản lý thuế chưa quy định rõ trách nhiệm của công chức trong quản lý thuế, đặc biệt trong lĩnh vực hoàn thuế. Thực tế đã xảy ra tại Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh, một số công chức đã bị Tòa án kết tội và phải thực hiện án phạt tù. Vụ án này gây tâm lý hoang mang, thận trọng trong việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế của các công chức thuế trên toàn quốc, làm ảnh hưởng đến thời gian giải quyết hồ sơ cho người nộp thuế.

Theo quy định của Luật Quản lý thuế thì người nộp thuế phải có trách nhiệm tự tính, tự kê khai, tự nộp thuế và chịu trách nhiệm về việc kê khai, nộp thuế của mình theo quy định của pháp luật. Cơ quan thuế sẽ thực hiện hậu kiểm theo nguyên tắc quản lý rủi ro. Mặc dù hiện nay đã áp dụng hóa đơn điện tử trên toàn quốc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng nhiều vụ việc mua bán hóa đơn với số tiền thuế lớn vẫn bị cơ quan công an phát hiện trong thời gian qua, do đó, việc triển khai hóa đơn điện tử không thể ngăn chặn được việc gian lận, mua bán hóa đơn của doanh nghiệp vì hoạt động mua bán, xuất nhập khẩu có thật hay không cơ quan thuế không thể xác định được nếu chưa kiểm tra, xác minh mặc dù doanh nghiệp đã gửi hóa đơn điện tử cho cơ quan thuế. Cán bộ thuế không thể kiểm soát hết được dữ liệu; hệ thống tự động không thể kiểm soát được hết bản chất giao dịch thực tế; gian lận về thuế.

Cơ quan thuế chưa có chức năng điều tra nên việc xác minh về hoạt động mua bán của người nộp thuế mất rất nhiều thời gian và cần sự phối hợp của nhiều cơ quan, đơn vị như ngân hàng thương mại, đơn vị vận chuyển và các cơ quan quản lý nhà nước như công an, hải quan,… Do đó, việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế trước kiểm tra sau phải có quy định cụ thể trách nhiệm của cơ quan thuế, cán bộ thuế chỉ chịu trách nhiệm theo các thông tin trên hồ sơ doanh nghiệp và cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp liên quan đến giải quyết hồ sơ hoàn, không phải chịu trách nhiệm khi doanh nghiệp gian lận trong việc kê khai và cung cấp thông tin không trung thực, không chính xác dẫn đến giải quyết hoàn thuế cho doanh nghiệp không đúng quy định

- Về quy định về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp
xuất cảnh

Luật Quản lý thuế hiện hành có quy định trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế. Theo đó, người nộp thuế thuộc trường hợp đang bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Quản lý thuế, “người nộp thuế” bao gồm cả tổ chức và cá nhân, do đó việc tạm hoãn xuất cảnh đối với chủ thể này như quy định trên là không phù hợp với thực tiễn. Ngoài ra, việc áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh cần được thực hiện đối với các chủ thể là cá nhân người nộp thuế và các cá nhân khác là đại diện theo pháp luật của tổ chức nộp thuế (gồm: chủ hộ kinh doanh, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cá nhân kinh doanh), chứ không chỉ áp dụng riêng đối với cá nhân người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp như quy định tại khoản 7 Điều 124.

- Về quy định về biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

Thực tế hiện nay, việc áp dụng 2 biện pháp cưỡng chế Kê biên tài sản và biện pháp thu bên thứ 3 rất khó thực hiện và không có hiệu quả (biện pháp kê biên tài sản thường mới chỉ dừng lại ở bước xác minh thông tin; biện pháp thu bên thứ 3 mới chỉ thực hiện được một số trường hợp do bên thứ 3 có khoản nợ đến hạn phải trả người nộp thuế). Nguyên nhân do khi cơ quan thuế thực hiện xác minh thông tin thì NNT không có thông tin về tài sản hoặc các đơn vị không cung cấp thông tin, trường hợp có thông tin về tài sản thì hầu hết tài sản của người nộp thuế đang được thế chấp tại các tổ chức tín dụng; khó xác định quyền sở hữu tài sản của đối tượng nộp thuế để cưỡng chế hoặc việc xác định tỷ lệ trách nhiệm của người nộp thuế nợ thuế với tỷ lệ đóng góp của doanh nghiệp hoặc xác định tỷ lệ tài sản đối với các tài sản có đồng sở hữu; giá trị còn lại của tài sản thấp và việc định giá tài sản khó thực hiện; cơ quan thuế không có chức năng định giá nên chỉ có thể xác định được giá trị nếu tài sản kê biên là tiền mặt (đồng việt nam, ngoại tệ ...), kim loại quý...Đối với tài sản là nhà xưởng, phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, hàng hóa thì cơ quan thuế không ước định được giá trị tài sản kê biên nên không xác định được giá trị tài sản kê biên có tương đương với khoản tiền thuế nợ của NNT; để thực hiện được biện pháp này phụ thuộc nhiều vào các đơn vị liên quan; cơ quan thuế phải có kho bãi, nhân lực để cất giữ bảo quản số tài sản kê biên trước khi đem ra đấu giá (nhất là đối với tài sản là máy móc, thiết bị, hàng hóa); …theo đó, việc thực hiện biện pháp này sẽ rất phức tạp và mất nhiều thời gian, công sức và chi phí.

Ngoài ra, nếu thực hiện theo quy định được áp dụng biện pháp cưỡng chế trước đó và biện pháp cưỡng chế tiếp theo trong trường hợp quyết định cưỡng chế đối với một số biện pháp chưa hết hiệu lực nhưng không có hiệu quả mà cơ quan quản lý thuế có đủ thông tin, điều kiện để xác định biện pháp cưỡng chế tiếp theo hoặc áp dụng biện pháp cưỡng chế trước đó có hiệu quả hơn thì khi đang áp dụng biện pháp kê biên tài sản hoặc thu bên thứ 3 cơ quan thuế rất khó xác định được việc áp dụng biện pháp này không có hiệu quả là như thế nào.

Các quy định mang tính chất định tính như “một số biện pháp”, “không hiệu quả” nên cơ quan thuế rất khó xác định và thực hiện; chưa có nguyên tắc đối với người nộp thuế có hành vi phát tán tài sản hoặc bỏ trốn thì có thể lựa chọn áp dụng ngay biện pháp cưỡng chế phù hợp trong 7 biện pháp cưỡng chế để kịp thời thu tiền nợ thuế cho ngân sách nhà nước.

- Về quy tắc xác định thời gian tính tiền chậm nộp vẫn chưa thống nhất giữa các quy định tại Luật Quản lý thuế hiện hành

Theo đó, quy tắc xác định thời gian tính tiền chậm nộp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Quản lý thuế hiện hành chưa thống nhất với quy tắc xác định thời gian tính tiền chậm nộp đối với trường hợp phải nộp tiền chậm nộp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 59 Luật Quản lý thuế.

*Hai là,* hạn chế trong nguồn lực cho phát triển kinh tế xã hội, chống thất thu thuế, nhất là hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số

Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta đang hội nhập sâu rộng, mạnh mẽ, cuộc cách mạng công nghệ số 4.0 đang làm thay đổi phương thức kinh doanh của các doanh nghiệp, sự chuyển dịch các ngành, lĩnh vực kinh tế cùng với đó là sự vươn lên mạnh mẽ của loại hình kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng kinh tế số một mặt tạo động lực cho phát triển kinh tế nhưng cũng đồng thời tạo ra các thách thức không nhỏ trong công tác quản lý thuế trong tình hình mới.

- Về quy định liên quan đến nguyên tắc khai thuế, tính thuế và nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử

Về khai thuế đối với các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có phát sinh hoạt động kinh doanh thương mại điện tử pháp luật hiện hành chưa có quy định riêng mà áp dụng chung quy định như đối với hộ, cá nhân kinh doanh truyền thống, đồng thời chưa có giải pháp quản lý căn cơ, hiệu quả đối với các mô hình kinh doanh qua sàn giao dịch thương mại điện tử.

Tuy nhiên, khái niệm về “cơ sở thường trú” hiện nay chỉ có tại quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp và trong việc áp dụng hiệp định tránh đánh thuế 2 lần giữa Việt Nam và các quốc gia, vùng lãnh thổ. Quy định hiện hành tại khoản 4 Điều 42 Luật Quản lý thuế dẫn đến một số nhà cung cấp nước ngoài cho rằng, trường hợp họ có hình thành cơ sở thường trú tại Việt Nam thì họ không thuộc đối tượng phải đăng ký thuế, kê khai nộp thuế theo quy định tại khoản 4 Điều 42 Luật Quản lý thuế. Trong trường hợp này, họ chỉ thuộc đối tượng nộp thuế TNDN trên phần lợi nhuận phân bổ cho cơ sở thường trú theo quy định của pháp luật thuế TNDN và Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần (ví dụ như trường hợp của Booking.com). Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật về thuế GTGT và pháp luật về thuế TNDN thì các nhà cung cấp nước ngoài khi thực hiện hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác tại Việt Nam thì nhà cung cấp nước ngoài thuộc đối tượng nộp thuế TNDN và thuế GTGT.

Quy định pháp luật hiện hành mới chỉ quy định một số trường hợp khai thay, nộp thay cho các hộ, cá nhân kinh doanh TMĐT bao gồm tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức trong nước là đối tác của nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam thực hiện chi trả thu nhập từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số cho cá nhân theo thỏa thuận với nhà cung cấp nước ngoài. Đối với mô hình kinh doanh TMĐT thông qua sàn – mô hình kinh doanh phổ biến nhất hiện nay, khi triển khai quy định tại Nghị định 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ, đến nay, sau 07 kỳ cung cấp thông tin (Từ Q4/2022 đến Q2/2024), Cổng thông tin TMĐT đã ghi nhận 404 sàn giao dịch TMĐT thực hiện việc cung cấp thông tin. Theo thông tin sàn TMĐT cung cấp thì có hơn 100 nghìn gian hàng của tổ chức, cá nhân tham gia kinh doanh trên sàn với tổng giá trị giao dịch là gần 76,2 nghìn tỷ đồng. Thông qua dữ liệu do Sàn TMĐT cung cấp, Tổng cục Thuế đã xây dựng được cơ sở dữ liệu tập trung về các tổ chức, cá nhân kinh doanh trên sàn giao dịch TMĐT, trên cơ sở đó, phân quyền khai thác về cho các địa phương phục vụ công tác quản lý. Qua khai thác dữ liệu do sàn cung cấp, kết hợp thông tin cơ quan thuế thu thập được qua công tác thanh tra kiểm tra các đơn vị là sàn TMĐT, đơn vị vận chuyển, đơn vị quảng cáo; thông tin phối hợp từ các bộ, ngành; thông tin thu thập qua công tác rà soát, quản lý địa bàn; …cơ quan thuế đã đạt được một số thành tích tích cực. Tuy nhiên, thông tin sàn cung cấp còn chưa đầy đủ, chưa sát với thực tế phát sinh nên việc định danh, quản lý doanh thu, số lượng nhà bán hàng trên sàn còn khó khăn và gặp nhiều vướng mắc. Ngoài ra do nguồn lực cơ quan thuế còn hạn chế, việc sử dụng thông tin thu thập được từ các nguồn để rà soát, đối chiếu và yêu cầu NNT giải trình trong các trường hợp chênh lệch làm tăng áp lực, trách nhiệm cho cơ quan thuế, cán bộ thuế các địa phương. Do đó cần giải pháp quản lý hiệu quả, căn cơ hơn. Về việc trực tiếp khai thuế đối với các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có phát sinh hoạt động kinh doanh thương mại điện tử pháp luật hiện hành chưa có quy định riêng mà áp dụng chung quy định như đối với hộ, cá nhân kinh doanh truyền thống.

- Về quy định liên quan đến khai thác, chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan Thuế với các cơ quan liên quan

Qua thực tiễn, việc định danh, xác thực cá nhân, tổ chức là vấn đề quan trọng để phòng ngừa các hành vi gian lận, trốn thuế trong hoạt động thương mại điện tử. Tuy nhiên việc kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin của các bộ, ngành, địa phương về hộ tịch, thuế, ngân hàng, viễn thông... còn chậm và chưa đồng bộ. Việc chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, ngành trong thời gian qua chủ yếu theo phương thức thủ công, chưa được thực hiện theo hình thức điện tử để đảm bảo chính xác, thường xuyên, liên tục, đáp ứng kịp thời yêu cầu quản lý. Công tác phối hợp giữa các bộ, ngành để quản lý đối với hoạt động TMĐT chưa thực sự hiệu quả do đó cần thiết bổ sung sửa đổi quy định như trên để công tác cung cấp, chia sẻ, kết nối thông tin đạt kết quả tốt hơn.

- Về quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc cung cấp thông tin người nộp thuế

Pháp luật hiện hành đã quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc cung cấp thông tin người nộp thuế. Đối với trách nhiệm cung cấp thông tin về người bán hàng cho cơ quan thuế trên các sàn thương mại điện tử hiện chưa đáp ứng đầy đủ thông tin cho công tác quản lý thuế đối với các trường hợp kinh doanh trên các nền tảng mạng xã hội hoặc nền tảng thương mại điện tử khác.

Ba là, những nội dung cần được đẩy mạnh hiện đại hóa công tác quản lý thuế như triển khai chuyển đổi số, hóa đơn điện tử và nguồn lực thực hiện.

Luật Quản lý thuế hiện hành quy định Nhà nước bảo đảm các nguồn lực tài chính để thực hiện hiện đại hóa công tác quản lý thuế, tuy nhiên, chưa cụ thể sử dụng nguồn lực nào chủ yếu chi cho công tác hiện đại hóa và cấp có thẩm quyền nào quy định, hướng dẫn để thực hiện trong từng thời kỳ.

Hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin, chuyển đổi số, cơ sở vật chất, tăng cường đào tạo, chuyển giao công nghệ và đẩy mạnh tuyên truyền hỗ trợ NNT là một trong những nội dung được quan tâm, chú trọng trong chiến lược cải cách hiện đại hóa ngành Thuế, ngành Hải quan đến năm 2030. Bên cạnh đó, để phục vụ mục tiêu phát triển KTXH, hằng năm các nhiệm vụ của Chính phủ, Bộ Tài chính giao cho Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan thực hiện với khối lượng công việc rất lớn, nhiều nội dung giao phát sinh đột xuất cần phải thực hiện ngay, nếu ngành Thuế, Hải quan không được quy định nguồn lực tài chính từ NSNN, chủ động bố trí kinh phí hiện đại hóa, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử... kịp thời sẽ ảnh hưởng đến việc cung cấp các dịch vụ công trực tuyến của ngành Thuế, ngành Hải quan đối với NNT và bảo đảm an ninh, an toàn cơ sở dữ liệu của NNT, dữ liệu hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử...

Cơ chế, chính sách thuế thường xuyên được sửa đổi, bổ sung, thay thế phù hợp với chỉ đạo của Chính phủ, đáp ứng yêu cầu của NNT, nên ngành Thuế, ngành Hải quan cũng phải thường xuyên nâng cấp, mở rộng hệ thống ứng dụng CNTT hiện hành đáp ứng các yêu cầu quản lý thuế mới, tăng cường công tác hỗ trợ người nộp thuế, đẩy mạnh phát triển các dịch vụ thuế, hải quan điện tử, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi số của ngành Thuế, ngành Hải quan nói riêng, của Chính phủ nói chung. Điều này đòi hỏi trình tự, thủ tục triển khai đầu tư ứng dụng CNTT phải được thực hiện kịp thời, nhanh chóng đáp ứng kịp thời về hiệu lực theo các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực thuế.

Nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thu và chống thất thu thuế thông qua việc thay đổi thói quen của người tiêu dùng lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ, hướng tới bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, xây dựng môi trường kinh doanh minh bạch, Tổng cục Thuế đã báo cáo Bộ Tài chính cho phép triển khai chương trình “Hóa đơn may mắn” (thí điểm) trên toàn quốc từ Quý II năm 2022, qua đó việc tạo thói quen lấy hóa đơn từng bước được lan tỏa và đã có hiệu quả nhất định. Tuy nhiên, việc kiểm soát theo hình thức gián tiếp thông qua người tiêu dùng để đáp ứng yêu cầu quản lý thuế chưa được quy định cụ thể trong nội dung chi về nghiệp vụ của ngành thuế.

*(Báo cáo tổng kết việc thi hành Luật Quản lý thuế trình kèm)*

**2.7. Luật Dự trữ quốc gia**

Luật Dự trữ quốc gia số 22/2012/QH13 được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 20/11/2012, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2013. Sau 10 năm thực hiện, Luật DTQG và các văn bản hướng dẫn thi hành đã tạo khuôn khổ pháp lý căn bản, đầy đủ để thực hiện các hoạt động DTQG, chủ động đáp ứng các yêu cầu nhiệm vụ đột xuất, cấp bách của Nhà nước, tạo cơ chế hình thành, quản lý, điều hành, sử dụng DTQG hợp lý, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội; bước đầu đã huy động được sự tham gia của các thành phần kinh tế trong một số hoạt động DTQG…

Tuy nhiên, sau hơn 10 năm triển khai, thực hiện, Luật DTQG đã bộc lộ một số điểm vướng mắc, bất cập như sau:

- Một số quy định tại Luật Dự trữ quốc gia chưa đảm bảo cơ sở pháp lý cho xuất hàng DTQG phục vụ hoạt động đối ngoại của Đảng, nhà nước.

Việc sử dụng nguồn lương thực DTQG để phục vụ nhiệm vụ trên theo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giúp tăng cường hiệu quả sử dụng nguồn lực DTQG và bộ máy cơ quan DTNN, góp phần tăng cường hợp tác quốc tế theo chủ trương của Đảng và Nhà nước.

Tuy nhiên, nội dung xuất cấp hàng DTQG phục vụ hoạt động đối ngoại của Đảng, Nhà nước theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ chưa được quy định trong các trường hợp nhập, xuất hàng DTQG do Thủ tướng Chính phủ quyết định tại Luật DTQG (*Điều 35 Luật DT*QG). Điều 13 Luật DTQG có quy định Thủ tướng Chính phủ có nhiệm vụ, quyền hạn: *“Quyết định xuất hàng DTQG theo quy định tại Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan”* nhưng thực tế đến nay chưa có quy định pháp luật cụ thể nào cho việc xuất hàng dự trữ làm quà tặng đối ngoại của Đảng và nhà nước từ nguồn DTQG.

- Phân cấp thẩm quyền quyết định ngân sách trung ương mua bù hàng DTQG trong năm chưa phù hợp, chưa đảm bảo tính kịp thời cho hoạt động DTQG.

+ Điều 12 Luật Dự trữ quốc gia quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội, Ủy ban thường vụ quốc hội. Theo đó, Quốc hội quyết định *“Tổng số chi ngân sách nhà nước, bao gồm chi ngân sách trung ương và chi ngân sách địa phương, chi tiết theo chi đầu tư phát triển, chi dự trữ quốc gia, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi, chi viện trợ, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, dự phòng ngân sách. Trong chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên có mức chi cụ thể cho các lĩnh vực giáo dục – đạo tạo và dạy nghề; khoa học và công nghệ;”*.

+ Trong năm, sau thời điểm dự toán ngân sách trung ương đã được quốc hội phê duyệt, trường hợp phát sinh tình huống đột xuất cấp bách phải xuất hàng dự trữ quốc gia đáp ứng nhu cầu phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai phải mua bù ngay để đảm bảo nguyên tắc *“Hàng dự trữ quốc gia sau khi xuất cấp phải được mua bù lại kịp thời”* quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Dự trữ Quốc gia thì cần thiết sử dụng nguồn dự phòng ngân sách trung ương để mua bù. Lý do là tại điểm a khoản 2 Điều 10 Luật Ngân sách Nhà nước quy định: *“Dự phòng ngân sách nhà nước sử dụng để chi phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm hoạ, dịch bệnh, cứu đói nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp mình”*.

Tại tiết a khoản 3 Điều 10 Luật Ngân sách Nhà nước quy định: *“Chính phủ quy định thẩm quyền quyết định sử dụng dự phòng ngân sách trung ương, định kỳ báo cáo Uỷ ban thường vụ Quốc hội việc sử dụng dự phòng ngân sách trung ương và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất”*. Đồng thời, tại tiết a khoản 3 Điều 7 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN, Chính phủ giao Thủ tướng Chính phủ quyết định sử dụng dự phòng ngân sách trung ương (với mức chi trên 3 tỷ đồng). Như vậy, việc phân quyền cho Thủ tướng Chính phủ quyết định ngân sách trung ương *mua bù hàng DTQG đã xuất cấp trong năm từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương* vừa giúp đơn giản hóa, rút ngắn thủ tục hành chính vừa đảm bảo sự thống nhất giữa Luật Dự trữ Quốc gia và Luật Ngân sách Nhà nước.

Tuy nhiên, tiết b khoản 2 Điều 12 Luật Dự trữ Quốc gia quy định Ủy ban thường vụ Quốc hội có nhiệm vụ, quyền hạn *“Quyết định ngân sách trung ương mua bù hàng dự trữ quốc gia đã xuất cấp”*. Quy định này không thống nhất, phù hợp với quy định của pháp luật Ngân sách Nhà nước nêu trên, đồng thời làm tăng thủ tục hành chính dẫn đến chậm trễ, mua bù hàng dự trữ quốc gia không kịp thời, không đảm bảo thực hiện đúng nguyên tắc *“Hàng dự trữ quốc gia sau khi xuất cấp phải được mua bù lại kịp thời”* quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Dự trữ Quốc gia.

Để thống nhất giữa Luật Dự trữ Quốc gia và Luật Ngân sách Nhà nước; đồng thời đơn giản hóa, giảm thiểu thủ tục hành chính mua bù hàng DTQG kịp thời, đảm bảo *“Hàng DTQG sau khi xuất cấp phải bù lại kịp thời”* đúng quy định, cần thiết sửa đổi, bổ sung Luật Dự trữ Quốc gia theo hướng phân cấp thẩm quyền cho Thủ tướng Chính phủ quyết định Ngân sách Trung ương mua bù hàng DTQG đã xuất cấp trong năm từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương.

*(Báo cáo tổng kết việc thi hành Luật Dự trữ quốc gia trình kèm)*

**II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG**

**1. Mục đích ban hành**

- Thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước; hoàn thiện thể chế pháp luật trong lĩnh vực chứng khoán, kế toán, kiểm toán độc lập, ngân sách nhà nước, quản lý tài sản công, quản lý thuế và dự trữ quốc gia, qua đó tạo hành lang pháp lý đầy đủ, kịp thời, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

- Thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô; kịp thời tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của người dân, doanh nghiệp; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

- Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong việc xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật, quy hoạch, kiểm tra, giám sát; thúc đẩy đơn giản hóa thủ tục hành chính và phát triển công nghệ thông tin, chuyển đổi số; xóa bỏ cơ chế xin – cho; khơi thông, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển, lấy đầu tư công, nguồn lực Nhà nước dẫn dắt và kích hoạt mọi nguồn lực hợp pháp khác;

- Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, tháo gỡ vướng mắc tại các quy định pháp luật hiện hành.

- Kế thừa và phát huy những quy định hiện hành đã được thực tiễn chứng minh đem lại các tác động tích cực đến KT-XH của đất nước; những nội dung cần sửa đổi, bổ sung phải có quy định rõ ràng, minh bạch, có đánh giá tác động cụ thể.

**2. Quan điểm xây dựng**

- Đảm bảo thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, định hướng đã được xác định trong các văn kiện, nghị quyết của Đảng về các chính sách tài chính.

- Tập trung sửa đổi, bổ sung một số quy định của các luật còn mâu thuẫn, gây khó khăn, vướng mắc, yêu cầu cấp bách cần sửa đổi để tạo điều kiện cho hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh.

- Những quy định cần sửa đổi, bổ sung phải được xác định rõ ràng nội dung, phương án sửa đổi, bổ sung và đánh giá tác động cụ thể; đồng thời đảm bảo tính độc lập, ổn định, thống nhất, kế thừa được nội dung khi sửa đổi, bổ sung toàn diện các luật.

- Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất giữa các quy định của pháp luật.

- Đảm bảo sự phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và các thỏa thuận, cam kết của Việt Nam; đảm bảo mục tiêu hội nhập quốc tế, phù hợp với xu hướng phát triển.

**III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

Luật này chỉ sửa đổi, bổ sung một số quy định của 07 Luật hiện hành, gồm: (1) Luật Chứng khoán; (2) Luật Kế toán; (3) Luật Kiểm toán độc lập; (4) Luật Ngân sách nhà nước; (5) Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; (6) Luật Quản lý thuế; (7) Luật Dự trữ quốc gia.

**IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT**

- Ngày 01/9/2024, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 126/NQ-CP về Phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật tháng 8/2024. Theo đó, Chính phủ đã thông qua đề nghị xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách Nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế và Luật Dự trữ quốc gia. Thực hiện nhiệm vụ được giao, Bộ Tài chính đã hoàn thiện hồ sơ đề nghị xây dựng dự án Luật gửi Bộ Tư pháp để làm thủ tục bổ sung vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024 của Quốc hội.

Ngày 04/9/2024, Chính phủ đã ký Tờ trình số 405/TTr-CP đề nghị bổ sung dự án Luật này vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024 *(trình Quốc hội cho phép áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn và xem xét, thông qua tại Kỳ họp thứ 8, tháng 10 năm 2024 theo quy trình 01 kỳ họp).* Tuy nhiên, dự án Luật chưa được Ủy ban Thường vụ Quốc hội đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024 và chưa được Quốc hội quyết định áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành.

- Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ[[3]](#footnote-3), Bộ Tài chính đã thực hiện soạn thảo dự án Luật này theo trình tự, thủ tục rút gọn. Đồng thời, đã thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập dự án Luật và gửi lấy ý kiến các Thành viên Ban soạn thảo, Tổ biên tập để xây dựng, hoàn thiện hồ sơ dự án Luật.

- Ngày 19/8/2024, Bộ Tài chính đã có công văn số 8741/BTC-PC gửi lấy ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương. Ngày 05/9/2024, Bộ Tài chính đã có công văn số 9387/BTC-PC gửi xin ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp. Ngày 09/09/2024, Bộ Tư pháp đã tổ chức họp Hội đồng thẩm định dự án Luật này. Đến chiều ngày 10/9/2024, Bộ Tài chính đã nhận được Báo cáo thẩm định số 215/BCTĐ-BTP của Bộ Tư pháp. Ngày 11/9/2024, Thường trực Chính phủ đã tổ chức họp cho ý kiến về dự án Luật này.

Trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của Thường trực Chính phủ tại cuộc họp ngày 11/9/2024, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, Bộ Tài chính đã tiếp thu, chỉnh lý lại hồ sơ dự án Luật để trình Chính phủ tại Phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 9/2024.

**V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN LUẬT**

**1. Bố cục:** Dự thảo Luật bao gồm 10 điều, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán

- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kế toán

- Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán độc lập

- Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

- Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

- Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế

- Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dự trữ quốc gia

- Điều 8. Bãi bỏ một số từ, cụm từ, điểm, khoản, điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật Dự trữ quốc gia

- Điều 9. Hiệu lực thi hành

- Điều 10. Quy định chuyển tiếp và quy định chi tiết

**2. Nội dung cơ bản**

Những nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Luật đã bám sát theo các nhóm chính sách tại hồ sơ lập đề nghị xây dựng dự án Luật, chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 126/NQ-CP, bảo đảm phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước, Hiến pháp năm 2013 và không có quy định trái các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Các nội dung cơ bản được sửa đổi, bổ sung như sau:

**2.1. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán**

**2.1.1. Về nâng cao tính minh bạch, hiệu quả trong hoạt động phát hành, chào bán chứng khoán**

***a) Về nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp (sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm d, điểm đ và bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 1 Điều 11; bổ sung khoản 1a sau khoản 1 Điều 11)***

Để nâng cao tính chuyên nghiệp của nhà đầu tư, đưa thị trường phát hành trái phiếu riêng lẻ nói riêng và thị trường phát hành chứng khoán riêng lẻ nói chung đi vào hoạt động đúng bản chất và phù hợp với trình độ của các nhà đầu tư cũng như thông lệ quốc tế, sửa đổi, bổ sung quy định về nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp tại Điều 11 Luật Chứng khoán, cụ thể như sau:

- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 11: đối với công ty có vốn điều lệ đã góp trên 100 tỷ đồng thì *phải có thời gian hoạt động tối thiểu 02* năm nhằm bảo đảm nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là công ty vừa có năng lực tài chính vừa có kinh nghiệm hoạt động đầu tư, kinh doanh.

- Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 11: Đối với cá nhân, bổ sung quy định *phải tham gia đầu tư chứng khoán trong thời gian tối thiểu 02 năm, có tần suất giao dịch tối thiểu 10 lần mỗi quý trong 04 quý gần nhất* cùng với điều kiện nắm giữ danh mục chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch có giá trị tối thiểu là 02 tỷ đồng theo xác nhận của công ty chứng khoán tại thời điểm cá nhân đó được xác định tư cách là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp tại Luật hiện hành nhằm bảo đảm nhà đầu tư chuyên nghiệp cá nhân thực sự là những nhà đầu tư chứng khoán có năng lực tài chính, có kinh nghiệm đầu tư và quản trị được rủi ro*.*

- Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 11: Đối với cá nhân, bổ sung quy định *có thuế thu nhập cá nhân phải nộp tối thiểu là 200 triệu đồng mỗi năm trong 02 năm gần nhất tính đến thời điểm cá nhân đó được xác định tư cách là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế hoặc chứng từ khấu trừ thuế của tổ chức, cá nhân chi trả* thay vì quy định thu nhập chịu thuế là 1 tỷ đồng mỗi năm như Luật hiện hành để thuận lợi, rõ ràng khi áp dụng pháp luật và phù hợp với thực tế việc tính thuế thu nhập cá nhân theo cả phương pháp tính theo giá trị giao dịch (khoán) và phương pháp tính theo thu nhập chịu thuế, thể hiện đúng bản chất là nhà đầu tư chứng khoán có năng lực tài chính và kiến thức về đầu tư trên thị trường.

- Bổ sung điểm e khoản 1 Điều 11 quy định nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp gồm nhà *đầu tư là tổ chức, cá nhân nước ngoài* để thu hút nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào TTCK Việt Nam, bởi lẽ họ thường là những nhà đầu tư có kinh nghiệm đầu tư, có khả năng hiểu biết, có trình độ, năng lực tài chính và có khả năng chấp nhận rủi ro cao (đã là nhà đầu tư chuyên nghiệp).

- Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 11 “*1a. Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp tham gia mua, giao dịch, chuyển nhượng trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ là tổ chức theo quy định tại khoản 1 Điều này.”* để thực hiện mục tiêu phát triển thị trường TPDN riêng lẻ theo hướng chuyên nghiệp, bền vững và phù hợp với thông lệ quốc tế hạn chế các vi phạm đã xảy ra trong thời gian vừa qua.

***b) Về chào bán chứng khoán ra công chúng***

Để tiếp tục nâng cao chất lượng, tính minh bạch trong hoạt động chào bán ra công chúng (bao gồm cổ phiếu và trái phiếu), bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư nhất là các nhà đầu tư nhỏ lẻ, tạo điều kiện cho TTCK phát triển, các doanh nghiệp có khả năng huy động nguồn lực dài hạn, chi phí phù hợp để phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, một số quy định về chào bán chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung, cụ thể như sau:

- Về điều kiện chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của công ty đại chúng: Để khắc phục vướng mắc, bất cập trong thực tiễn triển khai Luật hiện hành liên quan đến chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu, nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, cổ đông doanh nghiệp, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 15 Luật Chứng khoán theo hướng quy định *trường hợp chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu* thì không phải đạt tỷ lệ tối thiểu 70% số cổ phiếu dự kiến được chào bán (mức được coi là thành công) trong trường hợp chào bán ra công chúng nhằm mục đích huy động phần vốn để thực hiện dự án của tổ chức phát hành.

- Về điều kiện chào bán trái phiếu ra công chúng: Nhằm thống nhất thẩm quyền quyết định việc phát hành TPDN ra công chúng là thẩm quyền đại hội đồng cổ đông (quyền quyết định của các chủ sở hữu) tránh việc hội đồng quản trị phát hành công cụ nợ ra công chúng mà chủ sở hữu không nắm được mục đích phát hành, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư nhất là các nhà đầu tư nhỏ lẻ, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 15 Luật Chứng khoán theo hướng đối với công ty cổ phần thì phải có phương án phát hành, phương án sử dụng vốn và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty thông qua *(*bỏ quy định *“hoặc Hội đồng quản trị thông qua”)* và bổ sung *điều kiện có tài sản đảm bảo hoặc được bảo lãnh ngân hàng theo quy định của pháp luật, ngoại trừ trường hợp tổ chức tín dụng chào bán trái phiếu là nợ thứ cấp thỏa mãn các điều kiện để được tính vào vốn cấp 2 và có đại diện người sở hữu trái phiếu theo quy định của Chính phủ* (bổ sung điểm k vào sau điểm i khoản 3 Điều 15 Luật Chứng khoán).

***c) Về chào bán chứng khoán riêng lẻ (sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm c khoản 1, điểm b và điểm c khoản 2 Điều 31)***

Nhằm nâng cao chất lượng, tính minh bạch trong hoạt động chào bán, phát hành chứng khoán riêng lẻ (bao gồm cổ phiếu và trái phiếu riêng lẻ), bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, phòng ngừa rủi ro cho các nhà đầu tư trái phiếu, bảo đảm TTCK hoạt động an toàn, hiệu quả, dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Chứng khoán như sau:

- Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm c khoản 1 Điều 31 Luật Chứng khoán về điều kiện chào bán cổ phiếu riêng lẻ, trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ, trái phiếu kèm chứng quyền riêng lẻ của công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán: quy định rõ *Đại hội đồng cổ đông phải quyết định về số lượng cổ phiếu, giá chào bán hoặc nguyên tắc xác định giá chào bán* để bảo đảm cổ đông có thêm cơ sở quyết định phương án chào bán; *tăng thời gian hạn chế chuyển nhượng từ 01 năm đối với nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp lên thành 03 năm* tương ứng với nhà đầu tư chiến lược, bảo đảm nâng cao chất lượng đợt chào bán.

- Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c khoản 2 Điều 31 Luật Chứng khoán về điều kiện chào bán trái phiếu riêng lẻ của công ty đại chúng: quy định đối tượng tham gia đợt chào bán chỉ bao gồm nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là tổ chức, việc chuyển nhượng trái phiếu chào bán riêng lẻ chỉ được thực hiện giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là tổ chức (sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c khoản 2 Điều 31) bởi lẽ các nhà đầu tư là tổ chức là các nhà đầu tư có đủ nguồn lực, nhân lực và khả năng, kỹ năng để phân tích được tình hình tổ chức, hoạt động của tổ chức phát hành cũng như là có các giải pháp về quản lý rủi ro, bảo đảm an toàn, phòng ngừa rủi ro cho nhà đầu tư trái phiếu riêng lẻ;đồng thời, có điều khoản quy định chuyển tiếp liên quan đến nội dung sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 31 để bảo đảm thận trọng khi áp dụng, tránh việc thay đổi chính sách đột ngột, không có đủ thời gian để các nhà đầu tư tiếp cận chính sách.

***d) Về công ty đại chúng***

Nhằm khắc phục một số vướng mắc, bất cập từ thực tiễn khi xác định quy mô vốn điều lệ (khối lượng hàng hóa) để tham gia thị trường và cũng để nâng cao chất lượng công ty đại chúng (chất lượng hàng hóa), nâng cao hiệu quả công tác quản lý công ty đại chúng, qua đó góp phần nâng cao chất lượng hàng hóa trên TTCK, tăng cường phân cấp, tiếp tục tạo điều kiện cho TTCK ngày càng trở thành kênh huy động nguồn lực quan trọng cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, sửa đổi, bổ sung một số quy định về công ty đại chúng như sau:

*(i) Về điều kiện công ty đại chúng (sửa đổi điểm a khoản 1, bổ sung khoản 4 Điều 32)*

- Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán theo hướng nâng cao điều kiện công ty đại chúng, bảo đảm tính chặt chẽ về điều kiện đăng ký công ty đại chúng, theo đó, bổ sung điều kiện công ty có vốn chủ sở hữu từ 30 tỷ đồng trở lên, cụ thể như sau:

“*a) Công ty có vốn điều lệ đã góp, vốn chủ sở hữu từ 30 tỷ đồng trở lên và có tối thiểu là 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ;”.*

- Bổ sung khoản 4 Điều 32 Luật Chứng khoán theo hướng tăng cường phân cấp, bảo đảm hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực chứng khoán, cụ thể như sau:

*“Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc đăng ký công ty đại chúng, huỷ tư cách công ty đại chúng, trình tự, thủ tục việc đăng ký công ty đại chúng và huỷ tư cách công ty đại chúng.”.*

*(ii) Về hồ sơ đăng ký công ty đại chúng (sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1; bổ sung điểm g, điểm h vào sau điểm e Điều 33; sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 33)*

Sửa đổi, bổ sung một số quy định bảo đảm có cơ sở để đánh giá tính đầy đủ, hợp lệ của việc góp vốn điều lệ và tăng vốn của tổ chức đăng ký công ty đại chúng, cụ thể như sau:

- Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 33 như sau:

*“Báo cáo tài chính năm gần nhất của công ty cổ phần được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập. Trường hợp công ty tăng vốn điều lệ sau thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất, công ty phải bổ sung báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán hoặc soát xét;”.*

- Bổ sung điểm g, điểm h vào sau điểm e khoản 1 Điều 33 Luật Chứng khoán như sau:

*“g) Báo cáo về việc góp vốn điều lệ, tăng vốn và sử dụng vốn đến thời điểm đăng ký công ty đại chúng được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập;*

*h) Xác nhận của cơ quan đăng ký kinh doanh nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho công ty đăng ký công ty đại chúng về các lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật;”.*

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 33 Luật Chứng khoán theo hướng tăng cường phân cấp, bổ sung trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết hồ sơ đăng ký công ty đại chúng, bảo đảm hiệu quả quản lý nhà nước về đăng ký công ty đại chúng, cụ thể như sau:

*“2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết về hồ sơ đăng ký công ty đại chúng, ban hành mẫu Bản công bố thông tin về công ty đại chúng và quy định hồ sơ đăng ký công ty đại chúng hình thành sau chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.”*

*(iii) Về báo cáo mua lại cổ phiếu, công bố thông tin và thực hiện việc mua lại cổ phiếu (sửa đổi khoản 7 Điều 37 Luật Chứng khoán)*

Để bảo đảm khắc phục một số vướng mắc phát sinh trong thực tế, dự thảo Luật sửa đổi quy định tại khoản 7 Điều 37 theo hướng *Công ty đại chúng không được chào bán cổ phiếu để tăng vốn điều lệ trong vòng 06 tháng kể từ ngày kết thúc việc mua lại cổ phiếu trừ trường hợp công ty mua lại cổ phiếu của người lao động nghỉ việc theo chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động* do các trường hợp này không phải là trường hợp công ty chủ động giảm quy mô hoạt động; đồng thời bỏ đoạn *“trừ trường hợp chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo cam kết khi thực hiện chào bán trái phiếu chuyển đổi”* do đây là hoạt động phát hành, không phải chào bán (huy động thêm vốn), cụ thể như sau:

*“7. Công ty đại chúng không được chào bán cổ phiếu để tăng vốn điều lệ trong vòng 06 tháng kể từ ngày kết thúc việc mua lại cổ phiếu, trừ trường hợp công ty mua lại cổ phiếu của người lao động nghỉ việc theo chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động hoặc công ty chứng khoán mua lại cổ phiếu của chính mình trong trường hợp thực hiện sửa lỗi giao dịch.”.*

 *(iv) Về hủy tư cách công ty đại chúng (sửa đổi, bổ sung Điều 38)*

Nhằm khắc phục vướng mắc từ thực tiễn trong giải quyết hồ sơ hủy tư cách công ty đại chúng, nâng cao tính minh bạch của công ty đại chúng trên TTCK, sửa đổi, bổ sung Điều 38 Luật Chứng khoán như sau:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 38 như sau:

*“Công ty đại chúng có trách nhiệm gửi Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước văn bản thông báo kèm tài liệu về việc không đáp ứng một hoặc một số điều kiện công ty đại chúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 của Luật này.”.*

 - Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 38 như sau:

*“5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết về hồ sơ hủy tư cách công ty đại chúng; việc hủy tư cách công ty đại chúng đối với trường hợp không đáp ứng điều kiện là công ty đại chúng do tổ chức lại, giải thể, phá sản doanh nghiệp, trường hợp công ty đại chúng không thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin về báo cáo tài chính năm được kiểm toán hoặc Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên trong 02 năm liên tục, không tuân thủ quy định về việc lưu ký chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo quy định của Luật này.”.*

 *(v) Về hồ sơ hủy tư cách công ty đại chúng (sửa đổi, bổ sung Điều 39)*

Để khắc phục vướng mắc, bất cập trong thực tiễn giải quyết hồ sơ hủy tư cách công ty đại chúng đối với trường hợp công ty đại chúng không thực hiện đăng ký giao dịch và để bảo đảm thống nhất với nội dung sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 32, sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 39 như sau:

*“3. Danh sách cổ đông do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp đối với với trường hợp công ty đại chúng không đáp ứng điều kiện về cơ cấu cổ đông. Trường hợp công ty đại chúng chưa đăng ký, lưu ký chứng khoán tại Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, công ty đại chúng cung cấp Danh sách cổ đông do công ty tự lập.*

*4. Báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc xác nhận về vốn chủ sở hữu của tổ chức kiểm toán được chấp thuận đối với trường hợp công ty đại chúng không còn đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ đã góp hoặc vốn chủ sở hữu. Trường hợp công ty tăng vốn điều lệ sau thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất, công ty phải bổ sung báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán hoặc soát xét”.*

**2.1.2. Về tiếp tục hoàn thiện các quy định để tăng cường công tác giám sát và xử lý nghiêm các hành vi gian lận, lừa đảo trong hoạt động phát hành, chào bán chứng khoán, quy định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan, bảo đảm hiệu quả phòng ngừa, xử lý vi phạm trên TTCK**

***a) Về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hồ sơ, tài liệu báo cáo (Bổ sung Điều 11a vào sau Điều 11)***

Bổ sung Điều 11a vào sau Điều 11 theo hướng quy định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hồ sơ, tài liệu báo cáo trong hoạt động về chứng khoán và TTCK để bao quát quy định đầy đủ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hồ sơ, tài liệu báo cáo trong hoạt động về chứng khoán và TTCK (chào bán chứng khoán, niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán, đăng ký công ty đại chúng, hủy tư cách công ty đại chúng, cung cấp dịch vụ về chứng khoán..).

Theo đó, đã sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân lập hồ sơ hoặc tham gia vào quá trình lập hồ sơ, tài liệu báo cáo; cơ quan, tổ chức tiếp nhận hồ sơ, tài liệu báo cáo; tổ chức tư vấn hồ sơ; tổ chức kiểm toán, kiểm toán viên được chấp thuận ký báo cáo kiểm toán; doanh nghiệp thẩm định giá, thẩm định viên về giá; doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm, chuyên viên phân tích, hội đồng xếp hạng tín nhiệm có liên quan đến báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm; tổ chức bảo lãnh phát hành, các tổ chức, cá nhân khác ký xác nhận các tài liệu trong hồ sơ;.

Đồng thời, rà soát bỏ quy định liên quan đến trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng tại Điều 23 và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hồ sơ đăng ký niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán tại khoản 3 Điều 48 của Luật Chứng khoán để tránh trùng lặp nội dung sau khi sửa đổi, bổ sung.

***b) Về các hành vi các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động về chứng khoán và TTCK (Điều 12)***

- Để bảo đảm quy định thống nhất giữa Luật Chứng khoán 2019 và Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi năm 2017 trong mô tả hành vi được coi là thao túng TTCK, đảm bảo hiệu lực pháp lý cao hơn (luật hóa quy định các hành vi thao túng TTCK đang được quy định tại Nghị định của Chính phủ) trong xử lý hành vi thao túng. Đồng thời, đáp ứng yêu cầu từ thực tiễn công tác giám sát, kiểm tra giao dịch trên TTCK Việt Nam thời gian qua, khoản 3 Điều 12 Luật Chứng khoán được luật hóa, sửa đổi, bổ sung như sau:

*“3. Thực hiện hành vi thao túng thị trường chứng khoán, gồm một, một số hoặc tất cả các hành vi dưới đây:*

*a) Sử dụng một hoặc nhiều tài khoản giao dịch của mình hoặc của người khác hoặc thông đồng liên tục mua, bán chứng khoán nhằm tạo ra cung, cầu giả tạo;*

*b) Đặt lệnh mua và bán cùng loại chứng khoán trong cùng ngày giao dịch hoặc thông đồng với nhau giao dịch mua, bán chứng khoán mà không dẫn đến chuyển nhượng thực sự quyền sở hữu hoặc quyền sở hữu chỉ luân chuyển giữa các thành viên trong nhóm nhằm tạo giá chứng khoán, cung cầu giả tạo;*

*c) Mua hoặc bán chứng khoán với khối lượng chi phối vào thời điểm mở cửa hoặc đóng cửa thị trường nhằm tạo ra mức giá đóng cửa hoặc giá mở cửa mới cho loại chứng khoán đó trên thị trường;*

*d) Giao dịch chứng khoán bằng hình thức cấu kết, lôi kéo người khác liên tục đặt lệnh mua, bán chứng khoán gây ảnh hưởng lớn đến cung cầu và giá chứng khoán, thao túng giá chứng khoán;*

*đ) Đưa ra ý kiến một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua phương tiện thông tin đại chúng về một loại chứng khoán, về tổ chức phát hành chứng khoán nhằm tạo ảnh hưởng đến giá của loại chứng khoán đó sau khi đã thực hiện giao dịch và nắm giữ vị thế đối với loại chứng khoán đó;*

*e) Sử dụng các phương thức hoặc thực hiện các hành vi giao dịch khác hoặc kết hợp tung tin đồn sai sự thật, cung cấp thông tin sai lệch ra công chúng để tạo cung cầu giả tạo, thao túng giá chứng khoán.”.*

- Bên cạnh đó, để khắc phục vướng mắc, bất cập mang tính cấp bách phát sinh đã được rà soát thông qua việc tổng kết thực tiễn thi hành Luật Chứng khoán, bảo đảm hiệu quả xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán và TTCK, góp phần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, nhằm đảm bảo hoạt động TTCK lành mạnh, tuân thủ pháp luật, giữ nghiêm kỷ luật của thị trường, bổ sung khoản 6a vào sau khoản 6 Điều 12 theo hướng quy định người nội bộ của công ty đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, quỹ đại chúng và người có liên quan của các đối tượng này không công bố thông tin về việc dự kiến giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đại chúng trước khi giao dịch cho UBCKNN, Sở Giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật. Theo đó, khi xác định hành vi bị nghiêm cấm sẽ làm cơ sở áp dụng biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn TTCK mạnh như cấm giao dịch có thời hạn từ 02-05 năm, đang quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP (chỉ áp dụng đối với các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại Điều 12 Luật Chứng khoán) và các công cụ xử lý khác.

***c) Về hủy bỏ đợt chào bán***

*(i) Về hủy bỏ chào bán chứng khoán ra công chúng (sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1, bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 và sửa đổi khoản 2 Điều 28)*

Để khắc phục những tồn tại, bất cập mang tính cấp bách phát sinh trong quá trình thực hiện Luật Chứng khoán, xử lý nghiêm các hành vi gian lận, lừa đảo, vi phạm quy định pháp luật trong hoạt động giao dịch và phát hành, chào bán chứng khoán, nâng cao trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan, bảo đảm hiệu quả của công tác quản lý nhà nước, tôn trọng bản chất giao dịch trên thị trường (giao dịch không hủy ngang) và tăng cường bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, bổ sung, sửa đổi Điều 28 Luật Chứng khoán về hủy bỏ chào bán chứng khoán ra công chúng như sau:

- Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 như sau:

*“d) Phát hiện đợt chào bán trái phiếu, chứng quyền có bảo đảm ra công chúng đã được niêm yết trên hệ thống giao dịch chứng khoán vi phạm các quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật;”.*

- Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 28 như sau:

*“1a) Sau khi chào bán ra công chúng, cổ phiếu hoặc cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu được mua từ chứng quyền đã được đưa vào niêm yết, đăng ký giao dịch hệ thống giao dịch chứng khoán thì không bị hủy bỏ.”.*

- Sửa đổi khoản 2 Điều 28 như sau:

 *“2. Trừ trường hợp quy định tại khoản**1a Điều này, đợt chào bán chứng khoán ra công chúng bị hủy bỏ theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.”*.

*(ii) Về đình chỉ, hủy bỏ đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ (Bổ sung Điều 31a vào sau Điều 31)*

Để phòng ngừa, xử lý các hành vi gian lận, lừa đảo, vi phạm quy định pháp luật trong hoạt động phát hành, chào bán chứng khoán riêng lẻ, tăng cường công tác quản lý giám sát, bảo đảm hiệu quả phòng ngừa, xử lý vi phạm trên TTCK, bổ sung Điều 31a vào sau Điều 31 Luật Chứng khoán quy định về đình chỉ, hủy bỏ đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ tương ứng với chào bán chứng khoán ra công chúng. Theo đó, quy định trường hợp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định đình chỉ đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ; quy định hủy bỏ đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ theo quyết định của UBCKNN, theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc cơ quan có thẩm quyền; quy định rõ sau khi chào bán riêng lẻ, cổ phiếu hoặc cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu được mua từ chứng quyền đã được đưa vào niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thì không bị hủy bỏ; đồng thời quy định trình tự, thủ tục hủy bỏ đợt chào bán.

**3. Về hoàn thiện các quy định để tháo gỡ các vướng mắc trên thực tiễn, thúc đẩy sự phát triển của TTCK với mục tiêu nâng hạng TTCK:**

Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 56; bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 55; sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 63 theo hướng hoàn thiện cơ sở pháp lý để thực hiện được hoạt động bù trừ, thanh toán các giao dịch chứng khoán trên thị trường theo cơ chế đối tác bù trừ trung tâm (CCP) trên TTCK Việt Nam, cụ thể như sau:

- Sửa đổi điểm a khoản 4 Điều 56: *“**a) Thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch cho các chứng khoán giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán. Trường hợp thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh, thành viên bù trừ là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch cho chính thành viên bù trừ là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;”,* bảo đảm thống nhất trong quy định pháp luật về chứng khoán và pháp luật về các tổ chức tín dụng cho phép ngân hàng lưu ký được thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch trên cả TTCK cơ sở và TTCK phái sinh, hoàn thiện cơ sở pháp lý để triển khai CCP cho TTCK cơ sở. Đây là nội dung quan trọng để các tổ chức quốc tế xem xét, đánh giá nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam từ cận biên lên thị trường mới nổi.

- Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 55; sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 63 nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc thành lập công ty còn của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam triển khai chức năng CCP cho TTCK, bảo đảm hoạt động này hiệu quả, an toàn và theo thông lệ quốc tế, cụ thể như sau:

+ Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 55:

*“4. Trường hợp thành lập công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam quyết định việc tổ chức phân công cho công ty con thực hiện một số quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Luật này.".*

+ Sửa đổi khoản 1 Điều 63: “*1. Hoạt động bù trừ, xác định nghĩa vụ thanh toán tiền và chứng khoán được thực hiện thông qua Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam hoặc công ty con của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam*”*.*

**2.2. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kế toán**

**2.2.1. Về tháo gỡ khó khăn, góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp:**

a) Về việc Áp dụng Chuẩn mực quốc tế về kế toán (IFRS) và xây dựng khuôn khổ pháp lý cho việc áp dụng IFRS tại Việt Nam (sửa đổi, bổ sung Điều 7):

(1) Làm rõ khái niệm Chuẩn mực về kế toán gồm Chuẩn mực quốc tế và Chuẩn mực Việt Nam, trong đó Chuẩn mực quốc tế về kế toán là chuẩn mực do Ủy ban Chuẩn mực kế toán quốc tế ban hành;

(2) Giao Bộ Tài chính quy định cụ thể về đối tượng, phạm vi, thể thức và và các nội dung khác liên quan đến việc áp dụng chuẩn mực quốc tế về kế toán tại Việt Nam theo lộ trình phù hợp.

b) Về hỗ trợ sự phát triển của các doanh nghiệp vừa, nhỏ, siêu nhỏ; giảm bớt thời gian, chi phí cho công tác kế toán của đơn vị; đơn giản nội dung chứng từ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu quản lý; hỗ trợ hoạt động chuyển đổi số; nâng cao tính minh bạch và tuân thủ báo cáo tài chính của các đơn vị có quy mô lớn:

 (1) Dịch tài liệu ra tiếng Việt: Cho phép các tài liệu kế toán bằng tiếng nước ngoài thì chỉ phải dịch ra tiếng Việt khi công bố ra bên ngoài theo quy định của pháp luật hoặc khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu (sửa đổi, bổ sung Điều 11).

(2) Kỳ kế toán đầu tiên và cuối cùng của đơn vị kế toán: Cho phép trường hợp kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng có thời gian không quá 3 tháng thì được phép cộng với kỳ kế toán năm tiếp theo hoặc cộng với kỳ kế toán năm trước đó để tính thành một kỳ kế toán năm; kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng phải không quá 15 tháng” (sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 12).

(3) Chứng từ kế toán: Đề xuất sửa khoản 1 Điều 16 Luật Kế toán theo hướng không yêu cầu địa chỉ của khách hàng là nội dung bắt buộc trên chứng từ kế toán (bỏ quy định tại điểm d Điều 16).

(4) Ký chứng từ kế toán:Bổ sung thêm quy định chứng từ điện tử có thể được xác nhận bằng các phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật (trong trường hợp không sử dụng chữ ký) để phù hợp với thực tiễn giao dịch hiện nay (Giao dịch thương mại điện tử, ngân hàng số) và phù hợp với Luật Giao dịch điện tử và quy định pháp luật khác để tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số tại đơn vị. Theo đó, sửa đổi tên Điều 19 “Ký chứng từ kế toán” thành “Ký và xác nhận chứng từ kế toán” và sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 4 Điều 19 Luật Kế toán về chữ ký và xác nhận chứng từ điện tử.

(5) Báo cáo tài chính: Đề xuất bổ sung điểm đ khoản 2 điều 29 theo hướng cho phép các đơn vị có quy mô vừa, nhỏ, siêu nhỏ áp dụng chế độ kế toán đơn giản để tiết giảm thời gian, chi phí của đơn vị kế toán; làm rõ phạm vi của báo cáo tài chính với các loại báo cáo khác để nâng cao tính minh bạch của thông tin tài chính:

- Báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán thuộc lĩnh vực kinh doanh phải được lập và trình bày theo đúng quy định của Chuẩn mực về kế toán hoặc Chế độ kế toán mà đơn vị áp dụng. Các loại báo cáo lập theo các quy định khác với Chuẩn mực về kế toán hoặc Chế độ kế toán không được coi là báo cáo tài chính theo quy định của Luật này. Riêng báo cáo tài chính của đơn vị kế toán có quy mô vừa, nhỏ, siêu nhỏ theo quy định của pháp luật được lập và trình bày theo Chế độ kế toán đơn giản.

- Báo cáo tài chính hợp nhất của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập phải được nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn 120 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo quy định của pháp luật.

**2.2.2. Về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, nâng cao năng lực quản lý Nhà nước trong lĩnh vực kế toán; Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu; đảm bảo sự nhất quán và phù hợp với các quy định khác của pháp luật:**

a) Về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, nâng cao năng lực quản lý Nhà nước trong lĩnh vực kế toán (sửa đổi, bổ sung Điều 71):

- Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về kế toán trong ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách:

+ Tổ chức thực hiện công tác kế toán cho các đơn vị thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về kế toán;

+ Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật kế toán đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, ngoài các nhiệm vụ như các bộ, cơ quan ngang bộ, chịu trách nhiệm xây dựng, ban hành Chế độ kế toán hoặc các văn bản quy phạm pháp luật về kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc phạm vi quản lý, đảm bảo tuân thủ Chuẩn mực về kế toán quy định trong Luật này.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về kế toán thuộc phạm vi quản lý tại địa phương:

+ Chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác kế toán cho các đơn vị kế toán tại địa phương theo quy định của pháp luật về kế toán;

+ Tổ chức thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật kế toán và xử lý vi phạm pháp luật về kế toán đối với các đơn vị kế toán tại địa phương theo quy định của pháp luật;

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo về lĩnh vực kế toán thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

b) Về nâng cao trách nhiệm người đứng đầu; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp người làm kế toán:

- Bổ sung trách nhiệm người đứng đầu đơn vị trong khu vực công khi thực hiện các nhiệm vụ: Ký tên trên sổ kế toán, báo cáo tài chính, bảo quản lưu trữ tài liệu kế toán, tổ chức bộ máy kế toán tại đơn vị (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 24, điểm d khoản 2 Điều 29, khoản 4 Điều 41, Điều 50, khoản 2, khoản 3 Điều 53, điểm a, d khoản 3 Điều 55).

- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người làm công tác kế toán: Quy định rõ người làm kế toán có quyền độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán; có quyền bảo lưu ý kiến của mình bằng văn bản hoặc các hình thức khác có thể kiểm chứng được. Trường hợp người làm kế toán có ý kiến khác với cấp trên và đã bảo lưu ý kiến của mình thì không phải chịu trách nhiệm về các sai phạm khi chấp hành ý kiến chỉ đạo của cấp trên (sửa đổi, bổ sung Điều 51).

c) Về hoàn thiện một số quy định để đảm bảo nhất quán và phù hợp với các quy định khác của pháp luật:

Sửa đổi, bổ sung một số đối tượng áp dụng Luật để phù hợp với thực tế, cụ thể (sửa đổi, bổ sung Điều 2):

- Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

- Tổ chức chính trị; tổ chức chính trị - xã hội; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức, cơ quan, đơn vị khác là đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; đơn vị hoạt động theo pháp luật về hội; tổ chức nghề nghiệp; quỹ xã hội, quỹ từ thiện; đơn vị có các hoạt động huy động, đóng góp nguồn lực xã hội không vì mục đích lợi nhuận.

- Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam; cơ sở ngoài công lập và các tổ chức khác thực hiện đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật.”

**2.3. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán độc lập**

**2.3.1. Về tăng cường hiệu lực, hiệu quả của hoạt động quản lý Nhà nước đối với KTĐL, góp phần ổn định và phát triển kinh tế**

***a) Về quản lý nhà nước về hoạt động KTĐL (khoản 1 Điều 3)***

Qua rà soát việc quản lý nhà nước về hoạt động KTĐL (quy định tại Điều 11 Luật KTĐL), trách nhiệm của Bộ Tài chính về hoạt động kiểm toán độc lập còn chưa có nhiệm vụ, quyền hạn quy định về đình chỉ hành nghề kiểm toán và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hành nghề của KTV.

Do đó, dự thảo Luật đề xuất sửa đổi, bổ sung thêm các biện pháp quản lý nhà nước về kiểm toán độc lập (đình chỉ hành nghề kiểm toán và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hành nghề đối với KTV) để đảm bảo bao quát, xử lý đầy đủ các hành vi vi phạm phát sinh trong thực tế, để Luật hóa đầy đủ các chế tài xử lý đối với KTV, đồng thời cũng nhằm đồng bộ với các quy định xử lý đối với DNKT tại Điều 27 Luật KTĐL. Do vậy, dự thảo Luật sửa đổi điểm i khoản 2 Điều 11 Luật KTĐL (khoản 1 Điều 3 dự thảo Luật KTĐL sửa đổi) theo hướng bổ sung thêm nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính trong việc quy định hình thức xử lý đối với KTV là “*đình chỉ hành nghề kiểm toán, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán”*. Nội dung này không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính, được sửa đổi, như sau:

*“i) Quy định về đăng ký và quản lý hành nghề kiểm toán; đình chỉ hành nghề kiểm toán, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán; công khai danh sách doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam và kiểm toán viên hành nghề;”[[4]](#footnote-4).*

***b) Về xử lý vi phạm pháp luật về KTĐL (Khoản 7 Điều 3)***

Điều 60 Luật Kiểm toán độc lập và Nghị định số 41/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập (Nghị định số 41) quy định về việc xử lý vi phạm trong lĩnh kiểm toán độc lập, trong đó bao gồm các hành vi vi phạm hành chính và các hành vi thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước về hoạt động kiểm toán độc lập. Có thể đánh giá Nghị định số 41 đã bao quát được các vi phạm hành chính trong lĩnh vực KTĐL, đã đảm bảo được tính hiệu lực, hiệu quả trong thực tế triển khai đã xử lý các trường hợp vi phạm, từ đó chấn chỉnh hoạt động kiểm toán độc lập đi vào nề nếp. Việc xử lý phạt tiền đối với các hành vi vi phạm này cũng tương đồng với mức xử phạt các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán được quy định trong Nghị định 41, phù hợp với quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính hiện nay.

Tuy nhiên, trong thực tế triển khai thực hiện Nghị định số 41 đã phát sinh một số trường hợp không thực hiện được do hết thời hiệu xử phạt (quy định hiện nay là 01 năm đối với lĩnh vực kiểm toán độc lập), các trường hợp này khi phát hiện hành vi vi phạm thì đã hết thời hiệu xử phạt, vì vậy không xử phạt được. Một số trường hợp quy định chưa phù hợp với bản chất của hành vi vi phạm cũng như thông lệ quốc tế; mức xử phạt còn thấp chưa đủ tính răn đe.[[5]](#footnote-5) Do đó, các doanh nghiệp kiểm toán, đối tượng vi phạm có xu hướng không ngại vi phạm các quy định của Luật kiểm toán độc lập và các văn bản hướng dẫn.

Theo thông lệ quốc tế (như Hàn Quốc hay một số nước khác ở Châu Âu (Anh) thì mức xử phạt đối với nhóm hành vi vi phạm được quy định với nhiều hình thức, trong đó có phạt tiền với giá trị lớn[[6]](#footnote-6).

Ngoài ra, quy định về thời hiệu xử phạt vi phạm của một số nước đều có thời gian khá dài như: Hàn quốc, Mỹ, Malaysia, Nhật Bản (10 năm); Singapore, Philippines, Canada, Hongkong (5-6 năm); Ấn Độ (3 năm); Anh (FRC) không có giới hạn về thời gian.

Qua quá trình triển khai thực tế, đã phát hiện và xử lý một số hành vi vi phạm, một số trường hợp còn liên quan đến các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản (vụ án FLC Faros, Tân Hoàng Minh). Đây là các hành vi vi phạm nghiêm trọng chuẩn mực kiểm toán độc lập[[7]](#footnote-7), nhưng nếu xử lý vi phạm hành chính chỉ có thể xử lý theo mức xử phạt theo quy định hiện nay, chưa đủ tính răn đe. Mặc dù một trường hợp có thể vi phạm Luật hình sự, nhưng các trường hợp còn lại cần phải được xử lý một cách tương xứng.

 Do vậy, từ một số trường hợp phát sinh trong thực tế, trên cơ sở kinh nghiệm quốc tế về xử lý vi phạm, Bộ Tài chính thấy rằng cần thiết phải sửa đổi, bổ sung một số quy định về xử lý vi phạm hành chính về kiểm toán độc lập tại dự thảo Luật KTĐL để phù hợp với yêu cầu thực tế phát sinh, phù hợp với thông lệ quốc tế. Các nội dung này cũng tương đồng với một số quy định thuộc các lĩnh vực khác như quy định về xử phạt vi phạm đối với lĩnh vực quản lý thuế và lĩnh vực chứng khoán. Từ các cơ sở nêu trên, dự thảo Luật đã sửa đổi và bổ sung các quy định về: thời hiệu xử phạt tối đa là 5 năm; mức phạt tiền tối đa là 3 tỷ đồng (đối với tổ chức) và 1,5 tỷ đồng (đối với cá nhân).

Mức phạt tiền tối đa theo quy định của dự thảo Luật chỉ áp dụng đối với một số hành vi vi phạm nghiêm trọng chuẩn mực kiểm toán (chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự). Quy định này được dựa trên căn cứ, cơ sở áp dụng thực hiện nếu so sánh tương quan với doanh thu trung bình của 1 DNKT và trên thực tế đây là mức xử phạt tối đa, không phải là mức thực hiện phổ biến[[8]](#footnote-8). Ngoài ra, nếu so sánh với mức xử phạt của các nước hiện nay thì quy định như dự thảo vẫn ở mức thấp hơn.

Bộ Tài chính đã tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định Dự án Luật, đã rà soát, sửa đổi và đánh giá tác động của việc quy định nâng mức xử phạt và thời hiệu xử phạt lên cao hơn so với Luật xử lý vi phạm hành chính hiện nay.

Theo đó, sửa đổi Điều 60 Luật KTĐL, như sau:

(+) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 60 Luật KTĐL, như sau:

*“1. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại Điều 59 của Luật này thì tuỳ theo mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính. Mức phạt tiền vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán độc lập tối đa là 3 tỷ đồng đối với tổ chức; 1,5 tỷ đồng đối với cá nhân. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán độc lập là 5 năm.”[[9]](#footnote-9).*

(+) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 60 Luật KTĐL, như sau:

*“2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại Điều 59 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị áp dụng biện pháp quản lý nhà nước theo quy định tại Luật này hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.”[[10]](#footnote-10).*

**2.3.2. Về nâng cao chất lượng kiểm toán độc lập, tăng cường độ tin cậy các thông tin phục vụ quản lý, điều hành các hoạt động kinh tế**

***a)*** ***Về những người không được đăng ký, hành nghề kiểm toán (khoản 2 Điều 3)***

Quy định về những người không được đăng ký hành nghề kiểm toán (Điều 16 Luật KTĐL) có một số nội dung không còn phù hợp với quy định pháp luật hiện hành hoặc chưa được hiểu rõ ràng khi áp dụng trong thực tiễn hoặc chưa bao quát được hết các hành vi vi phạm sẽ không được hành nghề kiểm toán. Sửa đổi, bổ sung quy định này nhằm làm rõ, minh bạch hơn theo yêu cầu tại khoản 3 Điều 5 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về các trường hợp KTV không được đăng ký hành nghề kiểm toán và không được hành nghề kiểm toán để phù hợp với các chức danh, vị trí được quy định của Luật Công an nhân dân, Luật Sĩ quan quân đội nhân dân Việt Nam, làm rõ hơn phạm vi những người không được đăng ký, hành nghề kiểm toán. Đây là nội dung cần thiết phải sửa, nhất là gần đây phát sinh các sai phạm của KTV, một số trường hợp còn được xét xử bằng các bản án hình sự[[11]](#footnote-11).

Ngoài ra, dự thảo cũng làm rõ, minh bạch hơn quy định về *“Người đã bị kết án một trong các tội về kinh tế, chức vụ liên quan đến tài chính, kế toán mà chưa được xóa án”* (tại điểm c khoản 1 Điều 16) để phân biệt với *“Người có tiền án về tội kinh tế từ nghiêm trọng trở lên”* (tại điểm d khoản 1 Điều 16 như Luật KTĐL hiện hành quy định đối với những người đã bị kết án về tội kinh tế từ nghiêm trọng trở lên nhưng đã được xoá án tích) để không gây hiểu nhầm hai quy định này là giống nhau.

Do vậy, dự thảo sửa đổi Điều 16 Luật KTĐL như sau:

*“Điều 16. Những người không được đăng ký, hành nghề kiểm toán*

1. *Những người không được đăng ký hành nghề kiểm toán*
2. *Cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an, viên chức trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;*
3. *Người không có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật này;*
4. *Người đang bị cấm hành nghề kiểm toán theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; người đã bị kết án một trong các tội về kinh tế, chức vụ liên quan đến tài chính, kế toán mà chưa được xóa án; người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở chữa bệnh, đưa vào cơ sở giáo dục;*

*d) Người có tiền án về tội kinh tế từ nghiêm trọng trở lên.*

*2. Những người không được hành nghề kiểm toán*

*a) Những người quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này;*

*b) Người có Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán hết hiệu lực hoặc không còn giá trị theo quy định của Bộ Tài chính.”[[12]](#footnote-12).*

***b) Quy định về nghĩa vụ duy trì điều kiện đối với DNKT, chi nhánh DNKT nước ngoài tại Việt Nam (điểm a khoản 3 Điều 3)***

Thực tế hiện nay có trường hợp doanh nghiệp kiểm toán chỉ duy trì số lượng KTV hành nghề là 5 người, bao gồm ở cả trụ sở chính và chi nhánh, dẫn đến tình trạng số lượng kiểm toán viên thực tế hành nghề tại trụ sở chính hoặc ở chi nhánh của một số DNKT đều dưới 5 người, dẫn đến việc không đảm bảo chất lượng dịch vụ kiểm toán.

Đối với nội dung này dự thảo Luật quy định rõ hơn trường hợp DNKT có chi nhánh hay không có chi nhánh thì vẫn phải đảm bảo duy trì có tối thiểu 5 KTV hành nghề tại trụ sở chính của công ty, không bao gồm các KTV đăng ký hành nghề tại chi nhánh. Quy định về số lượng KTV hành nghề tại chi nhánh cũng không được hành nghề tại trụ sở chính cũng đã được quy định tại Điều 31 Luật KTĐL hiện hành.[[13]](#footnote-13) Tuy nhiên quy định này cần sửa đổi cho rõ ràng, minh bạch hơn vì thực tế hiện nay nhiều DNKT không duy trì đủ số lượng KTV hành nghề tại trụ sở chính nên ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ kiểm toán cung cấp.

Việc quy định rõ hơn nội dung này không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính cũng như chi phí tuân thủ thủ tục hành chính. Vì việc quy định này không làm thay đổi số lượng KTV phải có tối thiểu là 5 KTV hành nghề của DNKT khi đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm toán theo quy định của Luật KTĐL hiện hành, thực chất là để đảm bảo DNKT không phân công KTV hành nghề tại các chi nhánh khi mở thêm chi nhánh dẫn đến làm giảm chất lượng dịch vụ kiểm toán và các dịch vụ khác mà DNKT và chi nhánh cung cấp.

Do vậy, việc dự thảo Luật đề xuất bổ sung quy định này để đảm bảo nguồn lực cần thiết, đảm bảo tính độc lập và chất lượng cung cấp dịch vụ của DNKT.Cụ thể bổ sung khoản 1a Điều 29 Luật KTĐL (điểm a khoản 3 Điều 3 dự thảo Luật KTĐL sửa đổi), như sau:

*“1a. Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam phải duy trì các điều kiện theo quy định tại Điều 21 của Luật này. Trường hợp doanh nghiệp kiểm toán có chi nhánh thì vẫn phải bảo đảm có ít nhất 5 kiểm toán viên hành nghề tại trụ sở chính, không bao gồm các kiểm toán viên đăng ký hành nghề tại chi nhánh.”.*

***c) Về luân chuyển KTV hành nghề ký báo cáo kiểm toán đối với DNKT và đơn vị được kiểm toán (điểm b khoản 3, khoản 5, khoản 6 Điều 3)***

Dự thảo Luật sửa đổi bổ sung, làm rõ hơn nghĩa vụ của DNKT, chi nhánh DNKT nước ngoài tại Việt Nam khi bố trí KTV ký báo cáo kiểm toán cho một khách hàng/đơn vị được kiểm toán cần đảm bảo tính độc lập theo quy định của pháp luật[[14]](#footnote-14) thì phải thực hiện luân chuyển kiểm toán viên ký báo cáo kiểm toán. Ngoài ra thời gian tạm dừng không tham gia cuộc kiểm toán ở khách hàng này cũng phải trong thời gian quy định của Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kiểm toán Việt Nam, phù hợp với thông lệ quốc tế.

Tương tự như nghĩa vụ đối với DNKT nêu trên, khách hàng/đơn vị được kiểm toán cũng được yêu cầu DNKT, chi nhánh DNKT nước ngoài tại Việt Nam luân chuyển KTV hành nghề ký báo cáo kiểm toán theo quy định của pháp luật để đảm bảo tính độc lập.

Theo đó, dự thảo Luật sửa đổi khoản 2 Điều 29, khoản 8 Điều 39 và khoản 1 Điều 58 Luật KTĐL (tương ứng tại điểm b khoản 3, khoản 5, khoản 6 Điều 3 dự thảo Luật KTĐL sửa đổi) theo hướng các nghĩa vụ về đảm bảo tính độc lập, đặc biệt là quy định về việc luân chuyển KTV hành nghề ký báo cáo kiểm toán, không nên quy định cụ thể thời gian phải luân chuyển ở văn bản Luật. Theo đó, nên hướng dẫn ở văn bản dưới Luật (cấp Thông tư) để đảm bảo tính linh hoạt, để có thể được sửa đổi, cập nhật bổ sung kịp thời hơn, phù hợp với yêu cầu thực tế triển khai thực hiện và các quy định của chuẩn mực kiểm toán quốc tế. Do vậy, dự thảo đề xuất sửa đổi, như sau:

- Khoản 2 Điều 29 Luật KTĐL được sửa đổi như sau:

*“2. Bố trí nhân sự bảo đảm tính độc lập theo quy định của pháp luật, có trình độ chuyên môn phù hợp để bảo đảm chất lượng dịch vụ kiểm toán; quản lý hoạt động nghề nghiệp của kiểm toán viên hành nghề.”[[15]](#footnote-15).*

- Khoản 8 Điều 39 Luật KTĐL được sửa đổi như sau:

*“8. Yêu cầu doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam luân chuyển kiểm toán viên hành nghề ký báo cáo kiểm toán theo quy định của pháp luật.”[[16]](#footnote-16).*

- Khoản 1 Điều 58 Luật KTĐL được sửa đổi như sau:

*“1. Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam phải bố trí kiểm toán viên hành nghề thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng bảo đảm tính độc lập theo quy định của pháp luật.”[[17]](#footnote-17).*

**2.3.3. Về mở rộng các đối tượng cần được kiểm toán bắt buộc, đảm bảo đầy đủ thông tin tin cậy phục vụ quản lý nhà nước và ra quyết định:** Sửa đổi, bổ sung quy định về đơn vị được kiểm toán bao gồm cả đơn vị có lợi ích công chúng (khoản 4 Điều 3)

Tại Quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược kế toán - kiểm toán đến năm 2030 (Chiến lược kế toán - kiểm toán), đã đưa ra mục tiêu cụ thể đối với việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thị trường dịch vụ kế toán - kiểm toán là cần:*“Phát triển thị trường dịch vụ kế toán – kiểm toán; thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ kế toán, dịch vụ kiểm toán. Định hướng quy mô, số lượng các tổ chức cung cấp dịch vụ kế toán - kiểm toán phù hợp với yêu cầu thực tế thông qua việc hoàn thiện cơ chế và điều kiện hành nghề. Xác định đối tượng được kiểm toán thiết thực hiệu quả, đến năm 2025 đảm bảo 100% doanh nghiệp, đơn vị có quy mô lớn được kiểm toán báo cáo tài chính, không phân biệt loại hình hoạt động, hình thức sở hữu.”.*

Để thực hiện các mục tiêu cụ thể nêu trên, Chiến lược kế toán – kiểm toán đã đưa ra một trong các nhiệm vụ, giải pháp cần thực hiện là: *“Tiêu chuẩn hoá các quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng đối với dịch vụ kế toán – kiểm toán; quy định các chế toán xử lý vi phạm đảm bảo tính răn đe, nâng cao chất lượng của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan. Hoàn thiện thể chế, khung khổ pháp lý hoạt động kiểm toán, giám sát báo cáo tài chính, việc chấp hành pháp luật kế toán – kiểm toán đảm bảo đồng bộ, đầy đủ, thống nhất giữa các cơ quan có nhiệm vụ kiểm tra, giám sát”.*

Bên cạnh các giải pháp trên thì để phát triển thị trường dịch vụ kế toán – kiểm toán cũng cần phải: *“Nghiên cứu xác định đối tượng phải thực hiện kiểm toán độc lập báo cáo tài chính một cách phù hợp; quy định rõ tiêu chí đối với các doanh nghiệp phải được kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm và minh bạch thông tin tài chính, kế toán nhằm nâng cao yêu cầu, chất lượng dịch vụ, tính hiệu quả trong việc công khai, minh bạch các hoạt động kinh tế, tài chính. Xác định tiêu chí đối với các đơn vị có lợi ích công chúng theo hướng bổ sung các đối tượng cần thiết,… Nghiên cứu, xác định về đối tượng kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm là các đơn vị sự nghiệp công lập quy mô lớn, đặc biệt là các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ cả chi đầu tư và chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ về chi thường xuyên.”.*

Hiện nay, các quy định tại Luật KTĐL và Nghị định số 17/2012/NĐ-CP hướng dẫn Luật KTĐL đều chưa có quy định cụ thể đối với các nhiệm vụ nêu trên. Theo đó, dự thảo Luật bổ sung nhóm đối tượng là các doanh nghiệp, tổ chức có quy mô lớn (bao gồm các doanh nghiệp tư nhân, các đơn vị sự nghiệp công lập quy mô lớn, đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ cả chi đầu tư và chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ về chi thường xuyên,…) là đối tượng phải thực hiện kiểm toán bắt buộc theo quy định của Chính phủ để đảm bảo phù hợp với Chiến lược kế toán, kiểm toán đến năm 2023. Bên cạnh đó, để đảm bảo các doanh nghiệp, tổ chức nền tảng kinh tế và tài chính vững chắc; có giao dịch phức tạp, số lượng lao động lớn, doanh thu hoạt động cao, nguồn vốn lớn; có nhiều bên liên quan, ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế[[18]](#footnote-18) cũng phải được thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm nhằm minh bạch thông tin tài chính, nhằm phục vụ công tác quản lý của các cơ quan và các nhà đầu tư, góp vốn.

Ngoài ra, hiện nay theo quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có quy định, hướng dẫn các tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa như dựa vào số lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm; tổng doanh thu của năm hoặc tổng nguồn vốn của năm. Trên cơ sở đó, sẽ xác định các đối tượng, doanh nghiệp được hưởng chính sách hỗ trợ phù hợp.

Thông lệ quốc tế hiện nay ở một số nước như (Singapore, Hàn Quốc, Malaysia) cũng có quy định tiêu chí xác định quy mô doanh nghiệp để xem xét việc bắt buộc phải kiểm toán như sau:

- Ở Singapore: Mọi công ty đều phải được kiểm toán trừ công ty nhỏ, công ty nhỏ là công ty đáp ứng 2 trong 3 tiêu chí cho 2 năm tài chính ngay trước năm tài chính hiện tại.[[19]](#footnote-19)

- Ở Hàn Quốc: Ngoài công ty niêm yết và công ty có ý định trở thành công ty niêm yết thì mọi công ty khác nếu đáp ứng một số tiêu chuẩn cũng phải kiểm toán bắt buộc.[[20]](#footnote-20)

- Ở Malaysia: Công ty được miễn kiểm toán bắt buộc nếu đáp ứng một số điều kiện.[[21]](#footnote-21)

Theo đó, dự thảo Luật KTĐL sửa đổi theo hướng bổ sung nhóm doanh nghiệp, tổ chức quy mô lớn cũng phải được kiểm toán bắt buộc (ngoài các đối tượng bắt buộc phải được kiểm toán đã được quy định tại Luật KTĐL hiện hành tại Điều 37[[22]](#footnote-22)). Để hướng dẫn nội dung này, Bộ Tài chính sẽ dư thảo Nghị định của Chính phủ để hướng dẫn các tiêu chí xác định doanh nghiệp, tổ chức quy mô lớn. Tiêu chí xác định các doanh nghiệp này có thể tương đồng với Nghị định số 80/2021/NĐ-CP nêu trên. Theo đó, nhóm doanh nghiệp, tổ chức có quy mô lớn là những đối tượng thỏa mãn 2 trong 3 tiêu chí sau đây: (1) có số lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm từ 200 người trở lên; (2) tổng doanh thu trên báo cáo tài chính của năm tài chính trước liền kề từ 300 tỷ đồng trở lên, (3) tổng nguồn vốn trên báo cáo tài chính của năm tài chính trước liền kề từ 100 tỷ đồng trở lên[[23]](#footnote-23).

Theo thống kê cũng tại Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2023 thì số doanh nghiệp có quy mô lớn năm 2020 là 18.004 và năm 2021 là 18.845 doanh nghiệp. Trong các doanh nghiệp này đã có các doanh nghiệp là đối tượng được kiểm toán báo cáo tài chính theo quy định của Luật KTĐL. Hiện nay nguồn cung dịch vụ kiểm toán độc lập có khoảng 220 DNKT, 150 chi nhánh DNKT đủ điều kiện cung cấp dịch vụ kiểm toán theo quy định và gần 2.500 KTV hành nghề. Với lượng cung dịch vụ kiểm toán nêu trên, có thể đảm bảo bao quát và cung cấp được dịch vụ cho các doanh nghiệp có quy mô lớn theo tiêu chí nêu trên.

Bên cạnh đó, ngoài các đối tượng được quy định tại Luật KTĐL, để đáp ứng yêu cầu quản lý, pháp luật chuyên ngành khác có thể đang có và sẽ bổ sung các đối tượng khác cần phải được kiểm toán. Do đó, để đảm bảo tính đầy đủ, dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung thêm quy định về doanh nghiệp, tổ chức khác có quy mô lớndo Chính phủ hướng dẫn thi hành theo thẩm quyềnphải được kiểm toán.

Do đó, Điều 37 Luật KTĐL (khoản 4 Điều 3 dự thảo Luật KTĐL sửa đổi bổ sung) được sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây:

+ Bổ sung khoản 5 Điều 37 Luật KTĐL theo hướng:

*“5. Doanh nghiệp, tổ chức khác có quy mô lớn theo quy định của Chính phủ”.*

+ Bổ sung khoản 6 Điều 37 theo hướng:

*“6. Doanh nghiệp, tổ chức khác theo quy định của pháp luật”.*

**2.4. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách nhà nước**

**2.4.1. Về bổ sung cơ chế cho phép các địa phương sử dụng NSĐP để thực hiện đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng của ngân sách sách cấp trên trực tiếp trên địa bàn, hỗ trợ các địa khác và chi viện trợ.**

a) Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 9 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước nhằm: (i) giải quyết những thiếu hụt liên quan đến cơ chế chia sẻ nguồn lực để phát triển hệ thống hạ tầng kết nối nội vùng, liên vùng, các dự án có quy mô và sức lan tỏa trong vùng và liên vùng và (ii) đảm bảo nguồn kinh phí cho các dự án có tính động lực, kết nối liên vùng và góp phần thúc đẩy phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội theo đúng chủ trương tại các Nghị quyết của Bộ Chính trị.

Việc sửa đổi theo hướng bổ sung quy định cho phép NSĐP hỗ trợ ngân sách cấp trên trực tiếp, hỗ trợ địa phương khác để thực hiện hoặc tham gia các dự án đầu tư của ngân sách cấp trên trực tiếp trên địa bàn, đặc biệt là các dự án có tính chất Vùng và liên Vùng. Theo đó, bổ sung mới điểm d tại khoản 9 Điều 9 Luật NSNN như sau: *“d) Sử dụng vốn đầu tư phát triển của ngân sách địa phương cho các dự án đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng của ngân sách cấp trên trực tiếp trên địa bàn; hỗ trợ địa phương khác cho các dự án đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng có tính chất Vùng, liên Vùng và công trình hạ tầng quan trọng khác. Chính phủ quy định chi tiết điểm này.”.*

- Đồng thời, để đảm bảo tính đồng bộ, bổ sung cụm từ *“và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 9 Điều 9 Luật này”* tại điểm a khoản 1 Điều 38 Luật ngân sách nhà nước và sửa lại như sau *“*a) Đầu tư cho các dự án *theo quy định của Luật Đầu tư công* do địa phương quản lý*,* theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 2 Điều này *và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 9 Điều 9 Luật này”*.

b) Bổ sung quy định *“Quyết định chi viện trợ. Giao Chính phủ quy định cụ thể”* tại khoản 9 Điều 30 quy định về thẩm quyền của HĐND cấp tỉnh ở địa phương, đồng thời bổ sung quy định tại Điều 38 về nhiệm vụ chi của NSĐP có nhiệm vụ chi viện trợ nhằm tạo cơ sở pháp lý cho các địa phương được phép sử dụng NSĐP để chi viện trợ, góp phần cụ thể hóa các Chiến lược, Hiệp định, Thỏa thuận đã được ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ các nước, thúc đẩy quan hệ đối ngoại, hợp tác hữu nghị, toàn diện với các địa phương nước ngoài.

**2.4.2. Về chi NSNN thực hiện một số nhiệm vụ từ cả nguồn chi đầu tư và thường xuyên**

a) Bổ sung mới một khoản tại Điều 8 quy định *chi ngân sách nhà nước (bao gồm cả nguồn chi đầu tư công, chi thường xuyên) cho công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng; chi phí chuẩn bị, phê duyệt dự án đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án; chi phí lập, thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, tổ chức quy hoạch, thẩm định, công bố, rà soát, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch; mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định của Chính phủ* nhằm tạo cơ sở pháp lý cho các Bộ, cơ quan ở trung ương và các địa phương có thể kịp thời, chủ động bố trí kinh phí từ nguồn chi đầu tư công, chi thường xuyên NSNN để thực hiện các nhiệm vụ này, phát sinh trong điều hành thực tế, nhưng chưa được bố trí hoặc bố trí chưa đủ trong kế hoạch đầu tư công trung hạn hằng năm, cần phải thực hiện ngay trong năm ngân sách để đảm bảo hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị.

b) Sửa đổi khoản 3 Điều 53 Luật Ngân sách nhà nước về thời gian điều chỉnh dự toán ngân sách đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách theo hướng: *“3. Thời gian điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách hoàn thành trước ngày 15 tháng 12 năm hiện hành.”.* Theo đó, thời gian điều chỉnh dự toán ngân sách đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách được lùi lại 01 tháng so với quy định hiện hành (trước ngày 15/11) và vẫn đảm bảo có đủ thời gian thực hiện trong thời gian còn lại của năm ngân sách.

**2.4.3. Về chi đầu tư phát triển theo quy định của Luật Đầu tư công và nội dung chi đầu tư phát triển khác**

- Sửa đổi khoản 10 Điều 8 như sau: **“**10. Việc quyết định đầu tư và chi đầu tư chương trình, dự án có sử dụng vốn ngân sách nhà nước phải phù hợp với Luật đầu tư công, ***các chương trình, dự án ngoài kế hoạch đầu tư công trung hạn được thực hiện theo pháp luật về ngân sách nhà nước*** và quy định của pháp luật có liên quan ***và sẽ được tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền vào cuối kỳ trung hạn”*.**

- Bổ sung cụm từ *“theo quy định của Luật Đầu tư công”* vào điểm a, khoản 1 Điều 36 và Điều 38 để xác định rõ phạm vi điều chỉnh của nhiệm vụ chi này.

- Bổ sung nội dung chi *“bao gồm cả hỗ trợ lãi suất”* cho rõ nhiệm vụ tại điểm b khoản 1 Điều 36, chi ĐTPT của NSTW và bổ sung mới điểm c khoản 1 Điều 38, chi ĐTPT của NSĐP như sau: *“Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội tại địa phương”****.***

- Ngoài ra, đề xử lý các vướng mắc, bất cập trong thời gian qua:

+ Đối với thẩm quyền quyết định đối với các khoản đã bố trí dự toán chi, nhưng tại thời điểm cấp có thẩm quyền quyết định phương án phân bổ chưa có đối tượng phân bổ cụ thể, đề xuất bổ sung mới 02 khoản tại khoản 5 Điều 19 – nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội và khoản 2 Điều 30 - nhiệm vụ, quyền hạn của HDNĐ các cấp như sau: *“d) Đối với dự toán chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên chưa được phân bổ chi tiết theo quy định tại điểm a, b và c khoản này, giao Chính phủ tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật và báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hoặc quyết định dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.”; “d) Đối với dự toán chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên chưa được phân bổ chi tiết theo quy định tại điểm a, b và c khoản này, giao Ủy ban nhân dân tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật và báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hoặc quyết định dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.”.*

+ Đối với thẩm quyền quyết định hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân từ nguồn chi ĐTPT trong các trường hợp cụ thể, đề xuất sửa đổi quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 và khoản d khoản 1 Điều 38 như sau: *“*c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác *do* *Quốc hội quyết định”, “*c) Các khoản chi *đầu tư phát triển* *do Hội đồng nhân dân quyết định”.*

2.4.4. Ngoài các nội dung nêu trên, Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ về việc bổ sung nội dung chính sách mới đối với cơ chế tài chính đặc thù để thực hiện các nhiệm vụ chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam như sau:

Tiếp thu ý kiến chỉ đạo của Thường trực Chính phủ tại cuộc họp ngày 11/9/2024, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến của Văn phòng Trung ương Đảng, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi quy định tại khoản 1 Điều 74 như sau: "*1. Căn cứ vào quy định của Luật này, Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách đối với* ***một số hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam****, một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại và một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với thành phố Hồ Chí Minh, một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, báo cáo Uỷ ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi thực hiện, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất”.*

**2.5. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công**

**a) Về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và nâng cao hiệu quả trong quản lý, sử dụng tài sản công**

- Sửa đổi quy định về bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo hướng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, giao trách nhiệm ban hành định mức chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công cho Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công gắn với việc xác định cụ thể căn cứ ban hành định mức, làm cơ sở để tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát (sửa đổi, bổ sung Điều 39)

- Bổ sung đối tượng áp dụng là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và quy định chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được thực hiện tương tự như chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại tổ chức chính trị - xã hội. Theo đó, bổ sung quy định về quản lý, sử dụng tài sản công tại Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bổ sung cụm từ “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam” vào trước cụm từ “tổ chức chính trị - xã hội” tại khoản 5 Điều 2, khoản 3 Điều 3, khoản 1 Điều 4, khoản 5 Điều 21, khoản 3 Điều 34, khoản 2 Điều 42, Điều 68).

- Sửa đổi quy định về thẩm quyền quyết định trong mua sắm, thuê, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân từ cơ chế Chính phủ, Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh “phân cấp” thẩm quyền sang cơ chế phân quyền cho Chính phủ, Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh “quy định” thẩm quyền trong mua sắm, thuê, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công. Theo đó, thay thế cụm từ “phân cấp”, “quyết định hoặc phân cấp” thành “quy định” tại khoản 4 Điều 13; điểm a khoản 2, khoản 8 Điều 15; khoản 1 Điều 16; khoản 2 Điều 17; khoản 4 Điều 18; khoản 4, khoản 5 Điều 26; khoản 3 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 69; khoản 3 Điều 107; sửa đổi quy định tại khoản 6 Điều 26 theo hướng phân quyền cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (đối với tài sản chưa được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức), trừ tài sản là vật tiêu hao không phải ban hành tiêu chuẩn, định mức.

- Bổ sung quy định giao trách nhiệm của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp trực tiếp xử lý tài sản để phù hợp với thực tế quản lý, xử lý đối với một số loại tài sản kết cấu hạ tầng hiện nay (bổ sung cụm từ “, trực tiếp quản lý, xử lý đối với một số loại tài sản công” vào sau cụm từ “quản lý nhà nước đối với tài sản công” tại khoản 4 Điều 19).

- Cập nhật hình thức “chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý” đối với tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng (bổ sung khoản 2a Điều 40, khoản 2a Điều 87, Điều 42a, Điều 89a).

- Sửa đổi quy định về việc xử lý vật tư, vật liệu thu hồi từ thanh lý phá dỡ, hủy bỏ tài sản công mà còn sử dụng được thì có thể được xử lý theo các hình thức: (1) Cơ quan nhà nước có tài sản thanh lý được tiếp tục quản lý, sử dụng nếu có nhu cầu; (2) Điều chuyển; (3) Bán (thay vì chỉ có hình thức bán vật tư, vật liệu thu hồi từ thanh lý phá dỡ, hủy bỏ tài sản công như hiện nay) (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 45). Cập nhật hình thức xử lý tài sản công sau khi có Quyết định thu hồi của cơ quan, người có thẩm quyền đối với hình thức “Giao Tổ chức phát triển quỹ đất phát triển, quản lý, khai thác” và hình thức “Giao tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà của địa phương để quản lý, khai thác” (khoản 4 Điều 41). Sửa đổi quy định về hình thức bán tài sản công theo hướng hình thức bán không được áp dụng đối với tài sản công là đất, tài sản gắn liền với đất, trừ đất, tài sản gắn liền với đất của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài (khoản 3 Điều 40).

- Sửa đổi quy định thẩm quyền phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo hướng giao Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định thẩm quyền phê duyệt Đề án để tăng tính chủ động cho Bộ, cơ quan trung ương, địa phương trong công tác quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của mình, phù hợp với thực trạng tài sản và yêu cầu quản lý tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết của mỗi Bộ, ngành, địa phương (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 56, khoản 2 Điều 57, khoản 2 Điều 58).

- Sửa đổi quy định về tính khấu hao, hao mòn tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập, tài sản kết cấu hạ tầng theo hướng không phải tính khấu hao đối với tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư mà giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định của pháp luật không bao gồm chi phí khấu hao; chi phí khấu hao tài sản được bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (nếu đơn vị có Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp); tài sản kết cấu hạ tầng có thể được tính hao mòn, khấu hao mà không quy định bắt buộc phải tính hao mòn (sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 3 Điều 61, khoản 3 Điều 78).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về lập, phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo hướng việc lập Đề án được căn cứ vào đặc thù của từng loại tài sản; đối với các trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ mục đích công cộng mà không phát sinh nguồn thu từ khai thác và một số trường hợp khác theo quy định của Chính phủ thì không phải lập Đề án (sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 80).

- Sửa đổi quy định về phương thức đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng trực tiếp tổ chức khai thác tài sản theo hướng bỏ điều kiện về các trường hợp áp dụng phương thức này (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 81).

- Sửa đổi quy định về hình thức xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là ngoại tệ, việc áp dụng hình thức bán, bổ sung hình thức xử lý khác theo quy định của pháp luật (sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 6, bổ sung khoản 7 Điều 109). Sửa đổi trình tự, thủ tục xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo hướng đơn giản hóa, giao trách nhiệm lập phương án cho đơn vị chủ trì xử lý tài sản để tạo thuận lợi trong công tác quản lý, xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu; tạo tính chủ động trong việc xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và hạn chế được các nguy cơ có thể xảy ra (sửa đổi, bổ sung Điều 110).

**b) Về việc áp dụng pháp luật giữa Luật Quản lý, sử dụng tài sản công với các văn bản quy phạm pháp luật khác:**

- Bổ sung quy định các nội dung khác về quản lý, sử dụng, khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai, tài nguyên được thực hiện theo quy định của pháp Luật về đất đai, tài nguyên và pháp luật có liên quan để bảo đảm tính thống nhất giữa các pháp luật (bổ sung khoản 4 Điều 113, khoản 3 Điều 120).

- Bổ sung quy định việc sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai; việc quản lý, sử dụng tài sản công tại doanh nghiệp được thực hiện theo các quy định có liên quan, không phải thực hiện sắp xếp lại theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 65, khoản 1 Điều 66, khoản 1 Điều 98, khoản 2 Điều 99).

**2.6. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế**

**a) Về hoàn thiện quy định để tháo gỡ vướng mắc về cơ chế chính sách, nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý thuế, tăng cường trách nhiệm công vụ để đảm bảo công bằng, bình đẳng, minh bạch, thống nhất trong hệ thống văn bản pháp luật**

- Sửa đổi quy định về mức tiền phải trả lãi (sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 16 về quyền của người nộp thuế và bãi bỏ khoản 3 Điều 75 về thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế) nhằm đảm bảo thống nhất giữa Luật Quản lý thuế và Luật Bồi thường trách nhiệm của Nhà nước.

- Sửa đổi quy định về thẩm quyền quyết định hoàn thuế (sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 76) theo hướng bổ sung thẩm quyền quyết định hoàn thuế của Cục trưởng Cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục trưởng Chi cục Thuế và Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực.

- Sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến nguyên tắc quản lý thuế (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5) theo hướng bổ sung quy định trách nhiệm của công chức quản lý thuế để thực hiện đầy đủ chức trách nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật nhằm phục vụ tốt nhất cho việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

- Sửa đổi quy định về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh (sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 66 về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh và bãi bỏ khoản 7 Điều 124 Luật Quản lý thuế) nhằm nâng cao hiệu quả thu nợ thuế, đảm bảo hệ thống pháp luật đối xử công bằng, bình đẳng đối với tất cả người nộp thuế (*Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã*) mà chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế với NSNN, tăng tính tuân thủ pháp luật thuế.

- Sửa đổi quy định về biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế nhằm giải quyết những khó khăn, bất cập của việc áp dụng biện pháp Kê biên tài sản và biện pháp thu bên thứ 3, góp phần tăng hiệu quả trong công tác đôn đốc thu hồi nợ thuế vào ngân sách nhà nước (sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 125 về biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế).

- Sửa đổi quy tắc xác định thời gian tính tiền chậm nộp nhằm đảm bảo áp dụng văn bản quy định pháp luật thống nhất giữa các văn bản quy phạm pháp luật và đúng quy định tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 2 Điều 59 về thời gian tính tiền chậm nộp).

**b) Về tạo nguồn lực cho phát triển kinh tế xã hội thông qua mở rộng cơ sở thu, chống thất thu thuế, nhất là hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số**

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nguyên tắc khai thuế, tính thuế (sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 42) nhằm mở rộng cơ sở thu, đảm bảo công bằng, bình đẳng trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số. Sửa đổi quy định liên quan nhà cung cấp ở nước ngoài khi thực hiện hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác tại Việt Nam không phân biệt có hay không có cơ sở thường trú tại Việt Nam đều phải kê khai, nộp thuế qua Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Thuế. Bổ sung quy định về các trường hợp khai thuế thay, nộp thuế thay cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có phát sinh hoạt động kinh doanh thương mại điện tử và việc trực tiếp khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có phát sinh hoạt động kinh doanh thương mại điện tử để cải cách thủ tục hành chính, tập trung đầu mối kê khai, đáp ứng việc kê khai, nộp thuế phù hợp với đặc thù của hoạt động kinh doanh TMĐT. Bổ sung nguyên tắc đối với hóa đơn điện tử của tổ chức, cá nhân kinh doanh TMĐT, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác thực hiện theo quy định của Chính phủ để đảm bảo công bằng và đồng bộ với pháp luật về thuế GTGT. Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 42 về nguyên tắc khai thuế, tính thuế và sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 90 về nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử.

- Sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến khai thác, chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan Thuế với các cơ quan liên quan (sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 15) theo hướng quy định Bộ Công Thương, Bộ Công an, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Giao thông Vận tải và các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin, kết nối để chia sẻ dữ liệu liên quan đến các đối tượng kinh doanh trong lĩnh vực thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số để phục vụ công tác quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo các Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, trung gian thanh toán và các ngân hàng khác có trách nhiệm chia sẻ dữ liệu liên quan đến giao dịch trong lĩnh vực thuế, hoạt động thương mại điện tử đảm bảo chống thất thu thuế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc cung cấp thông tin người nộp thuế (bổ sung khoản 4a Điều 98) nhằm quản lý hiệu quả đối với hoạt động kinh doanh TMĐT, cần thiết phải bổ sung cơ chế để thu thập thông tin từ các tổ chức cung cấp dịch vụ sàn giao dịch TMĐT và tổ chức cung cấp dịch vụ logistic.

**c) Về hiện đại hóa công tác quản lý thuế, đẩy mạnh triển khai chuyển đổi số, hóa đơn điện tử tạo động lực tăng trưởng kinh tế**

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11 Luật Quản lý thuế về hiện đại hóa công tác quản lý thuế nhằm phục vụ tốt nhất cho việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế: *đẩy mạnh triển khai chuyển đổi số, xây dựng hải quan số, hải quan thông minh, quy định về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, sử dụng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử để tổ chức các biện pháp quản lý việc thực hiện nghĩa vụ về thuế.* Cụ thể hóa nội dung căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Nhà nước bảo đảm các nguồn lực tài chính để thực hiện nội dung quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Quản lý thuế; *trong đó nguồn lực bố trí từ Ngân sách Nhà nước để thực hiện các nội dung hiện đại hóa (gồm: hệ thống công nghệ thông tin, chuyển đổi số, hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, cơ sở vật chất, trang thiết bị kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, phân tích phân loại, các nhiệm vụ chuyên môn khác phục vụ công tác quản lý thuế) không quá 0,5% trên dự toán thu Ngân sách Nhà nước được Quốc hội giao hằng năm. Chính phủ quy định chi tiết khoản này.*

Tại khoản 1 Điều 11 Luật Quản lý thuế hiện hành có quy định *“Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Nhà nước bảo đảm các nguồn lực tài chính để thực hiện nội dung quy định tại khoản này”* nhưng chưa cụ thể sử dụng nguồn lực nào chủ yếu chi cho công tác hiện đại hóa và cấp có thẩm quyền nào quy định, hướng dẫn để thực hiện trong từng thời kỳ.

Trên cơ sở nghiên cứu Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Điều 120, khoản 2 có quy đinh *“Mức chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội được tính trên cơ sở số phần trăm của dự toán thu, chi bảo hiểm xã hội…”*; đồng thời tại một số Luật hiện hành (*Khoản 1 Điều 49 Luật Khoa học và công nghệ (số 13/VBHN-VPQH 08/7/2022); Khoản 1 Điều 96 Luật Giáo dục (số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019)...* có quy định về kinh phí đảm bảo hoạt động.

Do đó, Bộ Tài chính đã nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11, mục tiêu chính sách chủ yếu để phục vụ người dân, doanh nghiệp, tổ chức, bảo đảm nguồn lực tài chính hỗ trợ công cụ thu NSNN *(không bao gồm trang thiết bị trang bị cho công chức đã được bố trí trong định mức chi hành chính)*.

Việc quy định nội dung nguồn lực NSNN cho hiện đại hóa công tác quản lý thuế và cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử nhằm thực hiện Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; các giải pháp trọng tâm tại Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 18/6/2024 của Chính phủ trong đó quyết liệt triển khai chuyển đổi số, quy định về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, nhất là đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số trong thu, chi ngân sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thu, chi ngân sách nhà nước; bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời. Đây là quy định để bảo đảm nguồn lực tài chính hỗ trợ công cụ thu NSNN, thực hiện hiện đại hóa ngành Thuế, ngành Hải quan để phục vụ tốt nhất cho việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ để thực hiện nhiệm vụ, nguồn thu NSNN hằng năm được Quốc hội giao:

 - Đầu tư mới hệ thống công nghệ thông tin (phần cứng, phần mềm): cho công tác quản lý thuế mới theo yêu cầu tái thiết quy trình nghiệp vụ, cho chuyển đổi số theo yêu cầu của Chính phủ, hải quan số, hải quan thông minh.

- Duy trì hệ thống công nghệ thông tin, trang thiết bị hiện có (hằng năm cần bố trí bình quân 10-15% nguyên giá).

- Hạ tầng truyền thông, internet.

- Trang thiết bị chuyên dùng: máy soi container, hàng hóa; phân tích, phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu; ô tô, tàu thuyền, công cụ hỗ trợ phục vụ chống buôn lậu...

- Duy trì, sửa chữa, nâng cấp... cơ sở vật chất.

- Các nghiệp vụ chuyên môn riêng có: chống buôn lậu, kiểm tra, kiểm soát, tình báo hải quan nhằm ngăn chặn các hành vi trốn lậu thuế, vi phạm pháp luật và đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ thuế, hải quan; huấn luyện và nuôi chó nghiệp vụ; quản lý rủi ro, tuân thủ; Chi bồi thường thiệt hại cho tổ chức và cá nhân theo quy định của pháp luật trong hoạt động nghiệp vụ; Chi đảm bảo hoạt động của các trang thiết bị đặc thù...

Tại Nghị quyết số 1094/NQ-UBTVQH13 ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về cơ chế quản lý tài chính và biên chế đối với Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, trong đó Điều 1:Phân bổ dự toán chi hàng năm của Tổng cục Hải quan theo mức ổn định là 2,1% và Tổng cục Thuế là 1,8% trên dự toán thu ngân sách nhà nước hàng năm do Quốc hội giao (không bao gồm: thu tại xã, thu xổ số kiến thiết, thu từ việc bán cổ phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước, thu khác của ngân sách), trong đó tỷ lệ phân bổ cho chi đầu tư xây dựng tối thiểu 10%, mua sắm hiện đại hóa trang thiết bị tối thiểu 25%, chi thường xuyên tối đa 65%. Do đó, theo tỷ lệ nên trên thì mua sắm hiện đại hóa trang thiết bị đối với Tổng cục Hải quan tối thiểu là 0,525% (2,1% x 25%), đối với Tổng cục Thuế là 0,45% (1,8% x 25%). Theo đó, tỷ lệ bình quân mua sắm hiện đại hóa trang thiết bị cả Tổng cục Thuế và Tổng cục Hải quan xấp xỉ 0,5% trên dự toán thu NSNN.

Do vậy, đề xuất ***nguồn lực bố trí từ Ngân sách Nhà nước để thực hiện các nội dung hiện đại hóa*** *(gồm: hệ thống công nghệ thông tin, chuyển đổi số, hóa đơn điện tử, cơ sở vật chất, trang thiết bị kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, phân tích phân loại, các nhiệm vụ chuyên môn khác phục vụ công tác quản lý thuế)****) không quá 0,5% trên dự toán thu Ngân sách Nhà nước được Quốc hội giao hằng năm.***

Việc bố trí dự toán hằng năm được lập theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước theo khả năng thực hiện và giải ngân hằng năm bảo đảm không đề nghị dự toán vượt quá mức đã quy định.

**2.7. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dự trữ quốc gia**

**a) Về bổ sung cơ chế cho phép Thủ tướng Chính phủ quyết định xuất hàng dự trữ quốc gia phục vụ đối ngoại của Đảng và Nhà nước**

- Bổ sung điểm đ vào khoản 1 Điều 35, như sau: *“đ) Phục vụ đối ngoại của Đảng và Nhà nước”.*

- Việc bổ sung nội dung này nhằm tạo cơ sở pháp lý rõ ràng trong các trường hợp Lãnh đạo Đảng và Nhà nước đã sử dụng nguồn gạo DTQG để làm quà tặng (viện trợ nước ngoài).

Theo hướng này, bổ sung điểm d vào khoản 2, Điều 35 như sau:*“d) Trường hợp xuất hàng dự trữ quốc gia phục vụ đối ngoại của Đảng và Nhà nước, Bộ Ngoại giao hoặc các bộ, ngành phối hợp với Bộ Ngoại giao có văn bản đề nghị Bộ Tài chính thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.”*

**b) Về phân cấp thẩm quyền cho Thủ tướng chính phủ quyết định ngân sách trung ương mua bù hàng DTQG**

Sửa đổi, bổ sung Điều 12 và Điều 13 Luật Dự trữ Quốc gia để chuyển thẩm quyền quyết định ngân sách trung ương mua bù hàng dự trữ quốc gia đã xuất cấp từ Ủy ban thường vụ Quốc hội sang Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể:

+ Bỏ điểm b khoản 2 Điều 12

+ Bỏ điểm d khoản 1 Điều 13

+ Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 2 như sau: “*Quyết định ngân sách trung ương mua bù hàng dự trữ quốc gia đã xuất cấp trong năm từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước*”.

**VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH LUẬT**

**1. Về nhân lực**

Các chính sách nêu trên khi Luật được thông qua và ban hành, các cơ quan, tổ chức thuộc đối tượng điều chỉnh có trách nhiệm thực thi, không phát sinh thêm bộ máy, biên chế trong tổ chức thi hành Luật, không có tác động liên quan đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền và lợi ích của mỗi giới.

**2. Về kinh phí**

**2.1. Dự kiến nguồn lực để thi hành Luật**

- Từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương;

- Từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

**2.2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật**

Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật bao gồm các nội dung được xác định như sau:

- Ban hành văn bản quy định chi tiết và chỉ đạo, đôn đốc thi hành: Các cơ quan có thẩm quyền ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật sửa nhiều luật.

- Tuyên truyền, phổ biến Luật: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện phổ biến, giáo dục Luật và các quy định liên quan; Bộ Tài chính xây dựng nội dung thông tin, tuyên truyền phổ biến những yêu cầu, nội dung và các quy định của Luật kịp thời đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện:

+ Bộ Tài chính có chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể để các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Luật.

+ Được bố trí nguồn kinh phí để thực hiện các quy định trong Luật, ngoài nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, huy động nguồn lực từ cơ quan, đơn vị và địa phương, hỗ trợ của các tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế hoặc lồng ghép vào các chương trình, dự án khác để có nguồn kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện Luật sau khi được Quốc hội thông qua.

- Kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thực hiện:

Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thi hành Luật và các văn bản pháp quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật.

**VII. NHỮNG VẪN ĐỀ XIN Ý KIẾN: KHÔNG**

Kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

*(Tài liệu trình kèm: Bản thuyết minh chi tiết nội dung sửa đổi, bổ sung Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia; Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia góp ý của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân; Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp và báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định).*

|  |  |
| --- | --- |
|  ***Nơi nhận:***- Như trên;- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo); - Các Phó TTgCP (để báo cáo);- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);- Bộ Tư pháp (để thẩm định); - Lưu: VT, PC ( b). | **KT. BỘ TRƯỞNG****THỨ TRƯỞNG****Nguyễn Đức Chi** |

**PHỤ LỤC THUYẾT MINH CHI TIẾT**

**NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LUẬT CHỨNG KHOÁN; LUẬT KẾ TOÁN; LUẬT KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP; LUẬT NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC; LUẬT QUẢN LÝ SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG; LUẬT QUẢN LÝ THUẾ; LUẬT DỰ TRỮ QUỐC GIA**

**I. LUẬT CHỨNG KHOÁN**

**1. Sửa đổi, bổ sung quy định về nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp (sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm d, điểm đ và bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 1 Điều 11, bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 11)**

- Luật Chứng khoán hiện hành quy định:

*“1. Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là nhà đầu tư có năng lực tài chính hoặc có trình độ chuyên môn về chứng khoán bao gồm:*

*…*

*b) Công ty có vốn điều lệ đã góp đạt trên 100 tỷ đồng hoặc tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch;*

*…*

*d) Cá nhân nắm giữ danh mục chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch có giá trị tối thiểu là 02 tỷ đồng theo xác nhận của công ty chứng khoán tại thời điểm cá nhân đó được xác định tư cách là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp;*

*đ) Cá nhân có thu nhập chịu thuế năm gần nhất tối thiểu là 01 tỷ đồng tính đến thời điểm cá nhân đó được xác định tư cách là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế hoặc chứng từ khấu trừ thuế của tổ chức, cá nhân chi trả.”.*

**- Lý do sửa đổi, bổ sung:**

***(i) Về lý do sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11:***

Thông lệ tại các TTCK trên thế giới, trái phiếu phát hành riêng lẻ không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Chứng khoán và khi thực hiện việc phát hành, tổ chức phát hành không phải đăng ký, không chịu sự quản lý của Uỷ ban Chứng khoán các nước. Trái phiếu doanh nghiệp là sản phẩm tài chính mang tính chất trung và dài hạn và có độ rủi ro cao, do kỳ hạn trái phiếu tương đối dài, trong khi đó hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể có gặp các yếu tố không thuận lợi, khó có thể dự đoán được trong tương lai. Do đó, nhà đầu tư sẽ phải đối mặt với các rủi ro liên quan đến khả năng thanh toán gốc, lãi trái phiếu trong tương lai. Chính vì thế, theo thông lệ chung tại các nước, chỉ có số lượng nhỏ “nhà đầu tư đáp ứng điều kiện” hay “nhà đầu tư chuyên nghiệp” mới được tham gia mua trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ. Những nhà đầu tư này có năng lực đánh giá, phân tích tình hình doanh nghiệp và chấp nhận rủi ro đối với các khoản đầu tư.

 Thời gian qua, thị trường trái phiếu phát hành riêng lẻ ở nước ta đang hoạt động chưa phù hợp với bản chất của thị trường này, thực tế cho thấy nhiều đợt chào bán trái phiếu riêng lẻ được phân phối cho hàng nghìn nhà đầu tư cá nhân, trong đó chủ yếu là nhà đầu tư cá nhân nhỏ lẻ (trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu trái phiếu thông qua các hợp đồng hợp tác đầu tư, hợp đồng mua bán lại…). Đa số các nhà đầu tư này không thực sự có kinh nghiệm chuyên môn, khả năng phân tích và khả năng nhận biết rủi ro khi tham gia đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp chào bán riêng lẻ và khi tổ chức phát hành không có khả năng thanh toán gốc, lãi trái phiếu đã biểu tình, tập trung đông người, gây mất trật tự xã hội. Do đó, dự thảo lần này sửa đổi các quy định nâng cao điều kiện nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, hạn chế các hành vi vi phạm trên thực tế theo yêu cầu của Nghị quyết số 126/NQ-CP là *“tăng cường phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý sai phạm…”*.

Những bất cập này đã được xử lý thông qua việc ban hành Nghị định số 65/2022/NĐ-CP ngày 16/9/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [153/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/chung-khoan/nghi-dinh-153-2020-nd-cp-chao-ban-giao-dich-trai-phieu-doanh-nghiep-tai-thi-truong-trong-nuoc-461187.aspx) ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế, đồng thời tăng cường việc kiểm soát chặt chẽ các kênh phân phối trên thị trường sơ cấp, thứ cấp. Tuy nhiên, để tiếp tục hỗ trợ thị trường phát hành trái phiếu riêng lẻ đi vào hoạt động đúng bản chất và phù hợp với thông lệ quốc tế, cần nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan tại Luật Chứng khoán theo hướng nâng cao hơn tính chuyên nghiệp của nhà đầu tư, cụ thể:

+ Bổ sung điều kiện nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là *“Công ty có thời gian hoạt động tối thiểu 02 năm”* (bên cạnh điều kiện “có vốn điều lệ đã góp đạt trên 100 tỷ đồng” như quy định hiện hành tại điểm b khoản 1 Điều 11 Luật Chứng khoán)… nhằm bảo đảm công ty là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp phải vừa có năng lực tài chính vừa có kinh nghiệm hoạt động đầu tư, kinh doanh (tương đồng với quy định về thời gian hoạt động tối thiểu của tổ chức đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng để thực hiện niêm yết trên TTCK cũng phải hoạt động kinh doanh tối thiểu 02 năm), bảo đảm hoạt động hiệu quả, giúp sàng lọc và thúc đẩy sự tham gia của các nhà đầu tư thực sự chuyên nghiệp cho TTCK nói riêng và cho nền kinh tế nói chung.

+ Bổ sung điều kiện cá nhân *tham gia đầu tư chứng khoán trong thời gian tối thiểu 02 năm, có tần suất giao dịch tối thiểu 10 lần mỗi quý trong 04 quý gần nhất* cùng với điều kiện nắm giữ danh mục chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch có giá trị tối thiểu là 02 tỷ đồng tại thời điểm cá nhân đó được xác định tư cách là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp tại Luật hiện hành nhằm bảo đảm nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là cá nhân thực sự là những nhà đầu tư chứng khoán có kinh nghiệm đầu tư, có năng lực tài chính.

(iii) Sửa đổi, quy định cá nhân *có thuế thu nhập cá nhân tối thiểu là 200 triệu đồng mỗi năm trong 02 năm gần nhất tính đến thời điểm cá nhân đó được xác định tư cách là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế hoặc chứng từ khấu trừ thuế của tổ chức, cá nhân chi trả* thay vì quy định thu nhập chịu thuế là 1 tỷ đồng mỗi năm như Luật hiện hành để thuận lợi, rõ ràng và phù hợp với việc tính thuế thu nhập cá nhân theo cả phương pháp tính theo từng lần giao dịch và phương pháp tính theo thu nhập chịu thuế, thể hiện đúng bản chất là nhà đầu tư chứng khoán có năng lực tài chính.

+ Bổ sung quy định nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân nước ngoài là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp: Thực tế hiện nay, các nhà đầu tư nước ngoài (không viết tắt vì hạn chế viết tắt, đồng thời dưới cũng không viết tắt) khi thực hiện xác nhận tư cách nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo các tiêu chí của Luật Chứng khoán hiện hành gặp một số khó khăn do các giấy tờ, tài liệu báo cáo chứng minh theo yêu cầu của Việt Nam không phù hợp, tương thích với quy định về giấy tờ, tài liệu của nước ngoài… làm cản trở các nhà đầu tư nước ngoài trong việc tham gia TTCK Việt Nam.

Trong khi đó, theo số liệu cập nhật từ Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, có hơn 42.000 nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân và gần 6.000 là tổ chức tham gia TTCK Việt Nam, đóng góp rất lớn cho thị trường chứng khoán Việt Nam; do vậy, đối tượng này cần được thu hút tham gia thị trường, mở rộng kênh dẫn vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

Đồng thời, các nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân nước ngoài khi tự mình trực tiếp thực hiện hoạt động đầu tư ra khỏi biên giới nước sở tại thường là những nhà đầu tư có kinh nghiệm đầu tư, có khả năng hiểu biết và có trình độ, có năng lực tài chính và có khả năng chấp nhận rủi ro cao. Đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài mà không có kinh nghiệm đầu tư, khẩu vị rủi ro thấp sẽ chuyển qua lựa chọn đầu tư qua các quỹ đầu tư hoặc các tổ chức đầu tư chuyên nghiệp. Vì vậy, việc bổ sung quy định nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp bao gồm tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Luật Chứng khoán để tạo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân này tham gia vào TTCK Việt Nam.

***(ii) Lý do bổ sung khoản 1a sau khoản 1 Điều 11:***

*- Thứ nhất, về sự cần thiết bổ sung quy định*

Sau quá trình triển khai thực hiện Luật Chứng khoán 2019 và Luật Doanh nghiệp 2020, việc sửa đổi quy định về chào bán chứng khoán riêng lẻ là cần thiết, xuất phát từ thực tiễn và chủ trương của Đảng, Chính phủ về phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp (TPDN); cụ thể như sau:

+ Về thực tiễn: Mặc dù cơ quan quản lý đã thường xuyên tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật nhưng thời gian qua đã xảy ra một số vụ việc vi phạm quy định về phát hành TPDN riêng lẻ, chẳng hạn như Tân Hoàng Minh, Vạn Thịnh Phát, số lượng nhà đầu tư cá nhân mua, nắm giữ trái phiếu tương đối lớn, trong khi đây là đối tượng nhà đầu tư không có kiến thức, kinh nghiệm đầu tư, không đánh giá được mức độ rủi ro của trái phiếu.

+ Trước thực trạng thị trường TPDN tăng trưởng nhanh, Đảng, Chính phủ chủ trương *phát triển thị trường TPDN riêng lẻ an toàn, minh bạch, hiệu quả, bền vững*, giao Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi quy định về chào bán TPDN riêng lẻ tại Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp. Đặc biệt, tại Kết luận của Ủy ban Kiểm tra Trung ương (UBKTTW) đối với lĩnh vực TPDN đã kiến nghị rà soát, sửa đổi quy định về phát hành TPDN riêng lẻ*,* tập trung vào các điều kiện phát hành và giới hạn phạm vi nhà đầu tư được tham gia.

Theo đó, việc rà soát, sửa đổi quy định về đối tượng mua TPDN riêng lẻ tại Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp là cần thiết và có cơ sở chính trị,cơ sở thực tiễn.

*- Thứ hai, về phương án đề xuất sửa đổi, bổ sung và lý do lựa chọn phương án*

Xuất phát từ thực tiễn của thị trường để thị trường TPDN phát triển an toàn, bền vững theo chủ trương của Đảng, Chính phủ, hiện có các giải pháp sửa đổi Luật Chứng khoán gồm (i) Giải pháp 1: quy định nhà đầu tư mua TPDN riêng lẻ chỉ là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp chuyên nghiệp tổ chức; (ii) Giải pháp 2: quy định nâng điều kiện phát hành TPDN riêng lẻ và giữ đối tượng nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp cá nhân được mua TPDN riêng lẻ.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá Bộ Tài chính lựa chọn Giải pháp 1, vì lý do sau:

*+ Về phía doanh nghiệp phát hành*, phương án này đảm bảo khả năng huy động vốn của các doanh nghiệp trong nền kinh tế, kể cả doanh nghiệp đang trong quá trình tái cơ cấu, năng lực tài chính hạn chế vẫn có thể phát hành TPDN riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là tổ chức để huy động vốn. Nhà đầu tư tổ chức thường là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp có năng lực tài chính, kinh nghiệm đầu tư và dám chấp nhận rủi ro, nhà đầu tư tổ chức sẽ phân tích, lựa chọn loại TPDN riêng lẻ phù hợp với định hướng đầu tư. Đối với các doanh nghiệp có tình hình kinh doanh và tình hình tài chính tốt, bên cạnh kênh phát hành TPDN riêng lẻ nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là tổ chức có thể lựa chọn phát hành TPDN ra công chúng để tiếp cận đối tượng nhà đầu tư rộng hơn (gồm cả nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp cá nhân).

*+ Về phía nhà đầu tư:* quy định này vừa hạn chế rủi ro trên thị trường TPDN riêng lẻ vừa định hướng nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp cá nhân chuyển sang mua, giao dịch các sản phẩm đầu tư công khai, minh bạch, ít rủi ro. Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp cá nhân thay vì mua TPDN riêng lẻ có thể mua TPDN chào bán ra công chúng hoặc mua chứng chỉ quỹ của các quỹ đầu tư chứng khoán của các tổ chức đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trên thị trường (danh mục đầu tư của các quỹ đầu tư chứng khoán bao gồm sản phẩm TPDN riêng lẻ).

Nếu đặt vấn đề theo hướng nâng điều kiện phát hành trái phiếu (yêu cầu doanh nghiệp phát hành phải có lãi) như GP2 sẽ hạn chế khả năng huy động vốn của doanh nghiệp đang trong quá trình tái cơ cấu và doanh nghiệp đang trong quá trình phục hồi sản xuất kinh doanh, do các doanh nghiệp này sẽ không thể đáp ứng được điều kiện phát hành để huy động vốn. Vì vậy, để tránh việc "đứt gẫy” thị trường và phù hợp với năng lực quản lý, Bộ Tài chính lựa chọn phương án giới hạn nhà đầu tư mua TPDN riêng lẻ là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là tổ chức là phù hợp với chủ trương của Đảng, kiến nghị của UBKTTW và thực tiễn thị trường.

*- Thứ ba, về đánh giá tác động đối với phương án sửa đổi, bổ sung được lựa chọn*

Việc quy định chỉ nhà đầu tư tổ chức được mua, giao dịch TPDN riêng lẻ sẽ thúc đẩy phát triển nhà đầu tư tổ chức, đây là đối tượng nhà đầu tư có năng lực tài chính, có kinh nghiệm và kiến thức đầu tư, phù hợp với thông lệ quốc tế và Chiến lược phát triển thị trường chứng khoán đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *phát triển các nhà đầu tư tổ chức trong nước trong đó chú trọng phát triển các loại hình quỹ đầu tư chứng khoán*. Đồng thời định hướng nhà đầu tư cá nhân chuyên nghiệp theo hướng đầu tư an toàn, công khai, minh bạch hơn.

+ Đối với doanh nghiệp, tiếp tục được phát hành TPDN riêng lẻ theo điều kiện phát hành hiện nay; có thể lựa chọn phát hành TPDN ra công chúng tùy thuộc vào năng lực tài chính và uy tín của doanh nghiệp. Đồng thời, như phân tích nêu trên, quy định này không làm giảm nhu cầu đầu tư của nhà đầu tư mà chỉ định hướng lại phương thức đầu tư của nhà đầu tư cá nhân. Theo đó, nguồn vốn cung ứng từ các chủ thể trên thị trường cho doanh nghiệp không thay đổi, không ảnh hưởng đến khả năng huy động vốn của doanh nghiệp.

+ Đối với tác động kinh tế xã hội: Quy định này sẽ phân tách được doanh nghiệp huy động vốn (doanh nghiệp có năng lực tài chính tốt được lựa chọn phát hành ra công chúng hoặc phát hành riêng lẻ; doanh nghiệp có năng lực tài chính hạn chế được phát hành TPDN riêng lẻ cho nhà đầu tư tổ chức); phân tách được nhà đầu tư (nhà đầu tư tổ chức được đầu tư vào mọi sản phẩm trái phiếu; nhà đầu tư cá nhân chỉ được đầu tư vào TPDN chào bán ra công chúng, cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư). Qua đó, đảm bảo được khả năng quản lý và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

Quy định tại dự thảo Luật sẽ khuyến khích doanh nghiệp chào bán TPDN ra công chúng (để bán được rộng rãi cho mọi loại hình nhà đầu tư), góp phần nâng cao tính minh bạch của thị trường và phù hợp với Chiến lược phát triển thị trường chứng khoán đến năm 2030 (*Tập trung thúc đẩy việc chào bán TPDN ra công chúng gắn với niêm yết[[24]](#footnote-24)*); đảm bảo TPDN riêng lẻ chỉ được mua bán, giao dịch giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo đúng bản chất, góp phần phát triển nhà đầu tư có tổ chức trên thị trường chứng khoán, phù hợp với định hướng *phát triển các nhà đầu tư tổ chức* trong Chiến lược phát triển thị trường chứng khoán đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Để thị trường có thời gian điều chỉnh và thích ứng với quy định mới, dự thảo Luật đã quy định điều khoản chuyển tiếp và áp dụng từ 01/01/2026, chậm hơn 01 năm để các nhà đầu tư chuyên nghiệp là cá nhân nắm giữ TPDN riêng lẻ còn dư nợ có thể được giao dịch và chuyển nhượng trái phiếu cho các nhà đầu tư chuyên nghiệp là tổ chức hoặc cá nhân khác, đảm bảo quyền và lợi ích của các nhà đầu tư hiện hành.

- Dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung:

**+ Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm d, điểm đ và bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 1 Điều 11**

*“*b) Công ty *có thời gian hoạt động tối thiểu 02 năm và*có vốn điều lệ đã góp đạt trên 100 tỷ đồng hoặc tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch;

d) Cá nhân *tham gia đầu tư chứng khoán trong thời gian tối thiểu 02 năm, có tần suất giao dịch tối thiểu 10 lần mỗi quý trong 04 quý gần nhất và* nắm giữ danh mục chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch có giá trị tối thiểu là 02 tỷ đồng tại thời điểm cá nhân đó được xác định tư cách là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp;

đ) Cá nhân có thuế thu nhập cá nhân ~~chịu thuế~~ ~~năm gần nhất~~ tối thiểu là ~~01 tỷ đồng~~ *200 triệu đồng mỗi năm trong 02 năm gần nhất* tính đến thời điểm cá nhân đó được xác định tư cách là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế hoặc chứng từ khấu trừ thuế của tổ chức, cá nhân chi trả;

*e) Nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân nước ngoài.”.*

+ Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 11 như sau:

*“1a. Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp tham gia mua, giao dịch, chuyển nhượng trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ là tổ chức theo quy định tại khoản 1 Điều này.”.*

**2. Bổ sung Điều 11a vào sau Điều 11**

**- Lý do bổ sung:**

#### Hiện nay, quy định về trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân tham gia vào quá trình lập hồ sơ đăng ký chào bán, niêm yết chứng khoán cũng như cung cấp dịch vụ liên quan đến hoạt động chứng khoán và TTCK đã được quy định nhưng rải rác tại các điều khoản, các văn bản như Điều 23, khoản 3 Điều 48 Luật Chứng khoán, Điều 6 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán. Việc quy định như hiện hành chưa bao quát hết các đối tượng có liên quan đến hồ sơ, tài liệu báo cáo trong hoạt động chứng khoán và TTCK. Bên cạnh đó, Luật Chứng khoán chưa quy định cụ thể trách nhiệm đầy đủ các chủ thể (tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ hoặc tham gia vào quá trình lập hồ sơ, tài liệu báo cáo; cơ quan, tổ chức tiếp nhận hồ sơ, tài liệu báo cáo; tổ chức tư vấn hồ sơ; tổ chức kiểm toán, kiểm toán viên được chấp thuận ký báo cáo kiểm toán; doanh nghiệp thẩm định giá, thẩm định viên về giá; doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm, chuyên viên phân tích, hội đồng xếp hạng tín nhiệm có liên quan đến báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm; tổ chức bảo lãnh phát hành, các tổ chức, cá nhân ký xác nhận các tài liệu trong hồ sơ). Do đó, dẫn đến một số tổ chức, cá nhân chưa ý thức được trách nhiệm của mình, làm ảnh hưởng đến chất lượng của thông tin cung cấp cho nhà đầu tư; đồng thời, khi phát sinh sai phạm, cơ quan, tổ chức tiếp nhận hồ sơ, các cơ quan chức năng có liên quan không đủ căn cứ để xử lý các đối tượng có liên quan trong hồ sơ. Vì vậy, cơ quan soạn thảo đề xuất bổ sung 1 điều 11a sau Điều 11 (thay vì sửa đổi, bổ sung Điều 23, khoản 3 Điều 48, Điều 33 như trước đây) để bảo đảm đồng bộ, thống nhất, tránh trùng lặp.

Tại Báo cáo số 332/BC-BTP ngày 13/8/2024 của Bộ Tư pháp về rà soát, xử lý vướng mắc trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, trong đó có Luật Chứng khoán, đã đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định hiện hành tại Điều 23 Luật Chứng khoán về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán. Tuy nhiên, trong quá trình rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Chứng khoán, cùng với rà soát vướng mắc, bất cập tại quy định hiện hành về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán, cơ quan soạn thảo cũng đã rà soát, tổng hợp các vướng mắc, bất cập tại các quy định hiện hành khác tương tự về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến nộp, tiếp nhận, xử lý các hồ sơ, tài liệu báo cáo trong lĩnh vực chứng khoán như hồ sơ niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán, đăng ký công ty đại chúng, hủy tư cách công ty đại chúng, cung cấp dịch vụ về chứng khoán... Do đó, đã đề xuất bổ sung một điều chung quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hồ sơ, tài liệu báo cáo trong hoạt động về chứng khoán và TTCK, đồng thời, bỏ các quy định tại Điều 23 về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng, khoản 3 Điều 48 về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hồ sơ đăng ký niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán, không bổ sung tại Điều 33, Điều 39 quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hồ sơ đăng ký công ty đại chúng, hủy tư cách công ty đại chúng, bảo đảm bao quát hết các trường hợp giải quyết hồ sơ nghiệp vụ trong lĩnh vực chứng khoán, tránh trùng lắp về nội dung tại Luật Chứng khoán. Đề xuất này đã được Chính phủ thông qua tại Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 01/9/2024 của Chính phủ về phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 8 năm 2024.

- Dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung:

*“****Điều 11a. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hồ sơ, tài liệu báo cáo***

1. *Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ hoặc tham gia vào quá trình lập hồ sơ, tài liệu báo cáo chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu báo cáo. Các thông tin trong hồ sơ, tài liệu báo cáo phải chính xác, trung thực không gây hiểu nhầm và có đầy đủ những nội dung quan trọng ảnh hưởng đến quyết định của nhà đầu tư.*

*2. Cơ quan, tổ chức tiếp nhận hồ sơ, tài liệu báo cáo xem xét tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ, tài liệu báo cáo trên cơ sở tài liệu được cung cấp; không chịu trách nhiệm về những vi phạm của tổ chức, cá nhân xảy ra trước và sau khi nộp hồ sơ, tài liệu báo cáo.*

*3. Tổ chức tư vấn hồ sơ có trách nhiệm:*

*a) Tổ chức tư vấn hồ sơ và người hành nghề tham gia tư vấn hồ sơ phải tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật, trung thực và cẩn trọng trong hoạt động tư vấn hồ sơ;*

*b) Tổ chức tư vấn hồ sơ có trách nhiệm rà soát, kiểm tra các thông tin trong hồ sơ, chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ và hợp lệ của các tài liệu, thông tin trong hồ sơ trừ trường hợp chứng minh được tổ chức phát hành, niêm yết, đăng ký giao dịch và tổ chức, cá nhân có liên quan có hành vi gian lận, cố tình che giấu thông tin.*

*4. Tổ chức kiểm toán, kiểm toán viên được chấp thuận ký báo cáo kiểm toán hoặc soát xét phải tuân thủ các quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập; tuân thủ chuẩn mực kiểm toán khi kiểm toán báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm đối với ý kiến về tính trung thực, hợp lý của các báo cáo, số liệu được kiểm toán; tuân thủ chuẩn mực về hợp đồng dịch vụ đảm bảo, chịu trách nhiệm đối với kết luận về tính hợp lý của các thông tin tài chính tương lai dự tính của tổ chức phát hành và việc đưa ra ý kiến về tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước.*

*5. Doanh nghiệp thẩm định giá, thẩm định viên về giá phát hành và ký chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá phải tuân thủ pháp luật, chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam, bảo đảm tính độc lập, khách quan, trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động thẩm định giá.*

*6. Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm, chuyên viên phân tích, hội đồng xếp hạng tín nhiệm có liên quan đến báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm phải tuân thủ quy trình nghiệp vụ, bộ quy tắc chuẩn mực đạo đức về xếp hạng tín nhiệm theo quy định pháp luật, bảo đảm độc lập, khách quan, trung thực, minh bạch và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả xếp hạng tín nhiệm*

*7. Tổ chức bảo lãnh phát hành, các tổ chức, cá nhân khác ký xác nhận các tài liệu trong hồ sơ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật trong phạm vi liên quan.”.*

**3. Sửa đổi, bổ sung quy định về hành vi bị nghiêm cấm trên TTCK (sửa đổi, bổ sung khoản 3, bổ sung khoản 6a vào sau khoản 6 Điều 12)**

- Luật Chứng khoán hiện hành quy định:

*“3. Sử dụng một hoặc nhiều tài khoản giao dịch của mình hoặc của người khác hoặc thông đồng để thực hiện việc mua, bán chứng khoán nhằm tạo ra cung, cầu giả tạo; giao dịch chứng khoán bằng hình thức cấu kết, lôi kéo người khác mua, bán để thao túng giá chứng khoán; kết hợp hoặc sử dụng các phương pháp giao dịch khác hoặc kết hợp tung tin đồn sai sự thật, cung cấp thông tin sai lệch ra công chúng để thao túng giá chứng khoán.”.*

**- Lý do sửa đổi, bổ sung:**

Thông qua công tác giám sát hoạt động giao dịch trên TTCK Việt Nam thời gian qua, các hành vi thao túng có nhiều phương thức khác nhau để tác động đến thanh khoản (tạo cung, cầu ảo) hoặc tác động đến giá chứng khoán. Hiện Luật Chứng khoán đang quy định theo hướng mô tả chung về hành vi thao túng và mô tả chi tiết về các loại hành vi thao túng được quy định tại Nghị định số 156/2020/NĐ-CP (tương tự các hành vi được coi là thao túng tại Bộ luật Hình sự). Do hành vi thao túng có tính chất nghiêm trọng, tùy theo tính chất, mức độ mà có thể bị chế tài xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Do vậy, cần thiết luật hóa quy định chi tiết các hành vi thao túng để một mặt nâng cao tính pháp lý của hành vi, mặt khác đảm bảo đồng bộ với Bộ luật Hình sự. Đồng thời, qua công tác giám sát, kiểm tra giao dịch trên TTCK Việt Nam thời gian qua, có những nhà đầu tư/nhóm nhà đầu tư chỉ giao dịch 01 hoặc một số ngày (có thể không liên tục) nhưng có thể tác động đến giá đóng cửa hoặc mở cửa cho loại chứng khoán đó vào thời điểm nhất định. Vì vậy, khi luật hóa quy định về hành vi thao túng tại Nghị định số 156/2020/NĐ-CP sẽ bỏ cụm từ “liên tục” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 Nghị định số 156/2020/NĐ-CP (“c. Liên tục mua hoặc bán chứng khoán với khối lượng chi phối vào thời điểm mở cửa hoặc đóng cửa thị trường nhằm tạo ra mức giá đóng cửa hoặc giá mở cửa mới cho loại chứng khoán đó trên thị trường”) cho phù hợp với thực tiễn trên TTCK Việt Nam hiện nay.

Bên cạnh đó, việc quy định nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin trước và sau giao dịch của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ hiện nay là một trong các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu ưu thế nắm bắt trước thông tin về doanh nghiệp của các đối tượng này so với các nhà đầu tư khác khi giao dịch cổ phiếu của chính doanh nghiệp đó. Để đảm bảo thực thi quy định này, tại Nghị định số 128/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2020/NĐ-CP xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán quy định chế tài xử phạt đối với hành vi không công bố thông tin trước khi giao dịch của các đối tượng này, theo đó, tuỳ theo giá trị giao dịch, tổ chức, cá nhân vi phạm có thể bị phạt tiền đến mức phạt tối đa trong lĩnh vực chứng khoán và bị áp dụng biện pháp đình chỉ giao dịch chứng khoán có thời hạn. Thực tiễn cho thấy, việc áp dụng các chế tài xử phạt nêu trên mặc dù hạn chế được số vụ việc vi phạm thời gian qua nhưng vẫn chưa đủ sức răn đe đối với trường hợp cố tình vi phạm với khối lượng giao dịch lớn. Đồng thời, do chưa quy định đây là hành vi bị nghiêm cấm trên thị trường nên chưa có cơ sở áp dụng biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn thị trường như cấm giao dịch có thời hạn từ 02-05 năm hoặc vĩnh viễn đối với các trường hợp vi phạm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư hoặc toàn bộ giao dịch trên thị trường. Do vậy, việc bổ sung hành vi không báo cáo, công bố thông tin trước giao dịch vào các hành vi bị nghiêm cấm là cần thiết, từ đó áp dụng biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn TTCK, tăng tính răn đe, giảm thiểu loại vi phạm này trên thị trường.

- Dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung:

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 12 như sau:

*“3. Thực hiện hành vi thao túng TTCK, gồm một, một số hoặc tất cả các hành vi dưới đây:*

1. Sử dụng một hoặc nhiều tài khoản giao dịch của mình hoặc của người khác hoặc thông đồng liên tục mua, bán chứng khoán nhằm tạo ra cung, cầu giả tạo;
2. *Đặt lệnh mua và bán cùng loại chứng khoán trong cùng ngày giao dịch hoặc thông đồng với nhau giao dịch mua, bán chứng khoán mà không dẫn đến chuyển nhượng thực sự quyền sở hữu hoặc quyền sở hữu chỉ luân chuyển giữa các thành viên trong nhóm nhằm tạo giá chứng khoán, cung cầu giả tạo;*
3. *Mua hoặc bán chứng khoán với khối lượng chi phối vào thời điểm mở cửa hoặc đóng cửa thị trường nhằm tạo ra mức giá đóng cửa hoặc giá mở cửa mới cho loại chứng khoán đó trên thị trường;*
4. Giao dịch chứng khoán bằng hình thức cấu kết, lôi kéo người khác *liên tục đặt lệnh*mua, bán *chứng khoán gây ảnh hưởng lớn đến cung cầu và giá chứng khoán,* thao túng giá chứng khoán*;*

*đ) Đưa ra ý kiến một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua phương tiện thông tin đại chúng về một loại chứng khoán, về tổ chức phát hành chứng khoán nhằm tạo ảnh hưởng đến giá của loại chứng khoán đó sau khi đã thực hiện giao dịch và nắm giữ vị thế đối với loại chứng khoán đó;*

1. *Sử dụng các phương thức hoặc thực hiện các hành vi giao dịch khác hoặc kết hợp* tung tin đồn sai sự thật, cung cấp thông tin sai lệch ra công chúng để *tạo cung cầu giả tạo,* thao túng giá chứng khoán.”.

+ Bổ sung khoản 6a vào sau khoản 6 như sau:

*“6a. Người nội bộ của công ty đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, quỹ đại chúng và người có liên quan của các đối tượng này không công bố thông tin về việc dự kiến giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đại chúng trước khi giao dịch cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán theo quy định pháp luật.”.*

**4. Sửa đổi quy định về điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng (sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 và điểm c khoản 3, bổ sung điểm k vào sau điểm i khoản 3 Điều 15)**

- Luật Chứng khoán hiện hành quy định:

*“2. Điều kiện chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của công ty đại chúng bao gồm:*

*…*

*d) Đối với đợt chào bán ra công chúng nhằm mục đích huy động phần vốn để thực hiện dự án của tổ chức phát hành, cổ phiếu được bán cho các nhà đầu tư phải đạt tối thiểu là 70% số cổ phiếu dự kiến chào bán. Tổ chức phát hành phải có phương án bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động từ đợt chào bán để thực hiện dự án.*

*3. Điều kiện chào bán trái phiếu ra công chúng bao gồm:*

*…*

*c) Có phương án phát hành, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty thông qua;”.*

**- Lý do sửa đổi, bổ sung:**

+ Theo quy định hiện hành, tại điểm d khoản 2 Điều 15 Luật Chứng khoán, đối với đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của công ty đại chúng nhằm mục đích huy động phần vốn để thực hiện dự án, *số cổ phiếu phải được bán cho các nhà đầu tư phải đạt tối thiểu 70% số cổ phiếu được chào bán*. Trường hợp không đáp ứng được điều kiện về huy động đủ phần vốn để thực hiện dự án, UBCKNN hủy bỏ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng theo điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Chứng khoán.

 Qua thực tiễn triển khai, phần lớn các đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng của công ty đại chúng hiện nay được thực hiện bằng phương thức chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu. Về mặt kỹ thuật, đối với các đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nếu giá phát hành thấp hơn thị giá, vào *ngày giao dịch không hưởng quyền*, giá tham chiếu đối với cổ phiếu đang lưu hành được điều chỉnh giảm tương ứng với giá, tỷ lệ cổ phiếu chào bán. Từ thời điểm ngày giao dịch không hưởng quyền đến khi kết thúc đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng, các giao dịch trên TTCK đối với cổ phiếu đã hình thành giá dựa trên giá tham chiếu được điều chỉnh. Do đó, trường hợp hủy bỏ đợt chào bán chứng khoán không thể điều chỉnh tăng lại giá của cổ phiếu trên thị trường. Khi đó, việc hủy bỏ đợt chào bán chứng khoán sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, cổ đông doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, việc chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu cổ phần; không làm pha loãng tỷ lệ sở hữu cổ phiếu hiện có của họ tại công ty (nếu các cổ đông đều thực hiện quyền), do đó không cần thiết phải quy định về tỷ lệ chào bán thành công đối với trường hợp này. Vì thế, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15, theo hướng chỉ quy định tỷ lệ chào bán thành công đối với đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng để huy động phần vốn để thực hiện dự án (70%) đối với trường hợp chào bán có tính chất pha loãng tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của các cổ đông (bán cho nhà đầu tư không phải cổ đông của công ty).

+ Đối với điều kiện chào bán trái phiếu ra công chúng, dự thảo Luật sửa đổi theo hướng bỏ quy định có phương án phát hành, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán được Hội đồng quản trị thông qua tại Luật hiện hành. Vì bản chất việc phát hành trái phiếu là khoản vay của tổ chức phát hành đối với người sở hữu trái phiếu, kèm theo đó sẽ phát sinh các nghĩa vụ thu xếp nguồn tài chính trả nợ gốc và lãi trái phiếu cho trái chủ của tổ chức phát hành. Việc phát hành trái phiếu, phương án phát hành, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán cần phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua, do nó liên quan đến nghĩa vụ nợ của doanh nghiệp đối với người sở hữu trái phiếu thông qua chào bán trái phiếu ra công chúng. Đồng thời, việc sửa đổi này để bảo đảm tương đồng với quy định hiện hành tại Luật Chứng khoán về điều kiện chào bán cổ phiếu ra công chúng.

Bên cạnh đó, trái phiếu doanh nghiệp là sản phẩm tài chính mang tính chất trung và dài hạn và có độ rủi ro cao, do kỳ hạn trái phiếu tương đối dài, trong khi đó hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể có nhiều biến động khó có thể dự đoán được trong tương lai. Do đó, nhà đầu tư sẽ phải đối mặt với các rủi ro liên quan đến khả năng thanh toán gốc, lãi trái phiếu trong tương lai. Hiện nay, pháp luật chứng khoán đã có quy định về việc phát hành trái phiếu có bảo đảm ra công chúng (Điều 23, Điều 25 Nghị định 155/2020/NĐ-CP), là cơ sở cho các doanh nghiệp thực hiện trên thực tế. Theo đó, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP đã quy định tài sản bảo đảm phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá và được đăng ký, xử lý theo quy định của pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm. Ngoài ra, đối với trái phiếu chào bán ra công chúng bắt buộc phải có Đại diện người sở hữu trái phiếu để giám sát việc tuân thủ các cam kết của tổ chức phát hành trong hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu; làm trung gian liên lạc giữa người sở hữu trái phiếu, tổ chức phát hành và các tổ chức có liên quan khác. Đại diện người sở hữu trái phiếu cũng là tổ chức nhận và quản lý tài sản bảo đảm, thay mặt người sở hữu trái phiếu thực hiện các biện pháp xử lý tài sản bảo đảm theo đúng điều khoản hợp đồng đã ký kết và theo quy định pháp luật về các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự.

Luật Chứng khoán hiện hành chưa có quy định điều kiện chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng phải có tài sản đảm bảo hoặc bảo lãnh ngân hàng, dẫn đến rủi ro về khả năng thanh toán gốc và lãi trái phiếu khi đến hạn của tổ chức phát hành. Do vậy, dự thảo Luật bổ sung điều kiện chào bán trái phiếu ra công chúng phải c*ó tài sản đảm bảo hoặc được bảo lãnh ngân hàng theo quy định của pháp luật, ngoại trừ trường hợp tổ chức tín dụng chào bán trái phiếu là nợ thứ cấp thỏa mãn các điều kiện để được tính vào vốn cấp 2 và có đại diện người sở hữu trái phiếu theo quy định của Chính phủ* nhằm bảo đảm khả năng thanh toán gốc và lãi trái phiếu khi đến hạn của tổ chức phát hành, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

- Dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung:

Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 15 như sau:

+ Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Đối với đợt chào bán ra công chúng nhằm mục đích huy động phần vốn để thực hiện dự án của tổ chức phát hành, *số* cổ phiếu được bán cho các nhà đầu tư phải đạt tối thiểu 70% số cổ phiếu *được* chào bán, *trừ trường hợp chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu.* Tổ chức phát hành phải có phương án bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động để thực hiện dự án.”;

+ Sửa đổi, bổ sung điểm c và bổ sung điểm k vào sau điểm i khoản 3 như sau:

 “c) Có phương án phát hành, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán được Đại hội đồng cổ đông ~~hoặc Hội đồng quản trị~~ hoặc Hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty thông qua;

*…*

*k) Có tài sản bảo đảm hoặc được bảo lãnh ngân hàng theo quy định của pháp luật, ngoại trừ trường hợp tổ chức tín dụng chào bán trái phiếu là nợ thứ cấp thỏa mãn các điều kiện để được tính vào vốn cấp 2 và có đại diện người sở hữu trái phiếu theo quy định của Chính phủ;”*.

**5. Sửa đổi quy định về hủy bỏ chào bán chứng khoán ra công chúng (bổ sung điểm d khoản 1, bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 và sửa đổi khoản 2 Điều 28)**

- Luật Chứng khoán hiện hành quy định:

*“Điều 28. Hủy bỏ chào bán chứng khoán ra công chúng*

*1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định hủy bỏ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng trong các trường hợp sau đây:*

*a) Hết thời hạn đình chỉ quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này mà không khắc phục được những thiếu sót dẫn đến việc đình chỉ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng;*

*b) Đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng không đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ tối thiểu số cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức phát hành được bán cho ít nhất 100 nhà đầu tư không phải là cổ đông lớn của tổ chức phát hành theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 15 của Luật này;*

*c) Đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng không đáp ứng được điều kiện về huy động đủ phần vốn để thực hiện dự án của tổ chức phát hành theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15 của Luật này.*

*2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, đợt chào bán chứng khoán ra công chúng bị hủy bỏ theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.”.*

**- Lý do sửa đổi, bổ sung:**

Luật Chứng khoán hiện hành đã có quy định về các trường hợp huỷ bỏ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng (tại Điều 28). Tuy nhiên, các quy định này mới chỉ áp dụng đối với việc huỷ đợt chào bán chứng khoán khi đợt chào bán chưa hoàn thành mà chưa có quy định hủy bỏ đợt chào bán và hủy bỏ chứng khoán đối với đợt chào bán đã hoàn thành.

Trên thực tiễn, đối với cổ phiếu sau khi đưa vào niêm yết, đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán, việc huỷ bỏ đợt chào bán là không thể thực hiện được, không phù hợp với nguyên tắc về giao dịch trên TTCK là giao dịch không hủy ngang và nguyên tắc giao dịch tập trung, bù trừ đa phương trên TTCK. Về mặt kỹ thuật, sau khi các đợt chào bán, phát hành cổ phiếu hoàn thành, số cổ phiếu mới phát hành được hòa chung với các cổ phiếu khác của doanh nghiệp, và được giao dịch tập trung trên hệ thống giao dịch chứng khoán tại các Sở Giao dịch chứng khoán; do đó, khi phát hiện hồ sơ đăng ký chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng có thông tin sai lệch, bỏ sót nội dung quan trọng có thể ảnh hưởng tới quyết định đầu tư và gây thiệt hại cho nhà đầu tư hoặc việc phân phối chứng khoán không thực hiện theo quy định, nếu cổ phiếu đã được vào niêm yết, đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán thì không thể bóc tách được các cổ phiếu của đợt chào bán trên và người sở hữu các cổ phiếu đó với các cổ phiếu khác.

Chính vì vậy, dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 28 Luật Chứng khoán theo hướng: (i) bổ sung quy định về trường hợp hủy bỏ đợt chào bán chứng khoán đã hoàn thành; (ii) quy định rõ sau khi chào bán ra công chúng, cổ phiếu hoặc cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu được mua từ chứng quyền đã được đưa vào niêm yết, đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán thì không bị hủy bỏ.

- Dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung:

Bổ sung điểm d khoản 1, bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 và sửa đổi khoản 2 Điều 28 như sau:

+ Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 như sau:

“*d) Phát hiện đợt chào bán trái phiếu, chứng quyền có bảo đảm ra công chúng đã được niêm yết trên hệ thống giao dịch chứng khoán vi phạm các quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này.”;*

+ Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 28 như sau:

*“1a. Sau khi chào bán ra công chúng, cổ phiếu hoặc cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu được mua từ chứng quyền đã được đưa vào niêm yết, đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán thì không bị hủy bỏ.”*

+ Sửa đổi khoản 2 Điều 28 như sau:

 *“2.* ~~Ngoài~~ *Trừ ~~các~~* trường hợp quy định tại khoản *~~1~~ 1a* Điều này, đợt chào bán chứng khoán ra công chúng bị hủy bỏ theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.”.

**6. Sửa đổi quy định về chào bán chứng khoán riêng lẻ của công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm c khoản 1, điểm b và điểm c khoản 2 Điều 31)**

- Luật Chứng khoán hiện hành quy định:

*“Điều 31. Chào bán chứng khoán riêng lẻ của công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán*

*1. Điều kiện chào bán cổ phiếu riêng lẻ, trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ, trái phiếu kèm chứng quyền riêng lẻ của công ty đại chúng bao gồm:*

*a) Có quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành và sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán; xác định rõ tiêu chí, số lượng nhà đầu tư;*

*…*

*c) Việc chuyển nhượng cổ phiếu chào bán riêng lẻ, trái phiếu chuyển đổi chào bán riêng lẻ, trái phiếu kèm chứng quyền chào bán riêng lẻ bị hạn chế tối thiểu là 03 năm đối với nhà đầu tư chiến lược và tối thiểu là 01 năm đối với nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán, trừ trường hợp chuyển nhượng giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp hoặc thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật;*

*….*

*2. Điều kiện chào bán trái phiếu riêng lẻ của công ty đại chúng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:*

*…*

*b) Đối tượng tham gia đợt chào bán chỉ bao gồm nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp;*

*c) Việc chuyển nhượng trái phiếu chào bán riêng lẻ chỉ được thực hiện giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, trừ trường hợp thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật;”.*

**- Lý do sửa đổi, bổ sung:**

+ Về điều kiện chào bán cổ phiếu riêng lẻ, trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ, trái phiếu kèm chứng quyền riêng lẻ của công ty đại chúng:

Pháp luật hiện hành đã có quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục hồ sơ chào bán riêng lẻ đơn giản hơn hồ sơ chào bán ra công chúng; nhằm giúp doanh nghiệp tăng vốn hoạt động và nhận được sự hỗ trợ về kinh nghiệm quản trị doanh nghiệp, công nghệ, nguồn nhân lực, mạng lưới khách hàng… hoặc tăng nguồn lực tài chính từ phía các nhà đầu tư chiến lược, các nhà đầu tư chuyên nghiệp.

Qua thực tiễn cho thấy việc kiểm soát, giám sát của các cổ đông hiện hữu đối với hoạt động chào bán cổ phiếu riêng lẻ còn nhiều hạn chế; kinh nghiệm, hiểu biết của các cổ đông về vai trò, quyền lợi của mình chưa cao khi họ chưa thực hiện hết các quyền mà pháp luật trao (như tham dự, quyết định, biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông). Việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ dẫn đến pha loãng tỷ lệ sở hữu của cổ đông, đồng thời tổ chức phát hành cũng thường chiết khấu giá mua cổ phiếu cho nhà đầu tư so với thị giá. Với thời gian hạn chế chuyển nhượng của nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp hiện nay chỉ là 01 năm, dẫn đến tình trạng NĐT không thực sự gắn bó lâu dài với doanh nghiệp, có thể lạm dụng hình thức mua chứng khoán chào bán riêng lẻ để hưởng chênh lệch giá, chưa thực sự đảm bảo tính công bằng với các cổ đông trong doanh nghiệp.

Chính vì thế, dự thảo Luật đã bổ sung theo hướng quy định chặt chẽ hơn điều kiện chào bán cổ phiếu riêng lẻ như nâng cao điều kiện nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp; cụ thể rõ thêm các vấn đề phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua (như tiêu chí nhà đầu tư, số lượng cổ phiếu phát hành, giá chào bán hoặc nguyên tắc xác định giá chào bán), nhằm đảm bảo cổ đông có thêm cơ sở quyết định phương án chào bán. Bên cạnh đó, dự thảo Luật nâng thời gian hạn chế chuyển nhượng cổ phiếu chào bán riêng lẻ của nhà đầu tư chuyên nghiệp lên 03 năm, tương tự với nhà đầu tư chiến lược, nhằm mục tiêu nâng cao chất lượng đợt chào bán. Bởi lẽ, khi tăng thời gian hạn chế chuyển nhượng, nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp phải cân nhắc, đánh giá tình hình tài chính, quản trị doanh nghiệp chặt chẽ hơn. Khi đó, với vai trò là người hỗ trợ tài chính, gắn bó, hợp tác với tổ chức phát hành, việc tham gia mua cổ phiếu của nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiêp, nhà đầu tư chiến lược cũng sẽ là cơ sở, thông tin để các nhà đầu tư khác trên TTCK quyết định đầu tư vào cổ phiếu của doanh nghiệp.

+ Đối với thị trường trái phiếu phát hành riêng lẻ

 Theo thông lệ tại các TTCK trên thế giới, trái phiếu phát hành riêng lẻ không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Chứng khoán và khi thực hiện việc phát hành, tổ chức phát hành không phải đăng ký, không chịu sự quản lý của Uỷ ban Chứng khoán các nước. TPDN là sản phẩm tài chính mang tính chất trung và dài hạn và có độ rủi ro cao, do kỳ hạn trái phiếu tương đối dài, trong khi đó hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể có gặp các yếu tố không thuận lợi, khó có thể dự đoán được trong tương lai. Do đó, nhà đầu tư sẽ phải đối mặt với các rủi ro liên quan đến khả năng thanh toán gốc, lãi trái phiếu trong tương lai. Chính vì thế, theo thông lệ chung tại các nước, chỉ có số lượng nhỏ “nhà đầu tư đáp ứng điều kiện” hay “nhà đầu tư chuyên nghiệp” mới được tham gia mua trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ. Những nhà đầu tư này có năng lực đánh giá, phân tích tình hình doanh nghiệp và chấp nhận rủi ro đối với các khoản đầu tư.

Thời gian qua, thị trường trái phiếu phát hành riêng lẻ ở nước ta đang hoạt động chưa phù hợp với bản chất của thị trường này, thực tế cho thấy nhiều đợt chào bán trái phiếu riêng lẻ được phân phối cho hàng nghìn nhà đầu tư cá nhân, trong đó chủ yếu là nhà đầu tư cá nhân nhỏ lẻ (trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu trái phiếu thông qua các hợp đồng hợp tác đầu tư, hợp đồng mua bán lại…). Đa số các nhà đầu tư này không thực sự có kinh nghiệm chuyên môn, khả năng phân tích và khả năng nhận biết rủi ro khi tham gia đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp chào bán riêng lẻ. Những bất cập này đã được xử lý thông qua việc ban hành Nghị định số 65/2022/NĐ-CP ngày 16/9/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [153/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/chung-khoan/nghi-dinh-153-2020-nd-cp-chao-ban-giao-dich-trai-phieu-doanh-nghiep-tai-thi-truong-trong-nuoc-461187.aspx) ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về chào bán, giao dịch TPDN riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán TPDN ra thị trường quốc tế, đồng thời tăng cường việc kiểm soát chặt chẽ các kênh phân phối trên thị trường sơ cấp, thứ cấp. Tuy nhiên, để tiếp tục hỗ trợ thị trường phát hành trái phiếu riêng lẻ đi vào hoạt động đúng bản chất và phù hợp với thông lệ quốc tế, bên cạnh sửa đổi, nâng cao điều kiện của nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp tại Luật Chứng khoán, cũng cần nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan theo hướng đối tượng tham gia đợt chào bán trái phiếu riêng lẻ của công ty đại chúng chỉ bao gồm nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là tổ chức; việc chuyển nhượng trái phiếu chào bán riêng lẻ của công ty đại chúng chỉ được thực hiện giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là tổ chức để bảo đảm an toàn, phòng ngừa rủi ro cho các nhà đầu tư trái phiếu riêng lẻ. Bởi lẽ, các nhà đầu tư là tổ chức thường có đủ nguồn lực, nhân sự và khả năng, kỹ năng để phân tích được tình hình tổ chức, hoạt động của tổ chức phát hành cũng như là có các giải pháp về quản lý rủi ro.

Việc sửa đổi này cũng nhằm để ổn định lại thị trường trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ và hướng nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là cá nhân đầu tư chứng khoán (trong đó có trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ) thông qua các định chế trung gian chuyên nghiệp như các quỹ/công ty đầu tư chứng khoán, hướng đến phát triển TTCK, thị trường trái phiếu doanh nghiệp bền vững.

- Dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung:

 Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm c khoản 1, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 31 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm c khoản 1 như sau:

“a) Có quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành và sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán; xác định rõ tiêu chí nhà đầu tư, *số lượng cổ phiếu, giá chào bán hoặc nguyên tắc xác định giá chào bán;*

c) Việc chuyển nhượng cổ phiếu chào bán riêng lẻ, trái phiếu chuyển đổi chào bán riêng lẻ, trái phiếu kèm chứng quyền chào bán riêng lẻ bị *hạn chế tối thiểu là 03 năm* ~~đối với nhà đầu tư chiến lược và tối thiểu là 01 năm đối với nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp~~ *kể từ ngày* ~~hoàn thành~~ *kết thúc đợt chào bán,* trừ trường hợp chuyển nhượng giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp hoặc thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật;”;

b)Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 2 như sau:

“b) Đối tượng tham gia đợt chào bán chỉ bao gồmnhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp *là tổ chức;*

c) Việc chuyển nhượng trái phiếu chào bán riêng lẻ chỉ được thực hiện giữa cácnhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp *là tổ chức,* trừ trường hợp thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật;”.

**7. Bổ sung Điều 31a quy định về đình chỉ, hủy bỏ đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ**

- Lý do bổ sung: Luật Chứng khoán hiện hành chưa quy định về đình chỉ, hủy bỏ đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ, là cơ sở pháp lý để xử lý các hành vi gian lận, lừa đảo, vi phạm quy định pháp luật trong hoạt động chào bán, phát hành chứng khoán riêng lẻ; do đó dự thảo bổ sung vấn đề này tương tự với đình chỉ, hủy bỏ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng (quy định các trường hợp huỷ bỏ đợt chào bán, huỷ bỏ chứng khoán đã hoàn thành), góp phần tăng cường công tác quản lý giám sát, bảo đảm hiệu quả phòng ngừa, xử lý vi phạm trên TTCK.

- Dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung:

*“****Điều 31a. Đình chỉ, hủy bỏ đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ***

*1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định đình chỉ đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ tối đa là 60 ngày khi phát hiện hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán, tài liệu báo cáo chào bán có thông tin sai lệch, bỏ sót nội dung quan trọng có thể ảnh hưởng đến quyết định đầu tư và gây thiệt hại cho nhà đầu tư, cho cổ đông của tổ chức phát hành hoặc việc phân phối chứng khoán không thực hiện đúng quy định pháp luật.*

*2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định hủy bỏ đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ trong các trường hợp sau đây:*

*a) Hết thời hạn đình chỉ theo quy định tại khoản 1 Điều này mà tổ chức phát hành không khắc phục được thiếu sót dẫn đến việc bị đình chỉ đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ;*

*b) Sau khi kết thúc đợt chào bán, phát hiện hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán có thông tin sai lệch, bỏ sót các nội dung quan trọng có thể ảnh hưởng đến quyết định đầu tư và gây thiệt hại cho nhà đầu tư, cho cổ đông của tổ chức phát hành, việc phân phối chứng khoán không thực hiện đúng quy định của pháp luật.*

*3. Sau khi chào bán riêng lẻ, cổ phiếu hoặc cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu được mua từ chứng quyền đã được đưa vào niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thì không bị hủy bỏ.*

*4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, đợt chào bán riêng lẻ bị hủy bỏ theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.*

*5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ bị hủy bỏ, tổ chức phát hành phải công bố thông tin trên 01 tờ báo điện tử hoặc báo in trong 03 số liên tiếp về việc hủy bỏ chào bán chứng khoán riêng lẻ và phải thu hồi chứng khoán đã phát hành, đồng thời hoàn trả tiền cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày đợt chào bán bị hủy bỏ. Hết thời hạn này, tổ chức phát hành phải bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư theo các điều khoản đã cam kết với nhà đầu tư.”.*

**8. Sửa đổi quy định về điều kiện công ty đại chúng (sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 32, bổ sung khoản 4 Điều 32 Luật chứng khoán)**

- Luật Chứng khoán hiện hành quy định:

“*Điều 32. Công ty đại chúng*

*1. Công ty đại chúng là công ty cổ phần thuộc một trong hai trường hợp sau đây:*

*a) Công ty có vốn điều lệ đã góp từ 30 tỷ đồng trở lên và có tối thiểu là 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải là cổ đông lớn nắm giữ;…*”

**- Lý do sửa đổi, bổ sung:**

Thực tế cho thấy một số trường hợp công ty có vốn điều lệ đã góp trên 30 tỷ đồng nhưng vốn chủ sở hữu tại thời điểm đăng ký công ty đại chúng nhỏ hơn 30 tỷ đồng hoặc âm vốn. Do vậy, cần bổ sung quy định về “vốn chủ sở hữu” nhằm đảm bảo tính chặt chẽ về điều kiện đăng ký công ty đại chúng, nâng cao chất lượng hàng hoá của TTCK.

Đồng thời, để bảo đảm thuận lợi, linh hoạt trong thực tế thực hiện đăng ký công ty đại chúng, huỷ tư cách công ty đại chúng, cần thực hiện phân cấp cho Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn, quy định cụ thể việc đăng ký công ty đại chúng, huỷ tư cách công ty đại chúng, trình tự, thủ tục việc đăng ký công ty đại chúng và huỷ tư cách công ty đại chúng.

- Dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung:

+ Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán như sau:

“a) Công ty có vốn điều lệ đã góp*, vốn chủ sở hữu* từ 30 tỷ đồng trở lên và có tối thiểu là 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ;”.

+ Bổ sung khoản 4 Điều 32 Luật Chứng khoán như sau:

*“Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc đăng ký công ty đại chúng, huỷ tư cách công ty đại chúng, trình tự, thủ tục việc đăng ký công ty đại chúng và huỷ tư cách công ty đại chúng”.*

**9. Sửa đổi quy định về hồ sơ đăng ký công ty đại chúng (sửa đổi, bổ sung Điều 33 Luật chứng khoán):**

- Luật Chứng khoán hiện hành quy định:

“*Điều 33. Hồ sơ đăng ký công ty đại chúng*

*1. Hồ sơ đăng ký công ty đại chúng bao gồm:*

*a) Giấy đăng ký công ty đại chúng;*

*b) Điều lệ công ty;*

*c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;*

*d) Bản công bố thông tin về công ty đại chúng bao gồm thông tin tóm tắt về mô hình tổ chức bộ máy, hoạt động kinh doanh, bộ máy quản lý, cơ cấu cổ đông, tài sản, tình hình tài chính và các thông tin khác;*

*đ) Báo cáo tài chính năm gần nhất của công ty cổ phần được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập. Trường hợp công ty tăng vốn điều lệ sau thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất, công ty phải bổ sung báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán;*

*e) Danh sách cổ đông.*

*2. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mẫu Bản công bố thông tin về công ty đại chúng và quy định hồ sơ đăng ký công ty đại chúng hình thành sau chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp*.”

**- Lý do sửa đổi, bổ sung:**

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ về việc tăng cường chất lượng hàng hóa trên TTCK tại Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 11/7/2022 về phát triển thị trường vốn an toàn, minh bạch, hiệu quả, bền vững nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, huy động nguồn lực phát triển kinh tế xã hội, việc xem xét kỹ về quá trình góp vốn, tăng vốn và sử dụng vốn trước khi đăng ký công ty đại chúng là cần thiết. Việc xác nhận của tổ chức kiểm toán đối với việc góp vốn, tăng vốn và sử dụng vốn trước khi đăng ký công ty đại chúng, xác nhận của cơ quan đăng ký kinh doanh nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho công ty đăng ký công ty đại chúng về các lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là cơ sở để đánh giá tính đầy đủ, hợp lệ của việc góp vốn điều lệ và tăng vốn của tổ chức đăng ký công ty đại chúng.

Luật chỉ quy định danh mục Hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Do vậy, để bảo đảm thuận lợi trong thực tiễn đăng ký, xem xét, đánh giá hồ sơ đăng ký tư cách công ty đại chúng, cần thiết giao Bộ Tài chính quy định chi tiết nội dung này.

- Dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung:

Sửa đổi, bổ sung Điều 33 Luật Chứng khoán như sau:

+ Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 33 Luật Chứng khoán như sau:

“Báo cáo tài chính năm gần nhất của công ty cổ phần được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập. Trường hợp công ty tăng vốn điều lệ sau thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất, công ty phải bổ sung báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán *hoặc soát xét*;”.

+ Bổ sung điểm g, điểm h vào sau điểm e khoản 1 Điều 33 Luật Chứng khoán như sau:

*“g) Báo cáo về việc góp vốn điều lệ, tăng vốn và sử dụng vốn đến thời điểm đăng ký công ty đại chúng được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập;*

*h) Xác nhận của cơ quan đăng ký kinh doanh nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho công ty đăng ký công ty đại chúng về các lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.”.*

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

*“2.* Bộ trưởng Bộ Tài chính *quy định chi tiết về hồ sơ đăng ký công ty đại chúng,* ban hành mẫu Bản công bố thông tin về công ty đại chúng và quy định hồ sơ đăng ký công ty đại chúng hình thành sau chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.*”.*

**10.** **Về mua lại cổ phiếu (khoản 7 Điều 37)**

- Luật Chứng khoán hiện hành quy định:

***“****Đ**iều 37. Báo cáo mua lại cổ phiếu, công bố thông tin và thực hiện việc mua lại cổ phiếu*

*……..*

*7. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc việc mua lại cổ phiếu, công ty đại chúng không được chào bán cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, trừ trường hợp chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo cam kết khi thực hiện chào bán trái phiếu chuyển đổi.”*

**- Lý do sửa đổi, bổ sung:**

Khoản 7 Điều 37 Luật Chứng khoán có quy định hạn chế tổ chức phát hành không được chào bán cổ phiếu trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc việc mua lại cổ phiếu. Mục tiêu của quy định nhằm đảm bảo sự nhất quán trong hoạt động của doanh nghiệp (doanh nghiệp mua lại cổ phiếu khi đánh giá cần thu hẹp sản xuất kinh doanh, giảm quy mô hoạt động). Tuy nhiên, thực tế phát sinh trường hợp công ty mua lại cổ phiếu trong tình huống bắt buộc (như mua lại cổ phiếu của người lao động nghỉ việc theo chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động, công ty chứng khoán mua lại cổ phiếu của chính mình trong trường hợp thực hiện sửa lỗi giao dịch), không phải công ty chủ động giảm quy mô hoạt động. Do đó, với quy định hiện tại, trong một số trường hợp doanh nghiệp có thể bị lỡ cơ hội kinh doanh khi không thể huy động vốn theo kế hoạch.

Ngoài ra, khoản 7 Điều 37 Luật Chứng khoán cũng có quy định trong trường hợp mua lại này công ty đại chúng không được chào bán cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, trừ trường hợp chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo cam kết khi thực hiện chào bán trái phiếu chuyển đổi. Quy định ngoại trừ này không cần thiết do việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu là hoạt động phát hành, không phải chào bán (huy động thêm vốn).

- Dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung:

Sửa đổi khoản 7 Điều 37 như sau:

 *“7.* ~~Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc việc mua lại cổ phiếu,~~ Công ty đại chúng không được chào bán cổ phiếu để tăng vốn điều lệ *trong vòng 06 tháng kể từ ngày kết thúc việc mua lại cổ phiếu,* ~~trừ trường hợp chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo cam kết khi thực hiện chào bán trái phiếu chuyển đổi~~**.***trừ trường hợp công ty mua lại cổ phiếu của người lao động nghỉ việc theo chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động hoặc công ty chứng khoán mua lại cổ phiếu của chính mình trong trường hợp thực hiện sửa lỗi giao dịch.”.*

**11. Sửa đổi quy định về huỷ tư cách công ty đại chúng (sửa đổi, bổ sung Điều 38 Luật chứng khoán)**

- Luật Chứng khoán hiện hành quy định:

“*Điều 38. Hủy tư cách công ty đại chúng*

*1. Công ty đại chúng có trách nhiệm gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước văn bản thông báo kèm danh sách cổ đông do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có vốn điều lệ đã góp không đủ 30 tỷ đồng tính trên báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán hoặc có cơ cấu cổ đông không đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 của Luật này căn cứ theo xác nhận của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.*

*………………………..*

*5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc hủy tư cách công ty đại chúng đối với trường hợp không đáp ứng điều kiện là công ty đại chúng do tổ chức lại, giải thể, phá sản doanh nghiệp*.”

**- Lý do sửa đổi, bổ sung:**

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 38 đảm bảo phù hợp với các quy định đã sửa đổi, bổ sung tại Điều 32.

Thực tế có tình trạng các doanh nghiệp đã đăng ký đại chúng nhưng không tuân thủ nghĩa vụ về công bố thông tin theo quy định. Do vậy, để khắc phục tình trạng nêu trên, cần thiết bổ sung quy định *huỷ tư cách công ty đại chúng đối với trường hợp công ty đại chúng không thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin về báo cáo tài chính năm được kiểm toán hoặc Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên trong 02 năm liên tục, không tuân thủ quy định về việc lưu ký chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam*. Việc huỷ công ty đại chúng đối với các đối tượng này nhằm nâng cao tính minh bạch của công ty đại chúng trên TTCK.

- Dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung:

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 38 như sau:

“1. Công ty đại chúng có trách nhiệm gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước văn bản thông báo kèm ~~danh sách cổ đông do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có vốn điều lệ đã góp không đủ 30 tỷ đồng tính trên báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán hoặc có cơ cấu cổ đông~~ *tài liệu về việc*không đáp ứng*một hoặc một số* điều kiện công ty đại chúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 của Luật này ~~căn cứ theo xác nhận của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam~~.”.

 + Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 38:

“5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định *chi tiết về hồ sơ hủy tư cách công ty đại chúng;* việc hủy tư cách công ty đại chúng đối với trường hợp không đáp ứng điều kiện là công ty đại chúng do tổ chức lại, giải thể, phá sản doanh nghiệp, *trường hợp công ty đại chúng không thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin về báo cáo tài chính năm được kiểm toán hoặc Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên trong 02 năm liên tục, không tuân thủ quy định về việc lưu ký chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo quy định của Luật này.”.*

**12. Sửa đổi quy định về hồ sơ huỷ tư cách công ty đại chúng (sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 39 Luật chứng khoán)**

- Luật Chứng khoán hiện hành quy định:

*“Điều 39. Hồ sơ hủy tư cách công ty đại chúng*

*Công ty đại chúng thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật này phải nộp hồ sơ hủy tư cách công ty đại chúng đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hồ sơ hủy tư cách công ty đại chúng bao gồm:*

*…*

*3. Danh sách cổ đông do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp;*

*4. Báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận. Trường hợp công ty tăng vốn điều lệ sau thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất, công ty phải bổ sung báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán.”*

**- Lý do sửa đổi, bổ sung:**

Thực tế có các trường hợp công ty đại chúng không thực hiện đăng ký giao dịch. Việc quy định như hiện tại (một trong các tài liệu tại hồ sơ hủy tư cách công ty đại chúng là danh sách cổ đông do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp) dẫn tới vướng mắc trong việc thực hiện huỷ công ty đại chúng. Đồng thời, sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 39 Luật Chứng khoán về báo cáo tài chính để bảo đảm thống nhất với nội dung sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán.

- Dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung:

Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 39 như sau:

*“3.* Danh sách cổ đông do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp*đối với trường hợp công ty đại chúng không đáp ứng điều kiện về cơ cấu cổ đông. Trường hợp công ty đại chúng chưa đăng ký chứng khoán tại Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, công ty đại chúng cung cấp Danh sách cổ đông do công ty tự lập.*

4. Báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán *hoặc xác nhận về vốn chủ sở hữu* bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận *đối với* trường hợp công ty *đại chúng* *không còn đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ đã góp hoặc vốn chủ sở hữu. Trường hợp công ty* tăng vốn điều lệ sau thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất, công ty phải bổ sung báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán *hoặc soát xét*.”

**13. Sửa đổi quy định về quyền của thành viên bù trừ (sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 56 Luật chứng khoán)**

- Luật Chứng khoán hiện hành quy định:

*“Điều 56. Thành viên của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam*

*…*

*4. Thành viên bù trừ có các quyền sau đây:*

*a) Thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh và các chứng khoán khác. Thành viên bù trừ là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh cho chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;…”*

**- Lý do sửa đổi, bổ sung:**

Để được nâng hạng, TTCK Việt Nam cần tháo gỡ một trong các vướng mắc chính là yêu cầu không phải có đủ tiền khi đặt lệnh giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài. Theo đó, Bộ Tài chính đang xây dựng Thông tư sửa đổi, bổ sung 04 Thông tư trong đó có quy định không yêu cầu nhà đầu tư tổ chức nước ngoài phải có đủ tiền khi đặt lệnh mua cổ phiếu. Tuy nhiên, đây cũng chỉ là giải pháp triển khai trước mắt để đáp ứng tiêu chí nâng hạng nêu trên và chỉ áp dụng cho giao dịch mua cổ phiếu với đối tượng áp dụng là nhà đầu tư tổ chức nước ngoài. Theo đánh giá của các tổ chức quốc tế, thành viên thị trường, các nhà đầu tư tổ chức nước ngoài lớn, để duy trì thứ hạng cũng như được xếp hạng cao hơn thì Việt Nam cần tiếp tục triển khai giải pháp tháo gỡ các rào cản còn lại cũng như cải thiện, nâng cao chất lượng hoạt động của thị trường, trong đó bao gồm việc triển khai cơ chế đối tác bù trừ trung tâm (CCP) cho TTCK cơ sở phù hợp với thông lệ quốc tế - nhiệm vụ này cũng được nêu tại điểm đ khoản 4 Điều 1 Quyết định 1726/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển TTCK đến năm 2030.

 Việc triển khai CCP cho TTCK cơ sở là giải pháp căn bản để tháo gỡ vấn đề về không yêu cầu có đủ tiền khi đặt lệnh của nhà đầu tư nước ngoài, đồng thời cơ chế CCP còn đảm bảo một nguyên tắc cơ bản trong vận hành thị trường theo thông lệ quốc tế là đảm bảo giao dịch chứng khoán là giao dịch dân sự không thể hủy ngang nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nhà đầu tư (đây là điểm ưu việt hơn so với cơ chế thanh toán mà Việt Nam đang áp dụng - khắc phục được trường hợp rủi ro thanh toán dẫn đến phải hủy thanh toán giao dịch chứng khoán hiện nay). **Theo báo cáo của Ngân hàng thế giới (WB) thì 80% hệ thống thanh toán trên toàn cầu đã áp dụng cơ chế đối tác bù trừ trung tâm (CCP) cho hoạt động bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán, trong đó 80% CCP trên thế giới kể trên đã cho phép ngân hàng lưu ký (NHLK) làm thành viên bù trừ (TVBT).** Đây cũng là lý do vì sao các tổ chức quốc tế, WB và các tổ chức lớn khác trên thế giới đều coi việc áp dụng CCP là một trong các tiêu chí để xếp loại TTCK lên hạng TTCK mới nổi.

Việc chưa làm rõ ngân hàng được làm thành viên bù trừ CCP cho TTCK cơ sở là một trong các lý do chưa thể triển khai CCP cho TTCK cơ sở đúng thời hạn (theo Nghị định 155/2020/NĐ-CP là từ 01/01/2024). Khoản 4 Điều 56 của Luật Chứng khoán năm 2019 quy định TVBT (trong đó có ngân hàng thương mại (NHTM)) có quyền “*Thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh và các chứng khoán khác”*. Tuy nhiên, cách diễn đạt tại Điều 56 Luật Chứng khoán hiện nay có thể có cách hiểu khác nhau, trong đó có cách hiểu TVBT là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh mà không được thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán cơ sở. Do vậy, khoản 4 Điều 56 của Luật cần phải sửa đổi để đảm bảo thống nhất trong quy định pháp luật chứng khoán và pháp luật về tổ chức tín dụng cho phép NHLK được thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch trên cả TTCK cơ sở và TTCK phái sinh.

Bên cạnh việc cần thiết phải quy định rõ để cho phép NHLK là thành viên bù trừ theo thông lệ quốc tế phổ biến như đã nêu trên, việc cho phép ngân hàng làm TVBT còn là **yêu cầu cần thiết phải thực hiện để đảm bảo đáp ứng các quy định pháp lý liên quan đến vấn đề an toàn lưu giữ tài sản của** nhà đầu tư nước ngoài **tại các NHLK**. Cụ thể: theo các quy định của EU và Mỹ thì tài sản của nhà đầu tư phải được quản lý tại các NHLK mà không được phép chuyển sang chủ thể như công ty chứng khoán cho dù chỉ là phục vụ mục đích thanh toán. Do đó, việc các NHTM làm TVBT trong cơ chế CCP cũng thể hiện rõ chính sách thu hút và tạo điều kiện cho cácnhà đầu tư tổ chức nước ngoài lớn như các quỹ đầu tư toàn cầu thực hiện đầu tư gián tiếp vào Việt Nam. Đây là thông lệ phổ biến và đặc biệt quan trọng đảm bảo nhà đầu tư nước ngoài tuân thủ các quy định tại thị trường nước sở tại, tránh trường hợp nhà đầu tư nước ngoài phải rút vốn đầu tư gián tiếp tại TTCK Việt Nam do phải tuân thủ quy định pháp lý tại nước sở tại của nhà đầu tư nước ngoài.

- Dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung:

Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 56 như sau:

“a) Thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch *cho* các chứng khoán *giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán. Trường hợp thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh,* thành viên bù trừ là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch cho chính *thành viên bù trừ là* ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;”.

**14. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 55, sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 63 về đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán theo cơ chế CCP**

- Luật Chứng khoán hiện hành quy định:

***“Điều 55. Quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam***

*1. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có các quyền sau đây:*

*a) Ban hành các quy chế về đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và các quy chế nghiệp vụ khác sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận;*

*b) Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán; đăng ký biện pháp bảo đảm đối với chứng khoán đã đăng ký tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo yêu cầu của khách hàng; cung cấp dịch vụ khác quy định tại Điều lệ Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;*

*c) Thực hiện cấp mã chứng khoán trong nước và mã số định danh chứng khoán quốc tế cho các loại chứng khoán đăng ký tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;*

*d) Chấp thuận, thay đổi, hủy bỏ đăng ký chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;*

*đ) Chấp thuận, hủy bỏ tư cách thành viên của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; đình chỉ hoạt động lưu ký chứng khoán của thành viên lưu ký;*

*e) Được sử dụng các nguồn hỗ trợ thanh toán trong trường hợp thành viên của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam tạm thời mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật;*

*g) Quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.*

*2. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có các nghĩa vụ sau đây:*

*a) Bảo đảm cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ cho các hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán;*

*b) Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính; báo cáo, công bố thông tin theo quy định của pháp luật;*

*c) Giám sát hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; giám sát tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; giám sát việc tuân thủ nghĩa vụ của thành viên của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;*

*d) Xây dựng quy trình hoạt động và quản lý rủi ro cho từng nghiệp vụ;*

*đ) Có biện pháp bảo vệ cơ sở dữ liệu và lưu giữ các chứng từ gốc về đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê;*

*e) Cung cấp thông tin liên quan đến việc sở hữu chứng khoán của người sở hữu chứng khoán trong công ty đại chúng, tổ chức phát hành theo yêu cầu của công ty đại chúng, tổ chức phát hành đó và cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;*

*g) Có trách nhiệm bảo mật thông tin liên quan đến sở hữu của khách hàng; từ chối việc phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tài sản, trích lục, sao chép thông tin sở hữu chứng khoán của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng, trừ trường hợp theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc yêu cầu cung cấp thông tin của kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, báo cáo tài chính của thành viên lưu ký theo quy định của pháp luật;*

*h) Phối hợp thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức về chứng khoán và thị trường chứng khoán cho nhà đầu tư;*

*i) Cung cấp thông tin và phối hợp với Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam trong hoạt động nghiệp vụ chứng khoán và cơ quan có thẩm quyền trong công tác điều tra, phòng, chống vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;*

*k) Quản lý tách biệt tài sản của khách hàng, tài sản của khách hàng với tài sản của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; quản lý tách biệt tài sản của các quỹ hỗ trợ thanh toán, quỹ bù trừ, quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ theo quy định của pháp luật;*

*l) Bồi thường thiệt hại cho khách hàng trong trường hợp không thực hiện nghĩa vụ gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng, trừ trường hợp bất khả kháng;*

*m) Hoạt động vì lợi ích của người gửi chứng khoán, người sở hữu chứng khoán;*

*n) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.*

*3. Cán bộ, nhân viên, người lao động của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trong khi thực thi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phải tuân thủ quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán, quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy định về bảo mật thông tin và quy định khác của pháp luật có liên quan.*”.

*+* ***“******Điều 63. Bừ trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán***

*1. Hoạt động bù trừ, xác định nghĩa vụ thanh toán tiền và chứng khoán được thực hiện thông qua Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.*

*....”.*

**- Lý do sửa đổi, bổ sung:**

Luật Chứng khoán năm 2019 đã thiết lập địa vị pháp lý Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) trên cơ sở chuyển đổi từ Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, trong đó có mục tiêu để Tổng công ty có công ty con thực hiện chức năng đối tác bù trừ trung tâm (CCP). Tuy nhiên, sau khi Luật Chứng khoán năm 2019 có hiệu lực thi hành, trong quá trình xây dựng Quyết định số 26/2022/QĐ-TTg ngày 16/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập, một số đơn vị có ý kiến cho rằng không đủ cơ sở chặt chẽ để VSDC thành lập công ty con thực hiện chức năng CCP, vì: Luật Chứng khoán năm 2019 quy định cụ thể pháp nhân thực hiện hoạt động bù trừ và thanh toán chứng khoán là VSDC (khoản 1 Điều 63). Vì vậy, Quyết định số 26/2022/QĐ-TTg không quy định về việc VSDC có công ty con như mục tiêu đặt ra khi xây dựng Luật Chứng khoán năm 2019.

Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, hiện nay VSDC đang đảm nhận thực hiện chức năng CCP cho TTCK phái sinh và tiến tới triển khai chức năng CCP cho cả TTCK cơ sở theo quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP. VSDC khi đóng vai trò là đối tác bù trừ trung tâm CCP sẽ thực hiện vai trò đảm bảo thanh toán cho các bên tham gia giao dịch của thị trường. TVBT của VSDC sẽ chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ của khách hàng với VSDC. Trong trường hợp TVBT không thực hiện được nghĩa vụ của mình, VSDC sẽ là bên chịu trách nhiệm thanh toán cuối cùng thay cho TVBT thông qua các cơ chế đảm bảo thanh toán hiện đang được quy định tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP, Thông tư 119/2020/TT-BTC.

Như vậy, trường hợp triển khai cơ chế CCP, VSDC sẽ là đơn vị cuối cùng chịu rủi ro thanh toán, phải thực hiện nghĩa vụ đảm bảo thanh toán cho TVBT mất khả năng thanh toán, có thể xảy ra trường hợp phải sử dụng nguồn vốn của mình để thực hiện các nghĩa vụ của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến mức độ an toàn tài chính của chính VSDC mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện hoạt động nghiệp vụ khác tại VSDC như: đăng ký, lưu ký, thực hiện quyền, chuyển quyền sở hữu, chuyển khoản chứng khoán, đăng ký giao dịch bảo đảm,...

Theo thông lệ chung của hầu hết các thị trường đang vận hành cơ chế CCP trên thế giới và khuyến nghị của IOSCO, cũng như yêu cầu nâng hạng lên thị trường mới nổi của một số tổ chức xếp hạng quốc tế, đơn vị thực hiện chức năng CCP cần được tổ chức thành một pháp nhân riêng, độc lập, để phòng ngừa và kiểm soát rủi ro cho TTCK.

Tuy nhiên, do khoản 1 Điều 63 Luật Chứng khoán quy định cụ thể pháp nhân thực hiện nghiệp vụ bù trừ chứng khoán là VSDC nên không đủ cơ sở để Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thành lập công ty con thực hiện chức năng này, mặc dù Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp đã có quy định cho phép doanh nghiệp được thành lập công ty con. Do đó, cần thiết nghiên cứu, bổ sung quy định để tạo cơ sở pháp lý đầy đủ cho việc thành lập công ty con của VSDC triển khai chức năng CCP, đảm bảo hoạt động này hiệu quả, an toàn và đúng thông lệ quốc tế.

Trên cơ sở đó, bổ sung khoản 4 sau khoản 3 Điều 55; sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 63 Luật Chứng khoán để bổ sung quy định pháp lý cho việc công ty con của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam được thực hiện chức năng CCP cho TTCK.

 - Dự kiến nội dung sửa đổi, bổ sung:

+ Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 55 như sau:

*“4. Trường hợp thành lập công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam quyết định việc tổ chức phân công cho công ty con thực hiện một số quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Luật này.".*

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 63 như sau:

*“* 1. Hoạt động bù trừ, xác định nghĩa vụ thanh toán tiền và chứng khoán được thực hiện thông qua Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam *hoặc công ty con của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.”.*

**II. LUẬT KẾ TOÁN**

**1.  Áp dụng Chuẩn mực quốc tế về kế toán (IFRS) và xây dựng khuôn khổ pháp lý cho việc áp dụng IFRS tại Việt Nam**

***1.1. Thực trạng***

Theo tài liệu của Ủy ban Chuẩn mực kế toán quốc tế, tính đến nay đã có 87,5% quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới bắt buộc áp dụng IFRS, nếu tính thêm các nước đã tuyên bố về việc cho phép áp dụng IFRS thì là khoảng 94%.

Thực trạng áp dụng IFRS tại một số quốc gia như sau:

***(1) Trung Quốc***

- Đến 2023, ở Trung Quốc, các công ty đại chúng trong nước áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc gia của Trung Quốc (ASBE) cho việc lập BCTC tại Trung Quốc đại lục. Về bản chất ASBE là chuẩn mực kế toán hầu như giống với chuẩn mực IFRS chỉ khác về tên gọi.

- Tại Hồng Kông, các đơn vị lập BCTC theo một trong các chuẩn mực IFRS, chuẩn mực BCTC Hồng Kông HKFRS hoặc ASBE. Về cơ bản, tất cả các Chuẩn mực đều có nội dung giống nhau, chỉ khác về tên gọi để phân biệt nơi ban hành.

- Tại Đài Loan: Tất cả các công ty đại chúng trong nước có kinh doanh chứng khoán trên thị trường bắt buộc áp dụng và có thể lựa chọn áp dụng các khuôn khổ sau: Chuẩn mực của Đài Loan hoặc chuẩn mực BCTC quốc tế IFRS do IASB ban hành mà được chấp thuận bởi FSC.

Do tính tương đồng của Chuẩn mực ASBE, HKFRS và IFRS nên OECD công nhận các Chuẩn mực này được sử dụng để xác định thuế tối thiểu toàn cầu.

***(2) Nhật Bản***

*\* Hệ thống chuẩn mực kế toán áp dụng tại Nhật Bản*

- Ở Nhật Bản, từ tháng 3/2010, các công ty đại chúng trong nước có thể lựa chọn một trong 2 khuôn khổ sau để lập và trình bày BCTC, gồm:

(1) Chuẩn mực kế toán Nhật Bản (JGAAP);

(2) Chuẩn mực BCTC quốc tế (IFRS).

Do tính tương đồng của Chuẩn mực JGAAP và IFRS nên OECD công nhận các Chuẩn mực này được sử dụng để xác định thuế tối thiểu toàn cầu.

***(3) Hàn Quốc***

*-* Ở Hàn Quốc tất cả các công ty niêm yết, tổ chức tài chính, doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước và các đơn vị có lợi ích công chúng khác đều thuộc đối tượng bắt buộc áp dụng IFRS, không có trường hợp nào được ngoại lệ. Ngoài ra, còn có các đối tượng khác tự nguyện áp dụng IFRS. Các quy định bắt buộc các công ty này áp dụng IFRS được thực hiện từ năm 2011.

- Tất cả các công ty không niêm yết khác được tự nguyện áp dụng IFRS theo sự lựa chọn của họ. Nếu đã áp dụng IFRS thì không bắt buộc phải áp dụng K- GAAP của Hàn Quốc.

- Đối với các công ty nước ngoài niêm yết tại thị trường Hàn Quốc được tự nguyện lựa chọn một trong các khuôn khổ sau để lập và trình bày BCTC hợp nhất cho mục đích niêm yết tại Hàn Quốc, bao gồm: (1) Chuẩn mực IFRS; (2) Chuẩn mực IFRS được thông qua tại Hàn Quốc (K-IFRS) (là các chuẩn mực IFRS được dịch và thông qua mà không sửa đổi, bổ sung); (3) Chuẩn mực kế toán Mỹ (US GAAP).

Do tính tương đồng của Chuẩn mực K-GAAP và IFRS nên OECD công nhận các Chuẩn mực này được sử dụng để xác định thuế tối thiểu toàn cầu.

***(4) Liên minh Châu ÂU***

Tất cả các doanh nghiệp có lợi ích công chúng tại liên minh châu Âu đều bắt buộc phải lập báo cáo tài chính hợp nhất theo IFRS; Một số quốc gia như Anh, Đức,… có Chuẩn mực quốc gia tương tự IFRS thì cho phép lựa chọn Chuẩn mực quốc gia hoặc IFRS để lập báo cáo tài chính riêng. Do tính tương đồng của Chuẩn mực của các quốc gia châu Âu với IFRS nên OECD công nhận các Chuẩn mực này được sử dụng để xác định thuế tối thiểu toàn cầu.

***(5) Tại ASEAN***

- Các quốc gia ASEAN kể cả Campuchia và Lào đều cho phép áp dụng IFRS đối với các công ty có lợi ích công chúng; Các công ty không có lợi ích công chúng không bắt buộc nhưng được khuyến khích áp dụng IFRS;

- Chuẩn mực quốc gia các nước như Singapore, Malaysia, Philippine, Indonessia hầu như không có sự khác biệt đáng kể so với IFRS (chỉ khác biệt về cách thức hành văn là chính). Chuẩn mực của Singapore được sử dụng để xác định thuế tối thiểu toàn cầu

***(6) Tại các quốc gia khác như Mỹ, Úc, Nam Phi, Nga, Brazil***

Cho phép các đơn vị có lợi ích công chúng áp dụng IFRS, các đơn vị khác được lựa chọn áp dụng IFRS hoặc Chuẩn mực quốc gia (Chuẩn mực quốc gia của các nước này hầu như không có sự khác biệt đáng kể so với IFRS, vì thế được OECD sử dụng làm căn cứ để xác định thuế tối thiểu toàn cầu).

Việt Nam là nền kinh tế có độ mở cao với kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 150% GDP. Trong những năm gần đây, nhu cầu niêm yết và huy động vốn của các doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường chứng khoán quốc tế ngày càng nhiều và để thực hiện được điều đó, các đơn vị bắt buộc phải lập báo cáo tài chính theo IFRS. Đồng thời, các công ty có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là một bộ phận quan trọng trong nền kinh tế cũng có nhu cầu áp dụng IFRS theo chính sách của công ty mẹ.

Tuy nhiên, Việt Nam lại nằm trong số ít các quốc gia chưa thừa nhận và cho phép áp dụng IFRS, dẫn đến khó khăn trong việc: Được các định chế quốc tế nâng hạng thị trường chứng khoán; được quốc tế công nhận là nền kinh tế thị trường; tranh thủ cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài; các doanh nghiệp khó khăn trong quá trình niêm yết trên thị trường quốc tế và tiếp cận với nguồn vốn từ các thị trường tài chính quốc tế; triển khai nghị quyết của quốc hội về chống xói mòn thuế toàn cầu. Việc áp dụng IFRS không phải là điều ước quốc tế của Việt Nam nên cần được luật hóa, tạo dựng khuôn khổ pháp lý để tháo gỡ các khó khăn nêu trên.

Việc cho phép các đơn vị có nhu cầu và khả năng áp dụng IFRS sẽ góp phần giúp đạt các mục tiêu:

- Ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng do việc áp dụng IFRS là một trong các yếu tố để được các định chế quốc tế nâng hạng thị trường chứng khoán và được quốc tế công nhận là nền kinh tế thị trường;

- Tranh thủ cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài do các doanh nghiệp FDI lớn như Samsung, LG, Panasonic, Hiệp hội các doanh nghiệp châu Âu, Hoa Kỳ… đều mong muốn được áp dụng IFRS;

- Giúp các doanh nghiệp Việt Nam như Vinfast, Viettel,… dễ dàng niêm yết trên thị trường quốc tế và các doanh nghiệp như PVN, EVN,… dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn từ các thị trường tài chính quốc tế;

- Phù hợp với Nghị quyết của Quốc hội về chống xói mòn thuế toàn cầu do Nghị quyết quy định căn cứ để xác định thuế tối thiểu dựa trên báo cáo tài chính được lập theo IFRS.

***1.2. Nội dung sửa đổi, bổ sung:***

Để tháo gỡ khó khăn và đạt các mục tiêu nêu trên, cần cho phép các đơn vị áp dụng IFRS và giao Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về đối tượng, phạm vi, lộ trình, thể thức áp dụng IFRS.

(1) Sửa đổi, bổ sung Điều 7 về Chuẩn mực kế toán để làm rõ khái niệm Chuẩn mực về kế toán gồm Chuẩn mực quốc tế và Chuẩn mực Việt Nam;

Đổi tên Điều 7 “Chuẩn mực kế toán và Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán“ thành “ Chuẩn mực về kế toán và Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán“.

Sửa đổi khoản 1 và khoản 3 Điều 7 như sau:

“1. Chuẩn mực về kế toán là Chuẩn mực để lập và trình bày báo cáo tài chính, gồm:

a. Chuẩn mực về kế toán của Việt Nam;

b. Chuẩn mực quốc tế về kế toán do Ủy ban Chuẩn mực kế toán quốc tế ban hành.”

”3. Bộ Tài chính quy định Chuẩn mực về kế toán, Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán của Việt Nam trên cơ sở Chuẩn mực quốc tế về kế toán phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam; hướng dẫn đối tượng, phạm vi, thể thức và các nội dung khác liên quan đến việc áp dụng Chuẩn mực quốc tế về kế toán tại Việt nam theo lộ trình phù hợp”.

***1.3. Các nội dung sửa đổi bổ sung có những tác dụng cụ thể như sau:***

(1)Việc thừa nhận và cho phép các doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam áp dụng IFRS trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính sẽ góp phần hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, phù hợp với các chủ trương, định hướng của Đảng, Quốc hội và Chính phủ về hội nhập phát triển kinh tế, là một trong các biện pháp thực hiện quy định tại văn bản quy phạm pháp luật như đã báo cáo ở trên.

(2) Việc cho phép áp dụng IFRS tại Việt Nam góp phần đạt mục tiêu Việt Nam sớm được công nhận là nền kinh tế thị trường, nâng hạng thị trường chứng khoán; phù hợp với Nghị quyết số 107/2023/QH15 của Quốc hội về chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

(3) Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài:

- IFRS được quốc tế thừa nhận việc cho phép áp dụng IFRS tại Việt Nam sẽ lấy được lòng tin của cộng đồng các nhà đầu tư nước ngoài, là yếu tố góp phần để cộng đồng quốc tế sớm công nhận Việt Nam có nền kinh tế thị trường đầy đủ, từ đó khơi thông dòng vốn FDI, tạo điều kiện để doanh nghiệp Việt Nam niêm yết trên thị trường quốc tế hoặc nhận được các khoản vay ưu đãi từ các định chế tài chính quốc tế như WB, IMF, ADB… chủ sở hữu, nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài;

- Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là công ty con của các tập đoàn xuyên quốc gia sẽ không còn phải thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính được lập từ VAS sang IFRS để hợp nhất với công ty mẹ. Theo Hội đồng kinh doanh Hoa Kỳ - ASEAN, việc được phép áp dụng IFRS sẽ tạo ra một làn sóng FDI mới đổ vào Việt Nam do giúp doanh nghiệp tiết giảm chi phí, giảm được rủi ro đáng kể và tạo dựng môi trường kinh doanh ổn định;

- Các đơn vị có lợi ích công chúng áp dụng IFRS cũng giúp khơi thông dòng vốn đầu tư nước ngoài qua kênh đầu tư góp vốn mua cổ phần do thỏa mãn được đòi hỏi của các nhà đầu tư quốc tế thông qua các quỹ đầu tư, quỹ tín thác…

(4) Tác động đến thị trường tài chính, là một trong những yếu tố đề nâng hạng cho thị trường chứng khoán Việt Nam: Trong giai đoạn vừa qua, với sự điều hành quyết liệt của Chính phủ, nền kinh tế Việt Nam nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng đang có những bước tăng trưởng vượt bậc. Việc đưa IFRS vào áp dụng sẽ giúp cho thông tin tài chính của doanh nghiệp niêm yết đầy đủ, trung thực và minh bạch hơn, là yếu tố quan trọng để các tổ chức quốc tế sớm xem xét, đánh giá nâng hạng cho thị trường chứng khoán Việt Nam.

(5) Tác động đến công tác quản trị, điều hành doanh nghiệp: IFRS không những được coi là một công cụ quản lý hữu hiệu mà còn được coi là ngôn ngữ kinh doanh quốc tế. Vì vậy, việc áp dụng IFRS sẽ giúp nâng cao tính trung thực, minh bạch của của báo cáo tài chính, trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp;Ban giám đốc sẽ có được những thông tin tốt hơn phục vụ cho việc dự báo kết quả hoạt động và dòng tiền trong tương lai, từ đó có căn cứ và công cụ để thực hiện công tác quản trị, điều hành phù hợp với tình hình thực tiễn.

(6) Đáp ứng nhu cầu niêm yết trên thị trường quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi để huy động vốn với chi phí thấp từ các định chế tài chính quốc tế: Hiện nay, một số doanh nghiệp Việt Nam đã có nhu cầu phát hành trái phiếu trên thị trường quốc tế hoặc dự kiến niêm yết trên sàn giao dịch quốc tế (như Vingroup, HAGL, Vinamilk,…) hoặc nhận được sự tài trợ dưới hình thức vốn vay của các định chế tài chính quốc tế như Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) (như EVN)… Để thực hiện được điều này, theo quy định của hầu hết các nhà tài trợ quốc tế và cơ quan quản lý chứng khoán nước ngoài thì việc trình bày thông tin tài chính theo Chuẩn quốc tế là điều kiện bắt buộc, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp có thể thu hút được các nguồn lực tài chính phù hợp với chi phí thấp hơn, đem lại hiệu quả cao hơn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

(7) Nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng cường khả năng so sánh giữa các doanh nghiệp Việt Nam với các doanh nghiệp khác trên thế giới: Khi doanh nghiệp Việt Nam lập và trình bày báo cáo tài chính theo IFRS thì khả năng so sánh, đánh giá hiệu quả kinh doanh giữa doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp khác trong khu vực và thế giới sẽ được tăng cường do cùng áp dụng chung một hệ thống Chuẩn mực báo cáo tài chính. Mặt khác do thu hút được thêm các nguồn lực, công tác quản trị, điều hành được cải thiện nên kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh sẽ hiệu quả hơn giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh trên trường quốc tế.

(8) Việt Nam là quốc gia đi sau nên có lợi thế là được học tập kinh nghiệm của các nước đi trước để đi tắt, đón đầu. Vì vậy, các cơ quan quản lý Nhà nước cần hoạch định chính sách theo hướng ưu tiên phù hợp với thông lệ quốc tế nhưng vẫn mang tính khả thi tại Việt Nam trên cơ sở nghiên cứu kỹ lưỡng thông lệ quốc tế, lựa chọn các mô hình phù hợp nhất cho quốc gia.

(9) IFRS giúp nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của donah nghiệp, từ đó chất lượng báo cáo tài chính của doanh nghiệp được cải thiện, thì việc xác định nghĩa vụ của doanh nghiệp với Nhà nước cũng trở nên tin cậy hơn, góp phần đáng kể vào việc thu đúng, thu đủ và gia tăng ngân sách Nhà nước.

(10) Việc áp dụng IFRS giúp nâng cao tính minh bạch của báo cáo tài chính, hạn chế rủi ro, tăng cường niềm tin và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Nhà nước, nhà đầu tư, chủ nợ và công chúng do IFRS yêu cầu doanh nghiệp giải trình chi tiết về những rủi ro có thể gặp phải như rủi ro kinh doanh, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, lãi suất, tỷ giá, chính sách…đồng thời yêu cầu báo cáo tài chính của các doanh nghiệp phải được trình bày cho mục đích chung một cách trung thực, hợp lý và minh bạch mà không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của Ban giám đốc hoặc Ban Lãnh đạo doanh nghiệp[[25]](#footnote-25).

(11) IFRS sẽ giúp thay đổi nhận thức, hành vi, thói quen của của người làm công tác kế toán, kiểm toán theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại; các doanh nghiệp phải tiến hành đào tạo lại, trang bị kỹ năng và kiến thức mới cho đội ngũ cán bộ kế toán, kiểm toán để đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn mới.

**2. Hỗ trợ sự phát triển của các doanh nghiệp vừa, nhỏ, siêu nhỏ; giảm bớt thời gian, chi phí cho công tác kế toán của đơn vị; hỗ trợ chuyển đổi số trong công tác kế toán; nâng cao tính minh bạch và tuân thủ báo cáo tài chính của các đơn vị có quy mô lớn.**

 ***2.1. Thực trạng hiện nay***

(1) Yêu cầu tiết giảm thời gian và chi phí cho các đơn vị kế toán là nội dung cấp bách và rất cần thiết, cụ thể như sau:

- Qua phản hồi của các đơn vị, việc dịch tài liệu kế toán từ tiếng nước ngoài ra tiếng Việt rất tốn kém và lãng phí, nhiều đơn vị không có điều kiện tự dịch phải thuê bên ngoài gây lãng phí lớn nguồn lực trong khi nhiều tài liệu chỉ phục vụ cho công tác quản trị là chính (cho công tác kế toán là phụ) thì việc dịch là không cần thiết và hiệu quả. Vì vậy Luật sửa đổi theo hướng quy định trường hợp tài liệu kế toán bằng tiếng nước ngoài thì phải dịch ra tiếng Việt khi công bố ra bên ngoài theo quy định của pháp luật hoặc khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

 - Các đơn vị có quy mô vừa, nhỏ, siêu nhỏ có nguồn lực hạn chế về tài chính và nhân sự, nhiều đơn vị chỉ có 1 kế toán, chưa được đào tạo bài bản. Nếu yêu cầu các đối tượng này lập báo cáo tài chính theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán thì vượt quá khả năng, tốn kém nhiều chi phí cho doanh nghiệp. Việc hỗ trợ sự phát triển của các doanh nghiệp vừa, nhỏ bằng cáchcho phép dụng Chế độ kế toán đơn giản[[26]](#footnote-26) nhưng vẫn đảm bảo mục đích quản lý thuế chính là để phù hợp với năng lực, tiết giảm chi phí và thời gian cho công tác kế toán tại đơn vị, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị. Đồng thời đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, góp phần nhanh chóng đạt mục tiêu Việt Nam có 1 triệu doanh nghiệp như chỉ đạo của Chính phủ.

 - Luật kế toán hiện nay cho phép gộp kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng thì được phép cộng với kỳ kế toán năm tiếp theo hoặc cộng với kỳ kế toán năm trước đó với điều kiện không quá 15 tháng. Tuy nhiên Luật lại quy định kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc cuối cùng phải không quá 90 ngày nên phát sinh vướng mắc là quý 2 và quý 3 kéo dài 92 ngày, làm cho một số đơn vị vẫn phải lập báo cáo tài chính nếu kỳ đầu tiên hoặc kỳ cuối cùng rơi vào quý 2 hoặc quý 3, dẫn đến tốn kém chi phí và thời gian. Để thuận tiện cho công tác kế toán, giảm bớt thời gian và chi phí tại các đơn vị mới thành lập hoặc chấm dứt hoạt động, Luật sửa đổi theo hướng quy định nếu kỳ đầu tiên hoặc cuối cùng không quá 3 tháng thì được gộp với các kỳ có liên quan.

- Hiện nay các giao dịch thương mại điện tử, ngân hàng số... phát triển rất mạnh mẽ, xuất hiện nhiều hình thức xác nhận trên các phương tiện điện tử như Mã OTP; Xác thực cấp độ 2 như VneID dùng để xác thực căn cước, giấy phép lái xe; Xác thực sinh trắc học,... Bản chất các hình thức này cũng tương tự như chữ ký là để người thực hiện giao dịch xác nhận trách nhiệm của mình. Vì vậy, để hỗ trợ quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán, cần phải bổ sung thêm quy định về xác nhận bằng các phương tiện điện tử đối với chứng từ kế toán điện tử (trường hợp này không sử dụng chữ ký) để phù hợp với thực tiễn và tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số tại đơn vị.

(2) Nâng cao tính minh bạch của báo cáo tài chính và trách nhiệm giải trình trước công chúng của đơn vị có lợi ích công chúng, doanh nghiệp Nhà nước và các đơn vị có quy mô lớn, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư là nội dung cấp bách và rất cần thiết, cụ thể như sau:

 - Hiện nay tính tuân thủ của một số doanh nghiệp chưa cao, gây ảnh hưởng xấu đến môi trường kinh doanh, ổn định kinh tế vĩ mô. Một số các đơn vị thuộc lĩnh vực kinh doanh lập báo cáo tài chính chưa tuân thủ Chuẩn mực về kế toán và Chế độ kế toán nên còn nhiều sai sót, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư. Việc cung cấp thông tin không trung thực có thể gây những hậu quả xấu cho môi trường đầu tư, cho nền kinh tế và tình hình trật tự an toàn xã hội, gây khiếu kiện kéo dài. Thời gian vừa qua nhiều vụ án kinh tế bị khởi tố cũng bắt nguồn từ việc đơn vị không cung cấp thông tin trung thực, báo cáo tài chính không tuân thủ Chuẩn mực về kế toán và Chế độ kế toán. Vì vậy Luật cần hướng đến yêu cầu đơn vị phải tuân thủ nghiêm Chuẩn mực về kế toán và Chế độ kế toán, góp phần phòng chống tiêu cực, tham nhũng, lãng phí;

 - Một số đơn vị lập báo cáo tài chính cho một số mục đích đặc biệt như cung cấp riêng cho nhà đầu tư nước ngoài, báo cáo riêng về thuế, đánh giá xếp hạng tín nhiệm.... nhưng vẫn gọi là báo cáo tài chính làm người sử dụng báo cáo tài chính hiểu chưa đúng về tình hình tài chính dẫn đến đưa ra các quyết định không phù hợp. Mặt khác, hiện nay có sự bất cập, chồng chéo về phạm vi hoặc không rõ về phạm vi áp dụng của một số văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính, gây khó khăn cho các đơn vị trong việc áp dụng quy định của pháp luật cho công tác kế toán. Ví dụ một số quy định căn cứ quy định về thuế nhưng phạm vi không nêu rõ là áp dụng cho thuế hay kế toán. Một số cơ quan, đơn vị đưa ra các quy định về quản trị nhưng lại có nội dung về kế toán khác với quy định của Chuẩn mực về kế toán và Chế độ kế toán. Vì vậy để làm rõ sự khác biệt giữa báo cáo tài chính (sử dụng cho mục đích chung) và báo cáo sử dụng cho mục đích đặc biệt thì cần có những sửa đổi theo hướng các báo cáo lập theo cơ sở khác với quy định của Chuẩn mực về kế toán và Chế độ kế toán thì không coi là báo cáo tài chính để nâng cao tính minh bạch, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và người sử dụng báo cáo tài chính;

 (3) Hiện nay Luật quy định thời hạn nộp báo cáo tài chính hợp nhất của các đơn vị kế toán là 90 ngày. Tuy nhiên, các đơn vị trong khu vực công được tổ chức theo các cấp đơn vị dự toán rất đa dạng và phức tạp tại Trung ương hoặc địa phương. Trên thực tế, rất nhiều đơn vị (như cấp bộ) không kịp thời lập báo cáo theo luật định, dẫn đến chất lượng báo cáo không phù hợp, đảm bảo yêu cầu. Vì vậy để đảm bảo tính khả thi và phù hợp với thực tiễn, cần cho phép kéo dài thời hạn các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập nộp báo cáo hợp nhất từ 90 ngày lên 120 ngày kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

 ***2.2. Nội dung sửa đổi, bổ sung***

 Với các căn cứ nêu trên, đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11; khoản 4 Điều 12; khoản 2, khoản 3 Điều 29 như sau:

(1) Sửa đổi Điều 11. Chữ viết và chữ số sử dụng trong kế toán:

“1. Chữ viết sử dụng trong kế toán là tiếng Việt. *Trường hợp tài liệu kế toán bằng tiếng nước ngoài thì phải dịch ra tiếng Việt khi công bố ra bên ngoài theo quy định của pháp luật hoặc khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.”*

(2) Sửa đổi khoản 4 Điều 12. Kỳ kế toán:

 “4. Trường hợp kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng có thời gian *không quá 3 tháng* thì được phép cộng với kỳ kế toán năm tiếp theo hoặc cộng với kỳ kế toán năm trước đó để tính thành một kỳ kế toán năm; kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng phải không quá 15 tháng”

(3) Sửa đổi Điều 19. Ký chứng từ kế toán

a) Sửa đổi tên Điều 19 như sau**:**

**“Điều 19. Ký và xác nhận chứng từ kế toán”**

b) Sửa đổi khoản 4 Điều 19 như sau:

“Chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử hoặc các hình thức xác nhận khác bằng phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật.”

(4) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2, khoản 3 Điều 29. Báo cáo tài chính

2. Việc lập báo cáo tài chính của đơn vị kế toán được thực hiện như sau:

“đ) Báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán thuộc lĩnh vực kinh doanh phải được lập và trình bày theo đúng quy định của Chuẩn mực về kế toán hoặc Chế độ kế toán mà đơn vị áp dụng. Các loại báo cáo lập theo các quy định khác với Chuẩn mực về kế toán hoặc Chế độ kế toán không được coi là báo cáo tài chính theo quy định của Luật này. Riêng báo cáo tài chính của đơn vị kế toán có quy mô vừa, nhỏ, siêu nhỏ theo quy định của pháp luật được lập và trình bày theo Chế độ kế toán đơn giản”.

3. Báo cáo tài chính năm của đơn vị kế toán phải được nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo quy định của pháp luật. *Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị kế toán thuộc khoản 2 Điều 2 Luật này phải được nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn 120 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo quy định của pháp luật.*

***2.3. Các nội dung sửa đổi bổ sung có tác dụng:***

*a) Đảm bảo tính nhất quán trong việc áp dụng pháp luật*

- Quy định về các loại báo cáo lập theo các quy định khác với Chuẩn mực về kế toán hoặc Chế độ kế toán không được gọi là báo cáo tài chính sẽ giúp làm rõ phạm vi áp dụng của các văn bản quy phạm pháp luật, đảm bảo tính nhất quán của pháp luật đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính, nâng cao khả năng so sánh giữa các đơn vị do cùng lập báo cáo tài chính theo một cơ sở thống nhất.

- Các quy định trên góp phần thiết lập được hệ thống công cụ quản lý hữu hiệuphục vụ quá trình cải cách kinh tế; tạo dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững.

*b) Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao tính minh bạch của thông tin tài chính*

 (1) Tiết giảm thời gian và chi phí cho các đơn vị

- Qua phản hồi của các đơn vị, việc dịch tài liệu kế toán từ tiếng nước ngoài ra tiếng Việt rất tốn kém và lãng phí, nhiều đơn vị không có điều kiện tự dịch phải thuê bên ngoài gây lãng phí lớn nguồn lực trong khi nhiều tài liệu chỉ phục vụ cho công tác quản trị là chính (cho công tác kế toán là phụ) thì việc dịch là không cần thiết. Vì vậy Luật sửa đổi theo hướng quy định trường hợp tài liệu kế toán bằng tiếng nước ngoài thì phải dịch ra tiếng Việt khi công bố ra bên ngoài theo quy định của pháp luật hoặc khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

 - Việc cho phép các doanh nghiệp có quy mô vừa, nhỏ và siêu nhỏ không bắt buộc phải áp dụng Chuẩn mực về kế toán mà chỉ áp dụng kế toán đơn giản giúp tiết kiệm chi phí, nguồn lực của các doanh nghiệp vừa, nhỏ, siêu nhỏ; góp phần tạo thuận lợi để Việt Nam đạt mục tiêu có 1 triệu doanh nghiệp như chỉ đạo của Chính phủ và phù hợp với khả năng của các doanh nghiệp vừa, nhỏ, siêu nhỏ.

 - Luật kế toán cũ cho phép gộp kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng thì được phép cộng với kỳ kế toán năm tiếp theo hoặc cộng với kỳ kế toán năm trước đó với điều kiện không quá 15 tháng. Tuy nhiên Luật lại quy định kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc cuối cùng phải không quá 90 ngày nên phát sinh vướng mắc là quý 2 và quý 3 kéo dài 92 ngày, làm cho các đơn vị vẫn phải lập báo cáo tài chính nếu kỳ đầu tiên hoặc kỳ cuối cùng rơi vào quý 2 và 3, dẫn đến tốn kém chi phí và thời gian. Để thuận tiện cho công tác kế toán, giảm bớt thời gian và chi phí tại các đơn vị mới thành lập hoặc chấm dứt hoạt động, Luật sửa đổi theo hướng quy định nếu kỳ đầu tien hoặc cuối cùng không quá 3 tháng thì được gộp với các kỳ có liên quan.

- Việc cho phép áp dụng các hình thức xác nhận bằng phương tiện điện tử để thay cho chữ ký sẽ giúp tiết giảm đáng kể thời gian của các cấp lãnh đạo, nhà quản lý..., từ đó cấp lãnh đạo có nhiều thời gian hơn dành cho việc quản lý, điều hành, tiết giảm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động tại đơn vị. Chính sách này cũng giúp tháo gỡ nút thắt trong công tác kế toán hiện nay, hỗ trợ chuyển đổi số tại đơn vị và tạo điều kiện thuận lợi cho ngành công nghiệp phần mềm Việt Nam phát triển.

 (2) Nâng cao tính minh bạch của báo cáo tài chính và trách nhiệm giải trình trước công chúng của đơn vị có lợi ích công chúng, doanh nghiệp Nhà nước và các đơn vị có quy mô lớn:

Quy định các loại báo cáo không lập theo quy định của Chuẩn mực về kế toán hoặc Chế độ kế toán không được coi là báo cáo tài chính giúp làm rõ căn cứ lập báo cáo tài chính của từng loại hình đơn vị, minh bạch hóa các thông tin kinh tế tài chính và nâng cao trách nhiệm giải trình của đơn vị.

 (3) Quy định việc nộp báo cáo tài chính hợp nhất của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập là 120 ngày kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với thực tiễn và quy định của pháp luật đối với các đơn vị thuộc lĩnh vực kinh doanh và đơn vị thuộc khu vực công.

**3. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, nâng cao năng lực quản lý Nhà nước trong lĩnh vực kế toán hướng đến bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả**

Do Luật kế toán quy định về chức năng, nhiệm vụ quản lý Nhà nước trong lĩnh vực kế toán của Bộ Tài chính, các bộ ngành khác, UBND các cấp còn tương đối chung chung gây khó khăn trong việc xác định được trách nhiệm của từng cơ quan, để từ đó chủ động thực thi các biện pháp theo thẩm quyền. Ngoài ra, các Bộ, ngành, UBND chưa được giao cụ thể việc thanh tra, kiểm tra, giám sát các đối tượng thuộc phạm vi quản lý nên làm giảm hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực kế toán. Vì vậy cần thiết phải có quy định cụ thể hơn về trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước trong lĩnh vực kế toán để đạt mục tiêu tăng cường phân cấp, phân quyền, quy định rõ trách nhiệm ban hành văn bản quy phạm pháp luật, thanh tra, kiểm tra, giám sát cho các Bộ, ngành và UBND cấp Tỉnh.

Trong thời gian vừa qua, xuất hiện tình trạng trì trệ trong một bộ phận xã hội do tâm lí sợ sai, sợ trách nhiệm. Ngoài ra, nhiều vụ án kinh tế đã cho thấy nhiều người đứng đầu đơn vị thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng. Vì vậy Luật cần sửa đổi theo hướng nâng cao trách nhiệm người đứng đầu; Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp người làm kế toán để từ đó khắc phục tình trạng né tránh, đùn đẩy, sợ sai, sợ trách nhiệm, không dám nghĩ, không dám làm của kế toán trưởng và người làm công tác kế toán.

***3.1. Tăng cường phân cấp, phân quyền, quy định rõ trách nhiệm ban hành văn bản quy phạm pháp luật, thanh tra, kiểm tra, giám sát cho các Bộ, ngành và UBND cấp tỉnh***

***3.1.1. Hiện trạng về quản lý Nhà nước trong lĩnh vực kế toán***

a) Về chức năng quản lý Nhà nước của bộ và cơ quan ngang bộ:

Khoản 3 Điều 71 Luật 2015 quy định các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện quản lý nhà nước về kế toán trong ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách. Quy định về trách nhiệm trong việc phối hợp quản lý Nhà nước về kế toán còn rất chung chung, các bộ, ngành trên thực tế không xác định nội dung công việc cần phải thực hiện, nội dung công việc cần phải phối hơp với Bộ Tài chính. Bên cạnh đó, qua hoạt động kiểm tra, giám sát của Bộ Tài chính cho thấy, với quy định hiện nay các Bộ, ngành cũng rất khó khăn xác định được trách nhiệm của mình, để từ đó chủ động thực thi các biện pháp theo thẩm quyền.

Thực tế hoạt động của các đơn vị kế toán thuộc các bộ ngành khá phức tạp có nhiều đặc điểm khá đặc thù, các đơn vị kế toán được tổ chức theo đơn vị dự toán, với quy mô khác nhau, theo tổ chức hoạt động của đơn vị. Trong đó có mô hình cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, các quỹ tài chính ngoài ngân sách, các doanh nghiệp,... Trong rất nhiều trường hợp, có các đơn vị có quy mô nhỏ, hoạt động rất đặc thù[[27]](#footnote-27) theo tính chất công việc, đặc điểm hoạt động của từng bộ, ngành. Do là đơn vị có quy mô rất nhỏ, nhiều đơn vị hiện nay không được bố trí vị trí việc làm về kế toán, dẫn đến phát sinh sai sót trong việc quản lý các nguồn lực của nhà nước, chất lượng thông tin báo cáo tài chính rất hạn chế, hoạt động thiếu chuyên nghiệp, có nguy cơ thất thoát. Để có căn cứ và trách nhiệm triển khai thực hiện, cần bổ sung nhiệm vụ của các bộ ngành theo hướng chỉ đạo tổ chức đơn vị báo cáo, bộ máy kế toán tập trung cho các đơn vị có quy mô nhỏ để thực hiện các nội dung công tác kế toán theo quy định của pháp luật kế toán.

Đây là các đặc điểm riêng phụ thuộc vào chức năng, nhiệm vụ, tổ chức hoạt động của đơn vị kế toán, cần được hướng dẫn, chỉ đạo trực tiếp cụ thể của từng bộ, ngành, nhằm đảm bảo tính phù hợp, hiệu lực, hiệu quả của quy định pháp luật về kế toán. Các nội dung này, trên thực tế, nếu Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể có thể không đảm bảo tính phù hợp, kịp thời dẫn đến hiệu quả không cao.

Từ thực tế nêu trên, Luật Kế toán cần phân cấp, phân quyền, giao cụ thể hơn trách nhiệm, quyền hạn của các bộ, cơ quan ngang bộ, từ đó giúp cho tổ chức, chỉ đạo công tác kế toán thuộc lĩnh vực quản lý được hiệu quả hơn. Đây là vấn đề thực sự cấp bách, mang đến tính hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước, chất lượng công tác kế toán được cải thiện đáng kể.

b) Về chức năng quản lý Nhà nước của UBND cấp tỉnh

Khoản 4 Điều 71 Luật kế toán 2015 quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về kế toán tại địa phương. Quy định về trách nhiệm của UBND các tỉnh về việc quản lý Nhà nước về kế toán còn rất chung chung, các địa phương trên thực tế không xác định nội dung công việc cần phải thực hiện để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước. Bên cạnh đó, qua hoạt động kiểm tra, giám sát của Bộ Tài chính cho thấy, với quy định hiện nay các địa phương cũng rất khó khăn xác định được trách nhiệm của mình, để từ đó chủ động thực thi các biện pháp theo thẩm quyền.

Thực tế hoạt động của các đơn vị kế toán tại các địa phương khá phức tạp, với việc các đơn vị kế toán được tổ chức theo đơn vị dự toán với quy mô khác nhau, theo tổ chức hoạt động của đơn vị. Thực tế có rất nhiều đơn vị kế toán có quy mô rất nhỏ, không đủ cán bộ để làm công tác kế toán[[28]](#footnote-28), dẫn đến áp lực đối với người làm kế toán. Việc xác định cấp đơn vị dự toán ở các tỉnh khác nhau, dẫn đến việc tổ chức bố máy kế toán của các đơn vị sự toán, cả hành chính và sự nghiệp, nếu xét trên bình diện cả nước là không thống nhất. Các đặc điểm này phù thuộc và tổ chức hoạt động của từng địa phương, thậm chí thay đổi theo từng giai đoạn.

Các đơn vị có quy mô nhỏ là đặc điểm phổ biến ở các địa phương, thể hiện qua các đơn vị ở cấp quận huyện[[29]](#footnote-29). Đây là các đơn vị báo cáo có quy mô rất nhỏ, nhiều đơn vị hiện nay không được bố trí vị trí việc làm về kế toán, dẫn đến nhiều sai sót trong việc quản lý các nguồn lực của nhà nước, chất lượng thông tin báo cáo tài chính rất hạn chế, hoạt động thiếu chuyên nghiệp, lãng phí nhân lực, có nguy cơ thất thoát. Về yêu cầu quản lý, các hoạt động tài chính, tài sản công, việc nhận sử dụng nguồn lực của nhà nước tại các đơn vị này cần được quản lý chặt chẽ, an toàn. Theo đó các thông tin số liệu phải được ghi chép kế toán đầy đủ, minh bạch, đúng quy định, đảm bảo chuyên nghiệp và hiệu quả.

Từ thực tế nêu trên, các địa phương, bộ ngành cần tổ chức bộ máy kế toán tập trung, phù hợp với hoạt động của đơn vị. Để có căn cứ và trách nhiệm triển khai thực hiện, dự thảo bổ sung nhiệm vụ của các địa phương là chỉ đạo tổ chức đơn vị báo cáo, bộ máy kế toán tập trung cho các đơn vị có quy mô nhỏ để thực hiện các nội dung công tác kế toán theo quy định của pháp luật kế toán.

Đây là các đặc điểm riêng phụ thuộc vào tổ chức hoạt động của từng địa phương, cần được hướng dẫn trực tiếp cụ thể của UBND tỉnh, thành phố nhằm đảm bảo tính phù hợp, hiệu lực, hiệu quả của quy định pháp luật về kế toán. Các nội dung này trên thực tế nếu Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể có thể không đảm bảo tính phù hợp, kịp thời dẫn đến hiệu quả không cao.

c) Về trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước

Ngân hàng Nhà nước là cơ quan quản lý các tổ chức tín dụng theo Luật tổ chức tín dụng, Luật kế toán không quy định Ngân hàng Nhà nước có thẩm quyền ban hành Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Hiện nay, các tổ chức tín dụng thực hiện theo Luật tổ chức tín dụng, thực hiện các quy trình giao dịch, thanh toán với khách hàng với các đặc điểm đặc thù riêng không chỉ đối với cả hệ thống mà còn đối với từng ngân hàng. Ngoài các yêu cầu chung, các ngân hàng có yêu cầu riêng đối với hệ thống kiểm soát, quy trình kiểm soát giao dịch, thanh toán. Trên thực tế, các đơn vị này có nhiều vương mắc liên quan đến chữ ký, mẫu chứng từ, lưu chuyển chứng từ, … nhất là trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

Trên thực tế, kể cả sau khi Luật kế toán 2015 được ban hành, Ngân hàng nhà nước đã có các văn bản hướng dẫn về Chế độ kế toán, hướng dẫn cụ thể về các nội dung chứng từ, tài khoản, sổ và báo cáo kế toán. Tuy nhiên để có đầy đủ căn cứ thực hiện, cần có quy định cụ thể giao cho Ngân hàng nhà nước có thẩm quyền ban hành Chế độ kế toán hoặc các văn bản quy phạm pháp luật về kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh nước ngoài của tổ chức tín dụng, văn phòng đại diện nước ngoài của tổ chức tín dụng và các đối tượng khác thuộc phạm vi quản lý. Để đảm bảo tính thống nhất chung, các Chế độ kế toán do Ngân hàng nhà nước ban hành cần phải tuân thủ thủ Chuẩn mực về kế toán quy định trong Luật Kế toán.

d) Về hoạt động thanh tra của các bộ, ngành và địa phương

Khoản 3 Điều 6 “Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước trong công tác thanh tra, kiểm tra” Luật Thanh tra quy định: “*3. Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ (sau đây gọi chung là Bộ trưởng), Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước khác, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo hoạt động thanh tra, xử lý kịp thời kết luận, kiến nghị về nội dung thanh tra và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình’’.*

Như vậy, Luật Thanh tra đã đề cập đến trách nhiệm của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo hoạt động thanh tra, xử lý kịp thời kết luận, kiến nghị về nội dung thanh tra và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình. Do đây là Luật chung, không thể đề đề cập đến từng lĩnh vực cụ thể, nhưng đảm bảo căn cứ để tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước của Bộ quản lý chuyên ngành, của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi lĩnh vực phụ trách.

Ngoài ra, đối với các bộ, ngành cần phải tổ chức thực hiện công tác kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán cho các đơn vị kế toán thuộc phạm vi quản lý; các Ủy ban nhân tỉnh cần phải chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác kế toán cho các đơn vị kế toán thuộc phạm vi quản lý tại địa phương theo quy định của pháp luật về kế toán và giải quyết khiếu nại, tố cáo về lĩnh vực kế toán thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Luật Kế toán 2015 chỉ giao các Bộ, ngành, địa phương phối hợp với Bộ Tài chính trong công tác quản lý nhà nước. Vì vậy đã dẫn đến lúng túng trong thực hiện, không xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị. Ngoài ra, do số lượng đơn vị kế toán rất lớn, phân bổ rộng khắp ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nên nếu nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra chỉ tập trung ở một cơ quan trung ương (Bộ Tài chính) sẽ không đảm bảo tính khả thi vì không đủ nguồn lực. Vì vậy việc phân cấp, phần quyền cho UBND cấp tỉnh thực hiện thanh tra, kiểm tra tại địa phương là nội dung phù hợp với quy đinh pháp luật và thực tiễn.

Với việc giao cụ thể nêu trên cơ quan thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về kế toán của Bộ Tài chính sẽ xây dựng kế hoạch thanh tra chuyên ngành về kế toán gửi Thanh tra Tài chính để thống nhất kế hoạch hàng năm. Căn cứ vào kế hoạch hàng năm, cơ quan thanh tra chuyên ngành về kế toán sẽ thông báo cho các Bộ, ngành địa phương biết để tránh chồng chéo trong xây dựng kế hoạch và phối hợp trong tổ chức thực hiện (khi cần thiết). Quy trình này đảm bảo hoạt động thanh tra được bao quát hết các đơn vị từ trung ương đến địa phương (hàng triệu đơn vị kế toán), tính thống nhất trong xây dựng kế toán và tổ chức thực hiện, tăng cường tính hiệu lực hiệu quả của quản lý nhà nước.

***3.1.2. Nội dung sửa đổi, bổ sung***

Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm h khoản 2, khoản 3, khoản 4 và bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 71 - Quản lý Nhà nước về kế toán để phân cấp, phân quyền chức năng, nhiệm vụ quản lý Nhà nước trong lĩnh vực kế toán của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh, góp phần nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý Nhà nước như sau:

“*2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về kế toán, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:*

*b) Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về kế toán;*

*h) Thanh tra, kiểm tra, giám sát, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về kế toán;*

*3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện quản lý nhà nước về kế toán trong ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách:*

*a) Tổ chức thực hiện công tác kế toán cho các đơn vị thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về kế toán;*

*b) Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật kế toán đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.*

*3a. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, ngoài các quy định tại khoản 3 Điều này, chịu trách nhiệm ban hành Chế độ kế toán hoặc các văn bản quy phạm pháp luật về kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc phạm vi quản lý, đảm bảo tuân thủ Chuẩn mực về kế toán quy định trong Luật này.*

*4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về kế toán tại địa phương:*

*a) Chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác kế toán cho các đơn vị kế toán tại địa phương theo quy định của pháp luật về kế toán;*

*b) Tổ chức thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật kế toán và xử lý vi phạm pháp luật về kế toán đối với các đơn vị kế toán tại địa phương theo quy định của pháp luật;*

*c) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về lĩnh vực kế toán thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.”.*

***3.1.3. Các nội dung sửa đổi bổ sung sẽ có tác dụng:***

- Quy định rõ hơn nhiệm vụ thẩm quyền của Bộ Tài chính trong việc ban hành *Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp về kế toán, Chế độ kế toán và các văn bản quy phạm pháp luật khác về kế toán; hướng dẫn việc áp dụng Chuẩn mực quốc tế về kế toán tại Việt Nam.* Bên cạnhđó, có cơ cơ sở giao cho các bộ, ngành quản lý chuyên sâu thẩm quyền hướng dẫn chế độ kế toán, đảm bảo phù hợp với đặc thù hoạt động, nhưng vẫn đảm bảo tuân thủ hệ thống chuẩn mực do Bộ Tài chính quy định. Điều này giúp cho hoạt động quản lý nhà nước tập trung nhưng cũng được phân cấp phù hợp để các chính sách chung đi vào cuộc sống đảm bảo tính khả thi, hiệu quả.

- Xác định rõ trách nhiệm của Bộ Tài chính, bộ, cơ quan ngang bộ và các địa phương theo hướng phân cấp các công việc phù hợp với đặc điểm quản lý, tổ chức hoạt động giúp cho các quy định pháp luật về kế toán được triển khai phù hợp và hiệu quả hơn.

- Các nội dung hướng dẫn, biện pháp tổ chức điều hành sẽ đảm bảo tính kịp thời, phù hợp với từng đơn vị, từng địa phương, giúp cho các quy định pháp luật dễ đi vào cuộc sống; các phản ánh về khó khăn vướng mắc sẽ được tiếp nhận và giải quyết kịp thời.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát với việc phân cấp phù hợp với nguồn lực của các cơ quan quản lý nhà nước sẽ đảm bảo sâu sát, hiệu quả và đúng mục tiêu. Theo đó Bộ Tài chính tập trung xây dựng cơ chế, chính sách chung, thực hiện thanh, kiểm tra đối với các đối tượng cần thiết, giải các trường hợp vướng mắc của các bộ, ngành, địa phương khi có ý kiến khác nhau.

- Việc giao cho các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm tổ chức bộ máy kế toán tập trung, hiệu quả sẽ giải quyết vấn đề cấp bách hiện nay là có quá nhiều đơn vị kế toán nhỏ, lẻ; bố trí cán bộ kế toán thiếu cả về số lượng và chuyên môn; giải quyết được các áp lực, bức xúc của người làm kế toán tại một số đơn vị hiện nay. Đây là nhiệm vụ cấp bách để thực hiện của trương tinh giản biên chế, giảm bớt đầu mối các đơn vị, tổ chức.

***3.2. Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu; Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp người làm kế toán***

***3.2.1. Thực trạng tại đơn vị và bất cập của Luật***

a) Về trách nhiệm người đứng đầu

- Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương sử dụng thuật ngữ người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu. Luật Lao động sử dụng thuật ngữ người đứng đầu cơ quan, tổ chức có tư cách pháp nhân và người được ủy quyền theo quy định pháp luật. Như vậy trong khu vực công không có quy định về người đại diện theo pháp luật.

- Luật kế toán 2015 chỉ quy định các nội dung liên quan đến người đại diện theo pháp luật. Vì vậy một số đơn vị cho rằng các quy định này không áp dụng cho các đơn vị thuộc khu vực công.

- Thời gian gần đây, nhiều vụ án kinh tế đã cho thấy nhiều người đứng đầu đơn vị thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng. Hiện nay đã có nhiều ý kiến phản ánh vướng mắc, cần được bổ sung để phù hợp với pháp luật hiện nay. Vì vậy Luật cần quy định theo hướng nâng cao trách nhiệm người đứng đầu đơn vị, xác định rõ trách nhiệm của các cá nhân đơn vị trong việc tuân thủ Luật Kế toán để phòng chống tham nhũng, lãng phí.

b) Về quyền và trách nhiệm của người làm kế toán

Hiện nay nhiều người làm công tác kế toán vi phạm pháp luật thụ động do phải chấp hành mệnh lệnh của lãnh đạo trong khi Luật chưa có quy định về việc người làm kế toán khi được quyền báo cáo và bảo lưu ý kiến của mình để phòng tránh rủi ro nghề nghiệp. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người làm kế toán, khắc phục tình trạng né tránh, đùn đẩy, sợ sai, sợ trách nhiệm, không dám nghĩ, không dám làm của kế toán trưởng và người làm công tác kế toán, Luật cần bổ sung trường hợp người làm kế toán có ý kiến khác với cấp trên và đã bảo lưu ý kiến của mình thì không phải chịu trách nhiệm về các sai phạm khi chấp hành ý kiến chỉ đạo của cấp trên.

***3.2.2. Nội dung sửa đổi, bổ sung***

*a) Bổ sung trách nhiệm người đứng đầu đơn vị trong khu vực công*

- Sửa đổi khoản 2 Điều 24: *“2. Sổ kế toán phải ghi rõ tên đơn vị kế toán; tên sổ; ngày, tháng, năm lập sổ; ngày, tháng, năm khóa sổ; chữ ký của người lập sổ, kế toán trưởng,* ***người đứng đầu*** *hoặc người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán; số trang; đóng dấu giáp lai.”*

- Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 29: *“d)* Báo cáo tài chính phải có chữ ký của người lập, kế toán trưởng, người đứng đầu hoặc người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán. Người ký báo cáo tài chính phải chịu trách nhiệm về nội dung của báo cáo.”

- Sửa đổi khoản 4 Điều 41: *“****4. Người đứng đầu,*** *người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán chịu trách nhiệm tổ chức bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán.”*

- Sửa đổi tên Điều 50:*“Điều 50. Trách nhiệm của* ***người đứng đầu*** *hoặc người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán.”*

- Sửa đổi khoản 2, khoản 3 Điều 53:

*“2.* Kế toán trưởng của đơn vị kế toán thuộc khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 2 Luật này và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ ngoài nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này còn có nhiệm vụ giúp người đại diện theo pháp luật, người đứng đầu đơn vị giám sát tài chính tại đơn vị kế toán.

*3. Kế toán trưởng chịu sự lãnh đạo của* ***người đứng đầu****, người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán; trường hợp có đơn vị kế toán cấp trên thì đồng thời chịu sự chỉ đạo và kiểm tra của kế toán trưởng của đơn vị kế toán cấp trên về chuyên môn, nghiệp vụ.”.*

*-* Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 55 về trách nhiệm và quyền của kế toán trưởng:

“3. *Kế toán trưởng của* ***đơn vị kế toán thuộc khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 2 Luật này*** *và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, ngoài các quyền quy định tại khoản 2 Điều này còn có các quyền sau đây:*

*a) Có ý kiến bằng văn bản với* ***người đứng đầu hoặc*** *người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán về việc tuyển dụng, thuyên chuyển, tăng lương, khen thưởng, kỷ luật người làm kế toán, thủ kho, thủ quỹ;*

*b) Yêu cầu các bộ phận liên quan trong đơn vị kế toán cung cấp đầy đủ, kịp thời tài liệu liên quan đến công việc kế toán và giám sát tài chính của kế toán trưởng;*

*c) Bảo lưu ý kiến chuyên môn bằng văn bản khi có ý kiến khác với ý kiến của người ra quyết định;*

*d) Báo cáo bằng văn bản cho* ***người đứng đầu hoặc*** *người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán trong đơn vị; trường hợp vẫn phải chấp hành quyết định thì báo cáo lên cấp trên trực tiếp của người đã ra quyết định hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành quyết định đó.”*

b. Về bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người làm công tác kế toán:

Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 51. Tiêu chuẩn, quyền và trách nhiệm của người làm kế toán

*“2. Người làm kế toán có quyền độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán; có quyền bảo lưu ý kiến của mình bằng văn bản hoặc các hình thức khác có thể kiểm chứng được. Trường hợp đã báo cáo với cấp trên và bảo lưu ý kiến của mình thì không phải chịu trách nhiệm về các sai phạm khi chấp hành ý kiến chỉ đạo của cấp trên”.*

***3.2.3. Các nội dung sửa đổi, bổ sung sẽ có tác dụng sau:***

a) Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu: Quy định này giúp hoàn thiện quy định của pháp luật và phù hợp với các luật khác để tăng cường hiệu quả, hiệu lực quản lý tài chính, tài sản công, đồng thời cũng tạo điều kiện để xử lý vi phạm khi người đứng đầu buông lỏng quản lý, thiếu trách nhiệm, phòng chống tham nhũng lãng phí tại các đơn vị công.

b) Về quyền và trách nhiệm của người làm kế toán: Quy định về việc người làm kế toán có ý kiến khác với cấp trên và đã bảo lưu ý kiến của mình thì không phải chịu trách nhiệm về các sai phạm khi chấp hành ý kiến chỉ đạo của cấp trên sẽ giúp cho người làm kế toán giảm bớt rủi ro nghề nghiệp, yên tâm công tác, mạnh dạn có ý kiến khi phát hiện chỉ đạo của cấp trên sai nguyên tắc và đạo đức nghề nghiệp, từ đó góp phần phòng chống tham nhũng, tiêu cực ngay tại đơn vị.

**4. Sửa đổi quy định về đối tượng áp dụng Luật kế toán để đảm bảo sự nhất quán và phù hợp với các quy định khác của pháp luật.**

***4.1. Thực trạng***

(1) Thời gian vừa qua, pháp luật đã có một số thay đổi liên quan đến tên gọi các đơn vị thuộc khu vực công nên một số thuật ngữ đã không còn phù hợp, như: “đơn vị sự nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước”, “đơn vị sự nghiệp không sử dụng ngân sách nhà nước”. Ngoài ra quy định hiện nay chưa nêu rõ đến các đơn vị như: Tổ chức chính trị; tổ chức chính trị - xã hội; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức, cơ quan, đơn vị khác là đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; đơn vị hoạt động theo pháp luật về hội; tổ chức nghề nghiệp; quỹ xã hội, quỹ từ thiện; đơn vị có các hoạt động huy động, đóng góp nguồn lực xã hội không vì mục đích lợi nhuận. Vì vậy cần sửa đổi để Luật kế toán phù hợp với các quy định khác của pháp luật đối với đơn vị công.

(2) Theo luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 thì các tổ chức tín dụng được định nghĩa là tổ chức kinh tế nhưng Luật kế toán mới chỉ có khái niệm doanh nghiệp mà chưa có đối tượng áp dụng là các tổ chức kinh tế. Vì vậy cần bổ sung đối tượng áp dụng Luật là các tổ chức kinh tế để phù hợp với Luật các tổ chức tín dụng.

***4.2. Nội dung sửa đổi, bổ sung***

Căn cứ những báo cáo nêu trên, để giải quyết vướng mắc, dự kiến sửa đổi, bổ sung để phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật khác có liên quan như sau:

Sửa đổi các khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2 Về đối tượng áp dụng Luật:

*“2. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;*

*3. Tổ chức chính trị; tổ chức chính trị - xã hội; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức, cơ quan, đơn vị khác là đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; đơn vị hoạt động theo pháp luật về hội; tổ chức nghề nghiệp; quỹ xã hội, quỹ từ thiện; đơn vị có các hoạt động huy động, đóng góp nguồn lực xã hội không vì mục đích lợi nhuận.*

*4. Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam; cơ sở ngoài công lập và các tổ chức khác thực hiện đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật.”*

***4.3. Các nội dung sửa đổi, bổ sung có tác dụng:***

Đảm bảo Luật kế toán có sự phù hợp và đồng bộ với các quy định khác của pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng luật, đồng thời tránh được sự chồng chéo giữa các quy định của pháp luật.

**III. LUẬT KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**1. Về quản lý nhà nước về hoạt động KTĐL (Khoản 1 Điều 3)**

- Quy định hiện hành của Luật KTĐL:

Điểm i khoản 2 Điều 11 Luật KTĐL quy định về quản lý nhà nước về hoạt động kiểm toán độc lập, như sau:

*“i) Quy định về đăng ký và quản lý hành nghề kiểm toán; công khai danh sách doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam và kiểm toán viên hành nghề;”.*

- Lý do sửa đổi, bổ sung:

Qua rà soát đối với việc quản lý nhà nước về hoạt động kiểm toán độc lập (quy định tại Điều 11 Luật KTĐL), thì trách nhiệm của Bộ Tài chính về hoạt động kiểm toán độc lập còn chưa có quy định về nhiệm vụ, quyền hạn quy định về đình chỉ hành nghề kiểm toán và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hành nghề của KTV.

Để đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, dự thảo đề xuất sửa đổi, bổ sung thêm các biện pháp quản lý nhà nước về kiểm toán độc lập (đình chỉ hành nghề kiểm toán và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hành nghề đối với KTV) để đảm bảo bao quát, xử lý đầy đủ các hành vi vi phạm phát sinh trong thực tế, để Luật hóa đầy đủ các chế tài xử lý đối với KTV, đồng thời cũng nhằm đồng bộ với các quy định xử lý đối với DNKT tại Điều 27 Luật KTĐL. Do vậy, dự thảo sửa đổi điểm i khoản 2 Điều 11 Luật KTĐL (Khoản 1 Điều 3 dự thảo Luật KTĐL sửa đổi) theo hướng bổ sung thêm nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính trong việc quy định hình thức xử lý đối với KTV là “*đình chỉ hành nghề kiểm toán, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán”*. Nội dung này không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

- Đề xuất sửa đổi, bổ sung như sau:

Dự thảo sửa đổi điểm i khoản 2 Điều 11 Luật KTĐL (Khoản 1 Điều 3 dự thảo Luật KTĐL sửa đổi), như sau:

*“i) Quy định về đăng ký và quản lý hành nghề kiểm toán; đình chỉ hành nghề kiểm toán, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán; công khai danh sách doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam và kiểm toán viên hành nghề;”.*

**2. Về những người không được đăng ký, hành nghề kiểm toán (Khoản 2 Điều 3)**

- Quy định hiện hành của Luật KTĐL:

*“****Điều 16. Những người không được đăng ký hành nghề kiểm toán***

*1. Cán bộ, công chức, viên chức.*

*2. Người đang bị cấm hành nghề kiểm toán theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; người đã bị kết án một trong các tội về kinh tế, chức vụ liên quan đến tài chính, kế toán mà chưa được xóa án; người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở chữa bệnh, đưa vào cơ sở giáo dục.*

*3. Người có tiền án về tội kinh tế từ nghiêm trọng trở lên.*

*4. Người có hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán, kiểm toán và quản lý kinh tế bị xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn một năm, kể từ ngày có quyết định xử phạt.*

*5. Người bị đình chỉ hành nghề kiểm toán.”*

- Lý do sửa đổi, bổ sung:

Quy định về những người không được đăng ký hành nghề kiểm toán (Điều 16 Luật KTĐL) hiện nay có một số nội dung không còn phù hợp với thực tế, quy định pháp luật hiện hành hoặc chưa được hiểu rõ ràng khi áp dụng trong thực tiễn hoặc chưa bao quát đầy đủ các hành vi vi phạm không được hành nghề kiểm toán. Sửa đổi, bổ sung quy định này để làm rõ hơn các trường hợp KTV không được đăng ký hành nghề kiểm toán và không được hành nghề kiểm toán phù hợp với các chức danh, vị trí được quy định của Luật Công an nhân dân, Luật Sĩ quan quân đội nhân dân Việt Nam. Quy định rõ hơn phạm vi những người không được đăng ký, hành nghề kiểm toán. Đây là nội dung cần thiết phải sửa, nhất là gần đây phát sinh các sai phạm của KTV, một số trường hợp còn bị xử lý hình sự (các vụ án như FLC Faros, Tân Hoàng Minh,...). Do vậy, dự thảo Luật sửa đổi Điều 16 Luật KTĐL để quy định rõ người không được đăng ký hành nghề và người không được hành nghề.

- Đề xuất sửa đổi, bổ sung như sau:

*“Điều 16. Những người không được đăng ký, hành nghề kiểm toán*

*1.Những người không được đăng ký hành nghề kiểm toán*

*a) Cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an, viên chức trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;*

*b) Người không có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật này;*

*c) Người đang bị cấm hành nghề kiểm toán theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; người đã bị kết án một trong các tội về kinh tế, chức vụ liên quan đến tài chính, kế toán mà chưa được xóa án; người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở chữa bệnh, đưa vào cơ sở giáo dục;*

*d) Người có tiền án về tội kinh tế từ nghiêm trọng trở lên.*

*2. Những người không được hành nghề kiểm toán*

*a) Những người quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này;*

*b) Người có Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán hết hiệu lực hoặc không còn giá trị theo quy định của Bộ Tài chính.”.*

**3. Về nghĩa vụ duy trì điều kiện đối với DNKT, chi nhánh DNKT nước ngoài tại Việt Nam (điểm a khoản 3 Điều 3)**

- Quy định hiện hành của Luật KTĐL:

*“1. Hoạt động theo nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán.”.*

- Lý do sửa đổi, bổ sung:

Thực tế hiện nay có trường hợp doanh nghiệp kiểm toán chỉ duy trì số lượng KTV hành nghề là 5 người, bao gồm ở cả trụ sở chính và chi nhánh, dẫn đến tình trạng số lượng kiểm toán viên thực tế hành nghề tại trụ sở chính hoặc ở chi nhánh của một số DNKT đều dưới 5 người, dẫn đến việc không đảm bảo chất lượng dịch vụ kiểm toán.

Do vậy, việc dự thảo Luật bổ sung quy định này để đảm bảo nguồn lực cần thiết, đảm bảo tính độc lập và chất lượng cung cấp dịch vụ của DNKT.

Cụ thể bổ sung khoản 1a Điều 29 Luật KTĐL (điểm a khoản 3 Điều 3 dự thảo Luật KTĐL sửa đổi), như sau:

*“1a. Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam phải duy trì các điều kiện theo quy định tại Điều 21 của Luật này. Trường hợp doanh nghiệp kiểm toán có chi nhánh thì vẫn phải bảo đảm có ít nhất 5 kiểm toán viên hành nghề tại trụ sở chính, không bao gồm các kiểm toán viên đăng ký hành nghề tại chi nhánh.”.*

**4. Quy định về luân chuyển KTV hành nghề ký báo cáo kiểm toán đối với DNKT và đơn vị được kiểm toán (điểm b khoản 3, khoản 5, khoản 6 Điều 3)**

*-* Quy định hiện hành của Luật KTĐL:

+ Khoản 2 Điều 29 Luật KTĐL quy định nghĩa vụ của DNKT, chi nhánh DNKT nước ngoài tại Việt Nam*:*

*“2. Bố trí nhân sự có trình độ chuyên môn phù hợp để bảo đảm chất lượng dịch vụ kiểm toán; quản lý hoạt động nghề nghiệp của kiểm toán viên hành nghề”.*

*+* Khoản 8 Điều 39 Luật KTĐL quy định nghĩa vụ của đơn vị được kiểm toán như sau:

*“8. Trường hợp ký hợp đồng kiểm toán với một doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam từ ba năm liên tục trở lên thì phải yêu cầu doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam thay đổi kiểm toán viên hành nghề ký báo cáo kiểm toán.”.*

+ Khoản 1 Điều 58 Luật KTĐL quy định như sau:

*“1 . Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam không được bố trí kiểm toán viên hành nghề thực hiện kiểm toán cho một đơn vị có lợi ích công chúng trong năm năm tài chính liên tục”.*

- Lý do sửa đổi, bổ sung:

Dự thảo Luật sửa đổi bổ sung, làm rõ hơn nghĩa vụ của DNKT, chi nhánh DNKT nước ngoài tại Việt Nam khi bố trí KTV ký báo cáo kiểm toán cho một khách hàng/đơn vị được kiểm toán cần đảm bảo tính độc lập theo quy định của pháp luật[[30]](#footnote-30) thì phải thực hiện luân chuyển kiểm toán viên ký báo cáo kiểm toán và thời gian tạm dừng không tham gia cuộc kiểm toán ở khách hàng này trong thời gian quy định của Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kiểm toán Việt Nam, phù hợp với thông lệ quốc tế.

Tương tự như nghĩa vụ của DNKT thì đối với khách hàng/đơn vị được kiểm toán cũng được yêu cầu DNKT, chi nhánh DNKT nước ngoài tại Việt Nam luân chuyển KTV hành nghề ký báo cáo kiểm toán theo quy định của pháp luật.

Hiện nay, các quy định đảm bảo tính độc lập, bao gồm các quy định về luân chuyển kiểm toán viên ký báo cáo kiểm toán và thời gian tạm dừng không tham gia cuộc kiểm toán đều đã được Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán quy định một cách đầy đủ và chặt chẽ. Bộ Tài chính và Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA) đang nghiên cứu, soạn thảo Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán Việt Nam. Các dự thảo này được xây dựng phù hợp chuẩn mực quốc tế[[31]](#footnote-31), trong đó quy định: Đối với khách hàng kiểm toán là đơn vị có lợi ích công chúng, các cá nhân là thành viên Ban Giám đốc phụ trách tổng thể hợp đồng kiểm toán, người chịu trách nhiệm soát xét việc kiểm soát chất lượng hợp đồng dịch vụ, thành viên khác có vai trò chủ chốt trong cuộc kiểm toán không được đóng vai trò đó quá 7(bảy) năm tích lũy. Đồng thời, Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán cũng quy định nếu một cá nhân đã giữ các vai trò nêu trên trong 7 năm lũy kếthì thời gian tạm dừng sẽ là 5 năm liên tiếp sau đó đối với thành viên Ban Giám đốc phụ trách tổng thể hợp đồng dịch vụ kiểm toán, 3 năm liên tiếp đối với cá nhân chịu trách nhiệm soát xét chất lượng hợp đồng dịch vụ kiểm toán, và 2 năm liên tiếp đối với các thành viên có vai trò chủ chốt khác trong cuộc kiểm toán.

Từ các căn cứ nêu trên, dự thảo Luật KTĐL đề xuất sửa đổi theo hướng không quy định cụ thể các nội dung có tính kỹ thuật liên quan đến tính độc lập của kiểm toán viên trong dự thảo Luật mà giao cho Bộ Tài chính ban hành các quy định trong Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán và các chuẩn mực nghề nghiệp có liên quan để đảm bảo quy định được đầy đủ, chi tiết các tình huống phải xử lý. Nội dung này nhằm đảm bảo tính linh hoạt do chuẩn mực nghề nghiệp được cập nhật thường xuyên và tiếp cận nhanh với các chuẩn mực, quy định quốc tế, từ đó giúp xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh trên thực tiễn. Đồng thời, cũng tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp kiểm toán khi bố trí nhân sự ký báo cáo kiểm toán vì nếu thực hiện theo quy định hiện nay tại Luật KTĐL[[32]](#footnote-32) sẽ khó khăn hơn cho DNKT khi bố trí KTV ký báo cáo kiểm toán trong khi KTV vừa có được hiểu biết kỹ lưỡng về đơn vị được kiểm toán thì đã phải thay đổi sang kiểm toán viên khác.

Theo đó, dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 29, khoản 8 Điều 39 và khoản 1 Điều 58 Luật KTĐL (tương ứng tại điểm b khoản 3, khoản 5, khoản 6 Điều 3 dự thảo Luật KTĐL sửa đổi, bổ sung) theo hướng các nghĩa vụ về đảm bảo tính độc lập, đặc biệt là quy định về việc luân chuyển KTV hành nghề ký báo cáo kiểm toán, không nên quy định cụ thể thời gian phải luân chuyển ở văn bản Luật. Theo đó, nên hướng dẫn ở văn bản dưới Luật (cấp Thông tư) để đảm bảo tính linh hoạt, để có thể được sửa đổi, cập nhật bổ sung kịp thời hơn, phù hợp với yêu cầu thực tế triển khai thực hiện và các quy định của chuẩn mực kiểm toán quốc tế.

- Đề xuất sửa đổi, bổ sung:

+ Sửa đổi khoản 2 Điều 29 Luật KTĐL như sau:

*“2. Bố trí nhân sự bảo đảm tính độc lập theo quy định của pháp luật, có trình độ chuyên môn phù hợp để bảo đảm chất lượng dịch vụ kiểm toán; quản lý hoạt động nghề nghiệp của kiểm toán viên hành nghề.”[[33]](#footnote-33).*

*+* Sửa đổi khoản 8 Điều 39 Luật KTĐL như sau:

*“8. Yêu cầu doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam luân chuyển kiểm toán viên hành nghề ký báo cáo kiểm toán theo quy định của pháp luật. ~~Trường hợp ký hợp đồng kiểm toán với một doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam từ ba năm liên tục trở lên thì phải yêu cầu doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam thay đổi kiểm toán viên hành nghề ký báo cáo kiểm toán~~”.*

- Khoản 1 Điều 58 Luật KTĐL được sửa đổi như sau:

*“1. Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam phải bố trí kiểm toán viên hành nghề thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng bảo đảm tính độc lập theo quy định của pháp luật.”.*

 **5. Quy định về đơn vị được kiểm toán bao gồm cả đơn vị có lợi ích công chúng (khoản 4 Điều 3)**

- Quy định hiện hành của Luật KTĐL:

Điều 37 Luật KTĐL quy định về đơn vị được kiểm toán như sau:

*“Điều 37. Đơn vị được kiểm toán*

*1. Doanh nghiệp, tổ chức mà pháp luật quy định báo cáo tài chính hàng năm phải được doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam kiểm toán, bao gồm:*

*a) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;*

*b) Tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng;*

*c) Tổ chức tài chính, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;*

*d) Công ty đại chúng, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán.*

*2. Doanh nghiệp, tổ chức phải được doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam kiểm toán, bao gồm:*

*a) Doanh nghiệp nhà nước, trừ doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật phải được kiểm toán đối với báo cáo tài chính hàng năm;*

*b) Doanh nghiệp, tổ chức thực hiện dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng vốn nhà nước, trừ các dự án trong lĩnh vực thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật phải được kiểm toán đối với báo cáo quyết toán dự án hoàn thành;*

*c) Doanh nghiệp, tổ chức có vốn góp của Nhà nước và dự án sử dụng vốn nhà nước khác do Chính phủ quy định phải được kiểm toán đối với báo cáo tài chính hàng năm hoặc báo cáo quyết toán dự án hoàn thành;*

*d) Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam phải được kiểm toán đối với báo cáo tài chính hàng năm.*

*3. Việc kiểm toán báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đối với doanh nghiệp, tổ chức quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này không thay thế cho việc kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.*

*4. Doanh nghiệp, tổ chức khác tự nguyện được kiểm toán.”.*

- Lý do sửa đổi, bổ sung:

+ Về đơn vị được kiểm toán bao gồm cả đơn vị có lợi ích công chúng:

Tại Quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược kế toán - kiểm toán đến năm 2030 (Chiến lược kế toán - kiểm toán), đã đưa ra mục tiêu cụ thể đối với việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thị trường dịch vụ kế toán - kiểm toán cần:*“Phát triển thị trường dịch vụ kế toán - kiểm toán; thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ kế toán, dịch vụ kiểm toán. Định hướng quy mô, số lượng các tổ chức cung cấp dịch vụ kế toán - kiểm toán phù hợp với yêu cầu thực tế thông qua việc hoàn thiện cơ chế và điều kiện hành nghề. Xác định đối tượng được kiểm toán thiết thực hiệu quả, đến năm 2025 đảm bảo 100% doanh nghiệp, đơn vị có quy mô lớn được kiểm toán báo cáo tài chính, không phân biệt loại hình hoạt động, hình thức sở hữu.”.*

Để thực hiện các mục tiêu cụ thể nêu trên, Chiến lược kế toán – kiểm toán đã đưa ra một trong các nhiệm vụ, giải pháp cần thực hiện là: *“Tiêu chuẩn hoá các quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng đối với dịch vụ kế toán – kiểm toán; quy định các chế toán xử lý vi phạm đảm bảo tính răn đe, nâng cao chất lượng của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan. Hoàn thiện thể chế, khung khổ pháp lý hoạt động kiểm toán, giám sát báo cáo tài chính, việc chấp hành pháp luật kế toán – kiểm toán đảm bảo đồng bộ, đầy đủ, thống nhất giữa các cơ quan có nhiệm vụ kiểm tra, giám sát”.*

Bên cạnh các giải pháp trên thì để phát triển thị trường dịch vụ kế toán – kiểm toán cũng cần phải: *“Nghiên cứu xác định đối tượng phải thực hiện kiểm toán độc lập báo cáo tài chính một cách phù hợp; quy định rõ tiêu chí đối với các doanh nghiệp phải được kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm và minh bạch thông tin tài chính, kế toán nhằm nâng cao yêu cầu, chất lượng dịch vụ, tính hiệu quả trong việc công khai, minh bạch các hoạt động kinh tế, tài chính. Xác định tiêu chí đối với các đơn vị có lợi ích công chúng theo hướng bổ sung các đối tượng cần thiết,… Nghiên cứu, xác định về đối tượng kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm là các đơn vị sự nghiệp công lập quy mô lớn, đặc biệt là các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ cả chi đầu tư và chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ về chi thường xuyên.”.*

Hiện nay, các quy định tại Luật KTĐL và Nghị định 17/2012/NĐ-CP hướng dẫn Luật KTĐL đều chưa có quy định cụ thể đối với các nhiệm vụ nêu trên. Theo đó, dự thảo bổ sung nhóm đối tượng là các doanh nghiệp, tổ chức có quy mô lớn (bao gồm các doanh nghiệp tư nhân, các đơn vị sự nghiệp công lập quy mô lớn, đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ cả chi đầu tư và chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ về chi thường xuyên,…) là đối tượng phải thực hiện kiểm toán bắt buộc theo quy định của Chính phủ để đảm bảo phù hợp với Chiến lược kế toán, kiểm toán đến năm 2023. Bên cạnh đó để đảm bảo các doanh nghiệp, tổ chức nền tảng kinh tế và tài chính vững chắc; có giao dịch phức tạp, số lượng lao động lớn, doanh thu hoạt động cao, nguồn vốn lớn; có nhiều bên liên quan, ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế[[34]](#footnote-34) cũng phải được thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm nhằm minh bạch thông tin tài chính, nhằm phục vụ công tác quản lý của các cơ quan và các nhà đầu tư, góp vốn.

Ngoài ra, hiện nay theo quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có quy định, hướng dẫn các tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa như dựa vào số lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm; tổng doanh thu của năm hoặc tổng nguồn vốn của năm. Trên cơ sở đó sẽ xác định các đối tượng, doanh nghiệp được hưởng chính sách hỗ trợ phù hợp.

Thông lệ quốc tế hiện nay ở một số nước như (Singapore, Hàn Quốc, Malaysia cũng có quy định tiêu chí xác định quy mô doanh nghiệp để xem xét việc bắt buộc phải kiểm toán như sau:

- Ở Singapore: Mọi công ty đều phải được kiểm toán trừ công ty nhỏ, công ty nhỏ là công ty đáp ứng 2 trong 3 tiêu chí cho 2 năm tài chính ngay trước năm tài chính hiện tại.[[35]](#footnote-35)

- Ở Hàn Quốc: Ngoài công ty niêm yết và công ty có ý định trở thành công ty niêm yết thì mọi công ty khác nếu đáp ứng một số tiêu chuẩn cũng phải kiểm toán bắt buộc.[[36]](#footnote-36)

- Ở Malaysia: Công ty được miễn kiểm toán bắt buộc nếu đáp ứng một số điều kiện.[[37]](#footnote-37)

Theo đó, dự thảo Luật KTĐL sửa đổi theo hướng bổ sung nhóm doanh nghiệp, tổ chức quy mô lớn cũng phải được kiểm toán bắt buộc (ngoài các đối tượng bắt buộc phải được kiểm toán đã được quy định tại Luật KTĐL hiện hành tại Điều 37[[38]](#footnote-38)). Để hướng dẫn nội dung này, Bộ Tài chính sẽ dư thảo Nghị định của Chính phủ để hướng dẫn các tiêu chí xác định doanh nghiệp, tổ chức quy mô lớn. Tiêu chí xác định các doanh nghiệp này có thể tương đồng với Nghị định số 80/2021/NĐ-CP nêu trên. Theo đó, nhóm doanh nghiệp, tổ chức có quy mô lớn là những đối tượng thỏa mãn 2 trong 3 tiêu chí sau đây: (1) có số lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm từ 200 người trở lên; (2) tổng doanh thu trên báo cáo tài chính của năm tài chính trước liền kề từ 300 tỷ đồng trở lên, (3) tổng nguồn vốn trên báo cáo tài chính của năm tài chính trước liền kề từ 100 tỷ đồng trở lên[[39]](#footnote-39).

Theo thống kê cũng tại Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2023 thì số doanh nghiệp có quy mô lớn năm 2020 là 18.004 và năm 2021 là 18.845 doanh nghiệp. Trong các doanh nghiệp này đã có các doanh nghiệp là đối tượng được kiểm toán báo cáo tài chính theo quy định của Luật KTĐL. Hiện nay nguồn cung dịch vụ kiểm toán độc lập có khoảng 220 DNKT, 150 chi nhánh DNKT đủ điều kiện cung cấp dịch vụ kiểm toán theo quy định và gần 2.500 KTV hành nghề. Với lượng cung dịch vụ kiểm toán nêu trên, có thể đảm bảo bao quát và cung cấp được dịch vụ cho các doanh nghiệp có quy mô lớn theo tiêu chí nêu trên.

Bên cạnh đó, ngoài các đối tượng được quy định tại Luật KTĐL, để đáp ứng yêu cầu quản lý, pháp luật chuyên ngành khác có thể đang có và sẽ bổ sung các đối tượng khác cần phải được kiểm toán. Do đó để đảm bảo tính đầy đủ, dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung thêm quy định về doanh nghiệp, tổ chức khác có quy mô lớndo Chính phủ hướng dẫn thi hành theo thẩm quyềnphải được kiểm toán.

Theo đó, Bộ Tài chính đã nghiên cứu dự thảo Nghị định hướng dẫn thi hành theo thẩm quyền của Chính phủ các tiêu chí xác định quy mô doanh nghiệp, tổ chức có quy mô lớn để các đơn vị thuộc đối tượng phải thực hiện kiểm toán bắt buộc theo quy định sửa đổi của Luật và cho phép các đối tượng này có thời gian chuẩn bị là 12 tháng mới phải thực hiện bắt buộc.

- Đề xuất sửa đổi, bổ sung:

Điều 37 Luật KTĐL được sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây:

(+) Bổ sung khoản 5 Điều 37 như sau:

 “5. *Doanh nghiệp, tổ chức khác có quy mô lớn theo quy định của Chính phủ”.*

(+) Bổ sung khoản 6 Điều 37 theo hướng:

*“6. Doanh nghiệp, tổ chức khác theo quy định của pháp luật”.*

**6. Về xử lý vi phạm pháp luật về KTĐL (Khoản 7 Điều 3)**

- Quy định hiện hành của Luật KTĐL:

Điều 60 Luật KTĐL quy định về xử lý vi phạm pháp luật về kiểm toán độc lập như sau:

*“1. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại Điều 59 của Luật này thì bị xử lý theo các hình thức sau:*

*a) Cảnh cáo;*

*b) Phạt tiền;*

*c) Ngoài hình thức xử lý quy định tại điểm a và điểm b của khoản này, tổ chức, cá nhân vi phạm có thể bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán, chứng chỉ kiểm toán viên, Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán, đình chỉ đăng ký hành nghề hoặc cấm tham gia hoạt động kiểm toán độc lập.*

*2. Cá nhân vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự.*

*3. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của Luật này, ngoài việc bị xử lý theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này còn bị đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính hoặc của tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.*

*4. Chính phủ quy định chi tiết việc xử lý vi phạm pháp luật về kiểm toán độc lập.”.*

- Lý do sửa đổi, bổ sung

Việc đề xuất sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan đến quy định về xử lý vi phạm pháp luật về KTĐL tại Điều 60 và Điều 11 cụ thể đề xuất sửa đổi về: (1). Mức tiền phạt; (2). Thời hiệu xử phạt; và (3). Hình thức xử phạt, nêu trên xuất phát bởi các lý do sau đây:

Điều 60 Luật Kiểm toán độc lập và Nghị định số 41/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập (Nghị định số 41) quy định về việc xử lý vi phạm trong lĩnh kiểm toán độc lập, trong đó bao gồm các hành vi vi phạm hành chính và các hành vi thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước về hoạt động kiểm toán độc lập. Có thể đánh giá Nghị định số 41 đã bao quát được các vi phạm hành chính trong lĩnh vực KTĐL, đã đảm bảo được tính hiệu lực, hiệu quả trong thực tế triển khai đã xử lý các trường hợp vi phạm, từ đó chấn chỉnh hoạt động kiểm toán độc lập đi vào nề nếp. Việc xử lý phạt tiền đối với các hành vi vi phạm này cũng tương đồng với mức xử phạt các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán được quy định trong Nghị định 41, phù hợp với quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính hiện nay.

Tuy nhiên, trong thực tế triển khai thực hiện Nghị định số 41 đã phát sinh một số trường hợp không thực hiện được do hết thời hiệu xử phạt (quy định hiện nay là 01 năm đối với lĩnh vực kiểm toán độc lập), các trường hợp này khi phát hiện hành vi vi phạm thì đã hết thời hiệu xử phạt, vì vậy không xử phạt được. Một số trường hợp quy định chưa phù hợp với bản chất của hành vi vi phạm cũng như thông lệ quốc tế; mức xử phạt còn thấp chưa đủ tính răn đe.[[40]](#footnote-40) Do đó, các doanh nghiệp kiểm toán, đối tượng vi phạm có xu hướng không ngại vi phạm các quy định của Luật kiểm toán độc lập và các văn bản hướng dẫn.

Qua công tác kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm, một số hành vi vi phạm của các DNKT, kiểm toán viên chưa được xử lý thỏa đáng theo mức xử phạt, thời hiệu xử phạt theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính, cụ thể như sau:

 + *Về mức tiền xử phạt:*

 Hiện nay, trong một số trường hợp thì mức độ hành vi vi phạm có tính chất nghiêm trọng hơn cần xử phạt ở mức độ tương ứng với bản chất của hành vi vi phạm. Đặc biệt là đối với các hành vi vi phạm nghiêm trọng về việc tuân thủ chuẩn mực kiểm toán, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp dẫn đến chất lượng báo cáo kiểm toán phát hành ảnh hưởng đến quyết định của các bên như cơ quan quản lý, nhà đầu tư, ngân hàng[[41]](#footnote-41)... Đối với các hành vi nêu trên, nếu thực hiện xử lý vi phạm theo Luật xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 41 đối với tổ chức là 100 triệu đồng và đối với cá nhân là 50 triệu đồng thì chưa tương ứng với hành vi vi phạm, chưa đủ mức răn đe đối với DNKT và KTV. Vì vậy, cần thiết phải nâng mức xử phạt lên tương ứng (cụ thể là mức phạt tiền) và phù hợp với bản chất của các hành vi vi phạm đặc biệt là các hành vi vi phạm nghiêm trọng chuẩn mực chuyên môn nghề nghiệp.

 Do vậy, đối với các trường hợp DNKT hay KTV hành nghề nếu vi phạm các quy định này sẽ phải được xử lý nghiêm hơn với mức phạt cao hơn nhiều so với các hành vi khác[[42]](#footnote-42).

 Theo kinh nghiệm quốc tế[[43]](#footnote-43) cho thấy, một số quy định về số tiền xử phạt đối với DNKT và KTV hành nghề khi vi phạm các hành vi vi phạm nghiêm trọng chuẩn mực chuyên môn nghề nghiệp thì thường bị xử phạt số tiền có giá trị rất lớn.

 Ngoài ra, thông lệ quốc tế (như Hàn Quốc) thì mức xử phạt cũng rất cao đối với nhóm hành vi vi phạm như sau[[44]](#footnote-44):

 Hiện nay, Luật xử lý vi phạm hành chính cũng đã quy định cho phép mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực khác (như thuế, chứng khoán,….) được thực hiện theo quy định tại các luật tương ứng[[45]](#footnote-45). Theo đó, đối với lĩnh vực chứng khoán quy định mức phạt tiền tối đa trong xử phạt hành chính đối với các hành vi vi phạm khác trong lĩnh vực chứng khoán là 03 tỷ đồng; Đối với lĩnh vực quản lý thuế thì ngoài các mức phạt tiền tối đa theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính thì còn thực hiện theo quy định của Luật quản lý thuế.[[46]](#footnote-46)

Do đó, dự thảo đề xuất tăng mức xử phạt tiền tối đa là 3 tỷ đồng đối với tổ chức và 1,5 tỷ đồng đối với cá nhân trong một số trường hợp vi phạm nghiêm trọng chuẩn mực và gây ra các hậu quả nghiêm trọng để đảm bảo tính răn đe (tương tự như lĩnh vực chứng khoán) là xuất phát từ thực thế, tương tự khung của pháp luật liên quan và phù hợp với thông lệ quốc tế. Đối với các hành vi vi phạm hành chính khác như nghĩa vụ thông báo, báo cáo, duy trì điều kiện hành nghề, nghĩa vụ điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký hành nghề, điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán thì vẫn tiếp tục bị xử phạt theo các mức quy định hiện nay về xử phạt vi phạm hành chính, tương tự như các hành vi vi phạm về kế toán.

Mức phạt tiền tối đa theo dự thảo quy định sẽ được áp dụng đối với một số hành vi vi phạm nghiêm trọng chuẩn mực kiểm toán (chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự). Quy định này là có căn cứ thực hiện nếu so với doanh thu trung bình của 01 DNKT (năm 2023 là 20 tỷ đồng), của nhóm DNKT thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng (năm 2023 là 120 tỷ đồng). Nếu so với mức xử phạt của các nước hiện nay thì mức xử phạt này không cao và cũng chỉ áp dụng cho một số trường hợp.

+ *Về thời hiệu xử phạt:*

Hiện nay, quy định về thời hiệu xử phạt đối với lĩnh vực kiểm toán độc là 01 năm. Qua quá trình triển khai thực hiện quy định này đã không còn phù hợp vì thời hiệu xử phạt quá ngắn dẫn đến một số vi phạm khi được phát hiện đã hết thời hiệu xử phạt và cơ quan thanh tra không xử phạt được (đặc biệt các trường hợp đã nêu ở trên, đây là các vụ án đều có liên quan đến hồ sơ kiểm toán được các DNKT và KTV hành nghề khi thực hiện cung cấp dịch vụ kiểm toán và ký báo cáo kiểm toán từ cách đây nhiều năm, đây là các trường hợp vi phạm nghiêm trọng chuẩn mực kiểm toán, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp cần được xử lý đối với DNKT, KTV).

Trên thực tế, hiện nay có rất nhiều các hồ sơ kiểm toán của hàng trăm DNKT đnag hoạt động. Đối với các trường hợp này, nếu căn cứ thời hiệu là 1 năm thì không thực hiện xử phạt vi phạm hành chính được vì đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính. Do đó, các DNKT, KTV hành nghề có thể không có ý thức tuân thủ pháp luật, dễ dàng vi phạm các quy định của Luật KTĐL và các văn bản hướng dẫn.

Theo thông lệ quốc tế thì quy định về thời hiệu xử phạt vi phạm của một số nước đều có thời gian khá dài như: Hàn quốc, Mỹ, Malaysia, Nhật Bản (10 năm); Singapore, Philippines, Canada, Hongkong (5-6 năm); Ấn Độ (3 năm); Anh (FRC) không có giới hạn về thời gian.

Đối với các hành vi liên quan đến vi phạm nghiêm trọng chuẩn mực kiểm toán, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp thì thường không có giới hạn về thời hiệu xử phạt. Đối với lĩnh vực quản lý thuế ở Việt Nam hiện nay, thời hiệu xử phạt tối đa cũng đã được quy định là 5 năm.

Qua quá trình triển khai thực tế, đã phát hiện và xử lý một số hành vi vi phạm nghiêm trọng. Tuy nhiên, các hành vi vi phạm này hoặc chỉ được xử phạt vi phạm hành chính theo quy định hiện nay, chưa đủ tính răn đe do chưa có chế tài xử lý tương xứng.

Ngoài ra, thực tế hiện nay Bộ Tài chính đã tổ chức hoạt động kiểm tra, giám sát chất lượng dịch vụ kiểm toán thường xuyên theo kế hoạch hàng năm và kiểm tra đột xuất khi cần thiết. Tuy nhiên, không thể kiểm tra hết các hồ sơ kiểm toán do số lượng hồ sơ rất nhiều, thời gian đối với 1 cuộc kiểm tra bị hạn chế. Vì vậy, phát sinh trường hợp khi phát hiện hành vi vi phạm đã hết thời hiệu xử phạt dẫn đến không xử phạt hành vi này.

Do vậy, từ một số trường hợp phát sinh trong thực tế, trên cơ sở kinh nghiệm quốc tế về xử lý vi phạm, Bộ Tài chính thấy rằng cần thiết phải sửa đổi, bổ sung một số quy định về xử lý vi phạm hành chính về kiểm toán độc lập tại dự thảo Luật KTĐL để phù hợp với yêu cầu thực tế phát sinh, phù hợp với thông lệ quốc tế. Các nội dung này cũng tương đồng với một số quy định thuộc các lĩnh vực khác như quy định về xử phạt vi phạm đối với lĩnh vực quản lý thuế và lĩnh vực chứng khoán. Từ các cơ sở nêu trên, dự thảo Luật đã sửa đổi và bổ sung các quy định về: thời hiệu xử phạt tối đa là 5 năm; mức phạt tiền tối đa là 3 tỷ đồng (đối với tổ chức) và 1,5 tỷ đồng (đối với cá nhân).

+ *Về hình thức xử phạt*:

Luật hiện nay đã quy định các hình thức xử phạt. Tuy nhiên, quy định chưa bao quát được đầy đủ các biện pháp cần xử lý vi phạm xảy ra trong thực tế . Qua rà soát đối với việc quản lý nhà nước về hoạt động kiểm toán độc lập (quy định tại Điều 11 Luật KTĐL), trách nhiệm của Bộ Tài chính về hoạt động kiểm toán độc lập còn chưa có quy định biện pháp quản lý nhà nước về đình chỉ hành nghề kiểm toán và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hành nghề của KTV.

Do đó, để đảm bảo tính hiệu lực hiệu quả của hoạt động quản lý nhà nước, cần sửa đổi, bổ sung thêm các hình thức xử phạt nêu trên gồm: đình chỉ hành nghề kiểm toán và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hành nghề đối với KTV.

Từ thực trạng nêu trên, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung các quy định về xử lý vi phạm về KTĐL tại dự thảo Luật KTĐL để phù hợp với thực tế hiện nay, thông lệ quốc tế và tiền lệ của các lĩnh vực tương tự như chứng khoán, quản lý thuế. Vì vậy, dự thảo Luật đề xuất sửa đổi và bổ sung các quy định về thời hiệu xử phạt tối đa là 5 năm; mức phạt tiền tối đa là 3 tỷ đồng đối với tổ chức và 1,5 tỷ đồng đối với cá nhân đối với một số trường hợp vi phạm nghiêm trọng. Bổ sung thêm một số hình thức xử phạt nhằm phù hợp, bao quát được việc xử lý các hành vi vi phạm, phù hợp thông lệ quốc tế (bổ sung thêm biện pháp quản lý nhà nước là đình chỉ hành nghề kiểm toán và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hành nghề đối với KTV ở Điều 11, Điều 16 Luật KTĐL). Tùy thuộc vào mức độ vi phạm Chính phủ sẽ quy định về xử phạt vi phạm hành chính (cụ thể quy định về thời hiệu xử phạt, hình thức xử phạt và mức xử phạt tùy theo mức độ vi phạm để đảm bảo tính phù hợp, tăng cường tính hiệu lực, hiệu quả và thực thi trong khi thi hành pháp luật).

- Đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 60 Luật KTĐL, như sau:

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 60 Luật KTĐL, như sau:

*“1. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại Điều 59 của Luật này thì tuỳ theo mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính. Mức phạt tiền vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán độc lập tối đa là 3 tỷ đồng đối với tổ chức; 1,5 tỷ đồng đối với cá nhân. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán độc lập là 5 năm.”.*

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 60 Luật KTĐL, như sau:

*“2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại Điều 59 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị áp dụng biện pháp quản lý nhà nước theo quy định tại Luật này hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.”.*

**7. Quy định về chuyển tiếp (Điều 8)**

Để đảm bảo các đối tượng áp dụng của Luật KTĐL là các DNKT, chi nhánh DNKT kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam, đơn vị được kiểm toán, doanh nghiệp tổ chức có quy mô lớn,… có thời gian nghiên cứu, triển khai thực hiện, dự thảo Luật quy định cho phép thời gian mười hai tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực các đối tượng trên (quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 3 Luật này) sẽ phải đáp ứng quy địnhcủa Luật này.

Cụ thể dự thảo Luật bổ sung quy định này như sau: *“ Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, các tổ chức, cá nhân phải đáp ứng quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 3 Luật này.”*

**IV. LUẬT NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

1. Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 9 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước nhằm: (i) giải quyết những thiếu hụt liên quan đến cơ chế chia sẻ nguồn lực để phát triển hệ thống hạ tầng kết nối nội vùng, liên vùng, các dự án có quy mô và sức lan tỏa trong vùng và liên vùng và (ii) đảm bảo nguồn kinh phí cho các dự án có tính động lực, kết nối liên vùng và góp phần thúc đẩy phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội theo đúng chủ trương tại các Nghị quyết của Bộ Chính trị.

Việc sửa đổi theo hướng bổ sung quy định cho phép NSĐP hỗ trợ ngân sách cấp trên trực tiếp, hỗ trợ địa phương khác để thực hiện hoặc tham gia các dự án đầu tư của ngân sách cấp trên trực tiếp trên địa bàn, đặc biệt là các dự án có tính chất Vùng và liên Vùng. Theo đó, bổ sung mới điểm d tại khoản 9 Điều 9 Luật NSNN như sau: *“d) Sử dụng vốn đầu tư phát triển của ngân sách địa phương cho các dự án đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng của ngân sách cấp trên trực tiếp trên địa bàn; hỗ trợ địa phương khác cho các dự án đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng có tính chất Vùng, liên Vùng và công trình hạ tầng quan trọng khác. Chính phủ quy định chi tiết điểm này.”.*

- Đồng thời, để đảm bảo tính đồng bộ, bổ sung cụm từ *“và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 9 Điều 9 Luật này”* tại điểm a khoản 1 Điều 38 Luật ngân sách nhà nước và sửa lại như sau *“*a) Đầu tư cho các dự án *theo quy định của Luật Đầu tư công* do địa phương quản lý*,* theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 2 Điều này *và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 9 Điều 9 Luật này”*.

**Lý do sửa đổi, bổ sung:**

- Hiện nay, nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng có tính chất liên vùng, liên tỉnh là rất lớn. Trong khi đó, một số địa phương khác trong vùng có điều kiện KT-XH khó khăn hơn, ngân sách cấp trên chưa cân đối được nguồn vốn nên nhiều dự án có tính động lực, liên vùng thuộc địa giới hành chính của địa phương khác kết nối với địa phương khác nhưng chưa được bố trí/hoặc bố trí đủ nguồn vốn để triển khai thực hiện. Việc quy định cho phép NSĐP được đầu tư thực hiện đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng của ngân sách cấp trên trực tiếp trên địa bàn và hỗ trợ địa phương khác để thực hiện hoặc tham gia thực hiện đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng có tính chất Vùng và liên Vùng sẽ nhằm góp phần huy động nguồn lực từ ngân sách của các địa phương có năng lực về tài chính vào các dự án liên vùng để sớm hoàn thành, giúp cải thiện nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, giúp các địa phương trong vùng thúc đẩy phát triển KT-XH.

Nhưng do hiện nay chưa có quy định nên nhiều địa phương khác chưa có căn cứ pháp lý để triển khai thực hiện dẫn đến làm giảm hiệu quả đầu tư dự án, công trình.

- Xuất phát từ thực tiễn tồn tại, vướng mắc trong việc triển khai các dự án đường bộ trong thời gian qua, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 106/2023/QH15 ngày 28/11/2023 thí điểm một số chính sách đặc thù về đầu tư xây dựng công trình đường bộ, đã giao thẩm quyền cho Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm trong việc giao UBND cấp tỉnh được làm cơ quan chủ quản, được sử dụng NSĐP và vốn hợp pháp khác đầu tư dự án đường quốc lộ, đường cao tốc đối với 07 dự án (thuộc nhiệm vụ chi của NSTW) tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết, giao một số UBND cấp tỉnh được làm cơ quan chủ quản, được sử dụng NSĐP này hỗ trợ địa phương khác thực hiện hoạt động đầu tư công của dự án qua các địa phương đối với 14 dự án tại Phụ lục III kèm theo Nghị quyết.

Bên cạnh đó, thực tế hiện nay Quốc hội đã ban hành Luật, Nghị quyết cho phép một số địa phương có cơ chế tài chính, ngân sách đặc thù (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Thừa Thiên Huế, Nghệ An,…) được sử dụng NSĐP để hỗ trợ địa phương khác, khác với quy định hiện hành của Luật NSNN.

2. Bổ sung quy định *“Quyết định chi viện trợ. Giao Chính phủ quy định cụ thể”* tại khoản 9 Điều 30 quy định về thẩm quyền của HĐND cấp tỉnh ở địa phương, đồng thời bổ sung quy định tại Điều 38 về nhiệm vụ chi của NSĐP có nhiệm vụ chi viện trợ nhằm tạo cơ sở pháp lý cho các địa phương được phép sử dụng NSĐP để chi viện trợ, góp phần cụ thể hóa các Chiến lược, Hiệp định, Thỏa thuận đã được ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ các nước, thúc đẩy quan hệ đối ngoại, hợp tác hữu nghị, toàn diện với các địa phương nước ngoài.

**Lý do sửa đổi, bổ sung:**

Việc tăng cường và mở rộng mối quan hệ chiến lược, hữu nghị, truyền thống đặc biệt giữa các địa phương Việt Nam với các địa phương của 03 nước Lào, Campuchia, Cuba; cùng với các địa phương nước bạn khác luôn được Nhà nước hai bên quan tâm, khuyến khích. Tuy nhiên, tại Luật Ngân sách nhà nước chưa có quy định về việc sử dụng ngân sách địa phương để viện trợ cho các địa phương nước ngoài.

Hiện nay, một số địa phương (Sơn La, Quảng Ninh, Hải Dương, Bắc Ninh, Thanh Hóa, Thừa - Thiên Huế) đã có các văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ và đề nghị các bộ, cơ quan trung ương chấp thuận việc cho phép sử dụng ngân sách địa phương để viện trợ các địa phương nước Bạn xây dựng các trường học, công trình văn hóa, giáo dục.

3. Bổ sung mới một khoản tại Điều 8 quy định *chi ngân sách nhà nước (bao gồm cả nguồn chi đầu tư công, chi thường xuyên) cho* ***công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư,*** *giải phóng mặt bằng;* ***chi phí chuẩn bị, phê duyệt dự án đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;*** *lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án; chi phí lập, thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, tổ chức quy hoạch, thẩm định, công bố, rà soát, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch; mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định của Chính phủ* nhằm tạo cơ sở pháp lý cho các Bộ, cơ quan ở trung ương và các địa phương có thể kịp thời, chủ động bố trí kinh phí từ nguồn chi đầu tư công, chi thường xuyên NSNN để thực hiện các nhiệm vụ này, phát sinh trong điều hành thực tế, nhưng chưa được bố trí hoặc bố trí chưa đủ trong kế hoạch đầu tư công trung hạn hằng năm, cần phải thực hiện ngay trong năm ngân sách để đảm bảo hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị.

**Lý do sửa đổi, bổ sung:**

Luật NSNN chưa có quy định cụ thể ranh giới phân định việc sử dụng hai nguồn kinh phí đầu tư/thường xuyên cho các nội dung về giải phóng mặt bằng; lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án được sử dụng vốn chuẩn bị đầu tư của dự án; chi phí lập, thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, tổ chức quy hoạch, thẩm định, công bố, rà soát, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch; mua sắm trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp mở rộng dự án đầu tư xây dựng. Sau khi Luật NSNN được ban hành, các quy định của Luật Đầu tư công liên quan đến phân loại dự án đầu tư công có phạm vi rộng, chưa có giới hạn rõ phạm vi sử dụng nguồn vốn đầu tư công đối với các dự án xây dựng, nâng cấp, cải tạo, mở rộng công trình xây dựng; mua sắm tài sản, trang thiết bị (hiện nay quy định tại Luật Đầu tư công và Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 về đối tượng đầu tư công rất rộng, bao trùm tất cả nội dung xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mua sắm, trang thiết bị bảo đảm hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị....).

Theo đó, cần phải có quy định tại Luật Ngân sách nhà nước nhằm tạo cơ sở pháp lý cho các Bộ, cơ quan ở trung ương và các địa phương có thể kịp thời, chủ động bố trí kinh phí từ nguồn chi đầu tư công, chi thường xuyên NSNN để thực hiện giải phóng mặt bằng; lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án được sử dụng vốn chuẩn bị đầu tư của dự án; chi phí lập, thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, tổ chức quy hoạch, thẩm định, công bố, rà soát, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch; mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng phát sinh trong điều hành thực tế, nhưng chưa được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn hằng năm, cần phải thực hiện ngay trong năm ngân sách để đảm bảo hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị và trong bối cảnh vốn đầu tư công của đơn vị đã được phân bổ hết, kinh phí chi thường xuyên có thể đáp ứng được. Mặt khác, việc sửa đổi, bổ sung quy định này cũng đảm bảo đồng bộ, thống nhất với nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung tại dự án Luật Đầu tư công.

4. Sửa đổi khoản 3 Điều 53 Luật Ngân sách nhà nước về thời gian điều chỉnh dự toán ngân sách đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách theo hướng: *“3. Thời gian điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách hoàn thành trước ngày 15 tháng 12 năm hiện hành.”.* Theo đó, thời gian điều chỉnh dự toán ngân sách đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách được lùi lại 01 tháng so với quy định hiện hành (trước ngày 15/11) và vẫn đảm bảo có đủ thời gian thực hiện trong thời gian còn lại của năm ngân sách.

**Lý do sửa đổi, bổ sung:**

Để phù hợp với tình hình thực tiễn cung như cho phép các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước có thêm thời gian đối với việc điều chỉnh dự toán, đáp ứng các yêu cầu thực tế phát sinh.

5. Quy định rõ nội dung chi ĐTPT theo quy định của Luật Đầu tư công và nội dung chi đầu tư phát triển khác, theo đó: (i) Sửa đổi khoản 10 Điều 8 như sau: **“**10. Việc quyết định đầu tư và chi đầu tư chương trình, dự án có sử dụng vốn ngân sách nhà nước phải phù hợp với Luật đầu tư công,*các chương trình, dự án ngoài kế hoạch đầu tư công trung hạn được thực hiện theo pháp luật về ngân sách nhà nước* và quy định của pháp luật có liên quan *và sẽ được tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền vào cuối kỳ trung hạn”****;*** (ii)Bổ sung cụm từ *“theo quy định của Luật Đầu tư công”* vào điểm a, khoản 1 Điều 36 và Điều 38 để xác định rõ phạm vi điều chỉnh của nhiệm vụ chi này; (iii) Bổ sung nội dung chi *“bao gồm cả hỗ trợ lãi suất”* cho rõ nhiệm vụ tại điểm b khoản 1 Điều 36, chi ĐTPT của NSTW và bổ sung mới điểm c khoản 1 Điều 38, chi ĐTPT của NSĐP như sau: *“Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội tại địa phương”****.***

- Ngoài ra, đề xử lý các vướng mắc, bất cập trong thời gian qua: (i) Đối với thẩm quyền quyết định đối với các khoản đã bố trí dự toán chi, nhưng tại thời điểm cấp có thẩm quyền quyết định phương án phân bổ chưa có đối tượng phân bổ cụ thể, đề xuất bổ sung mới 02 khoản tại khoản 5 Điều 19 – nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội và khoản 2 Điều 30 - nhiệm vụ, quyền hạn của HDNĐ các cấp như sau: *“d) Đối với dự toán chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên chưa được phân bổ chi tiết theo quy định tại điểm a, b và c khoản này, giao Chính phủ tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật và báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hoặc quyết định dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.”; “d) Đối với dự toán chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên chưa được phân bổ chi tiết theo quy định tại điểm a, b và c khoản này, giao Ủy ban nhân dân tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật và báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hoặc quyết định dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.”.* (ii) Đối với thẩm quyền quyết định hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân từ nguồn chi ĐTPT trong các trường hợp cụ thể, đề xuất sửa đổi quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 và khoản c khoản 1 Điều 38 như sau: *“*c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác *do* *Quốc hội quyết định”, “*d) Các khoản chi *đầu tư phát triển* khác *do Hội đồng nhân dân quyết định”.*

**Lý do sửa đổi, bổ sung:**

- Bổ sung quy định để đảm bảo phân biệt rõ (1) Chi đầu tư công theo Luật Đầu tư công (đã quy định rõ các dự án đầu tư bao gồm dự án có tính chất liên vùng, khu vực); và (2) Chi đầu tư phát triển khác, chi thường xuyên theo quy định của Luật NSNN và các pháp luật có liên quan.

- Theo quy định hiện hành thì cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi thuộc đối tượng đầu tư công và thời gian qua Bộ KH&ĐT đã bố trí dự toán chi đầu tư phát triển hơn 600 tỷ đồng để cấp bù lãi suất cho Agribank (trong đó riêng giai đoạn 2016-2020 là 406 tỷ đồng) để thực hiện các chương trình tín dụng chính sách[[47]](#footnote-47). Cụ thể, Khoản 6 Điều 5 Luật Đầu tư công năm 2019 quy định: *“Đối tượng đầu tư công:...6. Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý;...”.*

Thời gian vừa qua, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ lãi suất thông qua các ngân hàng thương mại (NHTM)[[48]](#footnote-48). Đến hết năm 2024 ước tính ngân sách vẫn còn phải cấp cho các NHTM khoảng 2.400 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ lãi suất.

Tuy nhiên, thời gian qua Bộ KH&ĐT không bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn để cấp bù cho các NHTM. Đồng thời, tại hồ sơ đề xuất xây dựng Luật sửa đổi Luật Đầu tư công năm 2019, Bộ KH&ĐT đề xuất hiệu chỉnh lại khoản 6 Điều 5 về đối tượng đầu tư công theo hướng việc cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý chỉ áp dụng cho các ngân hàng chính sách, không áp dụng cho NHTM.

Do đó, cần bổ sung quy định hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức kinh tế.

- Theo quy định tại Quyết định số 33/2019/QĐ-TTg ngày 14/11/2019 và Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015, Thủ tướng Chính phủ quy định: “Đối với các địa phương có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương dưới 50%; ngân sách trung ương hỗ trợ 50%, *ngân sách địa phương đảm bảo 50% mức cấp bù chênh lệch lãi suất cho Ngân hàng Chính sách xã hội*”. Tuy nhiên, trên thực tế, chưa có quy định tại văn bản luật việc sử dụng nguồn vốn nào của ngân sách địa phương để triển khai nhiệm vụ này dẫn đến khó khăn trong triển khai thực hiện, vì vậy cần phải bổ sung quy định để đảm bảo căn cứ pháp lý, rõ ràng, minh bạch cũng như sự thống nhất trong triển khai thực hiện trong toàn quốc.

Theo quy định tại Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, ngân sách địa phương có thể sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi để ủy thác vốn cho Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay các đối tượng chính sách trên địa bàn. Ngoài ra, để tăng cường nguồn vốn cho tín dụng chính sách, tại Kết luận số 06-KL/TW ngày 10/6/2021 và Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22/11/2014 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội, Ban Bí thư đã chỉ đạo: “Cân đối, ưu tiên bố trí ngân sách địa phương uỷ thác sang Ngân hàng Chính sách xã hội nhằm bổ sung nguồn vốn cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn tín dụng chính sách xã hội”. Tuy nhiên, thời gian qua, Bộ Tài chính nhận được nhiều kiến nghị của địa phương về việc làm rõ nguồn vốn ủy thác từ ngân sách địa phương qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay là từ nguồn nào. Vì vậy, để đảm bảo căn cứ pháp lý cũng như sự thống nhất trong triển khai thực hiện trong toàn quốc, việc bổ sung quy định cho phép ngân sách địa phương bố trí từ nguồn chi đầu tư phát triển để ủy thác cho vay qua Ngân hàng Chính sách xã hội là cần thiết.

- Nhu cầu đầu tư các dự án ngoài kế hoạch đầu tư công trung hạn (đầu kỳ trung hạn chưa được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn, hoặc bố trí chưa đủ vốn) phát sinh hằng năm rất lớn, đặc biệt là các dự án phòng chống thiến tai thích ứng biến đổi khí hậu, an ninh, quốc phòng .... trong khi đó theo quy định của Luật Đầu tư công, dự án đầu tư công sử dụng vốn đầu tư công và phải thuộc kế hoạch trung hạn được cấp thẩm quyền giao, kế hoạch đầu tư công được lập theo giai đoạn trung hạn 05 năm, vì vậy trường hợp phát sinh dự án mới, bộ, cơ quan trung ương, địa phương phải thực hiện quy trình báo cáo cấp thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung danh mục đầu tư qua nhiều cấp, nhiều khâu thẩm định và mất nhiều thời gian từ (01 đến 02 năm) không triển khai ngay được mà phải chờ bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn và triển khai các thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt dự án mới giao được kế hoạch năm để thực hiện đấu thầu, lựa chọn nhà thầu mới và giải ngân được “vốn chờ dự án” là rất phổ biến và chưa có biện pháp khắc phục (ví dụ như nguồn tăng thu ngân sách trung ương các năm (2021, 2022, 2023) đang phải chờ các dự án được phép sử dụng hoàn thiện thủ tục để trình cấp có thẩm quyền phân bổ, giao kế hoạch vốn).

Nhưng hiện nay chưa có quy định nên cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện.

6. Đối với cơ chế tài chính đặc thù để thực hiện các nhiệm vụ chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam:

- Thực tiễn thời gian qua, căn cứ ý kiến chỉ đạo của Ban Bí thư, Văn phòng Trung ương Đảng đã thực hiện ban hành nhiều Quy định, văn bản hướng dẫn chế độ chi. Tuy nhiên, Văn phòng Trung ương Đảng gặp khó khăn vướng mắc về thẩm quyền ban hành. Mặt khác, những nội dung Văn phòng Trung ương Đảng được giao hướng dẫn là những nhiệm vụ chính trị đặc thù; việc áp dụng chính sách chế độ, tiêu chuẩn, định mức chung theo hướng dẫn của Bộ Tài chính như quy định của Luật NSNN hiện hành chưa phù hợp với tình hình thực tế nhiệm vụ của các cơ quan Đảng.

- Tiếp thu ý kiến chỉ đạo của Thường trực Chính phủ tại cuộc họp ngày 11/9/2024, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến của Văn phòng Trung ương Đảng, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi quy định tại khoản 1 Điều 74 như sau: "*1. Căn cứ vào quy định của Luật này, Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách đối với* ***một số hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam****, một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại và một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với thành phố Hồ Chí Minh, một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, báo cáo Uỷ ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi thực hiện, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất”.*

**V. LUẬT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG**

1. Bổ sung đối tượng áp dụng là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và quy định chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được thực hiện tương tự như chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại tổ chức chính trị - xã hội. Theo đó, bổ sung quy định về quản lý, sử dụng tài sản công tại Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bổ sung cụm từ “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam” vào trước cụm từ “tổ chức chính trị - xã hội” tại khoản 5 Điều 2, khoản 3 Điều 3, khoản 1 Điều 4, khoản 5 Điều 21, khoản 3 Điều 34, khoản 2 Điều 42, Điều 68).

**Lý do sửa đổi, bổ sung:**

Tại Điều 38 Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định: Kinh phí hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của pháp luật; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được quản lý và sử dụng tài sản Nhà nước giao, tài sản và các nguồn tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài tặng, cho theo quy định của pháp luật. Như vậy, tài sản tại Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cũng là tài sản công.

Tại Báo cáo số 1360-BC/ĐĐQH15 ngày 19/01/2023 của Đảng đoàn Quốc hội và Công văn số 3549/BTP-KTrVB ngày 26/6/2024 của Bộ Tư pháp về kết quả rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 và Nghị quyết số 110/2023/QH15 của Quốc hội đã xác định Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là chủ thể trong quản lý, sử dụng tài sản công. Tuy nhiên, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công chưa quy định chủ thể Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Sửa đổi từ cơ chế phân cấp sang cơ chế phân quyền cho Chính phủ, Bộ, cơ quan trung ương, địa phương quy định thẩm quyền trong mua sắm, thuê, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công. Theo đó, thay thế các cụm từ “*quyết định hoặc phân cấp*”, “*phân cấp*” thành “*quy định*” tại khoản 4 Điều 13; điểm a khoản 2, khoản 8 Điều 15; khoản 1 Điều 16; khoản 2 Điều 17; khoản 4 Điều 18; khoản 4, khoản 5 Điều 26; khoản 3 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 69; khoản 3 Điều 107; sửa đổi quy định tại khoản 6 Điều 26 theo hướng phân quyền cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (đối với tài sản chưa được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức).

**Lý do sửa đổi, bổ sung:**

- Việc thực hiện theo cơ chế “phân cấp” thẩm quyền trong mua sắm, thuê, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công như hiện nay gặp nhiều vướng mắc trong thực tiễn do theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương thì Chính phủ chỉ được phân cấp cho chính quyền địa phương; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ chỉ được phân cấp cho chính quyền địa phương, tổ chức, đơn vị trực thuộc; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chỉ được phân cấp cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước cấp dưới. Trong khi đó, tài sản công có phạm vi rộng, được giao cho nhiều loại hình cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng. Do đó, việc “phân cấp” theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương sẽ không đảm bảo được chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền của Đảng, Chính phủ.

- Theo nội dung do Tổ công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện Nghị quyết số 101/2023/QH15 về rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật tổng hợp từ các Đoàn Đại biểu Quốc hội, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các Hiệp hội, liên đoàn,... (việc lấy ý kiến và tổng hợp theo kênh riêng của Quốc hội) thì Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Giang có ý kiến về cơ chế giao nhiệm vụ, phân cấp, ủy quyền còn nhiều vướng mắc ảnh hưởng đến việc đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực, trong đó có việc phân cấp theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Vì vậy, cần thiết phải sửa đổi từ cơ chế “phân cấp” trong quản lý, sử dụng tài sản công sang cơ chế phân quyền cho Chính phủ, Bộ, cơ quan trung ương, địa phương quy định thẩm quyền quyết định trong mua sắm, thuê, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công để tăng tính chủ động cho Chính phủ, Bộ, cơ quan trung ương, địa phương, có thể đẩy mạnh, mở rộng phạm vi giao thẩm quyền quyết định trong mua sắm, thuê, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công; từ đó thúc đẩy việc quản lý, khai thác tài sản công có hiệu quả.

3. Sửa đổi quy định về bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo hướng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, giao trách nhiệm ban hành định mức chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công cho Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công gắn với việc xác định cụ thể căn cứ ban hành định mức, làm cơ sở để tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát (sửa đổi, bổ sung Điều 39)

**Lý do sửa đổi, bổ sung:**

Chủng loại tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị rất đa dạng, phong phú về chủng loại, giá trị; tần suất sử dụng tài sản ở mỗi cơ quan, đơn vị là khác nhau, điều kiện thời tiết, môi trường ở mỗi vùng là khác nhau. Đặc điểm này có tác động tới khả năng duy trì công năng, thời gian sử dụng của tài sản. Vì vậy, việc ban hành chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công chung cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị rất khó thực hiện.

Ngoài ra, qua thực tế triển khai thì một số loại tài sản đã có quy định về chế độ bảo dưỡng, sửa chữa chung để áp dụng cho các tổ chức, cá nhân có liên quan (không chỉ áp dụng cho tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị) như: Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng, thi công xây dựng công trình và bảo trì công trình xây dựng; Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 53/2014/TT-BGTVT ngày 20/10/2014 quy định về bảo dưỡng kỹ thuật và sửa chữa phương tiện giao thông cơ giới đường bộ tham gia giao thông đường bộ.

Vì vậy, để phù hợp với thực tiễn công tác quản lý, sử dụng tài sản công tại từng cơ quan, tổ chức, đơn vị, thực hiện chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền của Đảng, Chính phủ, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung quy định về ban hành chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo hướng giao trách nhiệm ban hành định mức chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công cho Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công gắn với việc xác định cụ thể căn cứ ban hành định mức, làm cơ sở để tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát.

4. Bổ sung quy định giao trách nhiệm của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp trực tiếp xử lý tài sản (bổ sung cụm từ “, trực tiếp quản lý, xử lý đối với một số loại tài sản công” vào sau cụm từ “quản lý nhà nước đối với tài sản công” tại khoản 4 Điều 19).

**Lý do sửa đổi, bổ sung:**

Thực tế quản lý, xử lý đối với một số loại tài sản kết cấu hạ tầng hiện nay, tại một số Nghị định quy định việc quản lý sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng (như hạ tầng thủy lợi, hạ tầng nước sạch, hạ tầng chợ, hạ tầng giao thông, …) và thực tế phân công nhiệm vụ cho các cơ quan giúp việc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện thì các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện có trách nhiệm quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng (như: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu quản lý đối với tài sản công trình thủy lợi, Sở Giao thông vận tải là tài sản kết cấu hạ tầng giao thông; Sở Xây dựng là công trình nước sạch đô thị,…). Do đó, cần thiết phải sửa đổi để phân định rõ về công tác quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công thuộc ngành, lĩnh vực.

5. Cập nhật hình thức “chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý” đối với tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng (bổ sung khoản 2a Điều 40, khoản 2a Điều 87, Điều 42a, Điều 89a).

**Lý do sửa đổi, bổ sung:**

Qua thực tế triển khai xử lý tài sản công là nhà, đất hiện nay, hình thức chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý là hình thức được áp dụng khá phổ biến và là cơ sở để địa phương tiếp nhận, xử lý hiệu quả tài sản công là nhà, đất dôi dư, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, bổ sung nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế xã hội. Vì vậy, cần thiết phải bổ sung hình thức chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý vào các hình thức xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

6. Sửa đổi quy định về việc xử lý vật tư, vật liệu thu hồi từ thanh lý phỏ dỡ, hủy bỏ tài sản công mà còn sử dụng được thì có thể được xử lý theo các hình thức: (1) Cơ quan nhà nước có tài sản thanh lý được tiếp tục quản lý, sử dụng nếu có nhu cầu; (2) Điều chuyển; (3) Bán (thay vì chỉ có hình thức bán vật tư, vật liệu thu hồi từ thanh lý phá dỡ, hủy bỏ tài sản công như hiện nay) (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 45). Cập nhật hình thức xử lý tài sản công sau khi có Quyết định thu hồi của cơ quan, người có thẩm quyền đối với hình thức “Giao Tổ chức phát triển quỹ đất phát triển, quản lý, khai thác” và hình thức “Giao tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà của địa phương để quản lý, khai thác” (khoản 4 Điều 41). Sửa đổi quy định về hình thức bán tài sản công theo hướng hình thức bán không được áp dụng đối với tài sản công là đất, tài sản gắn liền với đất, trừ đất, tài sản gắn liền với đất của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài và các trường hợp được bán theo quy định của Luật khác (khoản 3 Điều 40).

**Lý do sửa đổi, bổ sung:**

Qua quá trình đánh giá việc triển khai thi hành Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ và lấy ý kiến các Bộ, ngành, địa phương về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP, Bộ Tài chính nhận được các kiến nghị liên quan đến việc xử lý vật liệu, vật tư thu hồi từ phá dỡ, hủy bỏ tài sản công; theo đó, đơn vị sau khi phá dỡ, hủy bỏ có nhu cầu tận dụng vật tư, vật liệu còn sử dụng được cho công trình mới hoặc chuyển vật tư, vật liệu thu được sang cho cơ quan, đơn vị khác để tận dụng (như mái tôn, khung sắt, khung cửa...). Tuy nhiên, trong Luật chỉ quy định một hình thức xử lý duy nhất là bán, dẫn đến việc thiếu cơ sở pháp lý để thực hiện. Mặc khác, việc chỉ quy định một hình thức xử lý là bán đối với vật liệu, vật tư thu hồi từ phá dỡ, hủy bỏ tài sản công là chưa đồng bộ với quy định về xử lý vật liệu, vật tư thu hồi từ phá dỡ, hủy bỏ tài sản kết cấu hạ tầng tại khoản 2 Điều 92 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (03 hình thức).

- Việc bán tài sản công là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (đất, nhà, công trình gắn liền với đất) hiện nay đang được thực hiện đồng thời bán tài sản cùng với quyền sử dụng đất và thực hiện theo pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. Tuy nhiên, việc chuyển quyền sử dụng đất (bao gồm cả quyền sử dụng đất thuộc tài sản công) cũng cần được thực hiện thống nhất theo quy định của pháp luật về đất đai để bảo đảm sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, cách xác định và trình tự, thủ tục xác định giá đất,… để tập trung nguồn thu huy động cho ngân sách nhà nước. Vì vậy, cần sửa đổi quy định về hình thức xử lý tài sản công là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (nhà, đất) theo hướng không thực hiện bán trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp theo pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

- Tại điểm d khoản 1 Điều 113 Luật Đất đai năm 2024 quy định: “Điều 113. Đất do tổ chức phát triển quỹ đất phát triển, quản lý, khai thác: d) Đất chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý, thu hồi do sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công”. Vì vậy, cần bổ sung hình thức xử lý tài sản sau thu hồi để đồng bộ, thống nhất với Luật Đất đai năm 2024.

7. Sửa đổi quy định thẩm quyền phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo hướng giao Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định thẩm quyền phê duyệt Đề án để tăng tính chủ động cho Bộ, cơ quan trung ương, địa phương trong công tác quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của mình, phù hợp với thực trạng tài sản và yêu cầu quản lý tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết của mỗi Bộ, ngành, địa phương (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 56, khoản 2 Điều 57, khoản 2 Điều 58).

**Lý do sửa đổi, bổ sung:**

- Trong quá trình đánh giá thi hành Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, nhiều Bộ, ngành, địa phương đề nghị phân cấp mạnh hơn nữa thẩm quyền phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

- Theo Báo cáo số 28/BC-BTP ngày 17/01/2024 của Bộ Tư pháp về kết quả rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật có quy định vướng mắc, bất cập do cơ quan nhà nước ở trung ương ban hành thì một số địa phương đề nghị điều chỉnh quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công về thẩm quyền phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo hướng đẩy mạnh hơn nữa việc phân cấp để giảm bớt áp lực cho cơ quan cấp tỉnh cũng như phát huy hơn nữa hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công do trong thực tế, có nhiều tài sản có quy mô, giá trị nhỏ nhưng vẫn phải trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Đề án.

- Thực tế, khi xây dựng cơ chế đặc thù cho Thành phồ Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội, Quốc hội đã thống nhất việc phân quyền trong phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết (Nghị quyết 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội, Luật Thủ đô (sửa đổi) năm 2024).

8. Sửa đổi quy định về tính khấu hao, hao mòn tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập, tài sản kết cấu hạ tầng theo hướng không phải tính khấu hao đối với tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư mà giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định của pháp luật không bao gồm chi phí khấu hao; chi phí khấu hao tài sản được bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (nếu đơn vị có Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp); tài sản kết cấu hạ tầng có thể được tính hao mòn, khấu hao mà không quy định bắt buộc phải tính hao mòn (sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 3 Điều 61, khoản 3 Điều 78).

**Lý do sửa đổi, bổ sung:**

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quy định phải tính khấu hao đối với tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư. Tuy nhiên, trên thực tế có các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư nhưng được Nhà nước giao nhiệm vụ và giá cung cấp dịch vụ nhưng trong giá dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước quy định không có yếu tố khấu hao tài sản (như đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư phải trong lĩnh vực y tế, hiện nay giá thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở y tế công lập do Nhà nước định giá và chưa được kết cấu đủ các yếu tố chi phí, theo đó, chưa có chi phí khấu hao tài sản và chi phí quản lý). Để bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, việc sửa đổi quy định về trích khấu hao đối với tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập là cần thiết.

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công hiện hành mới chỉ quy định tính hao mòn đối với tài sản kết cấu hạ tầng. Theo đó, chưa phù hợp với một số loại tài sản kết cấu hạ tầng (hạ tầng cấp nước sạch, hạ tầng thuỷ lợi,…) được giao cho doanh nghiệp quản lý. Đối với những tài sản này cần phải được tính khấu hao để đối tượng được giao quản lý tài sản có nguồn tài chính kịp thời để bảo trì, phát triển tài sản kết cấu hạ tầng.

9. Sửa đổi, bổ sung quy định về lập, phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo hướng việc lập Đề án được căn cứ vào đặc thù của từng loại tài sản; đối với các trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ mục đích công cộng mà không phát sinh nguồn thu từ khai thác và một số trường hợp khác theo quy định của Chính phủ thì không phải lập Đề án (sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 80).

**Lý do sửa đổi, bổ sung:**

Tài sản kết cấu hạ tầng về cơ bản là phát sinh nguồn thu từ khai thác tài sản, theo đó cần phải lập Đề án khai thác tài sản để trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt. Tuy nhiên, để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, sử dụng, khai thác tài sản, cắt giảm các thủ tục hành chính không cần thiết, phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước thì có một số trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng không cần thiết phải lập đề án khai thác tài sản, làm phát sinh tăng thủ tục hành chính (như tài sản phục vụ mục đích công cộng mà không phát sinh nguồn thu từ khai thác tài sản…).

10. Sửa đổi quy định về phương thức đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng trực tiếp tổ chức khai thác tài sản theo hướng bỏ điều kiện về các trường hợp áp dụng phương thức này (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 81).

**Lý do sửa đổi, bổ sung:**

Việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo các phương thức khai thác khác nhau phụ thuộc chủ yếu vào đặc thù của tài sản, khả năng khai thác của từng loại tài sản và yêu cầu quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Vì vậy, việc quy định điều kiện khi áp dụng phương thức đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng trực tiếp tổ chức khai thác tài sản như hiện nay là không còn phù hợp, làm hạn chế chủ động của đơn vị trong việc thực hiện các phương thức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng.

11. Sửa đổi quy định về hình thức xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là ngoại tệ, việc áp dụng hình thức bán, bổ sung hình thức xử lý khác theo quy định của pháp luật (sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 6, bổ sung khoản 7 Điều 109). Sửa đổi trình tự, thủ tục xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo hướng đơn giản hóa, giao trách nhiệm lập phương án cho đơn vị chủ trì xử lý tài sản để tạo thuận lợi trong công tác quản lý, xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu; tạo tính chủ động trong việc xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và hạn chế được các nguy cơ có thể xảy ra (sửa đổi, bổ sung Điều 110).

**Lý do sửa đổi, bổ sung:**

- Theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước thì thu, chi ngân sách nhà nước được hạch toán bằng Đồng Việt Nam; trường hợp các khoản thu, chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán do cơ quan có thẩm quyền quy định để hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước tại thời điểm phát sinh. Theo quy định hiện hành tại Nghị định số 29/2018/NĐ-CP thì đối với tài sản tịch thu là ngoại tệ thì Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm mua toàn bộ số ngoại tệ để chuyển nộp ngân sách nhà nước bằng đồng Việt Nam theo quy định. Tuy nhiên, qua thực tế triển khai và phản ánh của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì đối với ngoại tệ không thuộc cơ cấu dự trữ ngoại hối của Nhà nước theo quy định của pháp luật về ngoại hối thì chi nhánh Ngân hàng Nhà nước các địa phương không thực hiện mua; vì vậy, không có cơ sở để nộp ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và số ngoại tệ này hiện đang lưu giữ, bảo quản tại Kho bạc Nhà nước, từ đó nguồn lực không được đưa vào sử dụng.

- Hiện nay, đối với tài sản là gỗ bị tịch thu được thực hiện theo Thỏa thuận giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hợp chủng quốc Hoa Kỳ về khai thác và thương mại gỗ bất hợp pháp (gọi tắt là Thoả thuận Việt Mỹ); theo đó gỗ bị tịch thu phải được trả lại cho nước xuất khẩu, tiêu hủy hoặc bán không vì mục đích thu lợi nhuận. Tại Thỏa thuận Việt Mỹ không quy định thứ tự ưu tiên đối với các hình thức xử lý tài sản; trong khi khoản 6 Điều 109 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quy định trong trường hợp tài sản không được giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành, không nộp ngân sách nhà nước, không tiêu hủy được thì mới bán. Tại Thoả thuận Việt Mỹ cũng yêu cầu Chính phủ, Nhà nước Việt Nam cần phải sửa đổi các quy định liên quan đến xử lý gỗ bị tịch thu để phù hợp với Thoả thuận Việt Mỹ.

-Trong điều kiện hội nhập hiện nay, Việt Nam gia nhập nhiều Điều ước, Thoả thuận quốc tế, trong đó có một số yêu cầu liên quan đến tài sản. Việc quy định cứng một số hình thức xử lý tài sản có thể dẫn đến không đáp ứng được yêu cầu của các Điều ước, Thoả thuận quốc tế cũng như yêu cầu của thực tiễn (ví dụ như đối với tài sản là gỗ bị tịch thu, theo Thoả thuận Việt Mỹ thì có thể được xử lý theo hình thức trả lại cho nước xuất khẩu, bán không vì mục đích thu lợi nhuận (đây là các hình thức chưa được quy định trong Luật Quản lý, sử dụng tài sản công)). Để tránh việc phải sửa đổi Luật khi thực tế có phát sinh các hình thức xử lý khác, cần thiết phải bổ sung quy định về hình thức xử lý khác theo quy định của pháp luật.

- Trên thực tế, số lượng tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu bị tịch thu phát sinh nhiều với các mức giá trị khác nhau, thậm chí có những tài sản tịch thu có giá trị thấp (như chăn, màn, gậy, dép, túi ni lông...); nếu thực hiện theo trình tự, thủ tục xử lý như hiện hành đối với tất cả các loại tài sản đều phải qua cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý, trong khi thẩm quyền phê duyệt phê duyệt phương án xử lý tài sản được phân cấp cho các đối tượng khác nhau (Bộ trưởng, thủ trưởng đơn vị...) thì sẽ làm tăng thủ tục hành chính trong quá trình lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản. Do đó, việc xử lý tài sản sẽ không bảo đảm tiến độ, có thể làm giảm chất lượng, giá trị tài sản.Trước tình hình xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính ngày càng gia tăng, số lượng tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu ngày càng nhiều; trong khi đó, cơ sở vật chất phục vụ công tác bản quản tang vật, phương tiện vi phạm hành chính cũng sơ sài, chưa đảm bảo an toàn quy định về phòng cháy, chữa cháy, có nguy cơ xảy ra mất an toàn về cháy nổ rất cao, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước. Việc quy định trình tự, thủ tục xử lý tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu càng rút ngắn được thời gian, đơn giản về thủ tục hành chính thì càng tạo thuận lợi trong công tác quản lý, xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu; tạo tính chủ động trong việc xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

12. Bổ sung quy định các nội dung khác về quản lý, sử dụng, khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai, tài nguyên được thực hiện theo quy định của pháp Luật về đất đai, tài nguyên và pháp luật có liên quan để bảo đảm tính thống nhất giữa các pháp luật. Việc sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai. Việc quản lý, sử dụng tài sản công tại doanh nghiệp được thực hiện theo các quy định có liên quan, không phải thực hiện sắp xếp lại theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (bổ sung khoản 4 Điều 113, khoản 3 Điều 120, bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 65, khoản 1 Điều 66, khoản 1 Điều 98, khoản 2 Điều 99).

**Lý do sửa đổi, bổ sung:**

- Để bảo đảm tính thống nhất giữa các pháp luật.

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công hiện hành chưa có quy định cụ thể ranh giới giữa việc áp dụng pháp luật giữa Luật Quản lý, sử dụng tài sản công với các văn bản quy phạm pháp luật khác về việc thực hiện quản lý, sử dụng, khai thác nguồn lực tài sản từ đất đai, tài nguyên.

- Thực tế, Quốc hội đã ban hành các Luật quy định cụ thể về chế độ quản lý, sử dụng đối với đất đai, tài nguyên, như: Luật Đất đai năm 2024 quy định về chế độ quản lý và sử dụng đất đai; Luật Tài nguyên nước năm 2023 quy định về quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; Luật Lâm nghiệp năm 2017;....

- Việc thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất tại doanh nghiệp như hiện nay làm phát sinh thủ tục hành chính; hạn chế tính chủ động của doanh nghiệp trong việc quản lý, sử dụng nhà, đất của doanh nghiệp để phục vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy, việc bỏ quy định về việc phải thực hiện sắp xếp lại nhà, đất tại doanh nghiệp sẽ tạo sự chủ động cho doanh nghiệp trong việc quản lý, sử dụng nhà, đất của doanh nghiệp để phục vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, trường hợp Nhà nước cần thu hồi thì có thể thực hiện được ngay mà không phải làm quy trình sắp xếp, từ đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô.

**VI. LUẬT QUẢN LÝ THUẾ**

**1. Về hoàn thiện quy định để tháo gỡ vướng mắc về cơ chế chính sách, nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý thuế, tăng cường trách nhiệm công vụ để đảm bảo công bằng, bình đẳng, minh bạch, thống nhất trong hệ thống văn bản pháp luật**

**1.1. Sửa đổi quy định về mức tiền phải trả lãi.** Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 16 về quyền của người nộp thuế và bãi bỏ khoản 3 Điều 75 về Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

Tại Khoản 3 Điều 75 Luật Quản lý thuế quy định về thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế: *“3. Quá thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu việc chậm ban hành quyết định hoàn thuế do lỗi của cơ quan quản lý thuế thì ngoài số tiền thuế phải hoàn trả, cơ quan quản lý thuế còn phải trả tiền lãi với mức 0,03%/ngày tính trên số tiền phải hoàn trả và số ngày chậm hoàn trả. Nguồn tiền trả lãi được chi từ ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước”.*

Theo quy định trên thì ngoài số tiền thuế phải hoàn trả, cơ quan quản lý thuế còn phải trả tiền lãi với mức 0,03%/ngày tính trên số tiền phải hoàn trả và số ngày chậm hoàn trả.

Tuy nhiên, tại khoản 9 Điều 17 Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 về phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính: *“Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong các trường hợp áp dụng thuế, phí, lệ phí trái pháp luật; thu thuế, phí, lệ phí trái pháp luật; truy thu thuế, hoàn thuế trái pháp luật; thu tiền sử dụng đất trái pháp luật”*. Đồng thời, tại khoản 4 Điều 23 Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 về “thiệt hại do tài sản bị xâm phạm” quy định: *“Trường hợp thiệt hại là các khoản tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền... thì phải hoàn trả các khoản tiền đó và khoản lãi cho người bị thiệt hại. Trường hợp các khoản tiền đó là khoản vay có lãi thì khoản lãi được tính là khoản lãi vay hợp pháp theo quy định của Bộ luật Dân sự. Trường hợp các khoản tiền đó không phải là khoản vay có lãi thì khoản lãi được tính theo lãi suất phát sinh do chậm trả tiền trong trường hợp không có thỏa thuận theo quy định của Bộ luật Dân sự tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này”*. Như vậy, khoản lãi được quy định tại Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 là lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định của Bộ Luật Dân sự.

Như vậy, có sự không thống nhất giữa Luật Quản lý thuế và Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước về mức lãi phải trả.

Mặt khác, tại khoản 8 Điều 16 Luật Quản lý thuế quy định về quyền của người nộp thuế quy định: *“Được bồi thường thiệt hại do cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế gây ra theo quy định của pháp luật.”*

Ngoài ra, tại khoản 9 Điều 18 Luật Quản lý thuế cũng đã quy định nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế: “*Bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.”*

Theo đó, đề xuất bãi bỏ khoản 3 Điều 75 Luật Quản lý thuế để phù hợp với Luật TNBTCNN về quy định mức lãi phải trả. Đồng thời, để đảm bảo thống nhất và chặt chẽ, đề xuất bổ sung cụm từ “về trách nhiệm bồi thường Nhà nước” tại khoản 8 Điều 16 Luật Quản lý thuế như sau: *“Được bồi thường thiệt hại do cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế gây ra theo quy định của pháp luật* ***về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước”.***

Việc trả lãi cho người nộp thuế khi ban hành quyết định hoàn thuế chậm là một biện pháp để bảo vệ quyền lợi của người nộp thuế và đảm bảo tính minh bạch, công bằng trong quản lý thuế.

**1.2. Sửa đổi quy định về thẩm quyền quyết định hoàn thuế.** Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 76 theo hướng bổ sung thẩm quyền quyết định hoàn thuế của Cục trưởng Cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục trưởng Chi cục Thuế và Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực.

Tại khoản 1 Điều 76 Luật Quản lý thuế quy định về thẩm quyền quyết định hoàn thuế:

“*1. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định việc hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế*”.

Theo quy định tại Điều 72 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với các trường hợp được hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế. Tuy nhiên tại khoản 1 Điều 76 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 chỉ có quy định Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền quyết định hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

Căn cứ Quyết định số 15/2021/QĐ-TTg ngày 30/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 Quyết định số 41/2018/QĐ-TTg ngày 25/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế thuộc Bộ Tài chính; Quyết định số 1968/QĐ-BTC ngày 08/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuế doanh nghiệp lớn thuộc Tổng cục Thuế thì Cục Thuế doanh nghiệp lớn là cơ quan quản lý thuế trực tiếp đối với các doanh nghiệp được Bộ Tài chính phân công quản lý.

Do Cục trưởng Cục Thuế doanh nghiệp lớn không có thẩm quyền quyết định hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo pháp luật thuế nên một số Tập đoàn, Tổng công ty lớn mặc dù đã được Bộ Tài chính phân công cho Cục Thuế doanh nghiệp lớn quản lý nhưng khi phát sinh hoàn thuế giá trị gia tăng lại phải chuyển về cho các Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giải quyết hoàn thuế cho người nộp thuế. Quy định về thẩm quyền quyết định hoàn thuế nêu trên chưa tạo thuận lợi cho người nộp thuế, dẫn đến việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế chậm và tác động đến hoạt động hoàn thuế, người nộp thuế, các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Đối với người nộp thuế do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý thì hồ sơ hoàn do Chi cục Thuế tiếp nhận nhưng Chi cục trưởng Chi cục Thuế lại không có thẩm quyền quyết định hoàn thuế.

Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 thì cơ quan thuế bao gồm Tổng cục Thuế, Cục Thuế, Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực.

Căn cứ quy định tại Điều 27 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ:

***“Điều 27. Trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc xử lý hồ sơ hoàn thuế***

*1. Trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật thuế:*

*a) Hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng.*

*b) Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của pháp luật thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng sinh học.*

*c) Hoàn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.*

*2. Trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế*

*a) Cục Thuế có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế nêu tại khoản 1 Điều này (trừ trường hợp quy định tại điểm b, c khoản này) đối với người nộp thuế do Cục Thuế quản lý trực tiếp và người nộp thuế do Chi cục Thuế quản lý trực tiếp.*

*Riêng các Cục Thuế thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Cục trưởng Cục Thuế có thể phân công cho Chi cục Thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng của người nộp thuế do Chi cục Thuế quản lý trực tiếp và thực hiện giải quyết hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế, bao gồm: phân loại hồ sơ hoàn thuế thuộc diện hoàn thuế trước hoặc thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế; xác định số thuế được hoàn; xác định số tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp phải bù trừ với số thuế được hoàn; dự thảo Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước hoặc Thông báo về việc không được hoàn thuế (nếu có); sau đó Chi cục Thuế chuyển toàn bộ hồ sơ cho Cục Thuế để tiếp tục thực hiện hoàn thuế theo quy định tại Thông tư này.*

*b) Cục Thuế nơi người nộp thuế khai thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế đối với dự án đầu tư của người nộp thuế.*

*c) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động”.*

Căn cứ quy định nêu trên thì thực tế hiện nay Cục Thuế có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế thuộc trường hợp hoàn theo pháp luật thuế (trừ hoàn thuế dự án đầu tư, hoàn thuế khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động và trừ Cục Thuế tỉnh, thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai là các địa bàn cho số lượng doanh nghiệp hoàn thuế lớn Cục Thuế giao cho Chi cục Thuế tiếp nhận và giải quyết một phần công việc sau đó chuyển toàn bộ hồ sơ cho Cục Thuế giải quyết và ban hành Quyết định hoàn thuế theo thẩm quyền của Luật Quản lý thuế do chỉ có Cục trưởng Cục Thuế mới có thẩm quyền quyết định hoàn thuế). Thực hiện quy định này dẫn đến phát sinh vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện như sau:

- Thời gian giải quyết hồ sơ hoàn thường kéo dài và có sự đùn đẩy trách nhiệm giữa Chi cục Thuế và Cục Thuế do người nộp thuế không thuộc Cục Thuế quản lý nhưng Cục trưởng Cục Thuế lại phải quyết định hoàn thuế, từ đó Cục Thuế phải yêu cầu Chi cục Thuế giải trình, cung cấp, làm rõ đầy đủ, thông tin, tài liệu nhằm trách rủi ro cho công chức tại Cục Thuế.

- Trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động: Chi cục Thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp sẽ thực hiện kiểm tra tại trụ sở NNT để xác định số thuế GTGT chưa được khấu trừ hết đủ điệu kiện được hoàn và số thuế nộp thừa tại thời điểm chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, nhưng Chi cục Thuế chỉ có thẩm quyền ban hành Quyết định hoàn thuế đối với trường hợp hoàn nộp thừa nhưng không có thẩm quyền ban hành Quyết định hoàn thuế đối với thuế GTGT chưa được khấu trừ hết. Chi cục Thuế phải chuyển cho Cục Thuế giải quyết và ban hành Quyết định hoàn thuế theo thẩm quyền của Luật Quản lý thuế. Từ đó, cùng một kết quả kiểm tra tại trụ sở NNT nhưng có 2 cơ quan thuế ban hành Quyết định hoàn thuế là bất cập, gây khó khăn và làm chậm trễ quá trình giải quyết hồ sơ hoàn thuế cho NNT.

Do đó, để thống nhất giữa điểm a khoản 2 Điều 2 và khoản 1 Điều 76 Luật Quản lý thuế, giải quyết vướng mắc, bất cập trong thực tiễn công tác hoàn thuế, thúc đẩy tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô thì cần thiết bổ sung quy định về thẩm quyền quyết định hoàn thuế của Cục trưởng Cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục trưởng Chi cục Thuế và Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực. Nội dung sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 76 Luật Quản lý thuế như sau:

*“1. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Cục trưởng Cục Thuế ~~tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương~~,* ***Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực*** *quyết định việc hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.”.*

Nội dung đề xuất sửa đổi nêu trên nhằm tạo thuận lợi cho NNT được giải quyết hồ sơ hoàn thuế nhanh, cơ quan thuế có đầy đủ thẩm quyền để quyết định hoàn thuế và không ảnh hưởng, tác động đến người nộp thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

**1.3. Sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến nguyên tắc quản lý thuế.** Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 Luật Quản lý thuế.

Tại khoản 2 Điều 5 Luật Quản lý thuế quy định:

*“2. Cơ quan quản lý thuế, các cơ quan khác của Nhà nước được giao nhiệm vụ quản lý thu thực hiện việc quản lý thuế theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan, bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế”.*

Pháp luật về quản lý thuế chưa quy định rõ trách nhiệm của công chức trong quản lý thuế, đặc biệt trong lĩnh vực hoàn thuế. Thực tế đã xảy ra tại Cục Thuế TP Hồ Chí Minh liên quan đến vụ án Thủ Đức House, một số công chức đã bị Tòa án kết tội và phải thực hiện án phạt tù. Vụ án này gây tâm lý hoang mang, thận trọng trong việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế của các công chức thuế trên toàn quốc, làm ảnh hưởng đến thời gian giải quyết hồ sơ cho NNT.

Theo quy định của Luật Quản lý thuế thì NNT phải có trách nhiệm tự tính, tự kê khai, tự nộp thuế và chịu trách nhiệm về việc kê khai, nộp thuế của mình theo quy định của pháp luật. Cơ quan thuế sẽ thực hiện hậu kiểm theo nguyên tắc quản lý rủi ro. Mặc dù hiện nay đã áp dụng hóa đơn điện tử trên toàn quốc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng nhiều vụ việc mua bán hóa đơn với số tiền thuế lớn vẫn bị cơ quan công an phát hiện trong thời gian qua, do đó, việc triển khai hóa đơn điện tử không thể ngăn chặn được việc gian lận, mua bán hóa đơn của doanh nghiệp vì hoạt động mua bán, xuất nhập khẩu có thật hay không cơ quan thuế không thể xác định được nếu chưa kiểm tra, xác minh mặc dù doanh nghiệp đã gửi hóa đơn điện tử cho cơ quan thuế. cán bộ thuế không thể kiểm soát hết được dữ liệu; hệ thống tự động không thể kiểm soát được hết bản chất giao dịch thực tế; gian lận về thuế. Cơ quan thuế chưa có chức năng điều tra nên việc xác minh về hoạt động mua bán của NNT mất rất nhiều thời gian và cần sự phối hợp của nhiều cơ quan, đơn vị như ngân hàng thương mại, đơn vị vận chuyển và các cơ quan quản lý nhà nước như công an, hải quan,…Do đó, việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế trước kiểm tra sau phải có quy định cụ thể trách nhiệm của cơ quan thuế, cán bộ thuế chỉ chịu trách nhiệm theo các thông tin trên hồ sơ doanh nghiệp và cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp liên quan đến giải quyết hồ sơ hoàn, không phải chịu trách nhiệm khi DN gian lận trong việc kê khai và cung cấp thông tin không trung thực, không chính xác dẫn đến giải quyết hoàn thuế cho doanh nghiệp không đúng quy định.

Do đó, để bao quát các trường hợp cơ quan thuế phải giải quyết cho NNT và đồng bộ với Luật thuế GTGT đang được sửa đổi nhằm thúc đẩy tăng trưởng, kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, cần thiết phải bổ sung quy định trách nhiệm của công chức thuế trong việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế nói riêng và giải quyết thủ tục hành chính cho NNT nói chung.

Theo quy định của Luật quản lý thuế (Điều 42) thì người nộp thuế phải có trách nhiệm tự khai, tự tính, tự chịu trách hiệm về việc kê khai, nộp thuế của mình. Theo quy định của Luật Hải quan (Điều 18), người khai hải quan có nghĩa vụ khai hải quan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự xác thực của các nội dung đã khai và các chứng từ đã nộp, xuất trình. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thông quan (bao gồm cả hàng hóa miễn thuế, không chịu thuế) trên cơ sở khai báo của người khai hải quan và các chừng từ, tài liệu trong hồ sơ hải quan mà người khai hải quan khai báo, cung cấp cho cơ quan hải quan. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra theo nguyên tắc quản lý rủi ro.

Ngoài ra, trong công tác hoàn thuế thì theo quy định của Luật quản lý thuế đối với các hồ sơ hoàn thuế trước, cơ quan quản lý thuế xử lý hoàn thuế trên cơ sở kiểm tra hồ sơ tại trụ sở cơ quan quản lý thuế trong thời hạn 06 ngày và sẽ thực hiện kiểm tra sau hoàn theo nguyên tắc quản lý rủi ro.

 Do đó, để quy định đúng trách nhiệm của công chức quản lý thuế (bao gồm công chức hải quan) cần thiết phải bổ sung quy định: công chức ***quản lý*** thuế chịu trách nhiệm giải quyết hồ sơ thuế theo đúng chức trách, nhiệm vụ, tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật có liên quan trong phạm vi hồ sơ, tài liệu của người nộp thuế cung cấp, văn bản thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp có liên quan đến giải quyết hồ sơ thuế của người nộp thuế.

Đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 Luật Quản lý thuế như sau:

*“2. Cơ quan quản lý thuế, các cơ quan khác của Nhà nước được giao nhiệm vụ quản lý thu thực hiện việc quản lý thuế theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan, bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế”.*

***Công chức quản lý thuế chịu trách nhiệm giải quyết hồ sơ thuế theo đúng chức trách, nhiệm vụ, tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật có liên quan trong phạm vi hồ sơ, tài liệu của người nộp thuế cung cấp, văn bản thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp có liên quan đến giải quyết hồ sơ thuế của người nộp thuế.”.***

Bổ sung quy định này tạo thuận lợi cho NNT trong việc giải quyết thủ tục hành chính, công chức quản lý thuế thực hiện đầy đủ chức trách nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật nhằm phục vụ tốt nhất cho việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

**1.4. Sửa đổi quy định về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh.** Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 66 về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh và bỏ quy định khoản 7 Điều 124 Luật Quản lý thuế nhằm nâng cao hiệu quả thu nợ thuế, thực hiện thống nhất.

- Tại khoản 1 Điều 66 Luật Quản lý thuế quy định:

***“Điều 66. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh***

*1. Người nộp thuế thuộc trường hợp đang bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh.”*

***-*** Tại khoản 7 Điều 124 Luật Quản lý thuế quy định:

***“Điều 124. Trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế***

*7. Cá nhân là người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế**phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp đang bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế trước khi xuất cảnh và có thể bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh.”*

Theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Quản lý thuế, “người nộp thuế” bao gồm cả tổ chức và cá nhân, do đó việc tạm hoãn xuất cảnh đối với chủ thể này như quy định tại khoản 1 Điều 66 là không phù hợp với thực tiễn; thêm nữa, việc áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh cần được thực hiện đối với các chủ thể là cá nhân người nộp thuế và các cá nhân khác là đại diện theo pháp luật của tổ chức nộp thuế (gồm: chủ hộ kinh doanh, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, cá nhân đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cá nhân kinh doanh), chứ không chỉ áp dụng riêng đối với cá nhân người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp như quy định tại khoản 7 Điều 124.

Do đó, để thống nhất đối tượng quy định tại Luật Quản lý thuế trong trường hợp xuất cảnh và nâng cao hiệu quả công tác thu nợ thuế cho phù hợp với thực tiễn quản lý thuế, đề xuất sửa đổi đưa đối tượng cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tại khoản 7 Điều 124 Luật Quản lý thuế vào khoản 1 Điều 66 Luật Quản lý thuế, đồng thời bổ sung thêm đối tượng bị tạm hoãn xuất cảnh gồm: cá nhân là đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cá nhân là chủ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

- Nội dung sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 66 Luật Quản lý thuế như sau:

*“1.* ***Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã*** *~~Người nộp thuế~~ thuộc trường hợp ~~đang~~ bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài,* ***cá nhân là*** *người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh.”*

- Bỏ khoản 7 Điều 124 Luật Quản lý thuế quy định *“7. Cá nhân là người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp đang bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế trước khi xuất cảnh và có thể bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh.”*

Việc mở rộng đối tượng bị tạm hoãn xuất cảnh (chủ hộ kinh doanh, người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cá nhân kinh doanh) đảm bảo hệ thống pháp luật đối xử công bằng, bình đẳng đối với tất cả người nộp thuế (doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cá nhân kinh doanh) mà chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế với NSNN.

**1.5. Sửa đổi quy định về biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.** Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 125 về Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

Tại khoản 1, khoản 3 Điều 125 Luật Quản lý thuế quy định:

*“1. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm:*

*a) Trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác; phong tỏa tài khoản;*

*b) Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập;*

*c) Dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;*

*d) Ngừng sử dụng hóa đơn;*

*đ) Kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định của pháp luật;*

*e) Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ;*

*g) Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.*

*…*

*3. Việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế được thực hiện như sau:*

*a) Đối với các biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này, căn cứ vào tình hình thực tế, cơ quan quản lý thuế áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp;*

*b) Đối với các biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm d, đ, e và g khoản 1 Điều này, trường hợp không áp dụng được biện pháp cưỡng chế trước thì cơ quan quản lý thuế chuyển sang áp dụng biện pháp cưỡng chế sau;*

*c) Trường hợp quyết định cưỡng chế đối với một số biện pháp chưa hết hiệu lực nhưng không có hiệu quả mà cơ quan quản lý thuế có đủ thông tin, điều kiện thì thực hiện áp dụng biện pháp cưỡng chế trước đó hoặc biện pháp cưỡng chế tiếp theo quy định tại khoản 1 Điều này.”*

Thực tế hiện nay, việc áp dụng 2 biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản và biện pháp thu bên thứ 3 rất khó thực hiện và không có hiệu quả (biện pháp kê biên tài sản thường mới chỉ dừng lại ở bước xác minh thông tin; biện pháp thu bên thứ 3 mới chỉ thực hiện được một số trường hợp do bên thứ 3 có khoản nợ đến hạn phải trả người nộp thuế). Nguyên nhân do khi cơ quan thuế thực hiện xác minh thông tin thì NNT không có thông tin về tài sản hoặc các đơn vị không cung cấp thông tin, trường hợp có thông tin về tài sản thì hầu hết tài sản của người nộp thuế đang được thế chấp tại các tổ chức tín dụng; khó xác định quyền sở hữu tài sản của đối tượng nộp thuế để cưỡng chế hoặc việc xác định tỷ lệ trách nhiệm của người nộp thuế nợ thuế với tỷ lệ đóng góp của doanh nghiệp hoặc xác định tỷ lệ tài sản đối với các tài sản có đồng sở hữu; giá trị còn lại của tài sản thấp và việc định giá tài sản khó thực hiện; cơ quan thuế không có chức năng định giá nên chỉ có thể xác định được giá trị nếu tài sản kê biên là tiền mặt (đồng Việt Nam, ngoại tệ ...), kim loại quý... Đối với tài sản là nhà xưởng, phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, hàng hóa thì cơ quan thuế không ước định được giá trị tài sản kê biên nên không xác định được giá trị tài sản kê biên có tương đương với khoản tiền thuế nợ của NNT; để thực hiện được biện pháp này phụ thuộc nhiều vào các đơn vị liên quan; cơ quan thuế phải có kho bãi, nhân lực để cất giữ bảo quản số tài sản kê biên trước khi đem ra đấu giá (nhất là đối với tài sản là máy móc, thiết bị, hàng hóa);… theo đó, việc thực hiện biện pháp này sẽ rất phức tạp và mất nhiều thời gian, công sức và chi phí.

Nếu theo quy định hiện hành việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế phải tuần tự theo thứ tự quy định tại khoản 1 Điều 125 thì việc áp dụng biện pháp kê biên tài sản và biện pháp thu bên thứ 3 đối với tất cả các đối tượng sẽ rất khó thực hiện, cơ quan thuế không có đủ nguồn lực để thực hiện. Cơ quan thuế cần tập trung nhân lực, thời gian để thực hiện các biện pháp cưỡng chế thu được tiền thuế nợ bằng tiền mặt, không mất thời gian công sức cho việc xác định sở hữu, định giá, đấu giá tài sản, xử lý hư hỏng, hao hụt, mất mát...

Ngoài ra, nếu thực hiện theo quy định được áp dụng biện pháp cưỡng chế trước đó và biện pháp cưỡng chế tiếp theo trong trường hợp quyết định cưỡng chế đối với một số biện pháp chưa hết hiệu lực nhưng không có hiệu quả mà cơ quan quản lý thuế có đủ thông tin, điều kiện để xác định biện pháp cưỡng chế tiếp theo hoặc áp dụng biện pháp cưỡng chế trước đó có hiệu quả hơn thì khi đang áp dụng biện pháp kê biên tài sản hoặc thu bên thứ 3 cơ quan thuế rất khó xác định được việc áp dụng biện pháp này không có hiệu quả là như thế nào.

Do đó, tại Luật Quản lý thuế cần quy định rõ và cụ thể về việc cơ quan thuế phải có đầy đủ thông tin, điều kiện thì mới thực hiện cưỡng chế đối với 2 biện pháp này để tránh lãng phí thời gian, nguồn lực và chi phí cho cưỡng chế nâng cao hiệu quả công tác cưỡng chế thu nợ thuế.

Các quy định mang tính chất định tính như “một số biện pháp”, “không hiệu quả” nên cơ quan thuế rất khó xác định và thực hiện; chưa có nguyên tắc đối với người nộp thuế có hành vi phát tán tài sản hoặc bỏ trốn thì có thể lựa chọn áp dụng ngay biện pháp cưỡng chế phù hợp trong 7 biện pháp cưỡng chế để kịp thời thu tiền nợ thuế cho ngân sách nhà nước.

Vì vậy, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 125 Luật Quản lý thuế để khắc phục các vướng mắc, bất cập hiện nay, đảm bảo tăng cường hiệu quả của công tác cưỡng chế thu nợ thuế.

Nội dung sửa đổi, bổ sung tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều 125 và bổ sung thêm điểm d khoản 3 Điều 125 Luật Quản lý thuế như sau:

“*b) Đối với các biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm d, đ, e và g khoản 1 Điều này, trường hợp không áp dụng được biện pháp cưỡng chế trước thì cơ quan quản lý thuế chuyển sang áp dụng biện pháp cưỡng chế sau;* ***biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm đ, e khoản 1 Điều này được áp dụng khi cơ quan quản lý thuế có đầy đủ thông tin, điều kiện để thực hiện cưỡng chế.***

*c) Trường hợp quyết định cưỡng chế ~~đối với một số biện pháp~~ chưa hết hiệu lực ~~nhưng không có hiệu quả~~ mà cơ quan quản lý thuế có đủ thông tin, điều kiện* ***để áp dụng biện pháp cưỡng chế khác quy định tại khoản 1 Điều này*** *thì* ***có thể******đồng thời*** *thực hiện áp dụng các biện pháp cưỡng chế* ***đó*** *~~trước đó hoặc biện pháp cưỡng chế tiếp theo quy định tại khoản 1 Điều này~~.*

***d) Trường hợp người nộp thuế có tiền thuế nợ có hành vi phát tán tài sản hoặc bỏ trốn thì người có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế phù hợp để đảm bảo thu kịp thời tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước”.***

Việc sửa đổi, bổ sung quy định này nhằm nâng cao hiệu quả công tác cưỡng chế nợ thuế, tăng tính linh hoạt trong việc áp dụng đồng thời các biện pháp cưỡng chế phù hợp với thực tế tại cơ quan thuế. Bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời vào ngân sách nhà nước, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

**1.6. Sửa đổi quy tắc xác định thời gian tính tiền chậm nộp.** Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 2 Điều 59 về thời gian tính tiền chậm nộp.

Tại điểm a, điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Quản lý thuế quy định:

*“1. Các trường hợp phải nộp tiền chậm nộp bao gồm:*

*a) Người nộp thuế chậm nộp tiền thuế so với thời hạn quy định, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan quản lý thuế, thời hạn trong quyết định ấn định thuế hoặc quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế;*

*b) Người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm tăng số tiền thuế phải nộp hoặc cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra phát hiện khai thiếu số tiền thuế phải nộp thì phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền thuế phải nộp tăng thêm kể từ ngày kế tiếp ngày cuối cùng thời hạn nộp thuế của kỳ tính thuế có sai, sót hoặc kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế của tờ khai hải quan ban đầu;*

*…*

*2. Mức tính tiền chậm nộp và thời gian tính tiền chậm nộp được quy định như sau:*

*a) Mức tính tiền chậm nộp bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp;*

*b) Thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày phát sinh tiền chậm nộp quy định tại khoản 1 Điều này đến ngày liền kề trước ngày số tiền nợ thuế, tiền thu hồi hoàn thuế, tiền thuế tăng thêm, tiền thuế ấn định, tiền thuế chậm chuyển đã nộp vào ngân sách nhà nước.*

*…”*

Quy tắc xác định thời gian tính tiền chậm nộp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Quản lý thuế hiện hành chưa thống nhất với quy tắc xác định thời gian tính tiền chậm nộp đối với trường hợp phải nộp tiền chậm nộp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 59 Luật Quản lý thuế.

Do đó, cần thiết sửa đổi, bổ sung quy định về thời gian tính tiền chậm nộp tại điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Quản lý thuế để phù hợp, thống nhất quy tắc về thời gian tính tiền chậm nộp, trường hợp phải nộp tiền chậm nộp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 59 Luật Quản lý thuế và điểm b, điểm c khoản 6 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, theo hướng: Thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo hoặc quyết định ấn định thuế hoặc quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế đến ngày liền kề trước ngày số tiền nợ thuế, tiền thu hồi hoàn thuế, tiền thuế tăng thêm, tiền thuế ấn định, tiền thuế chậm chuyển đã nộp vào ngân sách nhà nước.

Nội dung sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 59 như sau: *“b) Thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ~~ngày phát sinh tiền chậm nộp~~* ***ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo hoặc quyết định ấn định thuế hoặc quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế*** *~~quy định tại khoản 1 Điều này~~ đến ngày liền kề trước ngày số tiền nợ thuế, tiền thu hồi hoàn thuế, tiền thuế tăng thêm, tiền thuế ấn định, tiền thuế chậm chuyển đã nộp vào ngân sách nhà nước.”*

**2. Về tạo nguồn lực cho phát triển kinh tế xã hội thông qua mở rộng cơ sở thu, chống thất thu thuế, nhất là hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số**

**2.1. Sửa đổi, bổ sung quy định về nguyên tắc khai thuế, tính thuế; nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử.**

***a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 42:***

- Tại khoản 4 Điều 42 Luật Quản lý thuế quy định về nguyên tắc khai thuế, tính thuế:

“*4. Đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam thì nhà cung cấp ở nước ngoài có nghĩa vụ trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.”.*

- Khái niệm về “*cơ sở thường trú*” hiện nay chỉ có tại quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp và trong việc áp dụng hiệp định tránh đánh thuế 2 lần giữa Việt Nam và các quốc gia, vùng lãnh thổ. Quy định hiện hành tại khoản 4 Điều 42 Luật Quản lý thuế dẫn đến một số nhà cung cấp nước ngoài cho rằng, trường hợp họ có hình thành cơ sở thường trú tại Việt Nam thì họ không thuộc đối tượng phải đăng ký thuế, kê khai nộp thuế theo quy định tại khoản 4 Điều 42 Luật Quản lý thuế. Trong trường hợp này, họ chỉ thuộc đối tượng nộp thuế TNDN trên phần lợi nhuận phân bổ cho cơ sở thường trú theo quy định của pháp luật thuế TNDN và Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần (ví dụ như trường hợp của Booking.com).

Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật về thuế GTGT và pháp luật về thuế TNDN thì các nhà cung cấp nước ngoài khi thực hiện hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác tại Việt Nam thì nhà cung cấp nước ngoài thuộc đối tượng nộp thuế TNDN và thuế GTGT.

 - Theo quy định hiện hành thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện khai thuế theo một trong ba phương pháp là: khoán, kê khai, từng lần phát sinh. Cách thức quản lý thuế này trong thời gian qua đã bộc lộ những bất cập đối với hoạt động kinh doanh TMĐT. Cụ thể:

(1) Phương pháp khoán áp dụng đối với các cá nhân có địa điểm kinh doanh cố định, doanh thu kinh doanh khó xác định.

Hạn chế:

- Nhiều cá nhân kinh doanh TMĐT không có địa điểm vật lý cố định mà chỉ mở rất nhiều gian hàng trên các sàn giao dịch TMĐT, hàng hóa được lưu trữ tại tổng kho của nhà sản xuất, thậm chí tại kho nước ngoài, khi giao dịch thành công thì hàng hóa sẽ được chuyển trực tiếp đến người mua. Việc căn cứ vào hoạt động kinh doanh trên địa bàn để ấn định một mức thuế khoán là chưa phù hợp.

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh có thể hoàn toàn xác định được doanh thu phát sinh từ hoạt động kinh doanh TMĐT, doanh thu này biến động và không ổn định, trường hợp liên tục biến động trên 50% trong 01 năm thì việc điều chỉnh thuế khoán sẽ rất phức tạp và tốn nhiều nguồn lực.

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh nộp thuế theo phương pháp khoán có thể vận dụng khai theo từng lần phát sinh trường hợp có nhu cầu lấy hoá đơn giao cho khách hàng (hồ sơ khai thuế yêu cầu có hợp đồng kinh tế, biên bản nghiệm thu thanh lý, tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ của hàng hoá, dịch vụ). Việc có đầy đủ hồ sơ để khai thuế theo lần phát sinh là khó khăn đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh kinh doanh theo phương thức TMĐT.

(2) Phương pháp kê khai áp dụng đối với các cá nhân có địa điểm kinh doanh cố định và có quy mô lớn hoặc lựa chọn phương pháp kê khai.

Hạn chế:

- Tương tự hạn chế như phương pháp khoán, nhiều cá nhân kinh doanh TMĐT không có địa điểm kinh doanh cố định mà chỉ mở rất nhiều gian hàng trên các sàn giao dịch TMĐT hoặc các nền tảng TMĐT khác, hàng hóa được lưu trữ tại tổng kho của nhà sản xuất, thậm chí tại kho nước ngoài, khi giao dịch thành công thì hàng hóa sẽ được chuyển trực tiếp đến người mua. Do đó, cơ quan thuế gặp khó khăn trong việc rà soát đối tượng và kiểm soát tính chính xác trong việc kê khai của NNT.

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh giao dịch bán hàng hóa nhiều nhưng giá trị nhỏ, không đảm bảo đầy đủ chứng từ đầu vào, việc các cá nhân này đăng ký kê khai thuế theo phương pháp kê khai, phải đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử bán hàng, thực hiện sổ sách kế toán gặp nhiều khó khăn, chỉ trừ trường hợp hộ kê khai trong lĩnh vực, ngành nghề có căn cứ xác định được doanh thu kinh doanh theo xác nhận của cơ quan chức năng thì không phải thực hiện chế độ kế toán. Vì vậy đa số các hộ, cá nhân này không chọn hình thức nộp thuế theo phương pháp kê khai;

(3) Phương pháp nộp thuế theo từng lần phát sinh áp dụng đối với các cá nhân kinh doanh không có địa điểm kinh doanh cố định và kinh doanh không thường xuyên, riêng đối với hoạt động kinh doanh TMĐT chỉ áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số nếu không lựa chọn nộp thuế theo phương pháp kê khai.

Hạn chế: cá nhân kinh doanh TMĐT trong một tháng/quý có thể phát sinh rất nhiều khoản thu nhập từ hoạt động kinh doanh do đó việc quy định thời điểm kê khai, nộp thuế chậm nhất ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh thu nhập theo quy định hiện hành là chưa phù hợp.

Với những vướng mắc nêu trên, cần thiết đưa nội dung hướng dẫn việc kê khai, nộp thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh có phát sinh hoạt động kinh doanh TMĐT vào những nội dung cấp bách cần sửa đổi tại Luật Quản lý thuế để đảm bảo tháo gỡ kịp thời vướng mắc nêu trên đối với cả NNT trong việc kê khai thuế và cơ quan thuế trong công tác quản lý thuế.

Đối với mô hình kinh doanh TMĐT thông qua sàn – mô hình kinh doanh phổ biến nhất hiện nay, khi triển khai quy định tại Nghị định 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ, đến nay, sau 07 kỳ cung cấp thông tin (Từ Q4/2022 đến Q2/2024), Cổng thông tin TMĐT đã ghi nhận 404 sàn giao dịch TMĐT thực hiện việc cung cấp thông tin. Theo thông tin sàn TMĐT cung cấp thì có hơn 100 nghìn gian hàng của tổ chức, cá nhân tham gia kinh doanh trên sàn với tổng giá trị giao dịch là gần 76,2 nghìn tỷ đồng. Thông qua dữ liệu do Sàn TMĐT cung cấp, Tổng cục Thuế đã xây dựng được cơ sở dữ liệu tập trung về các tổ chức, cá nhân kinh doanh trên sàn giao dịch TMĐT, trên cơ sở đó, phân quyền khai thác về cho các địa phương phục vụ công tác quản lý. Qua khai thác dữ liệu do sàn cung cấp, kết hợp thông tin cơ quan thuế thu thập được qua công tác thanh tra kiểm tra các đơn vị là sàn TMĐT, đơn vị vận chuyển, đơn vị quảng cáo; thông tin phối hợp từ các bộ, ngành; thông tin thu thập qua công tác rà soát, quản lý địa bàn; …cơ quan thuế đã đạt được một số thành tích tích cực. Tuy nhiên, thông tin sàn cung cấp còn chưa đầy đủ, chưa sát với thực tế phát sinh nên việc định danh, quản lý doanh thu, số lượng nhà bán hàng trên sàn còn khó khăn và gặp nhiều vướng mắc. Do nguồn lực cơ quan thuế còn hạn chế, việc sử dụng thông tin thu thập được từ các nguồn để rà soát, đối chiếu và yêu cầu người nộp thuế giải trình trong các trường hợp chênh lệch làm tăng áp lực, trách nhiệm cho cơ quan thuế, cán bộ thuế các địa phương. Quy định pháp luật hiện hành mới chỉ quy định một số trường hợp khai thay, nộp thay cho các hộ, cá nhân kinh doanh TMĐT bao gồm tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức trong nước là đối tác của nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam thực hiện chi trả thu nhập từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số cho cá nhân theo thỏa thuận với nhà cung cấp nước ngoài. Về việc trực tiếp khai thuế đối với các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có phát sinh hoạt động kinh doanh thương mại điện tử pháp luật hiện hành chưa có quy định riêng mà áp dụng chung quy định như đối với hộ, cá nhân kinh doanh truyền thống.

 Để đảm bảo thực hiện đúng các quy định về chính sách thuế, bao quát đầy đủ nguồn thu từ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, đề xuất sửa đổi quy định liên quan nhà cung cấp ở nước ngoài khi thực hiện hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác tại Việt Nam không phân biệt có hay không có cơ sở thường trú tại Việt Nam đều phải kê khai, nộp thuế qua Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Thuế. Bổ sung quy định về các trường hợp khai thuế thay, nộp thuế thay cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có phát sinh hoạt động kinh doanh thương mại điện tử và việc trực tiếp khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có phát sinh hoạt động kinh doanh thương mại điện tử để cải cách thủ tục hành chính, tập trung đầu mối kê khai, đáp ứng việc kê khai, nộp thuế phù hợp với đặc thù của hoạt động kinh doanh TMĐT, đồng thời mở rộng nguồn thu, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Về tính khả thi, các sàn giao dịch TMĐT có chức năng đặt hàng trực tuyến nắm được đầy đủ các thông tin về người mua người bán; thông tin về các giao dịch bán hàng thành công; thông tin về doanh thu, chi phí thông qua sàn của các tổ chức, cá nhân cung cấp hàng hóa, dịch vụ, do đó sàn TMĐT có thể thực hiện việc khai thuế thay, nộp thuế thay cho các cá nhân cung cấp hàng hóa, dịch vụ thông qua sàn. Mặt khác, đây là những thông tin mà sàn có sẵn theo quy định của Bộ Công Thương tại khoản 1 Điều 37 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP. Qua đó, đảm bảo căn cứ pháp lý đầy đủ cho việc thực hiện quyền thu thuế của Việt Nam trong bối cảnh các hoạt động thương mại điện tử xuyên biên giới có xu hướng ngày càng được mở rộng, giải quyết các bất cập trong việc khai thuế, quản lý thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh thương mại điện tử hiện nay.

Nội dung sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 42 như sau:

*“4. Đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài ~~không có cơ sở thường trú tại Việt Nam~~ thì nhà cung cấp ở nước ngoài có nghĩa vụ trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.*

***Đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thông qua sàn giao dịch thương mại điện tử hoặc các nền tảng số thì tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến (bao gồm cả tổ chức trong nước và nước ngoài) hoặc các tổ chức khác có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số không thuộc đối tượng được khai thay, nộp thay thì có nghĩa vụ trực tiếp đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về các đối tượng, hồ sơ, thủ tục khai thuế, nộp thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số.”.***

***b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 90.***

Tại khoản 1 Điều 90 Luật Quản lý thuế quy định:

## “Điều 90. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử

*1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn điện tử để giao cho người mua theo định dạng chuẩn dữ liệu và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịcvh vụ.*

- Theo quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, hiện nay các nhà cung cấp nước ngoài thực hiện hoạt động kinh doanh thương mại điện tử tại Việt Nam thực hiện khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp tính thuế trên tỷ lệ doanh thu.

Loại hóa đơn quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 được căn cứ vào loại hóa đơn quy định tại Luật thuế GTGT năm 2008 (các Điều 9, Điều 10, Điều 14), cụ thể như sau:

+ Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ sử dụng hóa đơn GTGT. Phương pháp khấu trừ áp dụng đối với cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ.

+ Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp trực tiếp sử dụng hóa đơn bán hàng.

Theo dự thảo Luật Thuế GTGT sửa đổi (bản do Ủy ban Tài chính Ngân sách trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội) bổ sung nội dung quy định *về người nộp thuế GTGT là Nhà cung cấp nước ngoài, Chính phủ sẽ có quy định về người nộp thuế trong* *trường hợp nhà cung cấp nước ngoài cung cấp dịch vụ cho người mua là tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp khấu trừ thuế, bảo đảm thống nhất, rõ ràng trong thực hiện và đáp ứng yêu cầu quản lý và Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài, hóa đơn/chứng từ mua dịch vụ của nhà cung cấp nước ngoài.*

Để đồng bộ với pháp luật về thuế GTGT và đảm bảo công bằng đối với các tổ chức, cá nhân khi thực hiện hoạt động kinh doanh TMĐT, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác thì cần sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 90 về nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử. Nội dung bổ sung đảm bảo bao quát hết các trường hợp (liên quan đến sử dụng hóa đơn điện tử của các tổ chức, cá nhân, nhà cung cấp ở nước ngoài kinh doanh TMĐT, kinh doanh dựa trên nền tảng số) và phù hợp với thực tế nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử. Đồng thời với mục tiêu tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, người mua, người bán góp phần tránh việc trốn thuế, gian lận thuế.

 Đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 90 Luật Quản lý thuế như sau:

*“1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn điện tử để giao cho người mua theo định dạng chuẩn dữ liệu và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịcvh vụ.* ***Đối với hóa đơn điện tử của tổ chức, cá nhân kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.***

**2.2. Sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến khai thác, chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan Thuế với các cơ quan liên quan.** Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 15 Luật Quản lý thuế.

Tại khoản 11 Điều 15 Luật Quản lý thuế quy định

*“11. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về quản lý thuế theo quy định của Chính phủ.”*

Thực tiễn vướng mắc: Việc định danh, xác thực cá nhân, tổ chức là vấn đề quan trọng để phòng ngừa các hành vi gian lận, trốn thuế trong hoạt động thương mại điện tử. Tuy nhiên việc kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin của các bộ, ngành, địa phương về hộ tịch, thuế, ngân hàng, viễn thông ... còn chậm và chưa đồng bộ; Việc chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, ngành trong thời gian qua chủ yếu theo phương thức thủ công, chưa được thực hiện theo hình thức điện tử để đảm bảo chính xác, thường xuyên, liên tục, đáp ứng kịp thời yêu cầu quản lý.

Tại điểm d, khoản 1 Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 30/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ giao:

*“1. Bộ Tài chính*

*…d. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan liên quan thực hiện chuẩn hóa, số hóa, kết nối, chia sẻ dữ liệu về thương mại điện tử theo lộ trình cụ thể của từng bộ, ngành”*

Tại điểm c, khoản 5 Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 30/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ giao:

*“5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*

*…c. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng kế hoạch chi tiết về việc chỉ đạo, hướng dẫn ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp phép trong việc kết nối, cung cấp thông tin với cơ quan quản lý thuế liên quan đến giao dịch qua ngân hàng của tổ chức, cá nhân và phối hợp với cơ quan quản lý thuế thực hiện biện pháp cưỡng chế theo quy định của Luật Quản lý thuế. Thời hạn hoàn thành chậm nhất trong quý III năm 2023”*

Tại khoản 5 Công điện số 56/CĐ-TTg ngày 06/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ giao:

*“5. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan:*

*….*

*b) Chỉ đạo tổ chức tín dụng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thực hiện việc cung cấp thông tin của các nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở kinh doanh cố định tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân có thu nhập phát sinh từ các nền tảng xuyên biên giới theo quy định của pháp luật và theo hướng dẫn của cơ quan thuế.*

*c) Có trách nhiệm xây dựng và phát triển hệ thống thanh toán thương mại điện tử quốc gia, các tiện ích tích hợp thanh toán điện tử để sử dụng rộng rãi cho các mô hình thương mại điện tử; thiết lập cơ chế quản lý, giám sát các giao dịch thanh toán hỗ trợ công tác quản lý thuế đối với hoạt động cung cấp dịch vụ xuyên biên giới trong thương mại điện tử theo quy định của Luật Quản lý thuế.”*

Tại khoản 7 Thông báo số 316/TB-VPCP giao:

*“7. Các Bộ, Cơ quan: Công an, Tài chính, Công Thương, Thông tin và Truyền thông, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xây dựng và thống nhất kế hoạch chi tiết về việc kết nối, chia sẻ dữ liệu; rà soát, đánh giá, kiểm tra tình hình thực hiện số hóa, làm giàu cơ sở dữ liệu của mỗi bộ, ngành về hoạt động kinh doanh thương mại điện tử và các mô hình kinh doanh trên nền tảng công nghệ số trong nước và xuyên biên giới. Trên cơ sở đó, giao Bộ Công Thương xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu dùng chung về thương mại điện tử.”*

Để nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong việc phối hợp giữa các bộ, ngành phục vụ công tác quản lý nhà nước nói chung, quản lý thuế đối nói riêng đối với hoạt động thương mại điện tử nhằm mở rộng cơ sở thu, chống thất thu thuế, thúc đẩy tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô, cần thiết luật hoá quy định trách nhiệm của một số Bộ ngành liên quan (Bộ Công Thương, Bộ Công an, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Giao thông Vận tải, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Bộ, ngành liên quan) trong quá trình triển khai phối hợp, kết nối chia sẻ dữ liệu thương mại điện tử để phục vụ công tác quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử.

 Nội dung sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 15 Luật Quản lý thuế như sau:

“11. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về quản lý thuế theo quy định của Chính phủ. ***Bộ Công Thương, Bộ Công an, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Giao thông Vận tải và các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp xây dựng cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin, kết nối để chia sẻ dữ liệu liên quan đến các đối tượng kinh doanh trong lĩnh vực thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số để phục vụ công tác quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, trung gian thanh toán và các ngân hàng khác có trách nhiệm chia sẻ dữ liệu liên quan đến giao dịch trong lĩnh vực thuế, hoạt động thương mại điện tử đảm bảo chống thất thu thuế.”***

Quy định này phù hợp với định hướng, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại các văn bản chỉ đạo như Chỉ thị 18/CT-TTg, Công điện 889/CĐ-TTg, Công điện 56/CĐ-TTg về tăng cường công tác quản lý đối với hoạt động TMĐT, hướng tới xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung về thương mại điện tử.

**2.3. Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc cung cấp thông tin người nộp thuế.** Bộ Tài chính đề xuất bổ sung khoản 4a Điều 98 về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc cung cấp thông tin người nộp thuế.

Tại Điều 98 Luật Quản lý thuế quy định:

*“Điều 98. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc cung cấp thông tin người nộp thuế*

*1. Các cơ quan sau đây có trách nhiệm cung cấp thông tin người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế:*

*a) Cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập và hoạt động có trách nhiệm cung cấp thông tin về nội dung giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép hành nghề, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân cho cơ quan quản lý thuế trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày cấp và cung cấp thông tin khác theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;*

*b) Kho bạc Nhà nước cung cấp thông tin về số tiền thuế đã nộp, đã hoàn của người nộp thuế.*

*2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sau đây có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế:*

*a) Ngân hàng thương mại cung cấp nội dung giao dịch qua tài khoản, số dư tài khoản của người nộp thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;*

*b) Cơ quan quản lý nhà nước về nhà, đất cung cấp thông tin về hiện trạng sử dụng đất, sở hữu nhà của tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân, cá nhân kinh doanh;*

*c) Cơ quan công an cung cấp, trao đổi thông tin liên quan đến đấu tranh phòng, chống tội phạm về thuế; cung cấp thông tin về xuất cảnh, nhập cảnh và thông tin về đăng ký, quản lý phương tiện giao thông;*

*d) Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế khấu trừ của người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;*

*đ) Cơ quan quản lý nhà nước về thương mại có trách nhiệm cung cấp thông tin về chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của Việt Nam và nước ngoài; thông tin về quản lý thị trường.*

*3. Các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế thông qua kết nối mạng trực tuyến, trao đổi dữ liệu điện tử hằng ngày qua hệ thống thông tin người nộp thuế hoặc thông qua cổng thông tin một cửa quốc gia.*

*4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc dữ liệu điện tử người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.*

*5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”*

Theo quy định hiện hành tại Luật Quản lý thuế, các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế. Tại Nghị định số 91/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết Luật Quản lý thuế quy định sàn giao dịch TMĐT có trách nhiệm cung cấp thông tin của các tổ chức, cá nhân kinh doanh trên sàn cho cơ quan thuế định kỳ hàng quý theo phương thức điện tử. Tuy nhiên việc cung cấp thông tin của sàn thương mại điện tử hiện nay chưa đáp ứng đầy đủ thông tin cho công tác quản lý thuế đối với các trường hợp kinh doanh trên các nền tảng mạng xã hội hoặc nền tảng thương mại điện tử khác. Để nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT, ngoài thông tin của các tổ chức, cá nhân kinh doanh trên sàn, cơ quan quản lý thuế cần thu thập thêm thông tin của các tổ chức, cá nhân kinh doanh trên các nền tảng khác (đặc biệt là các nền tảng mạng xã hội như Tiktok, Facebook, zalo, ...). Với phương thức TMĐT, hầu hết các tổ chức, cá nhân bán hàng đều phải thông qua đơn vị trung gian vận chuyển để vận chuyển hàng đến người mua (bao gồm cả hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu qua TMĐT), do đó các đơn vị cung cấp dịch vụ logistic sẽ có các thông tin liên quan đến người bán hàng là các tổ chức, cá nhân. Theo đó, để có thể quản lý hiệu quả đối với hoạt động kinh doanh TMĐT, cần thiết phải bổ sung cơ chế để thu thập thông tin từ các tổ chức cung cấp dịch vụ logistic. Việc luật hoá quy định này góp phần làm vững chắc thêm cơ sở pháp lý đối với quy định về trách nhiệm cung cấp thông tin của các sàn giao dịch TMĐT, phù hợp với định hướng, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại các văn bản chỉ đạo như Chỉ thị 18/CT-TTg, Công điện 889/CĐ-TTg, Công điện 56/CĐ-TTg về tăng cường công tác quản lý đối với hoạt động TMĐT và đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô.

Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 Điều 98 Luật Quản lý thuế như sau**:*“4a. Tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam là tổ chức cung cấp dịch vụ sàn giao dịch thương mại điện tử và tổ chức cung cấp dịch vụ logistic hỗ trợ cho hoạt động thương mại điện tử có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác, đúng hạn và bằng phương thức điện tử cho cơ quan quản lý thuế thông tin của thương nhân, tổ chức, cá nhân có tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình mua bán hàng hóa, dịch vụ trên sàn giao dịch thương mại điện tử, hoặc các thương nhân, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ vận chuyển của tổ chức cung cấp dịch vụ logistic để vận chuyển hàng hoá đến người mua. Chính phủ quy định chi tiết về việc cung cấp thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ sàn giao dịch thương mại điện tử và tổ chức cung cấp dịch vụ logistic.”.***

Đối với đề xuất này, tăng thủ tục đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ logistic. Tuy nhiên việc cung cấp thông tin là trách nhiệm của người nộp thuế và tổ chức cá nhân có liên quan và các thông tin này là những thông tin có sẵn của các tổ chức cung cấp dịch vụ logistic có thể cung cấp ngay cho cơ quan quản lý thuế bằng phương thức điện tử. Thủ tục đã được quy định tại Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ; quy định này nhằm luật hóa và bổ sung đối tượng phải cung cấp thông tin là đơn vị logistic.

**3. Hiện đại hóa công tác quản lý thuế, đẩy mạnh triển khai chuyển đổi số, hóa đơn điện tử tạo động lực tăng trưởng kinh tế**

Tại khoản 1 Điều 11 Luật Quản lý thuế quy định:

***“Điều 11. Hiện đại hóa công tác quản lý thuế***

*1. Công tác quản lý thuế được hiện đại hóa về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính, bộ máy tổ chức, đội ngũ công chức, viên chức, áp dụng rộng rãi công nghệ thông tin, kỹ thuật hiện đại trên cơ sở dữ liệu thông tin chính xác về người nộp thuế để kiểm soát được tất cả đối tượng chịu thuế, căn cứ tính thuế; bảo đảm dự báo nhanh, chính xác số thu của ngân sách nhà nước; phát hiện và xử lý kịp thời các vướng mắc, vi phạm pháp luật về thuế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế. Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Nhà nước bảo đảm các nguồn lực tài chính để thực hiện nội dung quy định tại khoản này.”*

Căn cứ Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 18/6/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô; Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Theo đó, công tác quản lý được hiện đại hóa sẽ cần bổ sung các nội dung “***đẩy mạnh triển khai chuyển đổi số, quy định về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, sử dụng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử để tổ chức các biện pháp quản lý việc thực hiện nghĩa vụ về thuế***”để củng cố căn cứ pháp lý cho việc sử dụng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử từ đó góp phần làm thay đổi thói quen của người tiêu dùng, hướng tới bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, xây dựng môi trường kinh doanh minh bạch.

Thực tiễn vướng mắc, bất cập: Hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin, chuyển đổi số, cơ sở vật chất, tăng cường đào tạo, chuyển giao công nghệ và đẩy mạnh tuyên truyền hỗ trợ NNT là một trong những nội dung được quan tâm, chú trọng trong chiến lược cải cách hiện đại hóa ngành Thuế, ngành Hải quan đến năm 2030. Bên cạnh đó, để phục vụ mục tiêu phát triển KTXH, hằng năm các nhiệm vụ của Chính phủ, Bộ Tài chính giao cho Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan thực hiện với khối lượng công việc rất lớn, nhiều nội dung giao phát sinh đột xuất cần phải thực hiện ngay, nếu ngành Thuế, Hải quan không được quy định nguồn lực tài chính từ NSNN, chủ động bố trí kinh phí hiện đại hóa, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số... kịp thời sẽ ảnh hưởng đến việc cung cấp các dịch vụ công trực tuyến của ngành Thuế, ngành Hải quan đối với NNT và bảo đảm an ninh, an toàn cơ sở dữ liệu của NNT, dữ liệu hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử...

Để đảm bảo cho công tác quản lý, thu thuế xuất nhập khẩu, Tổng cục Hải quan phải thực hiện các nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, kiểm soát chống buôn lậu, gian lận thương mại; phát hiện xử lý các trường hợp gian lận xuất xứ (C/0), áp mã hàng hoá (qua công tác phân tích phân loại) vi phạm sở hữu trí tuệ…

Công tác kiểm tra Hải quan: là việc cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ hải quan, các chứng từ, tài liệu liên quan và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải.

Công tác kiểm soát Hải quan: là biện pháp tuần tra, điều tra, xác minh hoặc biện pháp nghiệp vụ khác do cơ quan hải quan áp dụng để phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và hành vi khác vi phạm pháp luật về hải quan.

Công tác giám sát Hải quan: là biện pháp nghiệp vụ do cơ quan Hải quan áp dụng để đảm bảo sự nguyên trạng của hàng hóa, sự tuân thủ quy định của pháp luật trong việc bảo quản, lưu giữ, xếp dỡ, vận chuyển, sử dụng hàng hóa, xuất cảnh, quá cảnh, phương tiện vận tải đang thuộc đối tượng quản lý hải quan.

Như vậy, công tác thu thuế xuất nhập khẩu thực hiện thông qua các công tác nghiệp vụ chủ yếu nêu trên làm cơ sở xác định số thuế phải nộp của người nộp thuế; đảm bảo tính đúng, tính đủ.

Cơ chế, chính sách thuế thường xuyên được sửa đổi, bổ sung, thay thế phù hợp với chỉ đạo của Chính phủ, đáp ứng yêu cầu của NNT, nên ngành Thuế, ngành Hải quan cũng phải thường xuyên nâng cấp, mở rộng hệ thống ứng dụng CNTT hiện hành đáp ứng các yêu cầu quản lý thuế mới, tăng cường công tác hỗ trợ người nộp thuế, đẩy mạnh phát triển các dịch vụ thuế, hải quan điện tử, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi số của ngành Thuế, ngành Hải quan nói riêng, của Chính phủ nói chung. Điều này đòi hỏi trình tự, thủ tục triển khai đầu tư ứng dụng CNTT phải được thực hiện kịp thời, nhanh chóng đáp ứng kịp thời về hiệu lực theo các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực thuế.

Nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thu và chống thất thu thuế thông qua việc thay đổi thói quen của người tiêu dùng lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ, hướng tới bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, xây dựng môi trường kinh doanh minh bạch, Tổng cục Thuế đã báo cáo Bộ Tài chính cho phép triển khai chương trình “Hóa đơn may mắn” (thí điểm)trên toàn quốc từ Quý II năm 2022, qua đó việc tạo thói quen lấy hóa đơn từng bước được lan tỏa và đã có hiệu quả nhất định. Tuy nhiên, việc kiểm soát theo hình thức gián tiếp thông qua người tiêu dùng để đáp ứng yêu cầu quản lý thuế chưa được quy định cụ thể trong nội dung chi về nghiệp vụ của ngành thuế. Do đó cần phải bổ sung thêm căn cứ pháp lý về nội dung này để củng cố căn cứ pháp lý cho việc tổ chức thực hiện và xây dựng dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước của ngành thuế hàng năm.

Tại Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, trong đó:

Khoản 4 Mục *IV “- Đổi mới quy trình quyết định về ngân sách nhà nước bảo đảm thực chất, đi đôi với giám sát việc thực hiện ngân sách, từng bước thay thế việc ban hành các nghị quyết bằng các đạo luật về tài chính, ngân sách.”.*

Khoản 4 Mục IV *“Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức với ba trụ cột chính: Tổ chức bộ máy; công vụ, công chức; hành chính điện tử và chuyển đổi số. Đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt bỏ các thủ tục không cần thiết, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp, cản trở cạnh tranh lành mạnh; áp dụng hiệu quả dịch vụ công trực tuyến; xây dựng nền kinh tế số, chính phủ số, xã hội số. Tiếp tục cải cách, nâng cao hiệu quả quản lý tài chính công, chất lượng dịch vụ công; sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, bảo đảm chất lượng, hoạt động hiệu quả.”.*

Do đó, đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11 Luật Quản lý thuế như sau: “Công tác quản lý thuế được hiện đại hóa về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính, bộ máy tổ chức, đội ngũ công chức, viên chức, áp dụng rộng rãi công nghệ thông tin,  kỹ thuật hiện đại trên cơ sở dữ liệu thông tin chính xác về người nộp thuế ***và kết quả kiểm tra, giám sát, phân tích dữ liệu*** để kiểm soát được tất cả đối tượng chịu thuế, căn cứ tính thuế; bảo đảm dự báo nhanh, chính xác số thu của ngân sách nhà nước; phát hiện và xử lý kịp thời các vướng mắc, vi phạm pháp luật về thuế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế; ***đẩy mạnh triển khai chuyển đổi số, xây dựng hải quan số, hải quan thông minh, quy định về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, sử dụng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử để tổ chức các biện pháp quản lý việc thực hiện nghĩa vụ về thuế***. Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Nhà nước bảo đảm các nguồn lực tài chính để thực hiện nội dung quy định tại khoản này; ***trong đó nguồn lực bố trí từ Ngân sách Nhà nước để thực hiện các nội dung hiện đại hóa (gồm: hệ thống công nghệ thông tin, chuyển đổi số, hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, cơ sở vật chất, trang thiết bị kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, phân tích phân loại, các nhiệm vụ chuyên môn khác phục vụ công tác quản lý thuế) không quá 0,5% trên dự toán thu Ngân sách Nhà nước được Quốc hội giao hằng năm. Chính phủ quy định chi tiết khoản này.***”.

Việc quy định nội dung nguồn lực NSNN cho hiện đại hóa công tác quản lý thuế và cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử nhằm thực hiện Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; các giải pháp trọng tâm tại Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 18/6/2024 của Chính phủ trong đó quyết liệt triển khai chuyển đổi số, quy định về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử nhất là đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số trong thu, chi ngân sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thu, chi ngân sách nhà nước; bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời. Đây là quy định để bảo đảm nguồn lực tài chính hỗ trợ công cụ thu NSNN, thực hiện hiện đại hóa ngành Thuế, ngành Hải quan để phục vụ tốt nhất cho việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ để thực hiện nhiệm vụ, nguồn thu NSNN hằng năm được Quốc hội giao:

a) Cụ thể hóa các nội dung Điều 11 vì tại khoản 1 Điều 11 có quy định *“Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Nhà nước bảo đảm các nguồn lực tài chính để thực hiện nội dung quy định tại khoản này”* nhưng chưa cụ thể sử dụng nguồn lực nào chủ yếu chi cho công tác hiện đại hóa và cấp có thẩm quyền nào quy định, hướng dẫn để thực hiện trong từng thời kỳ. Trên cơ sở nghiên cứu Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Điều 120, khoản 2 có quy đinh *“Mức chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội được tính trên cơ sở số phần trăm của dự toán thu, chi bảo hiểm xã hội…”*; đồng thời tại một số Luật hiện hành (*Khoản 1 Điều 49 Luật Khoa học và công nghệ (số 13/VBHN-VPQH 08/7/2022); Khoản 1 Điều 96 Luật Giáo dục (số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019))* có quy định về kinh phí đảm bảo hoạt động.

Theo đó, bổ sung nội dung tại khoản 1 Điều 11 Luật Quản lý thuế quy định nguyên tắc: nguồn lực bố trí từ ngân sách nhà nước không quá 0,5% trên dự toán thu Ngân sách Nhà nước được Quốc hội giao hằng năm; Chính phủ quy định, hướng dẫn chi tiết khoản này để thực hiện phù hợp với quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công,...hiện hành.

b) Việc bổ sung quy định trong khoản 1 Điều 11 Luật Quản lý thuế nội dung nêu trên: không phải là cơ chế tài chính đặc thù mới mà đây là quy định để bảo đảm nguồn lực cho thực hiện hiện đại hóa ngành Thuế, ngành Hải quan phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ để thực hiện nhiệm vụ, nguồn thu NSNN hằng năm được Quốc hội giao. Việc lập dự toán, phân bổ, chấp hành, quyết toán hằng năm, Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan bảo đảm theo đúng quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công,... nên không chồng chéo với các Luật hiện hành. Đồng thời, việc xây dựng dự toán hằng năm cho hiện đại hóa phải phù hợp với nhu cầu thực tế, khả năng thực hiện và giải ngân để bảo đảm không được vượt quá mức đã quy định; không để tình trạng chuyển nguồn không đúng quy định, bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

c) Việc chi hiện đại hóa công tác quản lý thuế nhằm mục đích chủ yếu là để phục vụ người người dân, doanh nghiệp, các tổ chức có liên quan được nhanh chóng, thuận lợi, thân thiện, an toàn, bảo mật, tránh tác động chủ quan từ công chức thuế, hải quan… được thực hiện trên cơ sở trang thiết bị hiện đại, ứng dụng công nghệ mới được liên tục cập nhật *(việc hiện đại hóa không phải chỉ để cho nội bộ ngành thuế, hải quan thụ hưởng)*. Đồng thời, công tác tuyên truyền hỗ trợ NNT, đào tạo bồi dưỡng công chức chuyên nghiệp để đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa và phục vụ người dân, doanh nghiệp.

d) Việc chi hiện đại hóa công tác quản lý thuế góp phần đảm bảo thực hiện thu NSNN theo dự toán thu NSNN được Quốc hội giao, bảo đảm thực hiện chính sách tài khóa, ổn định kinh tế vĩ mô theo đúng tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, như:

 - Đầu tư mới hệ thống công nghệ thông tin (phần cứng, phần mềm): cho công tác quản lý thuế mới theo yêu cầu tái thiết quy trình nghiệp vụ, cho chuyển đổi số theo yêu cầu của Chính phủ, hải quan số, hải quan thông minh.

- Duy trì hệ thống công nghệ thông tin, trang thiết bị hiện có (hằng năm cần bố trí bình quân 10-15% nguyên giá).

- Hạ tầng truyền thông, internet.

- Trang thiết bị chuyên dùng: máy soi container, hàng hóa; phân tích, phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu; ô tô, tàu thuyền, công cụ hỗ trợ phục vụ chống buôn lậu...

- Duy trì, sửa chữa, nâng cấp... cơ sở vật chất.

- Các nghiệp vụ chuyên môn riêng có: chống buôn lậu, kiểm tra, kiểm soát, tình báo hải quan nhằm ngăn chặn các hành vi trốn lậu thuế, vi phạm pháp luật và đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ thuế, hải quan; huấn luyện và nuôi chó nghiệp vụ; quản lý rủi ro, tuân thủ; Chi bồi thường thiệt hại cho tổ chức và cá nhân theo quy định của pháp luật trong hoạt động nghiệp vụ; Chi đảm bảo hoạt động của các trang thiết bị đặc thù...

Tại Nghị quyết số 1094/NQ-UBTVQH13 ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về cơ chế quản lý tài chính và biên chế đối với Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, trong đó Điều 1:Phân bổ dự toán chi hàng năm của Tổng cục Hải quan theo mức ổn định là 2,1% và Tổng cục Thuế là 1,8% trên dự toán thu ngân sách nhà nước hàng năm do Quốc hội giao (không bao gồm: thu tại xã, thu xổ số kiến thiết, thu từ việc bán cổ phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước, thu khác của ngân sách), trong đó tỷ lệ phân bổ cho chi đầu tư xây dựng tối thiểu 10%, mua sắm hiện đại hóa trang thiết bị tối thiểu 25%, chi thường xuyên tối đa 65%. Do đó, theo tỷ lệ nên trên thì mua sắm hiện đại hóa trang thiết bị đối với Tổng cục Hải quan tối thiểu là 0,525% (2,1% x 25%), đối với Tổng cục Thuế là 0,45% (1,8% x 25%). Theo đó, tỷ lệ bình quân mua sắm hiện đại hóa trang thiết bị cả Tổng cục Thuế và Tổng cục Hải quan xấp xỉ 0,5% trên dự toán thu NSNN.

Do vậy, đề xuất ***nguồn lực bố trí từ Ngân sách Nhà nước để thực hiện các nội dung hiện đại hóa*** *(gồm: hệ thống công nghệ thông tin, chuyển đổi số, hóa đơn điện tử, cơ sở vật chất, trang thiết bị kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, phân tích phân loại, các nhiệm vụ chuyên môn khác phục vụ công tác quản lý thuế)****) không quá 0,5% trên dự toán thu Ngân sách Nhà nước được Quốc hội giao hằng năm.***

Việc bố trí dự toán hằng năm được lập theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước theo khả năng thực hiện và giải ngân hằng năm bảo đảm không đề nghị dự toán vượt quá mức đã quy định.

**VII. LUẬT DỰ TRỮ QUỐC GIA**

1. Bổ sung thêm 1 điểm là điểm đ vào khoản 1, Điều 35, như sau: *“đ) Phục vụ đối ngoại của Đảng và Nhà nước”.*

**Lý do sửa đổi:**

Luật Dự trữ Quốc gia hiện hành chưa có quy định về thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ đối với việc nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia *“phục vụ đối ngoại của Lãnh đạo Đảng và Nhà nước”.* Theo đó, chưa có cơ sở pháp lý đầy đủ phát huy hết hiệu quả công tác đối ngoại, ngoại giao để mang lại những đóng góp gián tiếp vào phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Việc bổ sung nội dung này nhằm tạo cơ sở pháp lý rõ ràng trong các trường hợp Lãnh đạo Đảng và Nhà nước đã sử dụng nguồn gạo DTQG để làm quà tặng (viện trợ nước ngoài).

Theo hướng này, bổ sung thêm điểm d vào khoản 2, Điều 35 như sau:

*“d) Trường hợp xuất hàng dự trữ quốc gia Phục vụ đối ngoại của Đảng và Nhà nước, Bộ Ngoại giao hoặc các bộ, ngành phối hợp với Bộ Ngoại giao có văn bản đề nghị Bộ Tài chính thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.”.*

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 và Điều 13 Luật Dự trữ Quốc gia để chuyển thẩm quyền quyết định ngân sách trung ương mua bù hàng dự trữ quốc gia đã xuất cấp từ Ủy ban thường vụ Quốc hội sang Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể:

+ Bỏ điểm b khoản 2 Điều 12

+ Bỏ điểm d khoản 1 Điều 13

+ Bổ sung thêm 1 điểm là điểm d vào khoản 2 Điều 13 Luật Dự trữ quốc gia, như sau:

*“d) Quyết định ngân sách trung ương mua bù hàng dự trữ quốc gia đã xuất cấp trong năm từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước”.*

**Lý do sửa đổi:**

Điều 12 Luật Dự trữ quốc gia quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội, Ủy ban thường vụ quốc hội. Theo đó, Quốc hội có nhiệm vụ, thẩm quyền quyết định mức phân bổ ngân sách trung ương cho dự trữ quốc gia hàng năm; Ủy ban thường vụ Quốc hội có nhiệm vụ quyết định mức bổ sung từ ngân sách trung ương cho DTQG hàng năm và quyết định ngân sách trung ương mua bù hàng DTQG đã xuất cấp. Thực tế từ năm 2013 đến năm 2023, Chính phủ đã trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bổ sung kinh phí từ từ nguồn dự phòng NSTW hàng năm để mua bù hàng dự trữ quốc gia đã xuất cấp.

Tuy nhiên, do quy trình trình cấp có thẩm quyền quyết định kinh phí mua mua bù hàng dự trữ quốc gia còn qua nhiều cấp, mất nhiều thời gian (từ khi Chính phủ có văn bản trình đến khi UBTVQH có nghị quyết phê duyệt mất khoảng 2 tháng), trong khi đó các mặt hàng dự trữ quốc gia mua bù thường theo thời vụ (như mặt hàng lương thực, hạt giống cây trồng), hoặc phải đặt hàng, nhập khẩu từ nước ngoài (các mặt hàng an ninh, quốc phòng; một số mặt hàng vật tư nông nghiệp), việc bổ sung kinh phí chưa được kịp thời dẫn tới công tác triển khai thực hiện còn kéo dài (hoặc lỡ thời vụ), không kịp thực hiện trong năm kế hoạch phải chuyển dự toán sang năm sau thực hiện.

Điều 7 Luật Dự trữ Quốc gia quy định nguyên tắc *“…Hàng dự trữ quốc gia sau khi xuất cấp phải được bù lại đủ kịp thời”*, như vậy việc bố trí ngân sách trung ương mua bù hàng DTQG là hoàn toàn phù hợp và là điều kiện cần thiết để thực hiện nguyên tắc đã được quốc hội quy định rõ tại Luật DTQG nêu trên. Bên cạnh đó, thực tế trong nhiều năm qua, ngân sách trung ương mua bù hàng DTQG được bố trí từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương. Theo quy định tại Luật Ngân sách Nhà nước và Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Ngân sách nhà nước, việc quyết định sử dụng dự phòng ngân sách trung ương (đối với các khoản chi trên 3 tỷ) do Thủ tướng Chính phủ Quyết định và định kỳ báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Như vậy, việc quy định Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định ngân sách trung ương mua bù hàng DTQG là không cần thiết, không phù hợp với đặc thù của hoạt động DTQG. Để cải cách thủ tục hành chính, đảm bảo tính kịp thời cho hoạt động Dự trữ Quốc gia và thuận lợi trong thực hiện các quy trình, thủ tục theo quy định của pháp luật DTQG và pháp luật về NSNN, cần thiết phân cấp, thẩm quyền quyết định ngân sách trung ương mua bù hàng DTQG cho Thủ tướng Chính phủ.

Trên đây là Bản thuyết minh chi tiết các nội dung sửa đổi, bổ sung dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật Dự trữ quốc gia./.

1. Thông báo số 386/TB-VPCP ngày 16/8/2024, Thông báo số 322/TB-VPCP ngày 15/7/2024 và kết luận của Lãnh đạo Chính phủ tại cuộc họp Chuyên đề xây dựng pháp luật ngày 24/8/2024. [↑](#footnote-ref-1)
2. 07 Luật gồm: (1) Luật Chứng khoán; (2) Luật Kế toán; (3) Luật Kiểm toán độc lập; (4) Luật Ngân sách nhà nước; (5) Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; (6) Luật Quản lý thuế; (7) Luật Dự trữ quốc gia. [↑](#footnote-ref-2)
3. Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 01/9/2024, Thông báo số 386/TB-VPCP ngày 16/8/2024 và Thông báo số 322/TB-VPCP ngày 15/7/2024 đã giao Bộ Tài chính chủ trì soạn thảo Luật này theo trình tự, thủ tục rút gọn. [↑](#footnote-ref-3)
4. Quy định tại Luật KTĐL hiện hành: i) Quy định về đăng ký và quản lý hành nghề kiểm toán; công khai danh sách doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam và kiểm toán viên hành nghề;. [↑](#footnote-ref-4)
5. Mức xử phạt hiện nay: đối với lĩnh vực kiểm toán độc lập mức phạt tiền tối đa là 50 triệu đồng đối với cá nhân và 100 triệu đồng đối với tổ chức. [↑](#footnote-ref-5)
6. (1). Bị phạt tù chung thân hoặc ít nhất 5 năm lao động hoặc phạt tiền tối đa 50 triệu won đối với hành vi vi phạm nghiêm trọng chuẩn mực kiểm toán, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp; nhận hối lộ từ khách hàng; làm giả số liệu, thay đổi thông tin, hủy thông tin giấy tờ kiểm toán; Che giấu, gian dối sự thật; không báo cáo hành vi sai trái của giám đốc đơn vị được kiểm toán.

(2). Phạt tù lao động =< 3 năm hoặc phạt tiền tối đa 30 triệu won đối với hành vi về không nộp báo cáo tài chính; trốn tránh, từ chối, can thiệp vào việc kiểm tra chất lượng, không cung cấp tài liệu theo yêu cầu; không chỉ định KTV trong thời gian quy định; tiết lộ thông tin, chiếm dụng thông tin mật; không lập BCTC; can thiệp sai trái vào hoạt động kiểm toán.

(3). Phạt tù lao động =< 1 năm hoặc phạt tiền tối đa 10 triệu won đối với hành vi về không tuân thủ yêu cầu của UBCK; chỉ định KTV vi phạm quy định; không nộp BC kiểm toán theo quy định; Không ghi KTV và ý kiến kiểm kiểm toán của KTV.

(4). Tịch thu tang vật khi lợi ích có được do vi phạm.

(5). Phạt hành chính: (i). tối đa 50 triệu won với các hành vi không báo cáo; không lưu giữ và công bố báo cáo KiT; (ii). tối đa 30 triệu won với hành vi không thiết lập hệ thống KSNB; không báo cáo tình hình hoạt động của hệ thống KSNB; không lập báo cáo về tình hình hoạt động của công ty; Không kiểm toán về BC tình hình hoạt động của hệ thống KSNB, không nêu ý kiến kiểm toán; công ty không cung cấp dữ liệu thông tin hoặc chi phí để thực hiện nhiệm vụ của KTV hoặc UB kiểm toán; KTV không tham dự cuộc họp chung của đại hội cổ đông; (iii). tối đa 5 triệu won với hành vi không báo cáo; không lưu giữ và công bố báo cáo KiT. Cá nhân đã bị phạt tù thì cũng đồng thời áp dụng phạt tiền theo quy định. [↑](#footnote-ref-6)
7. Ví dụ: KTV không thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp; Các bằng chứng thu thập có sự mâu thuẫn nhưng KTV không có đánh giá, nhận xét về sự mâu thuẫn; Mức trọng yếu được KTV xác định nhưng không phù hợp với chuẩn mực kiểm toán dẫn đến rủi ro kiểm toán; KTV không dựa trên cơ sở xác định mức trọng yếu, không sử dụng mức trọng yếu làm cơ sở để xác định chọn mẫu theo yêu cầu của chuẩn mực kiểm toán; [↑](#footnote-ref-7)
8. Doanh thu trung bình của 01 DNKT (năm 2023 có gần 230 DNKT) là 20 tỷ đồng/1 DNKT; nhóm DNKT thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng (khoảng 30-40 DNKT) dao động từ 110 - 120 tỷ đồng/1 DNKT. [↑](#footnote-ref-8)
9. Quy định tại Luật KTĐL hiện hành: 1. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại Điều 59 của Luật này thì bị xử lý theo các hình thức sau:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền;

c) Ngoài hình thức xử lý quy định tại điểm a và điểm b của khoản này, tổ chức, cá nhân vi phạm có thể bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán, chứng chỉ kiểm toán viên, Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán, đình chỉ đăng ký hành nghề hoặc cấm tham gia hoạt động kiểm toán độc lập. [↑](#footnote-ref-9)
10. Quy định tại Luật KTĐL hiện hành: 2. Cá nhân vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự. [↑](#footnote-ref-10)
11. Các vụ án như FLC Faros, Tân Hoàng Minh,.... [↑](#footnote-ref-11)
12. Quy định tại Luật KTĐL hiện hành: **Điều 16.** Những người không được đăng ký hành nghề kiểm toán:

1. Cán bộ, công chức, viên chức.

2. Người đang bị cấm hành nghề kiểm toán theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; người đã bị kết án một trong các tội về kinh tế, chức vụ liên quan đến tài chính, kế toán mà chưa được xóa án; người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở chữa bệnh, đưa vào cơ sở giáo dục.

3. Người có tiền án về tội kinh tế từ nghiêm trọng trở lên.

4. Người có hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán, kiểm toán và quản lý kinh tế bị xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn một năm, kể từ ngày có quyết định xử phạt.

5. Người bị đình chỉ hành nghề kiểm toán. [↑](#footnote-ref-12)
13. Chi nhánh có ít nhất hai KTV hành nghề, trong đó có Giám đốc chi nhánh. Hai KTV hành nghề không được đồng thời là KTV đăng ký hành nghề tại trụ sở chính hoặc chi nhánh khác của DNKT. [↑](#footnote-ref-13)
14. Tuân thủ theo quy định tại Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán do Bộ Tài chính ban hành. [↑](#footnote-ref-14)
15. Quy định tại Luật KTĐL hiện hành: 2. Bố trí nhân sự có trình độ chuyên môn phù hợp để bảo đảm chất lượng dịch vụ kiểm toán; quản lý hoạt động nghề nghiệp của kiểm toán viên hành nghề. [↑](#footnote-ref-15)
16. Quy định tại Luật KTĐL hiện hành: 8. Trường hợp ký hợp đồng kiểm toán với một doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam từ ba năm liên tục trở lên thì phải yêu cầu doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam thay đổi kiểm toán viên hành nghề ký báo cáo kiểm toán. [↑](#footnote-ref-16)
17. Quy định tại Luật KTĐL hiện hành:1.Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam không được bố trí kiểm toán viên hành nghề thực hiện kiểm toán cho một đơn vị có lợi ích công chúng trong năm năm tài chính liên tục. [↑](#footnote-ref-17)
18. Thực tế có nhóm doanh nghiệp thuộc cùng hệ sinh thái có các giao dịch trao đổi qua lại lẫn nhau, trong đó có thể có mục đích tăng vốn khống, vốn ảo đột biến để nhằm mục đích phát hành trái phiếu sau này. [↑](#footnote-ref-18)
19. (1). Doanh thu hàng năm của công ty không vượt quá 10 triệu đô la; (2). Tổng tài sản không quá 10 triệu đô la; (3). Công ty không có quá 50 nhân viên. [↑](#footnote-ref-19)
20. (1). Tổng doanh số bán hàng >= 50 tỷ won; (2). Tổng tài sản >= 50 tỷ won; (3). Một công ty không đáp ứng được ít nhất 3 trong số các tiêu chí sau đây: (a) Tổng TS=<12 tỷ won; b) Tổng nợ phải trả =< 7 tỷ won; c) Doanh số trong năm trước đó =< 10 tỷ won; d) Số lượng nhân viên < 100 người. [↑](#footnote-ref-20)
21. (1). Có DT < 100.000 RM trong năm tài chính hiện tại và 2 năm tài chính gần nhất; (2). Tổng Tài sản <300.000 RM trong năm tài chính hiện tại và 2 năm tài chính gần nhất; (3). Có <5 nhân viên cuối năm tài chính hiện tại và 2 năm tài chính gần nhất. [↑](#footnote-ref-21)
22. Điều 37 Luật KTĐL, các đơn vị được kiểm toán bắt buộc: (1) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; (2) Tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng; (3) Tổ chức tài chính, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm; (4) Công ty đại chúng, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán; (5) Doanh nghiệp nhà nước, trừ doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật phải được kiểm toán đối với báo cáo tài chính hàng năm; (6) Doanh nghiệp, tổ chức thực hiện dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng vốn nhà nước, trừ các dự án trong lĩnh vực thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật phải được kiểm toán đối với báo cáo quyết toán dự án hoàn thành; (7) Doanh nghiệp, tổ chức có vốn góp của Nhà nước và dự án sử dụng vốn nhà nước khác do Chính phủ quy định phải được kiểm toán đối với báo cáo tài chính hàng năm hoặc báo cáo quyết toán dự án hoàn thành; (8) Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam phải được kiểm toán đối với báo cáo tài chính hàng năm. [↑](#footnote-ref-22)
23. Theo Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2023 thì tiêu chí phân loại ***doanh nghiệp vừa*** tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ theo quy mô về số lao động, doanh thu hoặc nguồn vốn như sau: (1). Đối với lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản; Công nghiệp và xây dựng (có Số lao động là không quá 200 người và Doanh thu không quá 200 tỷ đồng hoặc có nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng); (2). Đối với lĩnh vực Thương mại và dịch vụ (có số lao động là không quá 100 người và Doanh thu không quá 300 tỷ đồng hoặc có nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng). [↑](#footnote-ref-23)
24. Điểm c Khoản 4 Điều 1 Quyết định số 1726/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thị trường chứng khoán đến năm 2030 [↑](#footnote-ref-24)
25. Cố tình phản ánh không trung thực tình hình tài chính nhằm mục đích đi vay, đẩy giá cổ phiếu hoặc che dấu những khoản lợi nhuận để hưởng lợi về thuế. [↑](#footnote-ref-25)
26. Trường hợp này không bắt buộc phải áp dụng Chuẩn mực về kế toán. [↑](#footnote-ref-26)
27. Mô hình cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thuộc Bộ ngoại giao không được bố trí người có chuyên môn về tài chính, kế toán, thực tế phải bố trí cán bộ ngoại giao làm kế toán.

Mô hình thương vụ Việt Nam tại nước ngoài thuộc Bộ Công thương, có những nơi chỉ bố trí 1-2 người làm công tác thương mại, không có người có chuyên môn về kế toán... [↑](#footnote-ref-27)
28. Có đơn vị không được giao định biên nhưng vẫn quản lý nguồn lực lớn của Nhà nước; nhưng có đơn vị bố trí không đủ cán bộ kế toán so với công việc. [↑](#footnote-ref-28)
29. Tính đến tháng 6/2023 cả nước có khoảng 37.619 cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập; Tính đến tháng 5/2024 có 10.595 đơn vị là UBND cấp xã.

Các địa phương có nhiều mô hình tổ chức đoàn thể, hội (như hội cựu chiến binh, mặt trận tổ quốc cấp huyện,...) chỉ có khoảng 2-3 người, không thể bố trí 1 vị trí việc làm về kế toán. [↑](#footnote-ref-29)
30. Quy định tại Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán do Bộ Tài chính ban hành. [↑](#footnote-ref-30)
31. Phiên bản năm 2023 của chuẩn mực quốc tế về kiểm toán độc lập. [↑](#footnote-ref-31)
32. Quy định trường hợp ký hợp đồng kiểm toán với một DNKT từ ba năm liên tục trở lên thì phải yêu cầu DNKT thay đổi KTV hành nghề ký báo cáo kiểm toán. [↑](#footnote-ref-32)
33. Bổ sung nội dung: “Bảo đảm tính độc lập theo quy định của pháp luật”. [↑](#footnote-ref-33)
34. Thực tế có nhóm doanh nghiệp thuộc cùng hệ sinh thái có các giao dịch trao đổi qua lại lẫn nhau, trong đó có thể có mục đích tăng vốn khống, vốn ảo đột biến để nhằm mục đích phát hành trái phiếu sau này. [↑](#footnote-ref-34)
35. (1). Doanh thu hàng năm của công ty không vượt quá 10 triệu đô la; (2). Tổng tài sản không quá 10 triệu đô la; (3). Công ty không có quá 50 nhân viên. [↑](#footnote-ref-35)
36. (1). Tổng doanh số bán hàng >= 50 tỷ won; (2). Tổng tài sản >= 50 tỷ won; (3). Một công ty không đáp ứng được ít nhất 3 trong số các tiêu chí sau đây: (a) Tổng TS=<12 tỷ won; b) Tổng nợ phải trả =< 7 tỷ won; c) Doanh số trong năm trước đó =< 10 tỷ won; d) Số lượng nhân viên < 100 người. [↑](#footnote-ref-36)
37. (1). Có DT < 100.000 RM trong năm tài chính hiện tại và 2 năm tài chính gần nhất; (2). Tổng Tài sản <300.000 RM trong năm tài chính hiện tại và 2 năm tài chính gần nhất; (3). Có <5 nhân viên cuối năm tài chính hiện tại và 2 năm tài chính gần nhất. [↑](#footnote-ref-37)
38. Điều 37 Luật KTĐL, các đơn vị được kiểm toán bắt buộc: (1) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; (2) Tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng; (3) Tổ chức tài chính, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm; (4) Công ty đại chúng, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán; (5) Doanh nghiệp nhà nước, trừ doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật phải được kiểm toán đối với báo cáo tài chính hàng năm; (6) Doanh nghiệp, tổ chức thực hiện dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng vốn nhà nước, trừ các dự án trong lĩnh vực thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật phải được kiểm toán đối với báo cáo quyết toán dự án hoàn thành; (7) Doanh nghiệp, tổ chức có vốn góp của Nhà nước và dự án sử dụng vốn nhà nước khác do Chính phủ quy định phải được kiểm toán đối với báo cáo tài chính hàng năm hoặc báo cáo quyết toán dự án hoàn thành; (8) Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam phải được kiểm toán đối với báo cáo tài chính hàng năm. [↑](#footnote-ref-38)
39. Theo Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2023 thì tiêu chí phân loại ***doanh nghiệp vừa*** tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ theo quy mô về số lao động, doanh thu hoặc nguồn vốn như sau: (1). Đối với lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản; Công nghiệp và xây dựng (có Số lao động là không quá 200 người và Doanh thu không quá 200 tỷ đồng hoặc có nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng); (2). Đối với lĩnh vực Thương mại và dịch vụ (có số lao động là không quá 100 người và Doanh thu không quá 300 tỷ đồng hoặc có nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng). [↑](#footnote-ref-39)
40. Mức xử phạt hiện nay: đối với lĩnh vực kiểm toán độc lập mức phạt tiền tối đa là 50 triệu đồng đối với cá nhân và 100 triệu đồng đối với tổ chức. [↑](#footnote-ref-40)
41. Ví dụ như thời gian vừa qua trên thị trường đã xảy ra một số vụ án nghiêm trọng: (1). Vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản xảy ra tại [Công ty TNHH thương mại dịch vụ khách sạn Tân Hoàng Minh](https://nhandan.vn/khoang-50-bi-hai-trong-vu-an-xay-ra-tai-tan-hoang-minh-da-trinh-bao-post703349.html), nằm trong hệ sinh thái của tập đoàn Tân Hoàng Minh; (2). Vụ án thao túng thị trường chứng khoán, Lừa đảo chiếm đoạt tài sản xảy ra tại Công ty CP Tập đoàn FLC, Công ty CP Chứng khoán BOS, Công ty CP Xây dựng FLC Faros và các công ty liên quan, nằm trong hệ sinh thái của tập đoàn FLC; (3). Vụ án "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Rửa tiền, Vận chuyển trái phép tiền tệ qua biên giới" xảy ra tại Tập đoàn Vạn Thịnh Phát, Ngân hàng SCB. [↑](#footnote-ref-41)
42. Như các hành vi không thực hiện nghĩa vụ thông báo, báo cáo cho Bộ Tài chính của DNKT, KTV hay hành vi liên quan đến việc đảm bảo, duy trì điều kiện của DNKT và KTV hành nghề [↑](#footnote-ref-42)
43. Một số nước quy định số tiền phạt đối với DNKT, KTV có giá trị rất lớn. Ví dụ: ở Anh năm 2017, Hội đồng báo cáo tài chính Anh (FRC) đã phạt Công ty PwC với mức phạt 5,1 triệu bảng Anh, đồng thời KTV phụ trách kiểm toán bị phạt 115 nghìn bảng Anh vì thực hiện kiểm toán cho công ty RSM Tenon trong năm 2011 không phù hợp với các chuẩn mực kiểm toán và quy trình kiểm toán.

Công ty KPMG cũng bị Ủy ban chứng khoán và giao dịch Hoa Kỳ (SEC) xử phạt 4,8 triệu bảng Anh (cao gấp 100 lần so với giá trị hợp đồng) vì sai phạm trong kiểm toán cho công ty dầu khí Miller energy Resources khi phát hành báo cáo kiểm toán không đạt tiêu chuẩn theo quy định của chuẩn mực kiểm toán. Đối tác của KPMG tham gia cuộc kiểm toán này cũng phải gánh một khoản phạt 25 nghìn USD và bị đình chỉ công tác.

Công ty E&Y bị xử phạt 1,8 triệu bảng Anh (2,5 triệu USD) vì sai phạm trong kiểm toán tại Công ty Tech Data Limited cho năm tài chính kết thúc ngày 31/1/2012. Đồng thời KTV phụ trách kiểm toán cũng bị phạt 59 nghìn USD.

*Nguyên tắc xác định số tiền phạt của Anh:* Trường hợp người có thẩm quyền cho rằng phạt tiền là phù hợp thì cần xác định khoản tiền phạt cần tương xứng với việc vi phạm các quy định có liên quan và phù hợp với bối cảnh của vụ việc đồng thời đủ mạnh để ngăn chặn hiệu quả đối với các hành vi vi phạm tương tự trong tương lai. Mặt khác việc phạt tiền đủ lớn sẽ thúc đẩy niềm tin của công chúng vào quy định của kiểm toán theo luật định và theo cách giải quyết những vi phạm đối với các yêu cầu liên quan. Đặc biệt là không có giới hạn tối đa về số tiền phạt mà người có thẩm quyền có thể áp dụng đối với KTV và DNKT

Công ty Grant Thorton bị xử phạt 4 triệu bảng vì sai phạm trong kiểm toán công ty Nichols và Trường đại học Salford cho các năm tài chính từ 2013 đến 2018.

Có những nước số tiền phạt tối đa và thời hiệu xử phạt không bị giới hạn. Tùy thuộc vào mức độ nghiêm trọng của hành vi vi phạm mà cơ quan giám sát sẽ áp dụng mức phạt cho phù hợp. [↑](#footnote-ref-43)
44. (1). Bị phạt tù chung thân hoặc ít nhất 5 năm lao động hoặc phạt tiền tối đa 50 triệu won đối với hành vi vi phạm nghiêm trọng chuẩn mực kiểm toán, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp; nhận hối lộ từ khách hàng; làm giả số liệu, thay đổi thông tin, hủy thông tin giấy tờ kiểm toán; Che giấu, gian dối sự thật; không báo cáo hành vi sai trái của giám đốc đơn vị được kiểm toán. (2). Phạt tù lao động =< 3 năm hoặc phạt tiền tối đa 30 triệu won đối với hành vi về không nộp báo cáo tài chính; trốn tránh, từ chối, can thiệp vào việc kiểm tra chất lượng, không cung cấp tài liệu theo yêu cầu; không chỉ định KTV trong thời gian quy định; tiết lộ thông tin, chiếm dụng thông tin mật; không lập BCTC; can thiệp sai trái vào hoạt động kiểm toán. (3). Phạt tù lao động =< 1 năm hoặc phạt tiền tối đa 10 triệu won đối với hành vi về không tuân thủ yêu cầu của UBCK; chỉ định KTV vi phạm quy định; không nộp BC kiểm toán theo quy định; Không ghi KTV và ý kiến kiểm kiểm toán của KTV. (4). Tịch thu tang vật khi lợi ích có được do vi phạm. (5). Phạt hành chính: (i). tối đa 50 triệu won với các hành vi không báo cáo; không lưu giữ và công bố báo cáo KiT; (ii). tối đa 30 triệu won với hành vi Không thiết lập hệ thống KSNB; không báo cáo tình hình hoạt động của hệ thống KSNB; không lập báo cáo về tình hình hoạt động của công ty; Không kiểm toán về BC tình hình hoạt động của hệ thống KSNB, không nêu ý kiến kiểm toán; công ty không cung cấp dữ liệu thông tin hoặc chi phí để thực hiện nhiệm vụ của KTV hoặc UB kiểm toán; KTV không tham dự cuộc họp chung của đại hội cổ đông; (iii). tối đa 5 triệu won với hành vi không báo cáo; không lưu giữ và công bố báo cáo KiT. Cá nhân đã bị phạt tù thì cũng đồng thời áp dụng phạt tiền theo quy định. [↑](#footnote-ref-44)
45. Khoản 2 Điều 24 Luật xử lý vi phạm hành chính. [↑](#footnote-ref-45)
46. Phạt 10%, 20% tính trên số tiền thuế khai thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc số tiền thuế khai tăng hay phạt từ 01 lần đến 03 lần số tiền thuế trốn tùy thuộc vào các hành vi vi phạm. [↑](#footnote-ref-46)
47. Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP; Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg, Quyết định số 65/2011/QĐ-TTg, Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg;... [↑](#footnote-ref-47)
48. Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP; Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg, Quyết định số 65/2011/QĐ-TTg, Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg; Quyết định số 28/2004/QĐ-TTg; Nghị định số 67/2014/NĐ-CP;... [↑](#footnote-ref-48)